



CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH
CẤP TỈNH
PCI
2015

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*




NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

VCCI



USAID
TỪ NHÂN DÂN MỸ



*“Nhịp trống (Drum beat),
bức tranh của Hoạ sỹ Henry
Appiah người Ghana, được nhóm
PCI chọn làm bìa trang nhất và chủ đề
của toàn bộ báo cáo và sự kiện công bố PCI
2015. Tiếng trống giục giã thể hiện không khí
gấp gáp, thúc giục các tỉnh, thành phố cần nhanh
chóng cải cách, mau chóng đổi mới chất lượng
điều hành, gấp rút cải thiện môi trường kinh doanh
thuận lợi hơn nữa cho các doanh nghiệp. Hội
nhập kinh tế sâu rộng đang đến rất gần, không
thể chần chừ. Phát triển hay tụt hậu đang phụ
thuộc vào thái độ và tốc độ thay đổi của
từng địa phương.”*



PCI2015

**CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH
CẤP TỈNH 2015**

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*

Tác giả chính - Trưởng nhóm nghiên cứu

GS.TS. Edmund Malesky

Nhóm nghiên cứu

Đậu Anh Tuấn

Phạm Ngọc Thạch

Lê Thanh Hà

Nguyễn Ngọc Lan

Nguyễn Lê Hà

Nguyễn Thị Thu Hằng

LỜI NÓI ĐẦU

Bạn đọc đang cầm trên tay cuốn Báo cáo thường niên Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Việt Nam lần thứ 11. Báo cáo này đánh dấu năm thứ ba Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) độc lập xây dựng và thực hiện Chỉ số PCI với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Có thể coi đây là biểu tượng cho sự hợp tác quốc tế và hỗ trợ phát triển thành công, đóng góp vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam và nâng cao năng lực của đối tác trong nước.

Trong suốt 11 năm qua, chúng tôi vẫn tiếp tục hành trình đưa PCI trở thành tiếng nói đại diện cho nhu cầu và nguyện vọng của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh Việt Nam, truyền tải trực tiếp và mạnh mẽ tiếng nói này tới các nhà hoạch định chính sách ở cả cấp trung ương và địa phương. Sứ mệnh này, giờ đây, đã vượt xa hơn những kỳ vọng hay hình dung ban đầu của nhóm nghiên cứu. Doanh nghiệp trong và ngoài nước tìm đến PCI như là công cụ hỗ trợ quan trọng để quyết định lựa chọn địa điểm và mở rộng sản xuất kinh doanh. Lãnh đạo các địa phương sử dụng PCI làm thước đo thành công của các chương trình cải cách về điều hành kinh tế, cũng như xác định những kinh nghiệm, bài học thực tiễn tốt từ những nơi khác để áp dụng tại địa phương mình. Các đại biểu dân cử và hiệp hội doanh nghiệp sử dụng PCI để giám sát hoạt động cải thiện môi trường kinh doanh cấp địa phương. Các nhà hoạch định chính sách trung ương tham khảo các chỉ tiêu của PCI làm tiêu chí đánh giá cho nhiều chính sách cải cách kinh tế. Giới nghiên cứu, học giả từ khắp nơi trên thế giới khai thác bộ dữ liệu PCI cho các nghiên cứu, phân tích khoa học của mình. Nhiều phóng viên trích dẫn PCI để minh họa cho các bài báo phân tích, đánh giá các vấn đề tại địa phương. Một số tổ chức phát triển cũng sử dụng PCI để xác định và đánh giá hiệu quả các chương trình hỗ trợ của mình tại Việt Nam.

Một chỉ báo về sự gia tăng mức độ tin cậy của PCI là số lượng các doanh nghiệp tham gia, phản hồi cuộc điều tra này. Tính cả doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động và doanh nghiệp mới thành lập, điều tra PCI 2015 thu hút hơn 11.700 lượt tham gia. Loại bỏ những doanh nghiệp sai địa chỉ hoặc không liên lạc được, con số này tương đương với tỉ lệ phản hồi 60%. Sau 11 năm, sự nhiệt tình hưởng ứng của cộng đồng doanh nghiệp đối với cuộc khảo sát này là minh chứng cho thấy PCI đang trở thành một công cụ không thể thiếu trong các hoạt động của họ. Sự tin tưởng này đặc biệt quan trọng đối với chúng tôi, bởi lẽ các phân tích, nghiên cứu trong báo cáo này sẽ không thể duy trì nếu không có sự phản hồi khách quan và thẳng thắn của cộng đồng doanh nghiệp.

Ngoài bảng xếp hạng PCI truyền thống, báo cáo năm nay hi vọng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các nhà hoạch định chính sách Việt Nam. Hướng tới chương trình chính sách cho năm 2016, nhóm nghiên cứu xác định bốn ưu tiên cho các nhà cải cách Việt Nam, qua việc cung cấp những kết quả nghiên cứu phù hợp để hỗ trợ họ đưa ra các sáng kiến cải cách kinh tế mới nhất. Theo đó, Chương hai của báo cáo trình bày các phân tích chi tiết về cách thức cải thiện môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, khu vực chiếm 98% tổng số doanh nghiệp Việt Nam và là động lực quan trọng để phát triển kinh tế và tạo việc làm trong thời gian tới. Phần đầu Chương ba trình bày nghiên cứu về cách thức tăng cường hiệu ứng lan tỏa của công nghệ

và năng suất lao động từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho các doanh nghiệp dân doanh trong nước. Phần thứ hai cũng trong Chương ba cung cấp thông tin cho việc xây dựng các chương trình cải cách nhằm thu hút đầu tư nước ngoài sắp tới. Nếu trước đây nhiều nỗ lực cải cách tập trung vào việc thu hút đầu tư, thì thời gian tới, cần hướng tới giảm thiểu các rủi ro của môi trường kinh doanh sau khi nhà đầu tư đã lựa chọn Việt Nam. Trong đó, nhóm nghiên cứu nhấn mạnh tới việc tăng cường tính minh bạch, giúp các nhà đầu tư tiếp cận dễ dàng hơn những tài liệu kế hoạch của các địa phương. Cuối cùng, Chương bốn tiếp tục phân ánh mức độ hiểu biết và kỳ vọng của các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài về Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương, với hy vọng sẽ cung cấp những thông tin hữu ích cho các thay đổi chính sách, pháp luật cần thiết để thực hiện Hiệp định toàn diện này.

Chúng tôi tin rằng Báo cáo *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2015* sẽ tiếp nối những tiêu chuẩn cao đã được xác lập bởi các báo cáo PCI trước đây. Chúng tôi hi vọng các bên có liên quan sẽ có thêm những cách thức mới và sáng tạo khi sử dụng PCI để đưa ra các quyết định cải thiện chính sách, góp phần đưa nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững trong tương lai.

Tiến sỹ Vũ Tiến Lộc



Chủ tịch

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Joakim Parker



Giám đốc

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2015 là kết quả của nỗ lực hợp tác nghiên cứu giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID).

Chỉ số PCI được xây dựng, phát triển dưới sự chỉ đạo của Ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI và Ông Đậu Anh Tuấn, Trưởng Ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Dự án PCI; với sự hỗ trợ và đóng góp rất quan trọng của Ông Joakim Parker, Giám đốc USAID Việt Nam. Tiến sỹ Michael Trueblood, Trưởng Ban Phát triển Kinh tế và Điều hành và Bà Lê Thị Thanh Bình, Ban Phát triển Kinh tế và Điều hành, USAID Việt Nam đóng góp những nhận xét và bình luận rất có giá trị cho báo cáo, đồng thời hỗ trợ quản lý dự án PCI.

Tiến sỹ Edmund Malesky, Giáo sư Kinh tế, Đại học Duke, Hoa Kỳ, chịu trách nhiệm chính phát triển, xây dựng phương pháp nghiên cứu và trình bày các kết quả phân tích.

Tiến sỹ Malesky được hỗ trợ bởi nhóm nghiên cứu PCI gồm Phạm Ngọc Thạch và Nguyễn Ngọc Lan, Ban Pháp chế, VCCI cùng tham gia thiết kế và xây dựng Chương 1 và Chương 2 của báo cáo PCI. Lê Quốc Anh, Nghiên cứu sinh tại trường Đại học Duke, Hoa Kỳ phụ trách phần 3 của Chương 3. Toàn bộ quá trình điều tra và nghiên cứu PCI được sự điều phối và hỗ trợ hiệu quả của bà Lê Thanh Hà và bà Nguyễn Thị Thu Hằng, Ban Pháp chế, VCCI.

Báo cáo PCI sẽ không thể thực hiện được nếu không có một quy trình khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, do 50 cộng tác viên thực hiện, dưới sự quản lý và điều phối của bà Nguyễn Lê Hà và ông Nguyễn Hồng Vương, Ban Pháp chế, VCCI.

Quá trình thực hiện điều tra và xây dựng báo cáo PCI 2015 còn có sự hỗ trợ nhiệt tình, hiệu quả của bà Bùi Linh Chi, ông Nguyễn Vũ Quý và bà Nguyễn Diệu Linh, Ban Pháp chế, VCCI.

Trân trọng cảm ơn Hoạ sĩ Henry Appiah, người Ghana, đã cho phép chúng tôi sử dụng hình ảnh bức tranh Nhịp trống (Drum Beat) làm ý tưởng cho thiết kế báo cáo năm nay.

Cuối cùng, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn đặc biệt tới các chuyên gia đã nhiệt tình đóng góp ý kiến xây dựng chỉ số PCI thời gian qua: Bà Phạm Chi Lan, Chuyên gia kinh tế cao cấp; Tiến sỹ Lê Đăng Doanh, Chuyên gia kinh tế cao cấp; Ông Vũ Quốc Tuấn, Chuyên gia cao cấp; Ông Trần Hữu Huỳnh, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam; Ông Phan Trung Can, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ DNNVV tỉnh Bình Thuận; Ông Đỗ Hải Hồ, Giám đốc Sở Ngoại vụ tỉnh Hòa Bình; Tiến sỹ Võ Hùng Dũng, Giám đốc và ông Nguyễn Phương Lam, Phó Giám đốc Chi nhánh VCCI tại Cần Thơ; Ông Nguyễn Cường, Giám đốc, ông Nguyễn Diễn và ông Nguyễn Tiến Quang, Phó Giám đốc Chi nhánh VCCI tại Đà Nẵng; Ông Phạm Bình An, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ Hội nhập WTO TP. HCM; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Tiến sỹ Nguyễn Văn Thắng, Đại học Kinh tế Quốc dân; Ông Nguyễn Minh Phong, Phó Vụ trưởng, Phó Ban Tuyên truyền lý luận, Báo Nhân dân; Ông Nguyễn Văn Hùng, Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội, TP. Đà Nẵng; Ông Lê Duy Bình, Giám đốc Economica Vietnam; Ông Phan Nhật Thành, Trưởng phòng Kinh tế ngành, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương; ông Đặng Quang Vinh, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU..... i
LỜI CẢM ƠN iii
TÓM TẮT ix

Chương 1: Điều tra doanh nghiệp dân doanh và chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2015 x
Chương 2: Môi trường kinh doanh Việt Nam qua lăng kính các doanh nghiệp nhỏ và vừa..... xii
Chương 3: Điều tra doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xv
Chương 4: Cảm nhận của doanh nghiệp về Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương xviii

CHƯƠNG 1: ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP DÂN DOANH VÀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH 2015

01 1.1. Chất lượng công tác điều hành của các địa phương qua khảo sát PCI 2015.....3
1.2. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 20156
1.3. Các nét chính trong công tác điều hành kinh tế cấp tỉnh theo thời gian..... 14
1.4. Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 201520



CHƯƠNG 2: MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VIỆT NAM QUA LĂNG KÍNH CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

02

2.1. Bối cảnh.....23
2.2. Bức tranh chung về doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam24
2.3. Vì sao doanh nghiệp nhỏ và vừa khó lớn?27
2.4. Nguyên nhân khiến doanh nghiệp nhỏ và vừa ngại lớn.....41
2.5. Kết luận.....44

CHƯƠNG 3: ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

3.1. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI năm 2015.....	49
3.2. Đặc điểm của doanh nghiệp FDI tham gia khảo sát	50
3.3. Khả năng hấp thụ vốn đầu tư và hiệu ứng lan tỏa của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam	54
3.4. Môi trường kinh doanh của Việt Nam trong tương quan với các quốc gia cạnh tranh.....	66
3.5. Cảm nhận về rủi ro tại Việt Nam của các nhà đầu tư nước ngoài.....	70
3.6. Tiếp cận thông tin	79

03



CHƯƠNG 4: CẢM NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP VỀ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG

04

4.1. Giới thiệu Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)	97
4.2. Nhận thức khác nhau về TPP.....	101
4.3. Sự ủng hộ rộng rãi của các doanh nghiệp ở Việt Nam trong việc tham gia đàm phán TPP	103
4.4. Tác động của Quyên đàm phán nhanh đối với nhận thức và sự ủng hộ.....	104
4.5. Đánh giá về các nội dung đàm phán cụ thể.....	107
4.6. Kết luận	113

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Phương pháp luận của Chỉ số PCI	115
Phụ lục 2: Chi tiết các chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần PCI.....	115

DANH MỤC VIẾT TẮT

APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương
BRVT	Bà Rịa - Vũng Tàu
DN	Doanh nghiệp
DN FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GCNQSĐĐ	Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
ISIC	Mã phân ngành chuẩn quốc tế
KCN	Khu công nghiệp
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PCI-FDI	Điều tra các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
TNMT	Tài nguyên môi trường
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TPP	Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương
TT-Huế	Thừa Thiên Huế
UBND	Ủy ban nhân dân
UCT	Câu hỏi ước lượng liệt kê
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
VBF	Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới



TÓM TẮT



CHƯƠNG 1: ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP DÂN DOANH VÀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH PCI 2015

Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm thứ 11: Chỉ số PCI được xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Được thực hiện năm thứ 11 liên tiếp, báo cáo PCI đại diện cho tập hợp tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về chất lượng điều hành kinh tế của 63 tỉnh, thành phố Việt Nam.

Chỉ số PCI đo lường gì? Chỉ số PCI gồm 10 chỉ số thành phần, phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả.

Phương pháp luận PCI: Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10; và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100.

Chọn mẫu: Doanh nghiệp tham gia điều tra PCI được chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng nhằm đảm bảo tính đại diện của cộng đồng doanh nghiệp tại từng tỉnh, theo các tiêu chí: tuổi doanh nghiệp, loại hình kinh doanh và ngành nghề.

Quy mô mẫu: Tổng số doanh nghiệp tham gia phản hồi điều tra PCI năm 2015 là 8.335 doanh nghiệp, đạt tỉ lệ gần 30%. Nếu loại trừ số doanh nghiệp không liên hệ được do sai địa chỉ hoặc đã đóng cửa doanh nghiệp, tỉ lệ phản hồi điều tra thực tế lên tới 60%.

Doanh nghiệp mới thành lập: Năm nay, điều tra PCI mở rộng, chọn ngẫu nhiên 1.823 doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2015 nhằm đánh giá chính xác hơn công tác đăng ký doanh nghiệp ở các địa phương.

Triển vọng kinh doanh khởi sắc trong năm 2015

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao: Kết quả điều tra PCI 2015 cho thấy dấu hiệu khởi sắc về môi trường kinh doanh. Tỉ lệ doanh nghiệp trong nước tăng quy mô đầu tư vốn tiếp tục tăng nhẹ (10,9%). Lần đầu tiên trong vòng 10 năm, quy mô vốn trung bình của doanh nghiệp đã tăng đến mức cao nhất, trung bình là 16,5 tỉ đồng, gấp đôi so với quy mô của năm 2006. Tỷ lệ doanh nghiệp tuyển dụng thêm lao động cũng tăng gần gấp đôi (12%) so với mức đáy của năm 2012.

Doanh nghiệp lạc quan hơn về triển vọng kinh doanh: Năm 2015, gần một nửa (49%) doanh nghiệp dự kiến sẽ mở rộng quy mô kinh doanh trong vòng 2 năm tới, lần lượt tăng 3% và 16% so với năm 2014 và 2013. Đây cũng là mức cao nhất của chỉ tiêu này trong vòng 5 năm công bố báo cáo PCI gần đây.

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2015

Điểm trung vị PCI 2015 tương đối ổn định: Năm nay, điểm tỉnh trung vị PCI đạt 58,47 điểm, tương đương mức điểm năm 2014 nhưng cải thiện đáng kể và có ý nghĩa so với năm 2013. Lần đầu tiên sau 4 năm, khoảng cách giữa nhóm đầu bảng và cuối bảng đã bắt đầu được nới rộng. Đây có thể là tín hiệu cho thấy các tỉnh “ngôi sao” đang nỗ lực cải cách mạnh mẽ hơn trong bối cảnh Việt Nam bắt đầu bước vào giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế mới. Cụ thể, điểm số PCI của Đà Nẵng hiện đạt mức tăng cao nhất kể từ năm 2012, gần 1,5 điểm. Trong khi đó, PCI của tỉnh thấp nhất đã giảm hơn 1 điểm, quay về mốc điểm xuất phát năm 2013 (48,9 điểm).

Đà Nẵng tiếp tục dẫn đầu bảng xếp hạng: Năm 2015 là năm thứ 3 liên tiếp Đà Nẵng trụ vững tại ngôi đầu bảng với số điểm 68,34, ghi nhận lần thứ 6 thành phố này dẫn đầu cả nước kể từ khi chỉ số PCI được công bố. Trung tâm hành chính tập trung của thành phố đi vào hoạt động từ tháng 9/2014 đã phát huy hiệu quả trong việc tiết kiệm nhiều thời gian, công sức, tiền bạc cho cả người dân, doanh nghiệp lẫn cán bộ, công chức.

Các tỉnh xuất sắc khác: Sau Đà Nẵng là Đồng Tháp (66,39 điểm) và Quảng Ninh (65,75 điểm), những tỉnh đứng đầu của bảng xếp hạng với nhiều sáng kiến cải cách trong cải cách hành chính như tinh gọn bộ máy, công khai, minh bạch trong đánh giá và lựa chọn cán bộ. Hai địa phương tiếp theo nằm trong nhóm có chất lượng điều hành rất tốt của PCI 2015 lần lượt là Vĩnh Phúc (62,56 điểm) và Lào Cai (62,32 điểm).

Các thay đổi trong điều hành kinh tế cấp tỉnh theo thời gian

Những lĩnh vực cải thiện cụ thể: Khảo sát PCI năm nay ghi nhận những cải thiện ở lĩnh vực Gia nhập thị trường, Tính minh bạch, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và Chi phí thời gian.

- **Gia nhập thị trường:** Thời gian chờ đăng ký và cấp giấy đăng ký doanh nghiệp đã được rút ngắn ở mức kỉ lục trong vòng 11 năm điều tra PCI. Hiện nay, kể cả thời gian chuẩn bị hồ sơ và đi lại, một doanh nghiệp trung bình chỉ mất 8 ngày để có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong tay, thay vì 10-12 ngày như trước.
 - Thời gian để chuẩn bị và hoàn tất sửa đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp cũng giảm mạnh từ 7 xuống 5 ngày. Lưu ý rằng con số thời gian này đo lường thời gian thực tế mà doanh nghiệp thực hiện chứ không phải thời gian thủ tục ghi nhận tại các phòng đăng ký kinh doanh.
- **Tính minh bạch:** Khả năng tiếp cận các tài liệu kế hoạch cấp tỉnh như bản đồ quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng được cải thiện.
 - Đặc biệt, điểm số website trung bình của các địa phương tăng cao nhất trong 3 năm qua (30/54 điểm), khi website, cổng thông tin điện tử của chính quyền các tỉnh, thành phố dần trở thành kênh cung cấp thông tin hữu ích cho doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp truy cập vào cổng thông tin điện tử các tỉnh, thành phố tăng mạnh từ 64% (2014) lên 72%.
 - Các hiệp hội doanh nghiệp địa phương cũng dần nâng cao được vai trò của mình trong công tác xây dựng và phản biện chính sách, với 43% số doanh nghiệp tham gia khảo sát đánh giá cao vai trò này của các hiệp hội.
- **Chi phí thời gian thực hiện các thủ tục hành chính:** Năm 2015 cũng đánh dấu những cải thiện trong công tác cải cách hành chính với nhiều doanh nghiệp nhỏ ghi nhận thủ tục, giấy tờ đơn giản hơn (51%), doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để lấy con dấu và chữ ký (61%), cán bộ nhà nước làm việc hiệu quả (67%) và thân thiện, nhiệt tình (59%).

- Đặc biệt, các nỗ lực cải cách thủ tục hành chính của ngành thuế cũng được ghi nhận rõ nét. Hiện nay, thời gian thanh tra thuế đã giảm đáng kể từ 8 giờ xuống còn 4,5 giờ đối với trung bình một cuộc thanh tra, mức thấp nhất trong vòng 3 năm trở lại đây.

Các lĩnh vực cần cải thiện: Điều tra PCI 2015 cho thấy một vài xu hướng đáng lo ngại khi các nỗ lực cắt giảm chi phí không chính thức cũng như tạo ra sân chơi bình đẳng cho khu vực kinh tế tư nhân chưa phát huy hiệu quả.

- **Chi phí không chính thức:** Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chi trả chi phí này tăng qua các năm, từ 50% (2013), lên tới 64,5% (2014) và 66% (2015).
 - Hơn 11% doanh nghiệp tham gia điều tra năm nay cho biết các khoản chi cho riêng mục này chiếm tới hơn 10% tổng doanh thu của họ, tăng nhẹ so với 2014 (10%).
 - Vẫn có 65% doanh nghiệp cho biết tình trạng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến.
- **Cạnh tranh bình đẳng:** Tại tỉnh trung vị trong khảo sát PCI 2015, 39% doanh nghiệp vẫn cho biết “tình ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp”, tăng 4% (có ý nghĩa về mặt thống kê) so với năm 2014. Đồng thời, gần 49% doanh nghiệp cho rằng “tình ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân trong nước”, tăng 6% so với năm trước đó.

Chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI năm 2015

- **Phương pháp luận:** Chỉ số cơ sở hạ tầng hợp thành bởi 4 chỉ số thành phần, đánh giá chất lượng của: (1) khu công nghiệp; (2) đường giao thông; (3) các dịch vụ năng lượng và điện thoại; và (4) dịch vụ Internet.
- **Kết quả:** Bình Dương, Đà Nẵng, Đồng Nai, Vĩnh Phúc và thành phố Hồ Chí Minh là 5 tỉnh, thành phố được các doanh nghiệp dân doanh đánh giá tốt nhất về cơ sở hạ tầng. So sánh bảng xếp hạng PCI và chỉ số Cơ sở hạ tầng, có thể thấy rằng trong khi nhiều địa phương biết khắc phục những hạn chế về hạ tầng bằng chất lượng điều hành tốt, tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh thì vẫn còn không ít nơi chưa phát huy hết những lợi thế sẵn có của mình để tăng cường thu hút đầu tư thông qua những giá trị gia tăng như tạo dựng môi trường kinh doanh thông thoáng, thân thiện cho doanh nghiệp. Chúng tôi tin rằng các nỗ lực cải thiện cả hai thước đo này đều có tầm quan trọng như nhau và đều là những nhân tố quyết định tới sự phát triển kinh tế của mỗi địa phương.

CHƯƠNG 2: MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VIỆT NAM QUA LĂNG KÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm tỷ trọng lớn trong tổng các doanh nghiệp tại Việt Nam. Theo Sách Trắng DNNVV Việt Nam năm 2014 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố, có tới 97,6% doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam là các DNNVV. Khu vực này giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của bất cứ một địa phương hay quốc gia nào. Không phải địa phương nào cũng có điều kiện hay năng lực thu hút nguồn vốn đầu tư bên ngoài, hầu hết các nơi đều phải dựa vào nguồn nội lực, hay chính là các doanh nghiệp bản địa, để duy trì sức sản xuất và vận hành của nền kinh tế. Nhiều trường hợp thành công như Ba Lan, Chi-lê, Đài Loan hay Ghana cũng đã chứng minh thực tế rằng các DNNVV hoàn toàn có khả năng trở thành động lực phát triển tại các thị trường mới nổi. Vì vậy, tạo ra môi trường thân thiện, thuận lợi cho khu vực này phát triển là đòi hỏi cấp thiết.

Được thiết kế riêng, phục vụ cho quá trình xây dựng dự thảo Luật hỗ trợ DNNVV, báo cáo PCI 2015 đã dành một chương để phản ánh ý kiến của các DNNVV về môi trường kinh doanh năm 2015 trên cơ sở kết quả khảo sát doanh nghiệp. Một báo cáo riêng chi tiết hơn về những vấn đề mà DNNVV gặp phải sẽ được VCCI hoàn thành và công bố trong năm 2016. Đây là một nỗ lực của VCCI và USAID do sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trong thời gian tới. Dưới đây là tóm lược bức tranh toàn cảnh về những khó khăn, thuận lợi của các DNNVV từ khi khởi sự kinh doanh cho tới cả quá trình hoạt động:

Bức tranh chung về doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam

- *Phần lớn DNNVV hình thành từ hộ kinh doanh:* Nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa đi lên từ các mô hình sản xuất gia đình, cá thể nhỏ lẻ, khi có cơ hội kinh doanh thì thành lập doanh nghiệp. Khảo sát PCI 2015 cho thấy có tới 77% các doanh nghiệp siêu nhỏ và 69% doanh nghiệp nhỏ đi lên từ mô hình hộ kinh doanh.
- *Trình độ học vấn chung của chủ DNNVV tương đối cao và xuất thân đa dạng:* Đa phần chủ DNNVV tốt nghiệp đại học (gần 60%). Một số chủ doanh nghiệp từng là lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước (3-5%), một số từng làm công tác quản lý tại DNNN (8-11%) và có không ít người đã từng làm nhân viên tại DNNN (14-15%).
- *Phụ thuộc vào thị trường nội địa.* Các doanh nghiệp dân doanh trong nước phần lớn vẫn vẫn quanh ở thị trường nội địa. Chỉ có 3% doanh nghiệp siêu nhỏ, 4% doanh nghiệp nhỏ và gần 9% doanh nghiệp quy mô vừa có khách hàng là các cá nhân, doanh nghiệp ở nước ngoài. Ngay cả các doanh nghiệp lớn trong nước, việc vươn được ra thị trường nước ngoài vẫn ở một tỉ lệ rất khiêm tốn (24%). Kết quả này góp phần lý giải cho tỷ trọng 70,7% của khối doanh nghiệp FDI trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam năm 2015. Doanh nghiệp Việt Nam cần phải chuẩn bị nhiều hơn để tận dụng các cơ hội thương mại đến từ các hiệp định lớn như Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Châu Âu (EVFTA) hay Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình dương (TPP).

Vi sao doanh nghiệp nhỏ và vừa khó lớn?

- **Nhiều khó khăn khi mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh**
 - *Nhiều hạn chế trong nắm bắt cơ hội thị trường:* Thực tế trong quá trình hoạt động kinh doanh, cảm nhận về thị trường, lợi nhuận hay sự hỗ trợ của chính quyền địa phương không được như kỳ vọng lúc khởi sự. Khoảng 20% doanh nghiệp siêu nhỏ và 14% doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa nhận thấy những cơ hội thị trường kém hơn so với kỳ vọng ban đầu, trong khi đó con số này của các doanh nghiệp quy mô lớn chỉ là 6%. Khoảng 32% doanh nghiệp siêu nhỏ, 29% doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp quy mô vừa cho biết khả năng cạnh tranh trên thị trường tệ hơn so với kỳ vọng, con số này của các doanh nghiệp quy mô lớn chỉ là 22%
 - *Kết quả hoạt động kinh doanh âm ảm:* Thực tế cho thấy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV năm 2014 tệ hơn nhiều so với các doanh nghiệp lớn. Tỷ lệ các DNNVV thua lỗ tương đối cao: 32% doanh nghiệp siêu nhỏ, 17% doanh nghiệp nhỏ và 16% doanh nghiệp quy mô vừa đã mất vốn trong năm gần nhất, trong khi chỉ khoảng 10% doanh nghiệp lớn cùng chung cảnh ngộ này.
 - *Mức độ lạc quan thấp:* Chỉ có 43% doanh nghiệp siêu nhỏ, 54% doanh nghiệp nhỏ cho biết họ dự kiến mở rộng quy mô kinh doanh trong 2 năm tiếp theo. Đối với các doanh nghiệp quy mô vừa và doanh nghiệp quy mô lớn, con số này đều là 66%.

- **Đánh giá về chất lượng điều hành kém tích cực:** Đánh giá về môi trường kinh doanh tại các địa phương năm 2015, DNNVV có cảm nhận tiêu cực hơn các doanh nghiệp lớn trên một số lĩnh vực: tiếp cận đất đai, tính minh bạch, cạnh tranh bình đẳng và hỗ trợ doanh nghiệp.
 - ◆ 87% DNNVV có đất, mặt bằng sản xuất kinh doanh song chỉ một nửa trong số này có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chỉ 22% doanh nghiệp siêu nhỏ, 24% doanh nghiệp nhỏ và 29% doanh nghiệp quy mô vừa đánh giá mức độ ổn định của mặt bằng kinh doanh là cao hoặc rất cao; tỷ lệ này của các doanh nghiệp quy mô lớn là 31%.
 - ◆ Khoảng 75% các DNNVV cho biết họ phải cậy nhờ đến các mối quan hệ để tiếp cận thông tin. Bên cạnh đó, 54% doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ cho biết “thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng trong kinh doanh”.
 - ◆ Khoảng 65% doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ cho biết hiện tượng chi trả chi phí không chính thức là thường xuyên.
 - ◆ DNNVV cũng khó tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Chỉ 20-30% doanh nghiệp cho biết đã từng sử dụng các dịch vụ này. Ngoài ra, chỉ 51-61% doanh nghiệp nhỏ và vừa có thông tin về các chính sách ưu đãi của các cơ quan trung ương và địa phương, thấp hơn nhiều so với nhóm doanh nghiệp lớn (77%).

Những gánh nặng khiến DNNVV ngại lớn

- **Gánh nặng thanh, kiểm tra:** Năm gần nhất, 74% doanh nghiệp từng đón tiếp các đoàn thanh kiểm tra trong tất cả các lĩnh vực. Có một hiện tượng đáng lo ngại là các doanh nghiệp có quy mô càng lớn, gánh nặng về thanh kiểm tra càng cao. Các DNNVV thông thường phải tiếp đón 1-2 cuộc thanh kiểm tra (trung vị) trong năm. Với các doanh nghiệp quy mô lớn, con số này là khoảng 3 cuộc. Ngoài ra, 25% doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và 30% doanh nghiệp vừa cho biết nội dung thanh kiểm tra bị trùng lặp.
- **Gánh nặng về thủ tục hành chính:** 54% doanh nghiệp siêu nhỏ và 49% doanh nghiệp nhỏ đồng ý với nhận định “Thủ tục giấy tờ là đơn giản”. Các thủ tục hành chính về bảo hiểm xã hội, đất đai, hải quan, an toàn cháy nổ, lao động, bảo vệ môi trường, và thanh toán qua kho bạc đều là những lĩnh vực mà tỷ lệ doanh nghiệp thấy phiền hà gia tăng theo quy mô của doanh nghiệp.

Hàm ý chính sách

- DNNVV thời gian qua chưa phát triển mạnh mẽ bởi còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận nguồn lực như đất đai, vốn, khó khăn trong nắm bắt thông tin chính sách và pháp luật, chịu gánh nặng về chi phí không chính thức, chưa được hưởng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chất lượng cao với chi phí phù hợp.
- Báo cáo cho thấy thực tế đáng lo ngại là quy mô doanh nghiệp càng lớn thì gánh nặng về thủ tục hành chính, thanh, kiểm tra của các cơ quan nhà nước càng gia tăng.
- Để thúc đẩy sự phát triển của các DNNVV Việt Nam trong thời gian tới, cần tháo gỡ những khó khăn và rào cản mà nhóm doanh nghiệp này đang gặp phải. Cụ thể:
 - Cần thiết kế các chính sách hỗ trợ DNNVV phù hợp với các giai đoạn phát triển của doanh nghiệp. Đối với giai đoạn mới thành lập và đi vào hoạt động, cần giúp các doanh nghiệp ứng phó với các thách thức về tiếp cận vốn, tiếp cận đất đai, tìm kiếm khách hàng, nhà cung cấp, hỗ trợ về thủ tục hành chính.

- Nâng cao hiệu quả công tác thông tin về chính sách, pháp luật liên quan tới các DNNVV. Các thông tin về quy hoạch, kế hoạch tại các tỉnh thành phố cần cập nhật thường xuyên trên cổng thông tin của các tỉnh thành phố, nên là những thông tin chi tiết, dễ sử dụng đối với DNNVV. Cải thiện tính minh bạch của môi trường kinh doanh cũng là cách giảm bớt và xóa bỏ các chi phí không chính thức mà các DNNVV đang phải gánh chịu.
- Cải thiện chất lượng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, trong đó cần xác định đúng đối tượng thụ hưởng là các DNNVV. Các cơ quan chính quyền địa phương cần tính toán rút khỏi việc cung cấp trực tiếp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và chuyển giao cho các hiệp hội doanh nghiệp và khu vực tư nhân thực hiện chức năng này, nhà nước nên tập trung vào chức năng hoạch định chính sách và giám sát chất lượng dịch vụ.
- Các tỉnh, thành phố cần tiếp tục rà soát, cắt giảm các TTHC theo hướng đơn giản, dễ hiểu và dễ tiếp cận với doanh nghiệp và người dân. Trong đó cần tập trung vào một số lĩnh vực mà các DNNVV hiện đang gặp nhiều phiền hà như bảo hiểm xã hội, đất đai, thuế, hải quan, an toàn phòng chống cháy nổ, lao động, thanh toán qua kho bạc. Đồng thời, cần giảm bớt gánh nặng về thanh kiểm tra cho các doanh nghiệp, đặc biệt tránh trùng lặp, chồng chéo
- Cuối cùng, quá trình xây dựng những chính sách, pháp luật này cần mang tính hệ thống và có sự phối hợp hiệu quả giữa nhiều bộ, ngành, cả trung ương và địa phương. Cần tăng cường tham vấn cộng đồng doanh nghiệp để kịp thời nắm bắt những mong muốn và nhu cầu thực sự của các DNNVV.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI PCI-FDI

- *Khảo sát các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam năm thứ 6.* Khảo sát thu thập ý kiến của 1.584 doanh nghiệp FDI đến từ 43 quốc gia khác nhau, hoạt động tại 14 tỉnh, thành phố của Việt Nam có mật độ doanh nghiệp FDI tập trung cao nhất. Mặc dù điều tra PCI-FDI có thể không phải là khảo sát duy nhất về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, nhưng đây lại là điều tra lớn nhất và toàn diện nhất.
- *Tâm lý lạc quan của các doanh nghiệp FDI.* Năm 2015 vừa qua, 11% doanh nghiệp FDI cho biết đã tăng đầu tư hoạt động và 62% tuyển thêm lao động mới. Số lượng việc làm theo điều tra PCI-FDI được ghi nhận tăng cao nhất trong vòng 5 năm qua.
- *Các tín hiệu khởi sắc về triển vọng tương lai.* Theo nhiệt kế doanh nghiệp, tâm lý lạc quan về kế hoạch mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới đã tăng lên nhanh chóng. Năm vừa qua, gần một nửa số doanh nghiệp trong mẫu điều tra PCI-FDI cho biết có ý định tăng quy mô hoạt động.
- *Đặc điểm các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam:* Tương tự như kết quả điều tra PCI-FDI các năm trước, doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam vẫn chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô nhỏ, hướng vào xuất khẩu và có mức lãi tương đối thấp. Họ thường cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các nhà sản xuất lớn hơn hoặc tập đoàn đa quốc gia, do đó họ thường nằm ở những vị trí thấp trong chuỗi giá trị sản phẩm. Tương tự như nguồn vốn FDI đăng ký, đa phần các nhà đầu tư đến từ Châu Á, đặc biệt là Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore và Trung Quốc.

Phân tích về khả năng hấp thụ vốn và hiệu ứng lan tỏa của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Doanh nghiệp FDI là nhân tố quan trọng, đóng góp vào việc tạo thêm việc làm, sản lượng công nghiệp và xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn chưa tận dụng được hết những lợi ích từ các dòng vốn FDI, con số thâm hụt khổng lồ trong cán cân thanh toán của Việt Nam là một chỉ báo. Gần 30 năm sau khi Luật Đầu tư nước ngoài có hiệu lực, kết nối kinh doanh giữa các nhà đầu tư trong và ngoài nước vẫn còn mờ nhạt. Kết quả là, vẫn chưa thấy rõ hiệu ứng lan tỏa về công nghệ và năng suất lao động từ các đối tác nước ngoài đến các doanh nghiệp trong nước. Điều này đặc biệt đúng trong lĩnh vực công nghệ cao - lĩnh vực được các nhà hoạch định chính sách trong nước kỳ vọng về những tiến bộ của các doanh nghiệp tư nhân trong nước.

- Báo cáo này ghi nhận sự xuất hiện của những thay đổi, bởi ngày càng có thêm các doanh nghiệp FDI ký hợp đồng với các doanh nghiệp tư nhân trong nước trong 2 năm qua.
- Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những khác biệt giữa các địa phương, các lĩnh vực và các quốc gia xuất xứ. Đặc biệt các doanh nghiệp FDI sản xuất trong lĩnh vực công nghệ cao có xu hướng nhập hàng hóa đầu vào từ chính nước xuất xứ.
- *Những khác biệt này chủ yếu là do 3 yếu tố sau tạo nên:* mối liên kết, khoảng cách địa lý giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa và khả năng hấp thụ đầu tư của các doanh nghiệp và người lao động trong nước.
 - ◆ Nhằm tăng hiệu ứng lan tỏa, Việt Nam cần cải thiện hiệu quả các hoạt động đào tạo giúp nâng cao năng lực của người lao động và trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trong nước, để từ đó thu lại được nhiều lợi ích từ FDI.
 - ◆ Khoảng cách địa lý: Hiệu quả tác động mạnh mẽ của khoảng cách về địa lý cho thấy chính sách ưu tiên hiện nay của các nhà hoạch định chính sách Việt Nam đối với các khu công nghiệp có thể vô hình trung làm suy giảm hiệu ứng lan tỏa.
 - ◆ Năng lực hấp thụ vốn: Nếu thiếu vắng những cải thiện căn bản về khả năng hấp thụ đầu tư, thì các chính sách ưu đãi thuế hay hỗ trợ khác vẫn sẽ không thể mang lại hiệu quả như mong muốn.
- *Năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong thu hút các nhà đầu tư nước ngoài*
 - Khoảng nửa số doanh nghiệp FDI, trước khi lựa chọn Việt Nam, đã từng cân nhắc đầu tư vào nước khác (chủ yếu là Trung Quốc (27,9%), Thái Lan (21,2%) và Indonesia (12,6%)). Tỷ lệ cân nhắc các quốc gia này đều tăng so với năm ngoái và gần gấp đôi mức năm 2013.
 - Trong số nhà đầu tư nước ngoài đang cân nhắc quốc gia đầu tư, 83% đã chọn Việt Nam thay vì chọn các quốc gia khác, trong khi chỉ có 17% đầu tư vào Việt Nam như một phần của chiến lược đầu tư đa quốc gia.
 - Khi so sánh Việt Nam với các nước khác đang cân nhắc đầu tư, Việt Nam tiếp tục được đánh giá tốt ở các lĩnh vực như: mức thuế suất thấp hơn, nguy cơ bị thu hồi tài sản thấp, khả năng tham gia vào quá trình hoạch định các chính sách có ảnh hưởng trực tiếp tới họ cao hơn và bất ổn chính sách thấp hơn.

- Các doanh nghiệp FDI đều chia sẻ chung cảm nhận là môi trường kinh doanh của Việt Nam đang kém hấp dẫn hơn các quốc gia cạnh tranh về chi phí không chính thức, gánh nặng thực hiện các quy định pháp luật, chất lượng dịch vụ hành chính công (giáo dục, y tế và các dịch vụ công khác) và chất lượng và độ ổn định của cơ sở hạ tầng.
- *Cảm nhận về rủi ro tại Việt Nam của các nhà đầu tư nước ngoài*
 - Các nhà đầu tư hiện tại coi Việt Nam là một môi trường tương đối an toàn để đầu tư kinh doanh so với các địa điểm khác.
 - ♦ 65% doanh nghiệp FDI cho rằng Việt Nam có ít rủi ro hơn và 30% cho rằng Việt Nam có mức độ rủi ro tương tự như các quốc gia cạnh tranh khác.
 - ♦ Những kết quả này đã được cải thiện đáng kể so với năm 2013.
 - Hai loại rủi ro chính mà doanh nghiệp FDI quan tâm:
 - ♦ Thứ nhất, phần lớn doanh nghiệp FDI bày tỏ quan ngại về rủi ro kinh tế vĩ mô, do những thay đổi về nền tài chính quốc tế hoặc trong nước. Mặc dù từ năm 2010, các nhà hoạch định chính sách Việt Nam đã thực hiện rất nhiều biện pháp để giảm thiểu những rủi ro này, song đây vẫn là mối lo ngại lớn đối với cộng đồng các nhà đầu tư nước ngoài.
 - ♦ Thứ hai là rủi ro về các quy định do những thay đổi về quy định khiến lợi nhuận kinh doanh của họ bị giảm sút. Đáng chú ý, vấn đề này ngày càng nghiêm trọng kể từ năm 2014. Các phân tích sâu hơn cho thấy nguyên nhân chính của những quan ngại này lại không đến từ các yêu cầu khi gia nhập thị trường, mà từ chính các gánh nặng quy định liên quan đến quá trình vận hành doanh nghiệp và các cuộc thanh, kiểm tra của cơ quan quản lý.
 - ❖ Khoảng 70% số lượng các doanh nghiệp FDI cho biết họ phải bỏ ra trên 5% quỹ thời gian trong năm để giải quyết các thủ tục hành chính.
 - ❖ Cuối cùng, một số thay đổi đơn giản có thể mang lại dòng vốn đầu tư nhiều hơn, góp phần đổi mới và phát triển trong thu hút đầu tư nước ngoài.
 - ❖ Việt Nam chưa thể phát triển dựa trên những lợi ích này bởi việc tiếp cận những tài liệu quan trọng, đặc biệt là tài liệu về quy hoạch và dự toán ngân sách địa phương, có chiều hướng khó khăn hơn theo thời gian
 - ❖ Các doanh nghiệp FDI nhận định rằng việc tiếp cận thông tin càng khó khăn thì sự phụ thuộc của doanh nghiệp vào các mối quan hệ càng lớn, dẫn đến giảm chất lượng của nguồn thông tin khi họ tiếp cận được.

CHƯƠNG 4: CẢM NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP VỀ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG

Ở Chương cuối này, chúng tôi quay trở lại phân tích về Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), từng được đưa ra trong báo cáo PCI năm 2014, nhằm tìm hiểu sự thay đổi quan điểm của doanh nghiệp về Hiệp định này sau khi quá trình đàm phán đã kết thúc và hình hài của các thỏa thuận đã trở nên rõ ràng

Hiệp định TPP được kết thúc đàm phán vào ngày 5/10/2015 sau 7 năm thương thảo giữa các nước: Úc, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mê-hi-cô, New Zealand, Peru, Singapore, Hoa Kỳ và Việt Nam. Mười hai quốc gia thành viên TPP đã ký kết hiệp định này vào ngày 4/2/2016, chính thức bắt đầu tiến trình phê chuẩn tại mỗi nước, dự kiến trong vòng 2 năm.

Qua khảo sát PCI đối với doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp FDI, chúng tôi đánh giá được cảm nhận của các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, thăm dò mức độ hiểu biết, mức độ ủng hộ hiệp định nói chung và đối với các lĩnh vực cụ thể, dự đoán về tác động của hiệp định đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, và thậm chí đánh giá mức độ tương tác của doanh nghiệp với cơ quan chính phủ và các nhà đàm phán. Các kết luận chính rút ra từ phân tích khảo sát của chúng tôi gồm:

- *Mức độ nhận thức và ủng hộ dành cho TPP trong cộng đồng các doanh nghiệp nói chung đã tăng lên.* Điều này là do các doanh nghiệp đã có những hiểu biết nhất định về TPP. Tỷ lệ doanh nghiệp biết tới hiệp định này tăng từ 68% năm 2014 lên 78% năm 2015. Trong khi đó, mức độ ủng hộ tăng từ 62% lên 72%.
 - Mức độ nhận thức và ủng hộ hiệp định của các doanh nghiệp đã tăng từ 2% đến 3% do cảm nhận rõ ràng hơn về việc Hoa Kỳ sẽ phê chuẩn hiệp định và thông qua các điều khoản đã được đàm phán. Qua đó, có thể thấy được một trong những tính toán quan trọng về lợi ích mà doanh nghiệp có được từ TPP là khả năng thâm nhập vào thị trường Hoa Kỳ.
 - Khảo sát năm 2015 cho thấy các doanh nghiệp trong nước có sự am hiểu về TPP thấp hơn (77%) so với các doanh nghiệp FDI tới từ các nước thành viên TPP (86%) và các doanh nghiệp FDI không tới từ các nước thành viên TPP (82%).
 - Tuy nhiên, mức độ ủng hộ TPP của các doanh nghiệp trong nước lại cao nhất (73%) so với các doanh nghiệp FDI đến từ các nước thành viên TPP (67%) và các doanh nghiệp không tới từ các nước thành viên TPP (65%).
- *Tác động phân phối:* Khảo sát về mức độ nhận thức và ủng hộ của doanh nghiệp đối với TPP cho thấy những quan ngại về những tác động phân phối khi hiệp định này đi vào thực thi.
 - Kết quả so sánh cảm nhận giữa doanh nghiệp trong nước thuộc nhóm có khả năng hưởng lợi từ TPP với nhóm được dự đoán bị ảnh hưởng tiêu cực cho thấy nhóm doanh nghiệp bị ảnh hưởng hiểu biết ít hơn về các điều khoản của TPP và có xu hướng ủng hộ ít hơn việc thông qua hiệp định này.
 - Ngoài ra, có sự khác biệt lớn giữa các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu trong nhóm được hưởng lợi với các doanh nghiệp trong nước về mức độ hiểu biết và ủng hộ hiệp định.
 - Phát hiện này cung cấp một vài gợi ý chính sách cần lưu ý. Nó cho thấy những doanh nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực từ TPP thường là những doanh nghiệp có sự hiểu biết rất ít về hiệp định.

- Phần lớn doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI đều thể hiện quan điểm lạc quan, trong đó có các điều khoản về mở cửa thị trường và những vấn đề sau biên giới như quyền lợi của người lao động và DNNN.
- *Mức độ ủng hộ*: Các nhóm doanh nghiệp khác nhau có mức ủng hộ khác nhau đối với các điều khoản cụ thể của TPP:
 - Đối với các doanh nghiệp trong nước: mức độ ủng hộ giảm đối với bốn nội dung sau: 1) mở cửa thị trường; 2) đầu tư; 3) lao động và 4) DNNN. Mức giảm đáng kể chủ yếu rơi vào nhóm các doanh nghiệp định hướng kinh doanh nội địa, dự kiến chịu ảnh hưởng tiêu cực từ TPP. Tuy nhiên mức giảm thấp hơn cũng được ghi nhận ở các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu.
 - Nhóm doanh nghiệp FDI đến từ các nước thành viên TPP: Các doanh nghiệp định hướng kinh doanh nội địa có mức ủng hộ rất cao đối với các điều khoản trong hiệp định, nhất là các điều khoản về đầu tư.
 - Ngược lại, các doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu đến từ các nước thành viên TPP vẫn giữ nguyên mức ủng hộ đối với các điều khoản về mở cửa thị trường, trong khi giảm mức ủng hộ đối với lĩnh vực đầu tư và các chương về những vấn đề sau biên giới.
 - Đối với nhóm doanh nghiệp FDI đến từ các nước không thuộc TPP: Những doanh nghiệp định hướng thị trường nội địa vẫn bảo lưu quan điểm ủng hộ hiệp định thương mại này. Tuy nhiên những doanh nghiệp định hướng xuất khẩu lại không mấy lạc quan có lẽ do thách thức mà họ dự kiến phải đối mặt khi hiệp định có hiệu lực.



ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP DÂN DOANH VÀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH 2015

Năm 2015 đã khép lại với nhiều sự kiện nổi bật của Việt Nam. Trong số 10 sự kiện đáng chú ý nhất được báo chí bình chọn, phải kể đến tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 6,68%,¹ mức cao nhất trong 5 năm qua. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được kiềm chế, tăng 0,63% so với năm 2014, mức tăng thấp nhất trong vòng 14 năm trở lại đây. Các con số trên cho thấy các biện pháp ổn định vĩ mô, kiềm chế lạm phát của Chính phủ đã phát huy tác dụng và đang mang lại hiệu quả. Trong bối cảnh đó, số doanh nghiệp thành lập mới đã năm 2015 là 94.754, tổng số vốn đăng ký đạt 601.519 tỷ đồng; tổng số vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp ở mức 851.024 tỷ đồng, cao hơn đáng kể so với năm trước đó.² Điều này cũng phản ánh sự kỳ vọng, tin tưởng của khu vực doanh nghiệp đối với tiềm năng phát triển của thị trường trong tương lai. Có thể thấy những dấu hiệu cho sự phục hồi của nền kinh tế đã dần trở nên rõ nét.

Tín hiệu khởi sắc của môi trường kinh doanh Việt Nam năm qua cũng thể hiện qua cảm nhận của các doanh nghiệp dân doanh tham gia vào cuộc điều tra PCI 2015. Theo đó, tỉ lệ doanh nghiệp trong nước tăng quy mô đầu tư vốn cũng như tuyển dụng thêm doanh nghiệp tiếp tục tăng nhẹ, lần lượt là 10,9% và 12%. Với 16,5 tỉ đồng, quy mô vốn trung bình của doanh nghiệp năm 2015 lập đỉnh mới trong vòng 11 năm qua.

¹ Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam, 2015. "10 sự kiện nổi bật năm 2015" <<http://dangcongsan.vn/thoi-su/10-su-kien-noi-bat-nam-2015-364763.html>>

² Thời báo Kinh tế Việt Nam, Vneconomy, 2015. "10 sự kiện kinh tế-xã hội nổi bật năm 2015". <<http://vneconomy.vn/thoi-su/10-su-kien-kinh-te-xa-hoi-noi-bat-nam-2015-20151231113649915.htm>>

Bảng 1.1 Kết quả hoạt động của doanh nghiệp dân doanh theo thời gian

Năm	Tỉ lệ DN tăng vốn đầu tư (%)	Quy mô đầu tư trung bình (Tỷ đồng)	Tỉ lệ DN tăng quy mô lao động (%)	Quy mô lao động trung bình (người)	Tỉ lệ DN báo lãi (%)	Tỉ lệ DN báo lỗ (%)
2006	27,6	7,25	22,0	31,61	77,5	10,8
2007	27,1	8,10	20,9	33,16	81,1	9,3
2008	29,3	10,20	21,6	40,57	82,3	8,7
2009	15,4	12,02	12,3	45,91	69,2	19,9
2010	22,1	12,72	17,1	47,63	74,9	16,0
2011	14,1	12,16	11,2	45,44	72,9	14,4
2012	6,4	11,11	6,0	26,33	58,9	21,9
2013	6,4	14,86	6,2	28,95	64,3	20,8
2014	10,8	15,09	11,5	26,83	60,3	26,4
2015	10,9	16,53	12,0	26,63	63,1	24,1

Đặc biệt, hai tiêu chí về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp cũng cho thấy những tín hiệu khả quan. Theo điều tra PCI năm 2015, tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động có lãi tăng nhẹ từ 60% năm ngoái lên 63%. Nếu năm 2014, số doanh nghiệp báo lỗ tăng đến hơn 26%, mức kỷ lục từ năm 2006 thì năm nay, tỉ lệ này giảm còn 24%. Lần đầu tiên trong vòng 5 năm qua, tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ đã có dấu hiệu chững lại.

Cộng đồng doanh nghiệp trong nước lạc quan hơn về triển vọng kinh doanh trong 2 năm tới

Theo đà tăng trưởng trên, cộng đồng doanh nghiệp trong nước cũng lạc quan hơn về triển vọng kinh doanh trong 2 năm tới. Trong 11 năm thực hiện khảo sát PCI, nhóm nghiên cứu luôn duy trì câu hỏi về kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong những năm tiếp theo, coi đây là hàn thử biểu đơn giản và rõ ràng để đánh giá mức độ lạc quan và triển vọng kinh doanh trong tương lai gần. Năm nay, niềm tin vào triển vọng kinh tế của cộng đồng doanh nghiệp có phần được củng cố mạnh mẽ hơn. 49% doanh nghiệp dự kiến sẽ mở rộng quy mô kinh doanh trong vòng 2 năm tới, tăng 3% so với năm ngoái. Đây cũng là mức cao nhất của chỉ tiêu này trong vòng 5 năm công bố báo cáo PCI gần đây (Hình 1.1). Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp tục duy trì quy mô kinh doanh hiện tại là 44,5%, trong khi số dự kiến giảm quy mô hoặc đóng cửa, giải thể chỉ chiếm chưa đầy 7%.

Hình 1.1 Nhiệt kế doanh nghiệp PCI (theo thời gian)

1.1 CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG QUA KHẢO SÁT PCI 2015

Bức tranh chung về nỗ lực cải thiện công tác điều hành của các địa phương

Năm 2015 đánh dấu năm thứ 11 VCCI cùng USAID tiến hành khảo sát PCI. Theo quan sát của nhóm nghiên cứu, trải qua một chặng đường dài, đến nay PCI đã trở nên quen thuộc với nhiều địa phương và trở thành một con số phản ánh khách quan chất lượng điều hành cấp tỉnh. Thay vì những nghi ngại và chỉ trích ban đầu, các địa phương giờ đã tích cực tìm hướng triển khai hành động để cải thiện môi trường kinh doanh thông qua kết quả PCI. Từ lạ lẫm và không hiểu PCI, giờ đây, nhiều lãnh đạo, cán bộ các sở ban ngành địa phương có thể sử dụng thành thạo và thậm chí còn tự phân tích và lập báo cáo chi tiết về các chỉ tiêu, chỉ số thành phần PCI. Nhiều nơi sử dụng thông tin này để làm cơ sở đánh giá sự thay đổi chất lượng điều hành theo thời gian, từ đó đưa ra các chương trình hành động phù hợp. Theo thống kê chưa đầy đủ của nhóm nghiên cứu, chỉ riêng trong giai đoạn từ tháng 4 tới tháng 7 năm 2015, đã có tới 8 tỉnh tự tổ chức các hội thảo chẩn đoán, phân tích kết quả PCI (như: Trà Vinh, Kiên Giang, Hòa Bình, Bình Dương, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Bình Thuận và Vĩnh Long).

Sáng kiến xây dựng Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện và cấp sở ngành (DCI) đo lường hiệu quả công tác của các huyện, thành phố, thị xã và sở, ngành đã lan rộng

Cách tiếp cận tập hợp đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng điều hành như PCI không dừng lại ở cấp tỉnh mà còn vươn tới các cấp sở, ngành và huyện, thị. Sáng kiến xây dựng Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện và/hoặc cấp sở ngành (DCI) đo lường hiệu quả công tác của các huyện, thành phố, thị xã và sở, ngành đã lan rộng từ Kiên Giang, Lào Cai tới Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Ninh và nhiều tỉnh thành phố khác. Việc triển khai những sáng kiến đánh giá ở cấp sở, ngành và huyện, thị tại một số tỉnh, thành phố đã góp phần thúc đẩy sự “vào cuộc” của các ngành và các cấp địa phương trong việc cải thiện môi trường kinh doanh của các tỉnh, thành phố, một công việc vốn trước đây chỉ được coi là trách nhiệm của UBND tỉnh, Sở Kế hoạch Đầu tư hoặc Trung tâm xúc tiến đầu tư. Đối thoại với doanh nghiệp đang được nhiều tỉnh, thành phố thực hiện một cách chủ động, thường xuyên không chỉ ở cấp tỉnh mà còn cả ở cấp huyện, thị và sở ngành; không chỉ tại những hội nghị chính thức mà còn theo những hình thức bán chính thức như mô hình cà phê với doanh nhân...

Hầu hết các địa phương đều chọn việc cải thiện các tiêu chí của PCI làm nền tảng cho hoạt động cải thiện môi trường kinh doanh cấp tỉnh

Cải thiện PCI giờ đây cũng không còn là nỗ lực riêng của các địa phương, mà chính thức trở thành yêu cầu từ chính quyền trung ương. Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ năm 2014 đã coi cải thiện PCI là một trong những giải pháp mà chính quyền các địa phương cần thực hiện để góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Riêng trong năm 2015, có ít nhất 23 địa phương³ ban hành Chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia giai đoạn 2015-2016. Hầu hết các địa phương đều chọn việc cải thiện các tiêu chí của PCI làm nền tảng cho hoạt động cải thiện môi trường kinh doanh cấp tỉnh. Theo đánh giá của nhóm nghiên cứu, gắn kết việc cải thiện môi trường đầu tư địa phương với môi trường chung của cả nước là cách tiếp cận mang tính thực tiễn và toàn diện. Đặc biệt, trong dịp đại hội đảng bộ các tỉnh, thành phố nhiệm kỳ 2015-2020 vừa qua, 13 tỉnh, thành phố đã đưa mục tiêu cải thiện chỉ số PCI làm mục tiêu phấn đấu của hệ thống chính trị và bộ máy chính quyền cấp tỉnh vào văn kiện Đại hội đảng bộ như các thành phố TP HCM, Đà Nẵng hay các tỉnh như Lâm Đồng, Hòa Bình, Sơn La....

Có thể nói rằng, hoạt động cải cách chất lượng điều hành trên cả nước bắt đầu đã có những chuyển biến, ý tưởng mới. Điều đặc biệt là chuyển động này xuất hiện không chỉ ở những địa phương “ngôi sao” của PCI mà còn ở những tỉnh nhóm cuối. Đây là tín hiệu tích cực và nhóm nghiên cứu có nhiều cơ sở để hi vọng rằng chất lượng cải cách, điều hành kinh tế của cả nước thời gian tới sẽ khởi sắc.

Chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh năm 2015

Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2015 là tập hợp tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh trong nước, đánh giá chất lượng công tác điều hành cũng như chia sẻ cảm nhận về môi trường kinh doanh của 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam. Trong số các doanh nghiệp phản hồi PCI 2015, có 8.335 doanh nghiệp phản ánh toàn bộ các khía cạnh của môi trường kinh doanh cùng với 1.823 doanh nghiệp mới thành lập trong hai năm 2014 và 2015, chia sẻ những trải nghiệm khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp. Lần đầu tiên kể từ khi báo cáo PCI ra mắt năm 2005, số lượng doanh

³ Thống kê chưa đầy đủ của nhóm nghiên cứu PCI

nghiệp tham gia phản hồi vượt qua ngưỡng 10.000. Nếu tính thêm 1.584 doanh nghiệp FDI, tổng phản hồi điều tra lên tới hơn 11.700 doanh nghiệp, con số cao kỉ lục trong lịch sử điều tra PCI. Điều này càng củng cố hơn niềm tin của chúng tôi, VCCI và USAID, rằng PCI đã giành được sự tin cậy và thực sự trở thành tập hợp “tiếng nói” quan trọng của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh trong nước về chất lượng điều hành, môi trường đầu tư và kinh doanh địa phương.

Thực hiện sứ mệnh truyền thống của mình, khảo sát PCI 2015 tiếp tục đo lường công tác điều hành của các tỉnh, thành phố trong 10 lĩnh vực có tác động lớn đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Theo đó, một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin cần cho hoạt động kinh doanh được công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) Việc giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả.

Năm nay nhóm nghiên cứu vẫn duy trì toàn bộ phương pháp luận⁴ về quy trình điều tra, chiến lược lấy mẫu phân tầng, đảm bảo giữ nguyên các chỉ tiêu, trọng số và mức điểm phân chia nhóm tỉnh như hai năm trước. Điều này cho phép chúng tôi theo dõi và so sánh công tác điều hành kinh tế của chính quyền các địa phương theo thời gian, đánh giá chính xác hơn các yếu tố chính tạo nên sự thay đổi trong chất lượng điều hành cải cách. Phương pháp nhất quán này cũng góp phần đảm bảo độ ổn định của bảng xếp hạng PCI qua các năm. Theo hình 1.2, sự tương quan giữa chỉ số PCI năm 2015 và 2014 có ý nghĩa thống kê với hệ số tương quan rất cao 88%. Hay nói cách khác, kết quả xếp hạng năm nay tương đối ổn định so với năm trước. Một doanh nghiệp, nếu biết kết quả điểm số của địa phương mình trong một năm cụ thể thì có thể dự đoán khá chính xác về kết quả trong năm kế tiếp nếu như những nỗ lực cải cách của địa phương đó được duy trì và thúc đẩy. Đồng thời, hệ số tương quan cao cũng là minh chứng thuyết phục rằng chất lượng điều hành hiện tại phụ thuộc nhiều vào quá trình và kết quả nỗ lực trước đó. Bất cứ chương trình cải cách nào cũng cần có thời gian để lên kế hoạch và triển khai và bao giờ cũng có những độ trễ nhất định cho tới khi doanh nghiệp có thể cảm nhận hiệu quả hoặc tác động của việc thực hiện chính sách.

⁴ Chi tiết phương pháp luận PCI, vui lòng xem Phụ lục 1

giám sát được hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước. Mô hình chính quyền điện tử đã nhận được những tín hiệu tích cực của cộng đồng doanh nghiệp, kết quả điều tra PCI 2015 cho thấy các chỉ tiêu liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin của Đà Nẵng tăng cao nhất trong vòng 3 năm trở lại đây: Điểm số độ mở website hay cổng thông tin điện tử của thành phố đạt 35,5 điểm, tăng 3 điểm so với năm 2013; trung bình, 39% doanh nghiệp đánh giá mức độ ứng dụng CNTT tại bộ phận một cửa tốt, tăng 15% so với năm 2013; đặc biệt, tỉ lệ doanh nghiệp truy cập cổng thông tin của thành phố năm nay tăng vọt tới 87%, cao hơn mức 55% của năm 2013, Đà Nẵng trở thành địa phương có tỉ lệ doanh nghiệp truy cập website chính quyền cao nhất trên cả nước. Thành công của mô hình này đã được chuyển giao cho 17 tỉnh, thành phố trên cả nước.⁶ Đà Nẵng cũng là địa phương thực hiện “Năm Doanh nghiệp” từ năm 2014 và tiếp tục duy trì trong năm 2015, xác định rõ quan điểm “về lâu dài, chỉ có thể dựa vào sự phát triển của doanh nghiệp làm động lực phát triển thành phố trong tương lai”.⁷

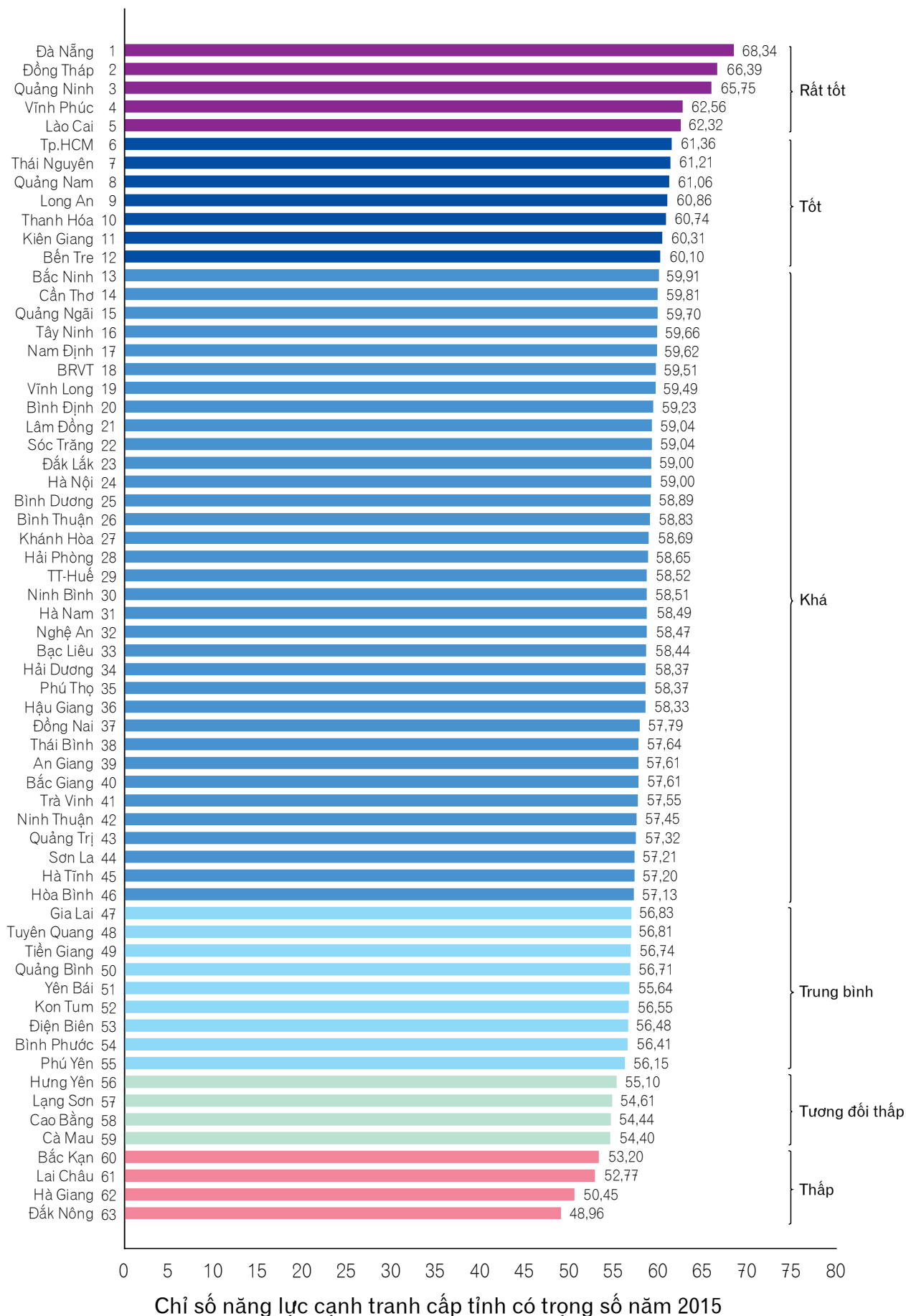
Là một địa phương nằm ở vị trí “khuất nẻo”, Đồng Tháp đang dần xác lập hình ảnh một chính quyền gần dân và doanh nghiệp. Năm nay, Đồng Tháp tiếp tục duy trì được phong độ của mình, với vị trí thứ 2 trong 63 tỉnh, thành phố, cũng là năm thứ 8 liên tiếp nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI cả nước. Để thúc đẩy phát triển kinh tế, Đồng Tháp đã chú trọng xây dựng, nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp; đẩy mạnh cải cách hành chính với mục tiêu xây dựng chính quyền thân thiện, phục vụ nhân dân, xem hành chính là để phục vụ xã hội, phục vụ người dân... chứ không phải là công cụ quản lý xã hội. Bên cạnh những mô hình như “Nụ cười công sở”, “Ngày thứ sáu nghe dân nói”...., UBND tỉnh gần đây đã ban hành kế hoạch giảm 30% số cuộc hội, họp, “để lãnh đạo các ngành, các địa phương có nhiều thời gian đi cơ sở để tiếp xúc với người dân, với doanh nghiệp, giúp giải quyết, tháo gỡ từng điểm nghẽn”.⁸ Những điều này dường như góp phần lý giải vì sao hai năm vừa qua, Đồng Tháp luôn duy trì được vị trí đầu bảng về chỉ số thành phần Tính năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh cũng như Chi phí thời gian.

Đồng Tháp tiếp tục duy trì được phong độ của mình, với vị trí thứ 2 trong 63 tỉnh, thành phố

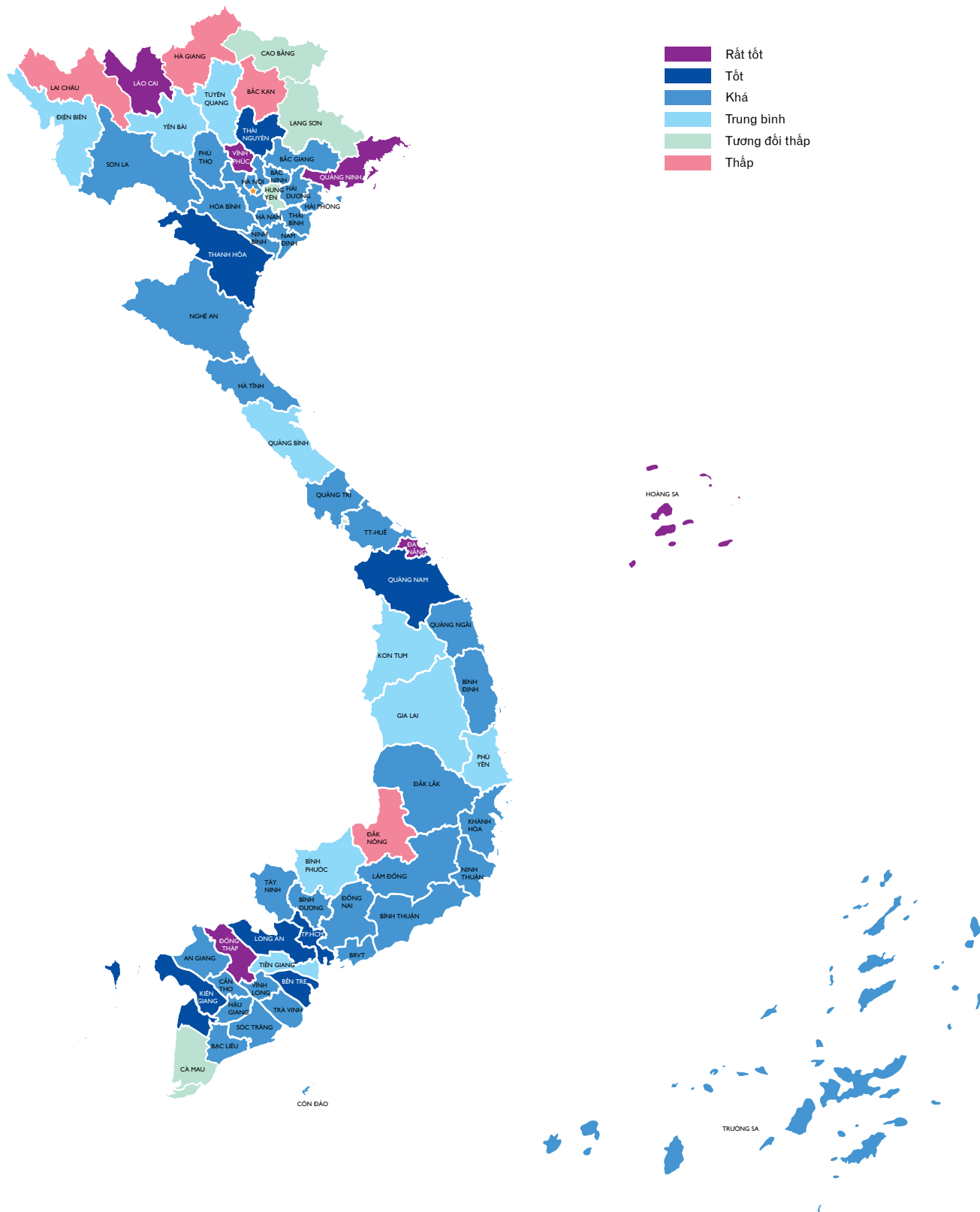
⁶ Báo Lao động, 2015. “Mô hình chính quyền điện tử TP Đà Nẵng được “nhân rộng” ra 17 tỉnh, thành”, ngày 24/7/2015, truy cập tại <<http://laodong.com.vn/chinh-tri/mo-hinh-chinh-quyen-dien-tu-tp-da-nang-duoc-nhan-rong-ra-17-tinh-thanh-357218.blđ>>

⁷ Báo Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam, 2016. “Lời giải nào cho Đà Nẵng?” ngày 7/1/2016, truy cập tại <<http://enternews.vn/loi-giai-nao-cho-da-nang.html>>

⁸ Báo Nhân dân điện tử, 2015. “Đồng Tháp xây dựng chính quyền thân thiện, phục vụ nhân dân” <<http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/item/28382902-dong-thap-xay-dung-chinh-quyen-than-thien-phuc-vu-nhan-dan.html>>

Hình 1.3 Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI có trọng số năm 2015

Hình 1.4 Bản đồ PCI năm 2015



*Năm thứ 3 liên tiếp
Quảng Ninh góp
mặt trong nhóm
5 tỉnh, thành phố
đứng đầu PCI cả
nước*

Đứng thứ 3 trong bảng xếp hạng PCI năm nay là Quảng Ninh, với 65,75 điểm. Đây là năm thứ 3 liên tiếp địa phương này góp mặt trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI cả nước, cũng là năm mà Quảng Ninh có được thứ hạng và điểm số cao nhất trong 11 năm điều tra PCI. Quảng Ninh trong 5 năm qua đã có nhiều đột phá nhằm tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, như thành lập Trung tâm hành chính công cấp tỉnh, cấp huyện, liên kết đến cấp xã, gắn với xây dựng chính quyền điện tử. Quảng Ninh là địa phương ban hành và thực hiện Đề án 25, một sáng kiến chính trị hành chính có tính đột phá nhằm tinh gọn bộ máy, giảm đầu mối, tránh chồng chéo, mở rộng dân chủ, công khai, minh bạch trong đánh giá, lựa chọn cán bộ...⁹ Quảng Ninh cũng là địa phương đi đầu trong hợp tác đầu tư công - tư, thúc đẩy sự đầu tư của tư nhân trong phát triển hạ tầng, xây dựng và vận hành trụ sở chính quyền (đầu tư tư - sử dụng công)...¹⁰ Tư duy mới và các chương trình hành động thúc đẩy sự phát triển kinh tế tư nhân đã giúp Quảng Ninh cải thiện điểm số Cạnh tranh bình đẳng rất nhanh từ 3,7 điểm (2014) lên 4,7 điểm (2015). Xuất phát từ những quan ngại của nhiều doanh nghiệp (80% năm 2014) trước tình trạng tuy “có sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở ngành”, năm 2015, Quảng Ninh đã tham khảo và ứng dụng mô hình chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp huyện của Lào Cai (DCI), thực hiện thí điểm đánh giá và sáng tạo, mở rộng ra tới cấp sở, ngành (DDCI) để thúc đẩy các đơn vị này nâng cao hiệu quả công tác, hỗ trợ doanh nghiệp tốt hơn.¹¹

Hai địa phương tiếp theo nằm trong nhóm có chất lượng điều hành rất tốt của PCI 2015 lần lượt là Vĩnh Phúc (62,56 điểm) và Lào Cai (62,32 điểm). Sau những sụt giảm mạnh giai đoạn năm 2010-2012, Vĩnh Phúc đã có sự chuyển động rõ rệt khi duy trì được sự cải thiện liên tục sau đó. Những thành công này đến từ việc tỉnh đã nhìn nhận một cách nghiêm túc thực trạng công tác điều hành và nền hành chính công vụ, trong đó có những tồn tại như các “nút thắt” và tình trạng “một cửa nhiều khóa” vẫn còn xảy ra. Trên cơ sở đó, tỉnh đã giám sát chặt chẽ công tác giải quyết TTHC qua bộ phận một cửa liên thông, đồng thời theo dõi đánh giá tiến độ và thời gian giải quyết TTHC của từng sở, ngành bằng phần mềm, hàng tháng đều có kết quả cập nhật kịp thời về thời gian và tiến độ giải quyết, làm cơ sở đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, cán bộ công chức tham gia giải quyết TTHC cho doanh nghiệp và nhà đầu tư.¹² Những nỗ lực này đã góp phần cải thiện đáng kể chỉ số thành phần Chi phí thời gian. Năm 2015, 72% doanh nghiệp cho biết “cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả”, tăng 8% so với năm trước đó. Tương tự, tỉ lệ cho biết “không phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký” cũng tăng từ 60% lên 68%. Đối với Lào Cai, năm nay, địa phương này tiếp tục duy trì vị trí top 5 tỉnh thành phố dẫn đầu PCI 2015, với tinh thần năng động, sáng tạo, nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh thân thiện và bình đẳng cho mọi thành phần doanh nghiệp.¹³ Lào Cai năm 2015 cũng nằm trong nhóm 3 địa phương dẫn đầu cả nước về chỉ số Tính năng động và Cạnh tranh bình đẳng.

⁹ Báo Diễn đàn Doanh nghiệp, 2015 “Đề án 25 của Quảng Ninh” Động lực của sự nghiệp đổi mới” <<http://enternews.vn/de-an-25-cua-quang-ninh-dong-luc-cua-su-nghiep-doi-moi.html> >

¹⁰ Báo Quảng Ninh, 2016, “Đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư – Sáng tạo của Quảng Ninh”: <http://www.baoquangninh.com.vn/kinh-te/xuc-tien-dau-tu/201602/dau-tu-cong-dan-dat-dau-tu-tu-sang-tao-cua-quang-ninh-2297557/>.

¹¹ Báo Vietnamnet, 2015. “Quảng Ninh tìm mọi cách ‘gỡ khó’ cho doanh nghiệp” <<http://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/278614/quang-ninh-tim-moi-cach-go-kho-cho-dn.html>>

¹² Báo Diễn đàn doanh nghiệp, 2015. “Vĩnh Phúc: Tập trung gỡ khó cho doanh nghiệp” <<http://enternews.vn/ving-phuc-tap-trung-go-kho-cho-dn.html>>

¹³ Báo Diễn đàn doanh nghiệp, 2015. “Lào Cai: Đẩy mạnh xúc tiến hoạt động xuất khẩu” <<http://enternews.vn/lao-cai-day-manh-xuc-tien-hoat-dong-xuat-khau.html>>

Kết quả điều tra PCI 2015 còn ghi nhận sự có mặt của TP. Hồ Chí Minh, Thái Nguyên, Quảng Nam, Long An và Thanh Hóa trong nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước. Trong nhóm này có Quảng Nam là gương mặt mới, khi lần đầu tiên xuất hiện trong nhóm 10 tỉnh thành dẫn đầu PCI. Tuy nhiên, Quảng Nam cũng đã có 6 lần từng xuất hiện trong nhóm 15 tỉnh, thành đứng đầu PCI. Kết quả đánh giá tích cực của doanh nghiệp đối với chính quyền tại Quảng Nam có thể xuất phát từ việc tỉnh đã chú trọng vào công tác cải cách thủ tục hành chính với việc triển khai Quy chế phối hợp thực hiện “một cửa liên thông” trong việc giải quyết thủ tục đầu tư rút gọn cho 9 loại thủ tục tại Ban Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ Doanh nghiệp Quảng Nam. Bên cạnh đó, từ tháng 10 năm 2014, Quảng Nam cũng đã ra quyết định về việc tiếp doanh nghiệp định kỳ hàng tháng.¹⁴

Năm nay nhóm cuối bảng xếp hạng về chất lượng điều hành kinh tế PCI có sự thay đổi chút ít, gồm Đắk Nông, còn lại vẫn là các tỉnh miền núi phía Bắc như Hà Giang, Lai Châu và Bắc Kạn. Đáng lo ngại, những tỉnh này cũng đồng thời nằm trong nhóm tỉnh có nhiều hạn chế về vị trí địa lý không thuận lợi và cơ sở hạ tầng kém phát triển. Cải thiện chất lượng điều hành có thể là con đường tương đối ngắn, thuận tiện hơn và đòi hỏi nguồn lực ít hơn để các tỉnh này trở nên hấp dẫn trong con mắt của các nhà đầu tư.

Chi tiết các chỉ số thành phần PCI

Những gương mặt xuất sắc nhất trong 10 lĩnh vực điều hành kinh tế phần lớn đến từ khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

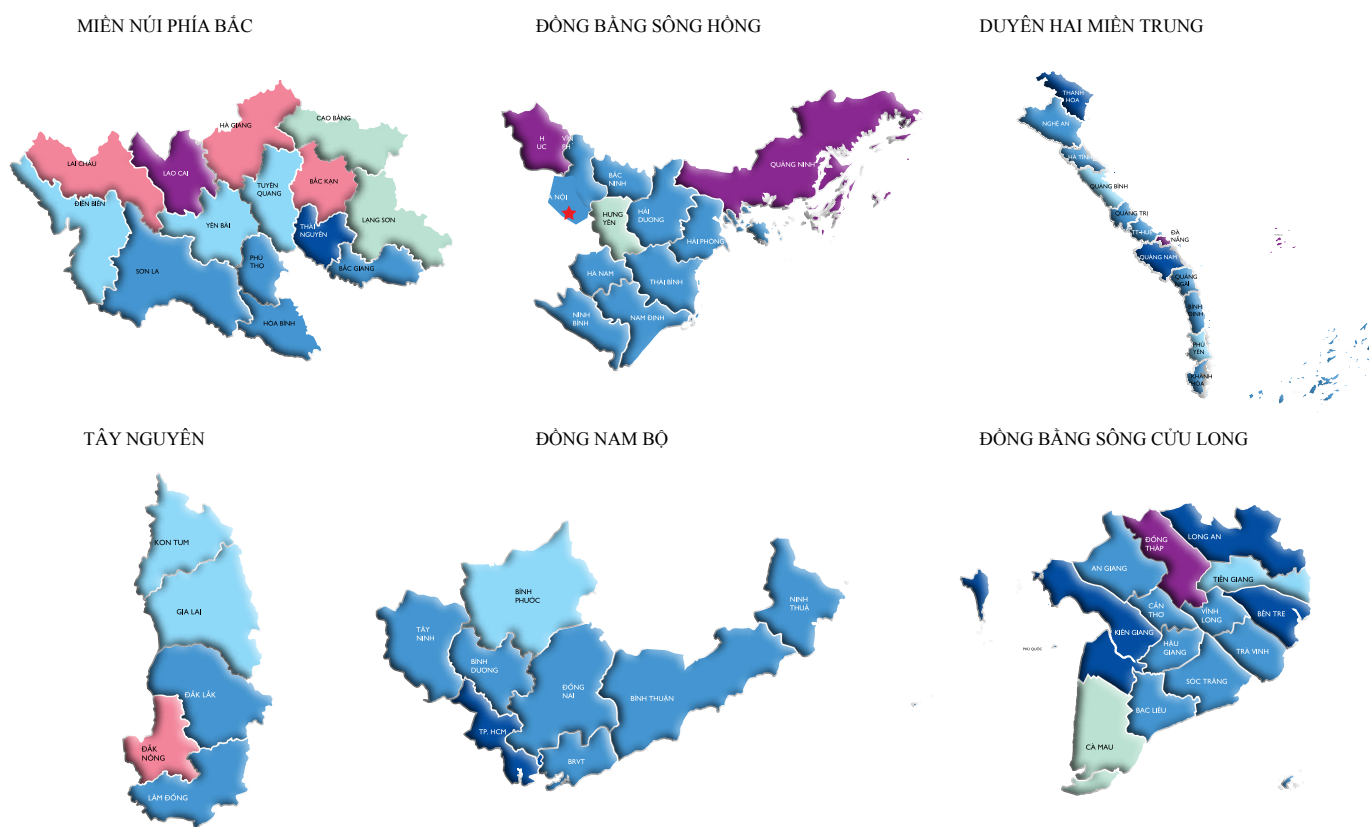
Bảng 1.2 dưới đây liệt kê danh sách các địa phương đứng đầu và đứng cuối 10 lĩnh vực điều hành kinh tế trong PCI. Theo đó, gương mặt các địa phương xuất sắc đa dạng hơn, không chỉ là các tỉnh đứng đầu trong bảng xếp hạng tổng thể. Đứng đầu chỉ số thành phần Gia nhập thị trường năm nay là Hậu Giang với 9,23 điểm. Bến Tre được đánh giá tốt nhất cả nước trong lĩnh vực Tiếp cận đất đai (7,82 điểm), Sóc Trăng đứng đầu chỉ số Chi phí không chính thức (7,12 điểm). Trong khi đó, Bạc Liêu ghi điểm cao nhất ở chỉ số Cạnh tranh bình đẳng (7,29 điểm), Kiên Giang dẫn đầu lĩnh vực Thiết chế pháp lý (7,62 điểm). Đồng Tháp tiếp tục duy trì vị trí đầu bảng như năm ngoái ở hai chỉ số: Chi phí thời gian và Tính năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh. Đà Nẵng, quán quân của bảng xếp hạng PCI 2015, cũng đồng thời “đoạt cúp” ở hai chỉ số thành phần Tính minh bạch và Đào tạo lao động. Cuối cùng, như mọi năm, TP.HCM tiếp tục dẫn đầu ở các Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Đáng lưu ý trong danh sách này ngoại trừ Đà Nẵng và TP.HCM, còn lại những gương mặt xuất sắc nhất trong 10 lĩnh vực điều hành kinh tế đều đến từ khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Nổi tiếng năng động, thường xuyên liên kết, trao đổi, chia sẻ cũng như học tập các kinh nghiệm thực tiễn tốt, nhiều năm qua các địa phương trong khu vực này luôn duy trì được chất lượng điều hành kinh tế đồng đều nhau. Ngược lại, nhóm cuối bảng của các chỉ số thành phần lại có sự góp mặt của một số tỉnh thành trong khu vực đồng bằng sông Hồng (Hưng Yên, Hà Nội), khu vực Miền núi phía Bắc (Lạng Sơn, Hà Giang, Bắc Kạn), Duyên hải miền Trung (Hà Tĩnh) hay Tây Nguyên (Đắk Nông). Nhìn trên Hình 1.5, rõ ràng, hầu hết các vùng miền vẫn còn những khoảng cách không nhỏ về chất lượng điều hành kinh tế, đòi hỏi nhiều nỗ lực phối hợp, liên kết vùng để nhân rộng các thực tiễn tốt về điều hành mạnh mẽ hơn nữa.

¹⁴ Ban Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ Doanh nghiệp Quảng Nam, 2016. “Báo cáo kết quả thực hiện cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Quảng Nam năm 2015” <http://pcvietnam.org/tailieu/1_7_QuangNam_09_BCBXTDT.pdf>

Bảng 1.2 Các tỉnh đứng đầu và cuối 10 chỉ số thành phần PCI

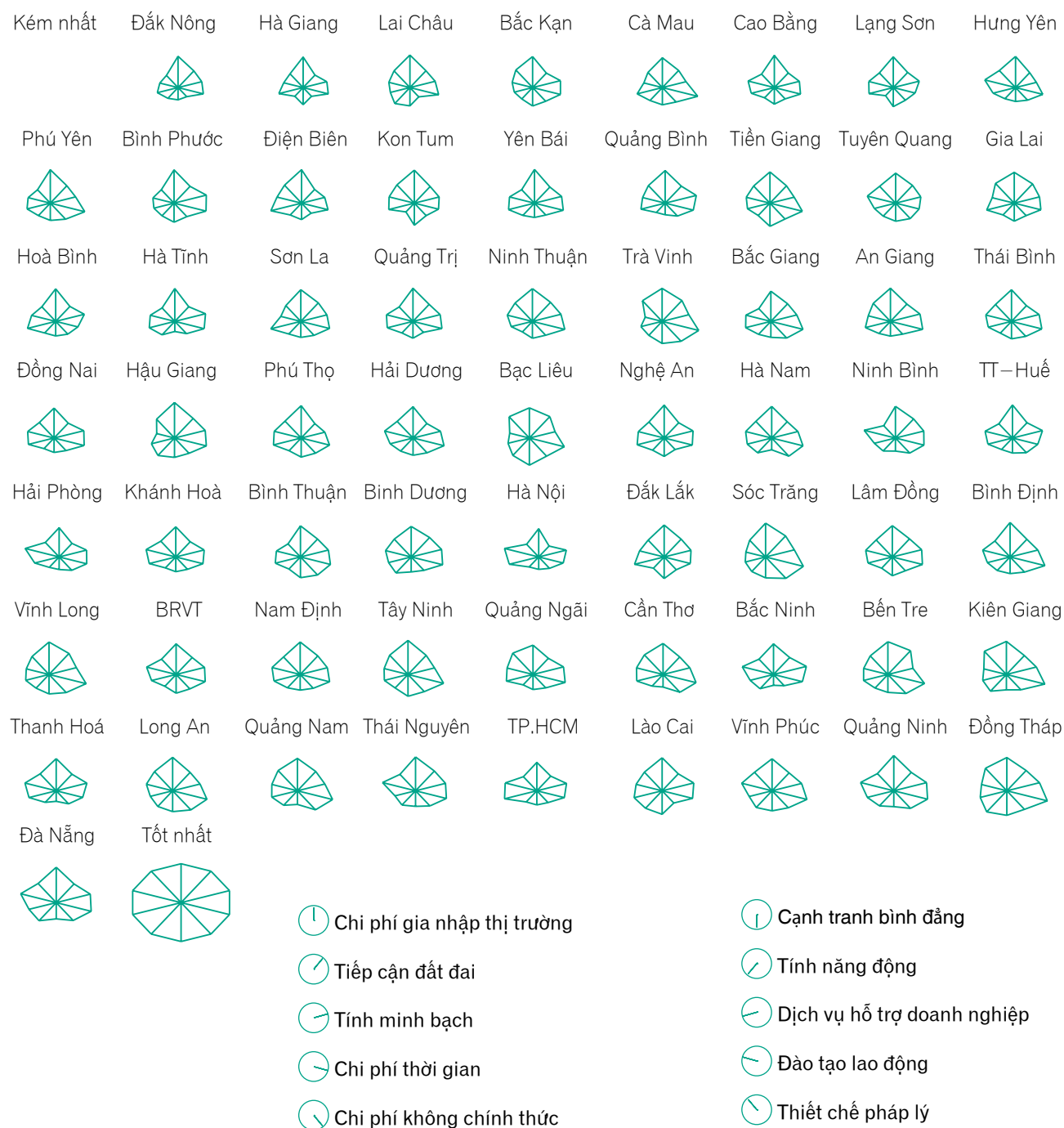
Chỉ số thành phần	Cao nhất		Thấp nhất	
	Tỉnh	Điểm số	Tỉnh	Điểm số
Gia nhập thị trường	Hậu Giang	9,23	Hà Nội	7,56
Tiếp cận đất đai	Bến Tre	7,82	Hà Nội	4,12
Tính minh bạch	Đà Nẵng	7,33	Hưng Yên	4,88
Chi phí thời gian	Đồng Tháp	8,54	Lạng Sơn	5,06
Chi phí không chính thức	Sóc Trăng	7,12	Hà Giang	3,53
Cạnh tranh bình đẳng	Bạc Liêu	7,29	Hà Tĩnh	3,35
Tính năng động	Đồng Tháp	7,04	Lạng Sơn	3,32
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	TP.HCM	7,00	Bắc Kạn	4,40
Đào tạo lao động	Đà Nẵng	7,62	Trà Vinh	4,14
Thiết chế pháp lý	Kiên Giang	7,62	Đắk Nông	4,48

Hình 1.5 Bản đồ PCI 6 vùng trên cả nước



Chi tiết kết quả 10 lĩnh vực điều hành của từng địa phương năm 2015 được thể hiện tại Hình 1.6. Biểu đồ này giúp các tỉnh nhanh chóng xác định được điểm mạnh, điểm yếu trong quá trình điều hành kinh tế một năm qua. Có thể thấy rằng, không gian cải cách và thay đổi còn rất lớn, không chỉ đối với các tỉnh nhóm cuối mà ngay cả những tỉnh đứng đầu bảng xếp hạng.

Hình 1.6 Đồ thị hình sao các chỉ số thành phần PCI 2015

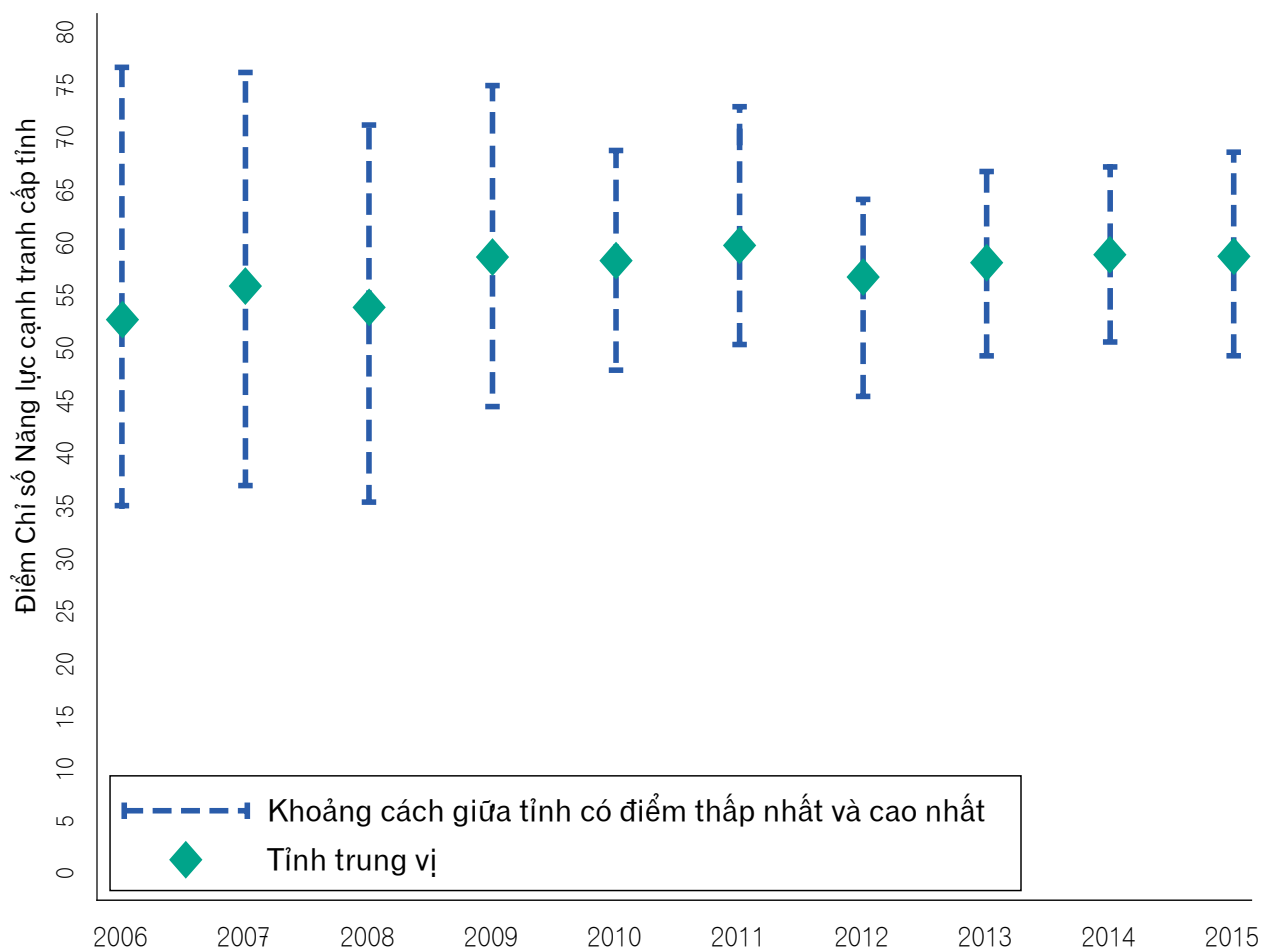


1.3 CÁC NÉT CHÍNH TRONG CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH KINH TẾ CẤP TỈNH THEO THỜI GIAN

Các tỉnh nhóm trên bắt đầu “chuyển động” rõ nét hơn

Nhìn tổng thể, chất lượng điều hành của các địa phương trong năm vừa qua chưa có nhiều đột phá. Điểm PCI 2015 (có trọng số) tại tỉnh trung vị của cả nước đạt 58,47 điểm, hầu như không thay đổi đáng kể so với năm 2014 (58,58 điểm). Tuy vậy, điểm đáng chú ý là khoảng cách giữa nhóm đầu bảng và cuối bảng đã bắt đầu được nới rộng. Nếu giai đoạn 2012-2014 đánh dấu xu hướng “hội tụ” điểm số khi các tỉnh “ngôi sao” hầu như “dậm chân tại chỗ” còn các tỉnh nhóm cuối liên tục tăng tốc, thì năm nay, lần đầu tiên sau 4 năm, xu hướng này đã ít nhiều thay đổi. Các tỉnh nhóm trên bắt đầu “chuyển động” rõ nét hơn. Cụ thể, điểm số PCI của Đà Nẵng hiện đạt mức tăng cao nhất từ năm 2012, gần 1,5 điểm. Trong khi đó, PCI của tỉnh thấp nhất đã giảm hơn 1 điểm, quay về mốc điểm xuất phát năm 2013 (48,9 điểm).

Hình 1.7 Thay đổi về điểm số PCI ở tỉnh thấp nhất, trung vị và cao nhất theo thời gian (2006-2015)



Sự thay đổi không lớn về chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh năm nay thể hiện khá rõ trong từng lĩnh vực cụ thể. Lĩnh vực cải thiện nhiều nhất cũng chỉ nhỉnh hơn năm 2014 là 0,15 điểm, gồm: Tính minh bạch, Thiết chế pháp lý. Tiếp đến là Tiếp cận đất đai (tăng 0,12 điểm), Gia nhập thị trường (tăng 0,09 điểm), Chi phí thời gian (0,06 điểm). Ba lĩnh vực giảm nhẹ so với năm ngoái gồm Chi phí không chính thức (giảm 0,19 điểm), Cạnh tranh bình đẳng (giảm 0,1 điểm) và Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (giảm 0,1 điểm). Tính năng động và Đào tạo lao động hầu như không có sự chuyển dịch so với khảo sát năm trước.

Hình 1.8 Thay đổi điểm số của các chỉ số thành phần PCI



Dưới đây là một số nét chính về công tác điều hành kinh tế chung của các tỉnh, thành phố Việt Nam qua lăng kính PCI 2015.¹⁵

Các xu hướng tích cực

- Năm 2015 ghi nhận những kết quả tích cực của công tác đăng ký, thành lập doanh nghiệp. Thời gian để lấy giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được rút ngắn ở mức kỉ lục trong vòng 11 năm. Hiện nay, một doanh nghiệp tại tỉnh trung vị, kể cả thời gian chuẩn bị hồ sơ và đi lại, chỉ mất 8 ngày để có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong tay. Trước đó, doanh nghiệp mất tổng thời gian từ 10-12 ngày. Thời gian để chuẩn bị và hoàn tất sửa đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp cũng giảm mạnh từ 7 xuống 5 ngày. Lưu ý rằng con số thời gian này đo lường thời gian thực tế mà doanh nghiệp thực hiện chứ không phải thời gian ghi nhận tại các phòng đăng ký kinh doanh.
- Khả năng tiếp cận các tài liệu kế hoạch cấp tỉnh được cải thiện, tăng từ 2,25 điểm năm 2014 lên 2,38 điểm năm 2015 trên thang 5 điểm. Các hiệp hội doanh nghiệp địa phương cũng dần nâng cao được vai trò của mình trong công tác tham gia xây dựng và phản biện chính sách, với 43% số doanh nghiệp tham gia khảo sát đánh giá là quan trọng và rất quan trọng. Đặc biệt, điểm số website trung bình của các địa phương tăng cao nhất trong 3 năm qua (30/54 điểm), khi website, cổng thông tin điện tử của chính quyền các tỉnh, thành phố dần trở thành kênh cung cấp thông tin hữu ích cho doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp truy cập website, cổng thông tin điện tử các tỉnh, thành phố cũng tăng mạnh từ 64% (2014) lên 72%.

Năm 2015 đánh dấu những cải thiện trong công tác cải cách hành chính

- Năm 2015 đánh dấu những cải thiện trong công tác cải cách hành chính. Trên nhiều chỉ tiêu đánh giá hiệu quả và chất lượng hoạt động của cán bộ công chức trong xử lý các thủ tục hành chính, doanh nghiệp có nhiều cảm nhận tích cực hơn trước. 51% doanh nghiệp tham gia PCI 2015 cho biết “thủ tục giấy tờ đã đơn giản hơn”, tăng 5% so với 2014, 61% tại tỉnh trung vị cho biết “doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để lấy con dấu và chữ ký”. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý “cán bộ nhà nước làm việc hiệu quả” tăng nhẹ từ 64% năm 2014 lên 67% năm 2015. 59% cho biết “cán bộ thân thiện, nhiệt tình”. Đặc biệt, các nỗ lực cải cách thủ tục hành chính của ngành thuế thời gian qua được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận rõ rệt qua cuộc khảo sát mức độ hài lòng do VCCI tiến hành và công bố hồi tháng 8 năm 2015 một lần nữa được phản ánh trong khảo sát PCI. Theo các doanh nghiệp, hiện nay, thời gian thanh tra thuế đã giảm đáng kể từ 8 giờ xuống còn 4,5 giờ trung bình một cuộc, mức thấp nhất trong vòng 3 năm trở lại đây.

¹⁵ Chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI năm 2015 xem tại Phụ lục 2 trong bản báo cáo phiên bản điện tử trên trang web: pcivietnam.org

CÁC XU HƯỚNG TÍCH CỰC



2014

Thời gian đăng ký doanh nghiệp



2015



2014



2015

Sửa đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp



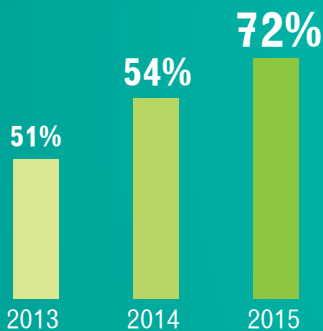
WEBSITE

tình đạt điểm cao nhất
trong 3 năm qua

30/54
điểm



Cho rằng Hiệp hội đóng
vai trò quan trọng
trong tư vấn,
phản biện chính sách



Tỷ lệ doanh nghiệp truy cập
website tăng mạnh



51%



Cho biết Thủ tục giấy tờ
đã đơn giản hơn



61%



Không phải đi lại nhiều lần
để lấy con dấu và chữ ký



Thời gian thanh tra thuế
thấp nhất trong 3 năm



Đồng ý Cán bộ
làm việc hiệu quả



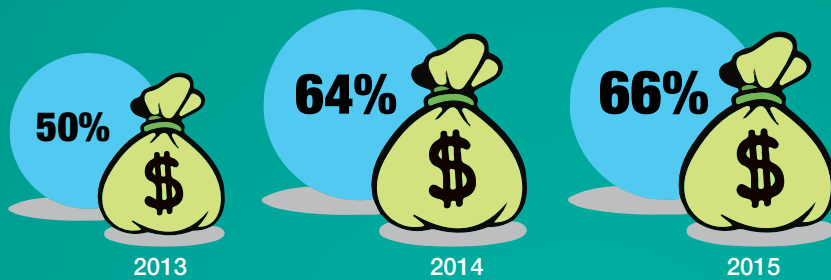
Cho biết Cán bộ
thân thiện, nhiệt tình.



Các xu hướng đáng quan ngại

- Chi phí không chính thức chưa có dấu hiệu giảm bớt. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chi trả chi phí này tăng qua các năm, từ 50% (2013), lên tới 64,5% (2014) và 66% (2015). Hơn 11% doanh nghiệp tham gia điều tra năm nay cho biết các khoản chi cho riêng mục này chiếm tới hơn 10% tổng doanh thu của họ, tăng nhẹ so với 2014 (10%). Vẫn có 65% doanh nghiệp cho biết “tình trạng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến”.
- Trong con mắt của các doanh nghiệp dân doanh, môi trường kinh doanh tại nhiều tỉnh, thành phố chưa có sự cạnh tranh bình đẳng. Trong PCI, chỉ số thành phần cạnh tranh bình đẳng phản ánh nỗ lực của chính quyền các địa phương trong việc tạo ra một “sân chơi” công bằng và bình đẳng cho doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tuy nhiên, năm vừa qua, những nỗ lực này chưa đem lại những kết quả rõ nét. Tại tỉnh trung vị trong khảo sát PCI 2015, 39% doanh nghiệp vẫn cho biết “tình ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp”, tăng 4% (có ý nghĩa về mặt thống kê) so với năm 2014. Tỷ lệ này ghi nhận thấp nhất ở Bạc Liêu (25%) và cao nhất ở các thành phố trung ương như Hà Nội (51%) và Cần Thơ (50%); các địa phương còn nhiều khó khăn về thu hút đầu tư và phát triển kinh tế cũng có tỷ lệ này cao như Đắk Nông (46%) hay Yên Bái (48%). Đồng thời, tại một tỉnh trung vị, gần 49% doanh nghiệp đồng ý “tình ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân trong nước”, tăng 6% so với năm trước đó. Cảm nhận của doanh nghiệp tư nhân về việc chính quyền tỉnh dành nhiều ưu tiên, đãi ngộ hơn để thu hút đầu tư nước ngoài xuất hiện rõ rệt nhất ở Thái Nguyên (67%), Thanh Hóa, Hà Tĩnh (66%), Hà Nam, Hưng Yên (63%) và Bắc Ninh, Bình Dương (60%). Ngoài ra, chỉ tiêu tỷ lệ doanh nghiệp ở tỉnh trung vị đồng ý với nhận định “ưu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân doanh nghiệp” cũng tăng từ 52% (2014) lên 56,5% (2015). Tỉnh có tỷ lệ doanh nghiệp quan ngại về phân biệt đối xử theo quy mô nhiều nhất là Yên Bái (67%), thấp nhất là Đồng Tháp (41%). Những con số này cho thấy các địa phương cần có nhiều giải pháp khả thi hơn để xây dựng môi trường kinh doanh bình đẳng cho doanh nghiệp.

CÁC XU HƯỚNG ĐÁNG QUAN NGẠI



Tỷ lệ doanh nghiệp chi trả chi phí không chính thức

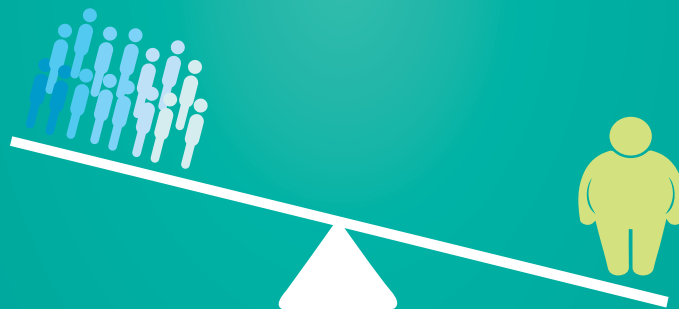
11%

Doanh nghiệp chi hơn 10% doanh thu cho cả khoản chi phí không chính thức



65%

Cho biết Tình trạng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến



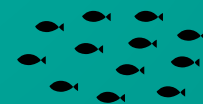
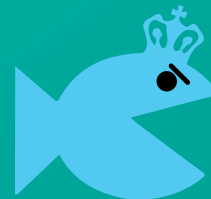
39%

Cho rằng Tình ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn Nhà nước



49%

Cho rằng Tình ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân trong nước



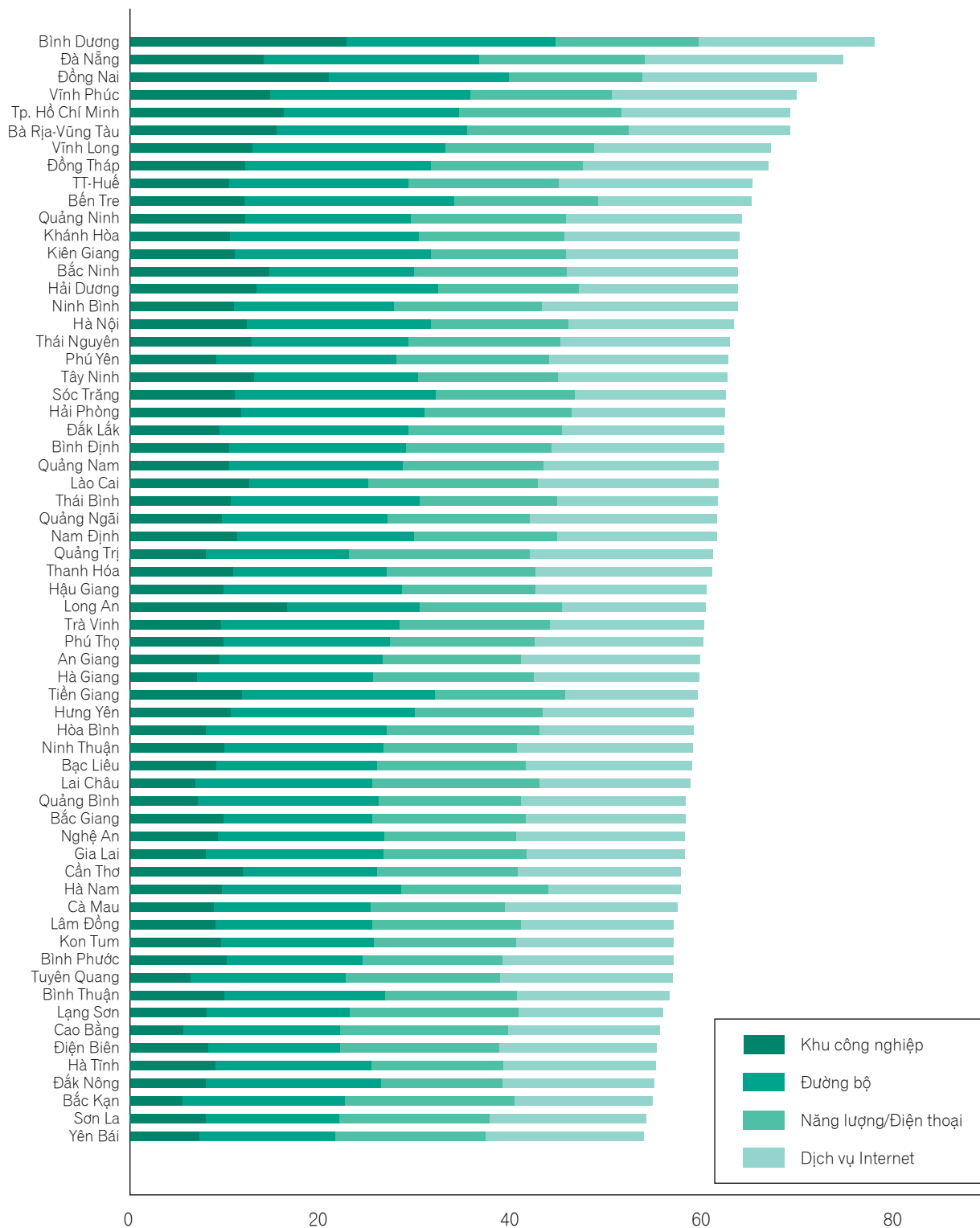
56%

Cho rằng Ưu đãi với các công ty lớn là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1.4 CHỈ SỐ CƠ SỞ HẠ TẦNG

Nhóm nghiên cứu tiếp tục giới thiệu chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2015 với mục tiêu cung cấp thêm thông tin của các tỉnh, thành cho doanh nghiệp khi ra quyết định đầu tư và lãnh đạo trung ương khi hoạch định chính sách. Lưu ý quan trọng rằng chỉ số hạ tầng không nằm trong hệ thống đánh giá PCI vì nhiều lĩnh vực vượt ra ngoài phạm vi thẩm quyền của cấp tỉnh.

Hình 1.9 Chỉ số cơ sở hạ tầng năm 2015



Chỉ số này là sự kết hợp giữa kết quả điều tra cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng cơ sở hạ tầng tại các địa phương và những dữ liệu thống kê đã được công bố, gồm 4 nhóm chỉ tiêu về: (1) Khu công nghiệp, (2) Đường giao thông, (3) Các dịch vụ năng lượng và điện thoại và (4) Dịch vụ Internet. Năm 2015, Bình Dương, Đà Nẵng, Đồng Nai, Vĩnh Phúc và TP.HCM là 5 tỉnh, thành phố được các doanh nghiệp dân doanh đánh giá tốt nhất về cơ sở hạ tầng.

So sánh bảng xếp hạng PCI và chỉ số Cơ sở hạ tầng, có thể thấy rằng trong khi nhiều địa phương biết vượt qua những hạn chế về hạ tầng bằng cải thiện chất lượng điều hành, tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh thì vẫn còn không ít nơi chưa phát huy hết những lợi thế sẵn có của mình để tăng cường thu hút đầu tư thông qua những giá trị gia tăng như tạo dựng môi trường kinh doanh thông thoáng, thân thiện cho doanh nghiệp. Chúng tôi tin rằng các nỗ lực cải thiện cả hai thước đo này đều có tầm quan trọng như nhau và đều là những nhân tố quyết định tới sự phát triển kinh tế của mỗi địa phương.

Kết luận

Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh là điều tất cả các địa phương mong muốn và đang nỗ lực thực hiện. Nhiều địa phương không chỉ tham khảo kinh nghiệm, thực tiễn tốt từ các tỉnh đi đầu mà còn mạnh dạn sáng tạo, đưa ra những chương trình, chiến lược mang dấu ấn của riêng mình. Tuy nhiên, những nỗ lực cải cách ở các địa phương nói riêng và Việt Nam nói chung vẫn còn chậm hơn so với kỳ vọng và chưa đồng đều trong nhiều lĩnh vực và cấp độ.

Hiểu được động lực đằng sau các chương trình cải thiện PCI mới là nhân tố then chốt, quyết định thành công bền vững. Về thực chất, tính cạnh tranh mà nhóm nghiên cứu PCI trông chờ không phải là những mục tiêu về thứ hạng cao thấp, mà là cạnh tranh về mức độ hài lòng của doanh nghiệp, nhà đầu tư đối với hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền địa phương. Quan trọng hơn, chỉ số PCI nhằm khuyến khích sự năng động, sáng tạo và thân thiện của địa phương để hướng tới đối tượng quan trọng nhưng dễ bị tổn thương nhất: **các doanh nghiệp dân doanh nhỏ và vừa**.

Vì lý do này, Báo cáo PCI năm nay dành nhiều không gian cho những phân tích sâu về các thách thức và khó khăn mà nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa đang phải đối mặt trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Chúng tôi hi vọng rằng những thông điệp nêu ra tại báo cáo nếu được chính quyền các địa phương chú ý, lắng nghe và đáp ứng, thì sẽ góp phần phát triển khối doanh nghiệp tuy chiếm đa số trong cộng đồng doanh nghiệp nhưng năng lực cạnh tranh còn yếu. Khu vực doanh nghiệp dân doanh trong nước này cần được thúc đẩy để trở thành động lực chính cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam trong tương lai.



2 MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VIỆT NAM QUA LĂNG KÍNH CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

2.1 BỐI CẢNH

Số lượng DNNVV chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thể các doanh nghiệp tại Việt Nam. Theo Sách trắng Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam năm 2014 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố, 97,6% doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam là các DNNVV, có ít hơn 100 lao động nếu hoạt động trong ngành thương mại và dịch vụ và ít hơn 300 lao động nếu hoạt động ở ngành khác.¹⁶ Trong số 8.335 doanh nghiệp dân doanh trong nước tham gia Điều tra PCI 2015 của VCCI và USAID, cũng có tới 97,3% doanh nghiệp là các DNNVV.¹⁷

Khu vực doanh nghiệp tư nhân giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của bất cứ một địa phương hay quốc gia nào. Không phải địa phương nào cũng có điều kiện hay năng lực thu hút nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, số địa phương dựa vào nguồn vốn này để phát triển kinh tế lâu dài và bền vững càng hiếm. Ngược lại, hầu hết các nơi đều phải dựa vào nguồn nội lực, hay chính là các doanh nghiệp bản địa, để phát triển và duy trì sức sản xuất và vận hành của nền kinh tế. Nhiều nền kinh tế thành công như Ba Lan, Chi-Lê, Đài Loan hay Ghana đã chứng minh thực tế rằng các DNNVV hoàn toàn có khả năng trở thành động lực phát triển tại các thị trường mới nổi. Vì vậy, tạo điều kiện để có được môi trường thân thiện, thuận lợi cho khu vực DNNVV phát triển là đòi hỏi cấp thiết. Hiện nay, các DNNVV đang có đóng góp quan trọng đối với sự phát triển của Việt Nam.

¹⁶ Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2014). “Sách Trắng Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam 2014”. Hà Nội: NXB Thống kê, trang 36.

¹⁷ Số liệu trên được tính toán dựa vào số lượng doanh nghiệp phản hồi điều tra PCI 2015, với các tiêu chí phân loại dựa theo Nghị định 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Tính đến cuối năm 2014, các DNNVV đóng góp khoảng 45% vào GDP, 31% vào tổng số thu ngân sách, chiếm khoảng 31% vốn đầu tư của cộng đồng doanh nghiệp nói chung, đóng góp gần 50% vào tốc độ tăng trưởng kinh tế quốc gia hàng năm,¹⁸ và quan trọng là đang tạo ra 51% tổng việc làm của Việt Nam.¹⁹ Bên cạnh đó, vai trò của các DNNVV trong đảm bảo an sinh xã hội và xóa đói giảm nghèo được các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á, ghi nhận rộng rãi.²⁰

Với tầm quan trọng của các DNNVV nêu trên, Chính phủ Việt Nam và các bộ, ngành đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ sự phát triển của các DNNVV. Nghị định 90/2001/NĐ-CP và sau đó là Nghị định 56/2009/NĐ-CP (thay thế Nghị định 90) về trợ giúp phát triển DNNVV đã quy định nhiều nhóm chính sách trợ giúp DNNVV. Đồng thời, Chính phủ và các bộ ngành ban hành nhiều chính sách cụ thể trợ giúp doanh nghiệp trên nhiều lĩnh vực như tiếp cận vốn, mặt bằng sản xuất; đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật; xúc tiến mở rộng thị trường; tham gia kế hoạch mua sắm, cung ứng dịch vụ công; thông tin và tư vấn; trợ giúp phát triển nguồn nhân lực... Tuy nhiên, hiệu quả của các chương trình hỗ trợ trên thực tế chưa được như mong muốn.²¹

Để tạo chuyển biến thực chất cho việc hỗ trợ DNNVV, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập sâu rộng như hiện nay, Việt Nam đã xác định nhu cầu cần thiết xây dựng Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Dự kiến, Quốc hội sẽ cho ý kiến về Dự thảo Luật này tại Kỳ họp thứ 2, tháng 10 năm 2016.²² Một dự luật có nhiều đột phá, thực sự tạo được thuận lợi cho các DNNVV là điều mà nhiều người kỳ vọng.²³

Được thiết kế riêng, hướng tới phục vụ quá trình xây dựng Luật hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa, báo cáo PCI 2015 dành một chương để phản ánh ý kiến của các DNNVV về môi trường kinh doanh năm 2015 trên cơ sở kết quả khảo sát doanh nghiệp. Một báo cáo riêng chi tiết hơn về những vấn đề mà DNNVV gặp phải dự kiến sẽ được VCCI hoàn thành và công bố trong quý 2 năm 2016. Đây là nỗ lực của VCCI và USAID để thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam.

2.2 BỨC TRANH CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CỦA VIỆT NAM

Trong chương này, doanh nghiệp nhỏ và vừa được phân loại theo các tiêu chí của Nghị định 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30 tháng 6 năm 2009 về hỗ trợ sự phát triển DNNVV. Theo đó, doanh nghiệp được chia làm 4 nhóm theo quy mô: doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ, vừa và lớn.

¹⁸ Báo Tuổi trẻ, 2016. “Cần hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thực chất”, ngày 9/1/2016, truy cập tại <<http://tuoitre.vn/tin/can-biet/20160109/can-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-thuc-chat/1034941.html>>

¹⁹ Diễn đàn doanh nghiệp. (2015). “Nâng cao năng lực doanh nghiệp nhỏ và vừa” ngày 13/9/2015, truy cập tại <<http://enternews.vn/nang-cao-nang-luc-doanh-nghiep-nho-va-vua.html>>

²⁰ Thông tấn xã Việt Nam, 2015. “ADB: Việt Nam là câu chuyện thành công nhất về giảm nghèo”, ngày 3/9/2015, truy cập tại <<http://bnews.vn/viet-nam-cau-chuyen-thanh-cong-nhat-ve-giam-ngheo-bai-1-1889.html>>

²¹ Báo Tuổi trẻ, 2016. “Cần hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thực chất”, ngày 9/1/2016, truy cập tại <<http://tuoitre.vn/tin/can-biet/20160109/can-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-thuc-chat/1034941.html>>

²² Nghị quyết số 89/2015/QH13 ngày 9/6/2015 của Quốc hội điều chỉnh chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2015 và chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2016.

²³ Trang thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2015. “Họp Ban soạn thảo Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa”, ngày 25/12/2015, truy cập tại <<http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=30895&idcm=188>>

Bảng 2.1 Tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo Nghị định 56/2009/NĐ-CP

Ngành	Quy mô doanh nghiệp						
	DN siêu nhỏ		DN nhỏ		DN vừa		DN lớn
	Số lao động (người)	Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)	Số lao động (người)	Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)	Số lao động (người)	Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)	Số lao động (người)
Nông, lâm, thủy sản	<10	<20	10-200	20 - 100	200-300	Trên 100	Trên 300
Công nghiệp và xây dựng	<10	<20	10-200	20 - 100	200-300	Trên 100	Trên 300
Thương mại và dịch vụ	<10	<10	10-50	10 - 50	50-100	Trên 50	Trên 100

Trước khi đi vào phân tích thực trạng hoạt động của các DNNVV Việt Nam trong môi trường kinh doanh hiện nay, nhóm nghiên cứu sẽ tìm hiểu về đặc điểm của cộng đồng này: nguồn gốc, trình độ học vấn và xuất thân của chủ doanh nghiệp, khách hàng chính.... Đây sẽ là những thông tin quan trọng giúp các nhà hoạch định chính sách xây dựng chính sách phù hợp.

Các DNNVV Việt Nam phần lớn đi lên từ mô hình sản xuất gia đình, cá thể nhỏ lẻ, khi có cơ hội kinh doanh thì thành lập doanh nghiệp.²⁴ Khảo sát PCI 2015 cho thấy có tới 77% các doanh nghiệp siêu nhỏ và 69% doanh nghiệp nhỏ đi lên từ hộ kinh doanh. Đối với nhóm doanh nghiệp quy mô vừa, số doanh nghiệp trước đó từng là hộ kinh doanh cũng chiếm tới 55%.

Phần lớn DNNVV hình thành từ hộ kinh doanh

Bảng 2.2 Đặc điểm doanh nghiệp

Nhóm doanh nghiệp	Được cổ phần hóa từ DNNN địa phương (%)	Được cổ phần hóa từ DNNN Trung ương (%)	Có một số cổ phần/phần vốn do cơ quan Nhà nước hoặc DNNN nắm giữ (%)	Từng là hộ kinh doanh (%)	Cổ phiếu đang được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM hoặc Hà Nội (%)
DN siêu nhỏ	3	0	1	77	0
DN nhỏ	7	1	2	69	0
DN vừa	13	2	7	55	1
DN lớn	18	9	16	35	8
Chung	5,6	0,8	2,2	71,3	0,4

Nguồn: Câu hỏi A12 Phiếu Khảo sát PCI 2015: "Đặc điểm của doanh nghiệp bạn?"

Trong khu vực DNNVV cũng có các doanh nghiệp được cổ phần hóa từ các DNNN trung ương hoặc địa phương. Tỷ trọng các doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc doanh nghiệp quy mô nhỏ được cổ phần hóa từ DNNN ở hai cấp này là tương đối thấp, trong khi các doanh nghiệp quy mô vừa hoặc doanh nghiệp quy mô lớn trước đây từng là DNNN là những nhóm có tỷ trọng lớn nhất.

²⁴ Tạp chí Cộng sản điện tử, 2013. "Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quản lý ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình hội nhập", ngày 16/3/2013, truy cập tại <<http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=32429>>

Trình độ học vấn chung của chủ DNNVV tương đối cao và xuất thân đa dạng

Quá trình hội nhập và cạnh tranh gay gắt trên thị trường hiện nay ngày càng đòi hỏi chủ doanh nghiệp có trình độ cao hơn, hiểu biết hơn để quản trị doanh nghiệp tốt hơn. Kết quả khảo sát PCI 2015 cho thấy đa phần chủ DNNVV tốt nghiệp đại học (gần 60%). Cụ thể, trong nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ có 56% chủ doanh nghiệp tốt nghiệp đại học; còn với các nhóm doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp quy mô vừa con số này lần lượt là 61% và 62%. Trong tổng thể doanh nghiệp phản hồi, có 2% chủ doanh nghiệp siêu nhỏ và 4% chủ doanh nghiệp nhỏ tốt nghiệp thạc sỹ quản trị kinh doanh, tỷ lệ này ở nhóm doanh nghiệp quy mô vừa cao hơn (9%).

Trong số các DNNVV Việt Nam có một nhóm nhỏ chủ doanh nghiệp trước đây từng công tác tại các cơ quan nhà nước. Với kinh nghiệm và quan hệ trong quá trình làm việc trước đây, họ có thể có được nhiều lợi thế về mối quan hệ và hiểu biết về môi trường chính sách. Cụ thể, khoảng 3-5% chủ DNNVV từng là lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước. Tỷ lệ chủ doanh nghiệp từng làm công tác quản lý tại DNNN là cao hơn, và có sự khác biệt lớn giữa các nhóm doanh nghiệp: Trong khi có 8% chủ doanh nghiệp siêu nhỏ và 11% doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa từng làm công tác quản lý tại DNNN, thì tỷ lệ này ở doanh nghiệp lớn là 22%. Khoảng 14-15% chủ doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa từng là nhân viên tại DNNN; đối với các doanh nghiệp lớn, con số này là 9%. Quá trình cải cách DNNN nhiều năm qua có thể đã góp phần chuyển dịch nhân lực từ khu vực này sang khu vực tư nhân.

Bảng 2.3 Chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa là ai?

Chủ doanh nghiệp từng	DN siêu nhỏ (%)	DN nhỏ (%)	DN vừa (%)	DN lớn (%)	Tổng (%)
Tốt nghiệp đại học	56	61	62	65	59
Tốt nghiệp thạc sỹ quản trị kinh doanh	2	4	9	10	4
Lãnh đạo trong các cơ quan Nhà nước	3	4	5	5	3
Là sỹ quan quân đội	3	5	5	9	4
Làm công tác quản lý tại DNNN	8	11	11	22	10
Là Nhân viên tại DNNN	15	14	14	9	14

Nguồn: Câu hỏi A13 Phiếu Khảo sát PCI 2015: "Trước đây, chủ doanh nghiệp của bạn từng là?"

Các DNNVV phần lớn vẫn quần quanh tại thị trường nội địa

Mức độ phát triển kinh tế trong tương lai của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào việc các doanh nghiệp trong nước tham gia được vào chuỗi giá trị toàn cầu. Qua đó, các doanh nghiệp vừa hưởng lợi được từ nguồn vốn và công nghệ nước ngoài vừa tiếp cận với thị trường thế giới, qua đó tác động lan tỏa đến toàn bộ nền kinh tế.²⁵ Tuy nhiên, sau gần 10 năm Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), các doanh nghiệp dân doanh trong nước phần lớn vẫn quần quanh ở thị trường nội địa. Điều này thể hiện rõ qua kết quả điều tra về nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp trong điều tra PCI 2015. Theo đó, chỉ có 3% doanh nghiệp siêu nhỏ, 4% doanh nghiệp nhỏ và gần 9% doanh nghiệp quy mô vừa có khách hàng là các cá nhân, doanh nghiệp từ nước ngoài. Song ngay cả các "ông lớn" trên sân nhà cũng chỉ vươn ra thị trường nước ngoài ở một tỉ lệ tương đối khiêm tốn (24%).

²⁵ Báo Đại biểu nhân dân, 2015. "Kết nối doanh nghiệp trong nước với chuỗi giá trị toàn cầu", ngày 29/3/2015, truy cập tại <<http://daibieunhandan.vn/default.aspx?tabid=75&NewsId=345071>>

Bảng 2.4 Khách hàng chính của các nhóm doanh nghiệp (%)

Khách hàng chính	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
Doanh nghiệp nhà nước	10	13	13	12
Cơ quan Nhà nước	12	20	12	13
Cá nhân và/ hoặc doanh nghiệp tư nhân trong nước	72	58	60	40
Cá nhân và/ hoặc doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	3	4	7	11
Cá nhân, doanh nghiệp ở nước ngoài (trực tiếp)	2	3	6	17
Cá nhân, doanh nghiệp ở nước ngoài (gián tiếp, qua trung gian)	1	1	3	7
Tổng	100	100	100	100

Nguồn: Câu hỏi A11 Phiếu Khảo sát PCI 2015: “Năm 2014, nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp bạn là?”

Sự liên kết giữa các DNNVV với các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam thông qua việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ cũng tương đối hạn chế.²⁶ Theo kết quả điều tra PCI 2015, chỉ có khoảng 3-4% doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ có khách hàng chính là các doanh nghiệp FDI; tỷ lệ doanh nghiệp quy mô vừa và lớn có khách hàng chính là doanh nghiệp FDI tại Việt Nam dù cao hơn, song cũng chỉ ở mức lần lượt 7% và 11%. Những hạn chế liên quan tới marketing hay thông tin kết nối cung cầu, chưa đáp ứng những tiêu chuẩn về quản lý sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam²⁷ có thể là những nguyên nhân của hiện tượng trên. Nhiều DNNVV chưa nắm bắt được các thông tin về các hiệp định thương mại mà Việt Nam tham gia hoặc ký kết gần đây và đáng lo ngại là quy mô doanh nghiệp càng nhỏ, thì mức độ hiểu biết về những hiệp định này càng thấp. Phân tích chi tiết về vấn đề này sẽ được VCCI và USAID thực hiện trong báo cáo chuyên đề về doanh nghiệp nhỏ và vừa trong năm 2016.

Kết quả điều tra này góp phần cung cấp thêm lý giải cho tỷ trọng 70,7% của riêng khối doanh nghiệp FDI trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam năm 2015.²⁸ Với việc cộng đồng kinh tế ASEAN chính thức công bố thành lập ngày 31/12/2015, một loạt những hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam hoàn tất đàm phán và ký kết gần đây như EVFTA, TPP..., các doanh nghiệp trong nước của Việt Nam liệu có lấy được “miếng bánh” lớn hơn không vẫn là một câu hỏi lớn.

2.3 VÌ SAO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA KHÓ LỚN?

Một trong những câu hỏi chúng tôi đặc biệt quan tâm là khi mới thành lập và đi vào hoạt động, doanh nghiệp thường gặp những khó khăn gì? Lường trước những khó khăn này có thể giúp doanh nhân hoặc người có ý định khởi sự kinh doanh có những chuẩn bị tốt hơn. Đối với các cơ quan nhà nước, đây cũng là những thông tin đầu vào cần thiết để thiết kế và thực thi chính sách phát triển doanh nghiệp hiệu quả hơn. Khảo sát PCI 2015

²⁶ Chi tiết phân tích, xem tại Chương 3

²⁷ Le Duy Binh. (2015). “The Development of Enterprises and the Need for Further Reforms of the Business Sector in Vietnam: 10 Highlights”. *Economica Vietnam. ANU Conference. Vientian. 19 November 2015*, truy cập tại <<http://www.economica.vn/ChangePages.aspx?IDKey=OL6666H3314T765868&c=0&f=1>>

²⁸ Thời báo Kinh tế Sài Gòn, 2015. “Nội lực nhìn từ xuất nhập khẩu”, ngày 16/1/2016 truy cập tại <<http://www.thesaigontimes.vn/141057/Noi-luc-nhin-tu-xuat-nhap-khau.html>>

đã đề nghị các doanh nghiệp đánh giá những rào cản trong quá trình khởi nghiệp, bao gồm vốn, khách hàng, chi phí hoạt động, mặt bằng kinh doanh, nhà cung cấp, nhân sự, công nghệ thông tin và những vấn đề liên quan tới pháp luật, thủ tục hành chính. Mức độ đánh giá theo thang điểm 5, từ không hề khó khăn (1 điểm) đến rất khó khăn (5 điểm).

Nhiều khó khăn khi mới thành lập và đi vào hoạt động Kết quả điều tra PCI 2015 cho thấy bất kể quy mô ra sao, doanh nghiệp nào cũng vấp phải những vấn đề như: tiếp cận vốn, tìm kiếm khách hàng, khả năng thanh toán các chi phí vận hành doanh nghiệp, tìm kiếm mặt bằng kinh doanh phù hợp, tìm kiếm nhà cung cấp, xử lý những vấn đề liên quan đến pháp luật và hành chính...Bảng dưới đây thể hiện chi tiết những khó khăn chính trong quá trình khởi nghiệp của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam:

Bảng 2.5 Khó khăn khi khởi nghiệp (% đánh giá mức độ khó khăn từ trung bình tới rất nhiều)

Khó khăn	DN siêu nhỏ (%)	DN nhỏ (%)	DN vừa (%)	DN lớn (%)
Tìm kiếm nguồn vốn	60	59	60	65
Tìm kiếm khách hàng	65	63	63	67
Thanh toán các chi phí vận hành	43	43	47	47
Thiết lập mức giá cho hàng hóa, dịch vụ	30	29	31	41
Tìm kiếm mặt bằng kinh doanh phù hợp	41	39	42	43
Tìm kiếm nhà cung cấp	32	32	34	34
Tìm kiếm nhân sự thích hợp	46	44	47	47
Sử dụng công nghệ thông tin hiệu quả	24	25	27	34
Xử lý các vấn đề liên quan tới pháp luật và hành chính (như ĐKKD, thuế,...)	42	41	42	41

Nguồn: Câu hỏi C10 Phiếu Khảo sát PCI 2015: “Vui lòng đánh giá những rào cản trong quá trình khởi nghiệp của bạn theo thang điểm từ 1 tới 5, trong đó 1 là Không khó khăn; 5 là Rất khó khăn. Bạn đánh giá như nào các khó khăn khi khởi nghiệp?”

Và đời không đẹp như mơ Khi khởi nghiệp, chủ doanh nghiệp nào cũng tràn đầy kỳ vọng về tương lai; tuy nhiên, sau khi đi vào sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp dân doanh trong nước cảm nhận ra sao? Bốn vấn đề cơ bản liên quan tới quá trình hoạt động được đưa vào đánh giá: thị trường, lợi nhuận, khả năng cạnh tranh, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương (với thang đánh giá tốt hơn, không đổi và tệ hơn). Mặc dù có tỷ lệ không nhỏ các doanh nghiệp từ nhóm quy mô siêu nhỏ đến quy mô lớn cảm thấy tốt hơn trên các lĩnh vực nêu trên, nhưng điều đáng lo ngại là quy mô doanh nghiệp càng nhỏ, tỷ lệ cảm nhận tệ hơn lại có xu hướng cao hơn ở trên cả 4 nội dung đánh giá. Ví dụ, khoảng 20% doanh nghiệp siêu nhỏ và 14% doanh nghiệp quy mô nhỏ và doanh nghiệp quy mô vừa nhận thấy những cơ hội thị trường là tệ hơn so với kỳ vọng ban đầu, trong khi đó con số này của các doanh nghiệp quy mô lớn chỉ là 6%. Khoảng 32% doanh nghiệp siêu nhỏ, 29% doanh nghiệp quy mô nhỏ và doanh nghiệp quy mô vừa nhận thấy khả năng cạnh tranh tệ hơn trên thị trường so với kỳ vọng, con số này của các doanh nghiệp quy mô lớn chỉ là 22%. Rất đáng lưu ý là cảm nhận của DNNVV về các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương cũng khác biệt đáng kể so với các doanh nghiệp lớn, điều sẽ được phân tích kỹ hơn ở phần sau.

Bảng 2.6 So sánh với kỳ vọng ban đầu khi khởi nghiệp (% doanh nghiệp cho biết Tệ hơn)

Nhóm doanh nghiệp	Thị trường (%)	Lợi nhuận (%)	Cạnh tranh (%)	Các dịch vụ hỗ trợ DN của chính quyền địa phương (%)
DN siêu nhỏ	20	24	32	11
DN nhỏ	14	20	29	11
DN vừa	14	20	29	9
DN lớn	6	17	22	5
Chung	17	22	30	10

Nguồn: Câu hỏi C11 Phiếu Khảo sát PCI 2015: “Vui lòng so sánh những yếu tố dưới đây so với kỳ vọng khi bạn bắt đầu khởi nghiệp?”

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Thực tế cho thấy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV kém hơn nhiều so với các doanh nghiệp lớn. Tỷ lệ các DNNVV gặp thua lỗ tương đối cao: 32% doanh nghiệp siêu nhỏ, 17% doanh nghiệp nhỏ và 16% doanh nghiệp quy mô vừa đã thua lỗ trong năm gần nhất, trong khi chỉ khoảng 10% doanh nghiệp lớn cùng chung cảnh ngộ này. Một con số tương phản: trong khi có 53% doanh nghiệp siêu nhỏ báo lãi, thì có tới 83% doanh nghiệp quy mô lớn cho biết năm vừa qua là một năm kinh doanh có lợi nhuận. Hiện tượng này xuất hiện có thể bởi một số DNNVV không đủ sức tồn tại trong bối cảnh thị trường cạnh tranh khốc liệt hơn hoặc khó tiếp cận vốn ngân hàng do đã thế chấp hết các tài sản đã có và hiện nay không thể dùng hàng tồn kho làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho vay nữa, điều vốn được nhắc tới nhiều trên báo chí trong thời gian gần đây.²⁹ Tất nhiên, cần thận trọng khi rút ra kết luận về nguyên nhân có sự chênh lệch lớn này, nhưng rõ ràng, chỉ những doanh nghiệp hoạt động thuận lợi và có lãi mới có thể phát triển lên quy mô lớn.

Kết quả hoạt động không sáng sủa

Bảng 2.7 Kết quả hoạt động của doanh nghiệp tư nhân theo quy mô doanh nghiệp (%)

Nhóm doanh nghiệp	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
Thua lỗ lớn	4	2	3	1
Thua lỗ ít	28	15	13	9
Hòa vốn	15	10	9	7
Lãi ít	50	64	59	50
Lãi như kỳ vọng	3	9	17	33
Tổng	100	100	100	100

Nguồn: Câu hỏi A9 Phiếu Khảo sát PCI 2015: “Tình hình hoạt động của doanh nghiệp bạn năm 2014 vừa qua như thế nào?”

²⁹ Tạp chí Cộng sản điện tử, 2013. “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quản lý ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình hội nhập”, ngày 16/3/2013, truy cập tại <<http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=32429>>

Mức độ lạc quan thấp Không có gì ngạc nhiên khi thực tế của sản xuất kinh doanh thấp hơn kỳ vọng ban đầu, cùng với sự không sáng sủa trong kết quả sản xuất kinh doanh của DNNVV trong năm gần nhất, mức độ lạc quan của nhóm này về triển vọng kinh doanh trong tương lai thấp hơn đáng kể so với doanh nghiệp quy mô lớn. Chỉ có 43% doanh nghiệp siêu nhỏ, 54% doanh nghiệp nhỏ cho biết họ dự kiến mở rộng quy mô kinh doanh trong 2 năm tiếp theo. Đối với doanh nghiệp quy mô vừa và lớn, con số này đều là 66%. Đáng lưu ý, có tới 8% doanh nghiệp siêu nhỏ và 6% doanh nghiệp nhỏ cho biết sẽ giảm quy mô hoặc đóng cửa doanh nghiệp; trong khi nhóm quy mô vừa và lớn chỉ có khoảng 2% phải cân nhắc tới lựa chọn này.

Bảng 2.8 Nhiệt kế doanh nghiệp (qua thời gian) theo quy mô doanh nghiệp (%)

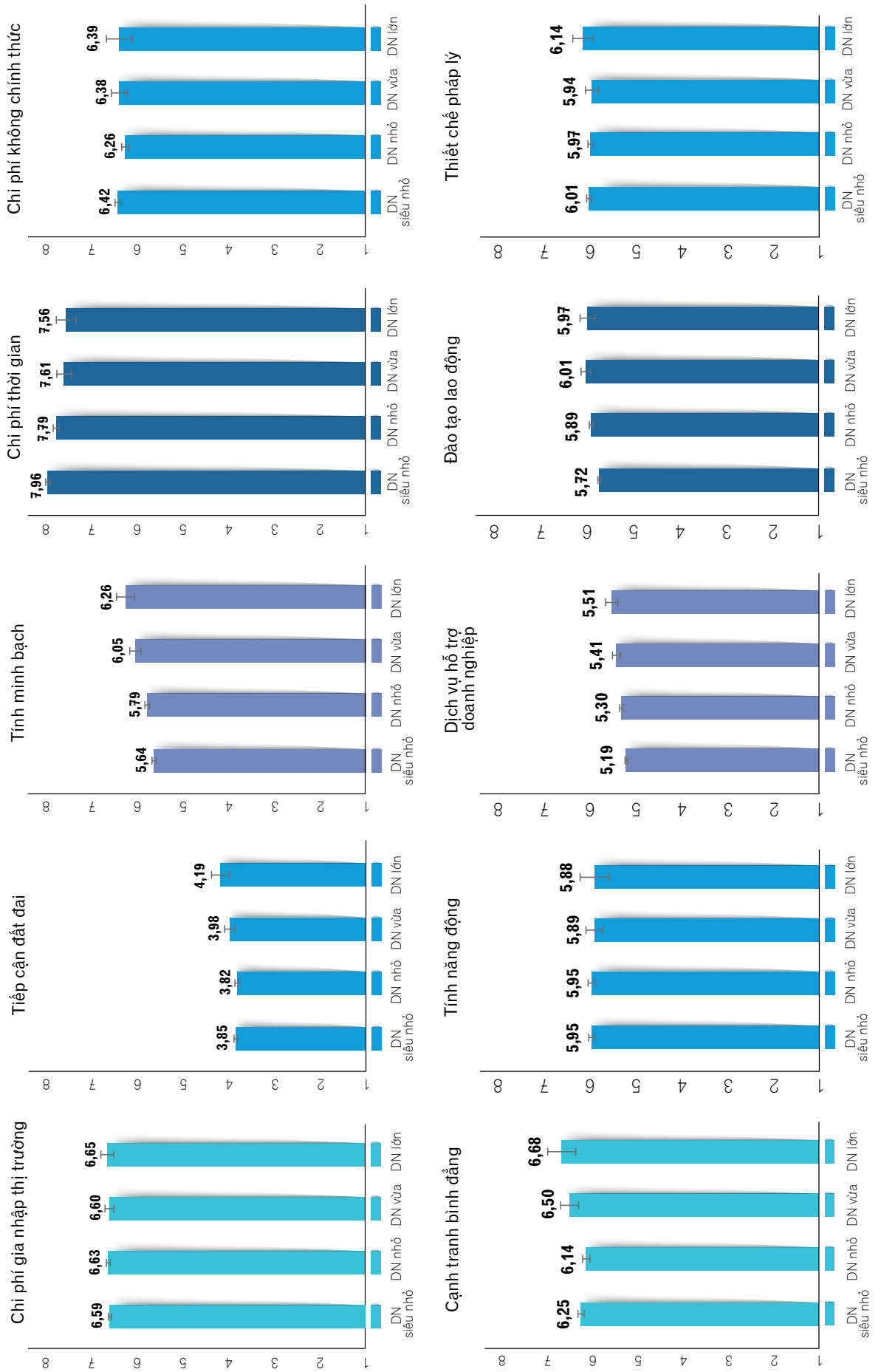
Nhóm doanh nghiệp	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
Có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh	27	36	45	50
Nhiều khả năng có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh	14	18	21	16
Sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại	51	40	31	33
Nhiều khả năng có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh	3	3	2	1
Có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh	3	2	0	1
Có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp	2	0	0	0
Tổng	100	100	100	100

Nguồn: Câu hỏi A10 Phiếu Khảo sát PCI 2015: Trong 2 năm tới, nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn?

Môi trường kinh doanh chưa thuận lợi Nhằm phục vụ cho những phân tích chi tiết, nhóm nghiên cứu PCI đã triển khai việc tính toán điểm số PCI tới cấp độ doanh nghiệp, bên cạnh việc tính toán điểm số cho các tỉnh, thành phố như vẫn được tiến hành và công bố nhiều năm qua. Việc tính toán ở cấp độ doanh nghiệp này cho phép nhóm nghiên cứu có thể so sánh cảm nhận của các doanh nghiệp về môi trường kinh doanh ở những chiều cạnh đa dạng khác nhau, như theo ngành nghề kinh doanh, số năm thành lập, loại hình doanh nghiệp, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, trình độ, giới tính của chủ doanh nghiệp... và cụ thể trong báo cáo PCI 2015 lần này là theo quy mô của doanh nghiệp (siêu nhỏ, nhỏ, vừa và lớn).

Kết quả tính toán cho thấy khi đánh giá về môi trường kinh doanh tại các địa phương, các DNNVV có cảm nhận tiêu cực hơn các doanh nghiệp lớn trên một số lĩnh vực: tiếp cận đất đai, tính minh bạch, cạnh tranh bình đẳng, hỗ trợ doanh nghiệp. Những lĩnh vực khác như tiếp cận thị trường, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, tính năng động tiên phong của chính quyền, đào tạo lao động và thiết chế pháp lý không có sự khác biệt nhiều trong cảm nhận của các DNNVV so với các doanh nghiệp lớn.

Hình 2.1 Điểm số của các chỉ số thành phần trong PCI 2015 theo Quy mô doanh nghiệp



Tiếp cận đất đai

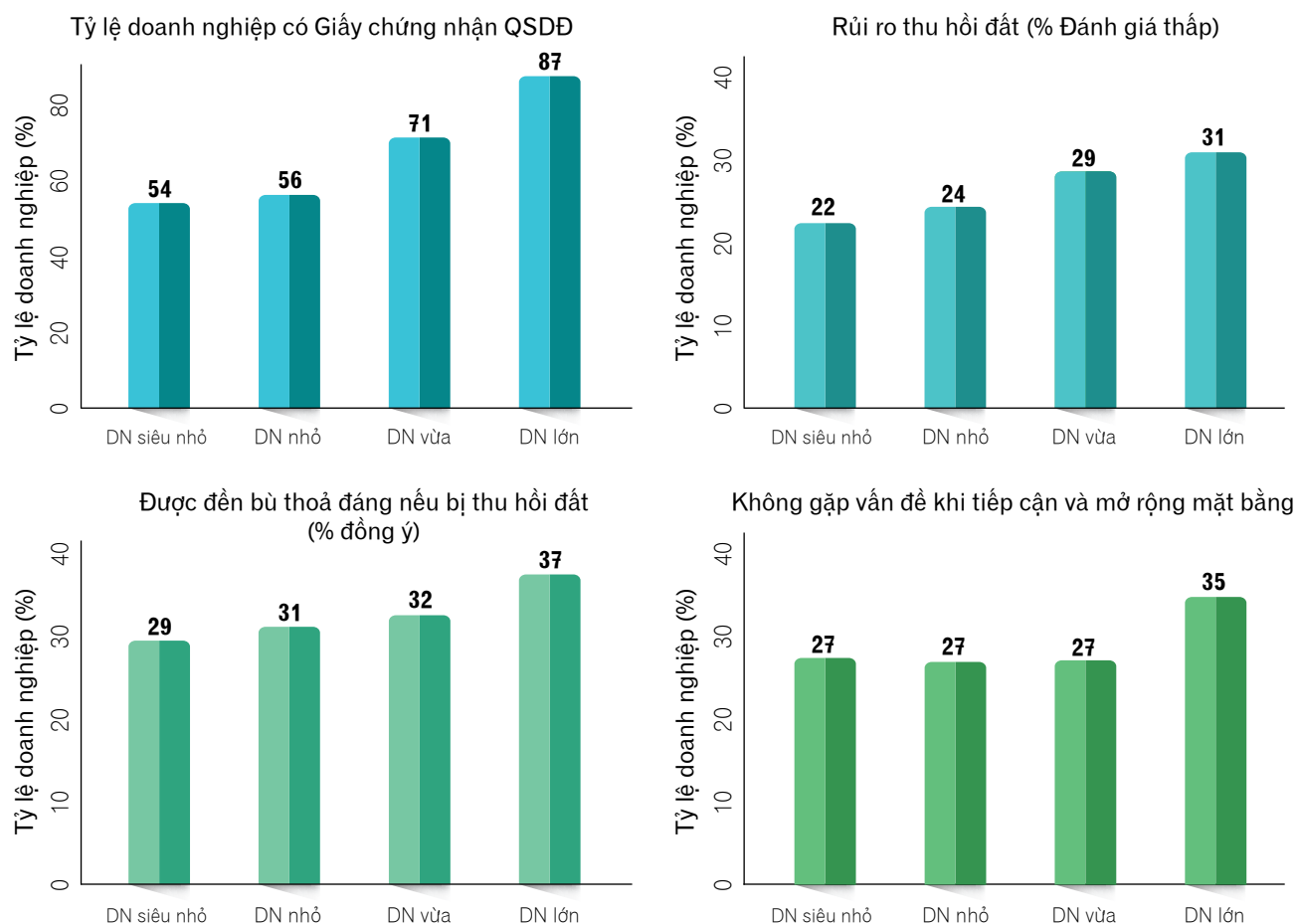
Tiếp cận đất đai là một chỉ tiêu thành phần có điểm số trung bình thấp nhất so với các chỉ số thành phần còn lại (Hình 2.1). So sánh theo quy mô, doanh nghiệp lớn có điểm số về đất đai cao hơn hẳn so với các DNNVV.

Tiếp cận đất đai không dễ dàng Trong khi tỷ lệ các DNNVV có đất tương đối cao so sánh với các doanh nghiệp lớn, thì tỷ lệ các DNNVV có đất và sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) lại tương đối thấp so với những doanh nghiệp lớn. Trung bình có 87% DNNVV có đất cụ thể, 93% doanh nghiệp siêu nhỏ, 83% doanh nghiệp nhỏ và 63% doanh nghiệp quy mô vừa có đất, mặt bằng sản xuất kinh doanh (có thể nguồn gốc từ tài sản của cá nhân, gia đình, hoặc do nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, doanh nghiệp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất từ nhà nước hoặc thuê lại của cá nhân...). Tuy nhiên, với những doanh nghiệp có đất với nguồn gốc nêu trên, chỉ 54% doanh nghiệp siêu nhỏ, 56% doanh nghiệp nhỏ và 71% doanh nghiệp quy mô vừa là có GCNQSDĐ; còn với các doanh nghiệp quy mô lớn, có tới 87% có GCNQSDĐ.

Những con số này lý giải phần nào cho việc tiếp cận vốn ngân hàng của các DNNVV thấp hơn đáng kể so với các doanh nghiệp quy mô lớn. Trung bình có 40% doanh nghiệp siêu nhỏ, 62% doanh nghiệp nhỏ và 74% doanh nghiệp quy mô vừa có khoản vay từ ngân hàng; con số này của các doanh nghiệp quy mô lớn lên tới 81%. Khoảng 90% DNNVV cho biết phải có tài sản thế chấp khi vay vốn ngân hàng, cao đáng kể hơn so với tỷ lệ của doanh nghiệp lớn (82%).

Các DNNVV đánh giá về tính ổn định của mặt bằng kinh doanh tương đối thấp so với các doanh nghiệp quy mô lớn. Chỉ 22% doanh nghiệp siêu nhỏ, 24% doanh nghiệp nhỏ và 29% doanh nghiệp quy mô vừa cho biết mức độ ổn định của mặt bằng kinh doanh cao (tính bằng nhận định rủi ro bị thu hồi đất thấp); tỷ lệ này của các doanh nghiệp quy mô lớn là 31%. Đánh giá về khả năng được bồi thường thỏa đáng cho mặt bằng kinh doanh nếu bị thu hồi, 29% doanh nghiệp siêu nhỏ, 31% doanh nghiệp nhỏ và 32% doanh nghiệp vừa cho biết nhiều khả năng hoặc luôn luôn được bồi thường thỏa đáng; con số này của các doanh nghiệp quy mô lớn là 37%

Một đánh giá khác cũng cho thấy các DNNVV gặp khó khăn khi tiếp cận đất đai ở các địa phương so với các doanh nghiệp quy mô lớn: 27% DNNVV cho biết họ không gặp phải khó khăn trong việc tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên với các doanh nghiệp quy mô lớn, tỷ lệ này là 35%.

Hình 2.2 Một số chỉ tiêu về Tiếp cận đất đai, theo quy mô doanh nghiệp

Nguồn: Câu hỏi B4 Phiếu Khảo sát PCI 2015: Doanh nghiệp của bạn có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) không?

Câu hỏi B4.3. Hãy đánh giá về tính ổn định của mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp bạn? (ví dụ: khả năng bị chính quyền thu hồi cho mục đích khác, thay đổi quy hoạch, v.v.)?

Câu hỏi B4.4. Trên cơ sở đánh giá về các trường hợp khác tại tỉnh, bạn có tin rằng doanh nghiệp/cá nhân bạn sẽ được bồi thường thỏa đáng cho mặt bằng kinh doanh nếu bị thu hồi không?

Câu hỏi B7. Theo quan sát của bạn về những giao dịch liên quan đến đất đai, mặt bằng kinh doanh trong tỉnh, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh không?

Vấn đề tiếp cận đất đai đối với các DNNVV cũng là một chủ đề được nhiều đại biểu nhắc tới trong Hội thảo hiến kế xây dựng Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do VCCI phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức ngày 20/1/2016 tại Tp. Hồ Chí Minh. Đại diện nhiều hiệp hội doanh nghiệp đã phản ánh thực tế nan giải của các DNNVV về mặt bằng sản xuất kinh doanh, nhất là khi nhiều địa phương có chủ trương di dời các cơ sở sản xuất, chế biến ra khỏi các đô thị nhằm tránh ô nhiễm, đảm bảo an toàn cháy nổ... Dù đây là một chủ trương đúng, nhưng hầu hết các DNNVV đã và đang phải tự tìm kiếm nơi di dời khi họ không thể vào được các khu, cụm công nghiệp bởi giá thuê đất quá cao và những khó khăn khác mà doanh nghiệp phải đối mặt như khó tuyển dụng nhân công, hạ tầng chưa bảo đảm cho vận chuyển hàng hóa.³⁰ Lưu ý rằng là nhiều tỉnh, thành phố đã

³⁰ Ý kiến của ông Nguyễn Ngọc Tuấn, Phó Chủ tịch Hội Xuất Nhập Khẩu tỉnh Đồng Nai, phát biểu góp ý Luật Hỗ trợ DNNVV tại Hội thảo Hiến kế xây dựng Luật Hỗ trợ DNNVV do VCCI và Bộ KHĐT tổ chức ngày 20 tháng 1 năm 2016 tại TP. Hồ Chí Minh. <<http://vcci-hcm.org.vn/tin-vcci/su-kien-sap-toi/hien-ke-xay-dung-luat-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-ht6167.html>>

dành nhiều nguồn lực để đầu tư, hỗ trợ các khu, cụm công nghiệp này từ tiền ngân sách, tuy nhiên hầu hết chỉ dành cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp trong nước quy mô lớn.

Điều tra PCI 2015 cho thấy thực tế này, tỷ lệ các DNNVV có đất nằm trong các khu/cụm công nghiệp rất thấp. Chưa tới 3% doanh nghiệp siêu nhỏ và 8% doanh nghiệp nhỏ có đất nằm trong các khu, cụm công nghiệp. Với các doanh nghiệp quy mô vừa, con số này là gần 19%, tỷ lệ này đều thấp hơn so với con số 35% của các doanh nghiệp quy mô lớn. Trong khi nhu cầu thuê đất đai tại các khu, cụm công nghiệp của các DNNVV đang rất lớn, nhà nước cần có chính sách đồng bộ hơn cả về giá cho thuê, cũng như quy hoạch, lao động và hạ tầng nhằm tạo thuận lợi hơn cho các DNNVV trong việc tiếp cận đất đai tại các khu/cụm công nghiệp.

Bảng 2.9 Tỷ lệ doanh nghiệp có đất trong khu, cụm công nghiệp (%)

Nhóm doanh nghiệp	Có đất trong khu, cụm công nghiệp
DN siêu nhỏ	3%
DN nhỏ	8%
DN vừa	19%
DN lớn	35%
Chung	7%

Nguồn: Câu hỏi B3 Phiếu Khảo sát PCI 2015: Doanh nghiệp của bạn có phần diện tích nào nằm trong khu/cụm công nghiệp không?

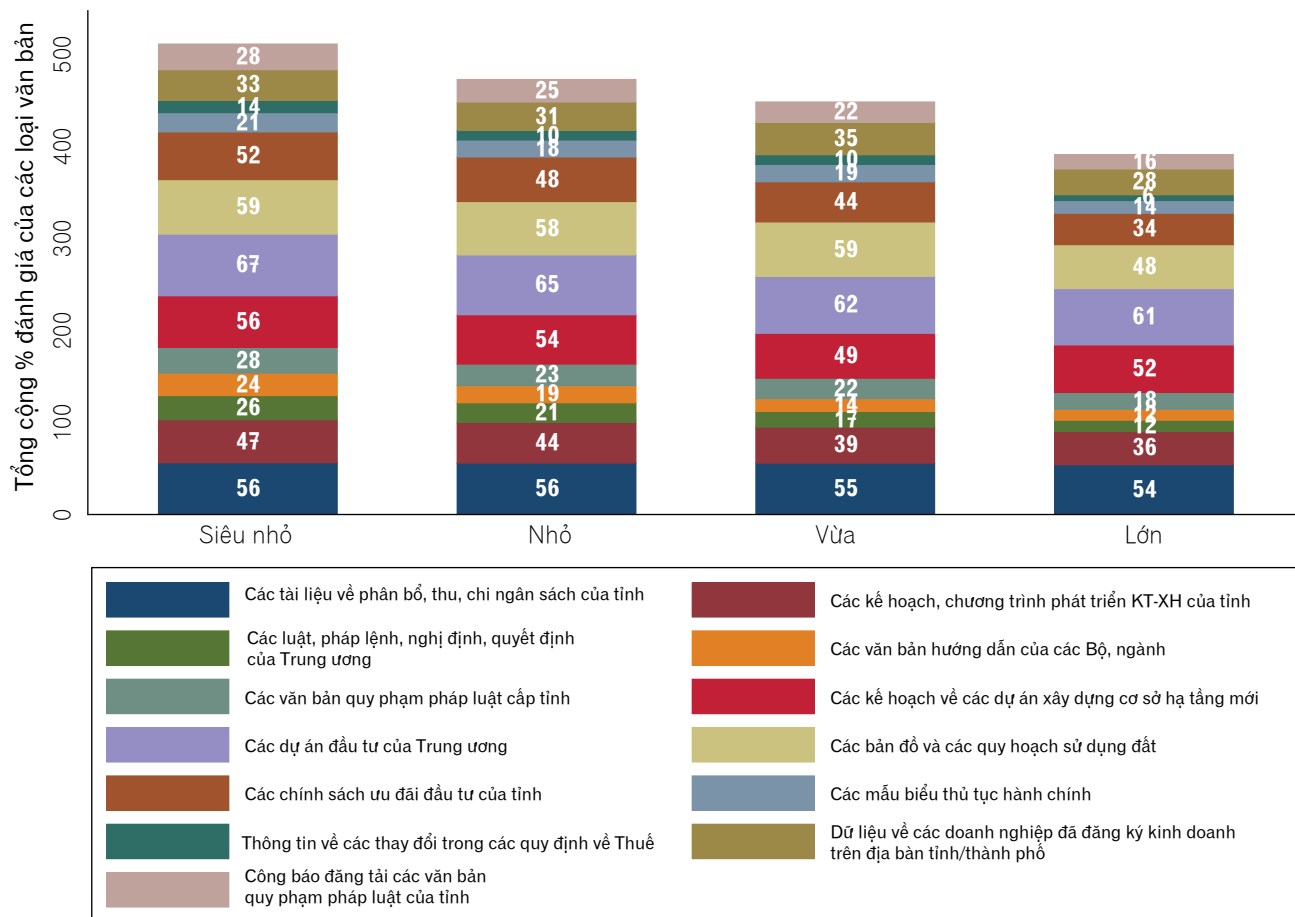
Tính minh bạch

Các doanh nghiệp tham gia thị trường cần có nguồn thông tin xác thực, đầy đủ và kịp thời để tham gia các giao dịch. Lý thuyết thông tin bất cân xứng (Asymmetric Information) do các nhà kinh tế George Akerlof, Michael Spence và Joseph Stiglitz được trao giải Nobel kinh tế năm 2001 đã cho thấy những rủi ro nếu các bên tham gia giao dịch không có đủ thông tin cần thiết. Những thông tin từ phía nhà nước cũng góp phần quan trọng trong việc giảm rủi ro cho các doanh nghiệp. Đối xử bình đẳng với các doanh nghiệp trước hết cần bình đẳng trong tiếp cận thông tin.

Thông tin chưa minh bạch

Hình 2.3 thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp cho biết *khó* hoặc *không thể* tiếp cận những tài liệu kế hoạch và văn bản pháp luật tại các tỉnh, thành phố. Trên tất cả các chiều cạnh đánh giá, tỷ lệ DNNVV cho biết gặp khó khăn trong tiếp cận thông tin hầu hết đều cao hơn các doanh nghiệp quy mô lớn. Một số loại thông tin các DNNVV họ biết *khó* hoặc *không thể* tiếp cận cao đáng kể so với doanh nghiệp quy mô lớn như các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương, các văn bản hướng dẫn của các bộ ngành, các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh, các bản đồ và quy hoạch sử dụng đất, các chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh, các biểu mẫu thủ tục hành chính, thông tin về những thay đổi trong quy định về thuế, và công báo đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh, thành phố.

Hình 2.3 Mức độ tiếp cận các tài liệu, văn bản tình (% đánh giá khó và không thể tiếp cận)

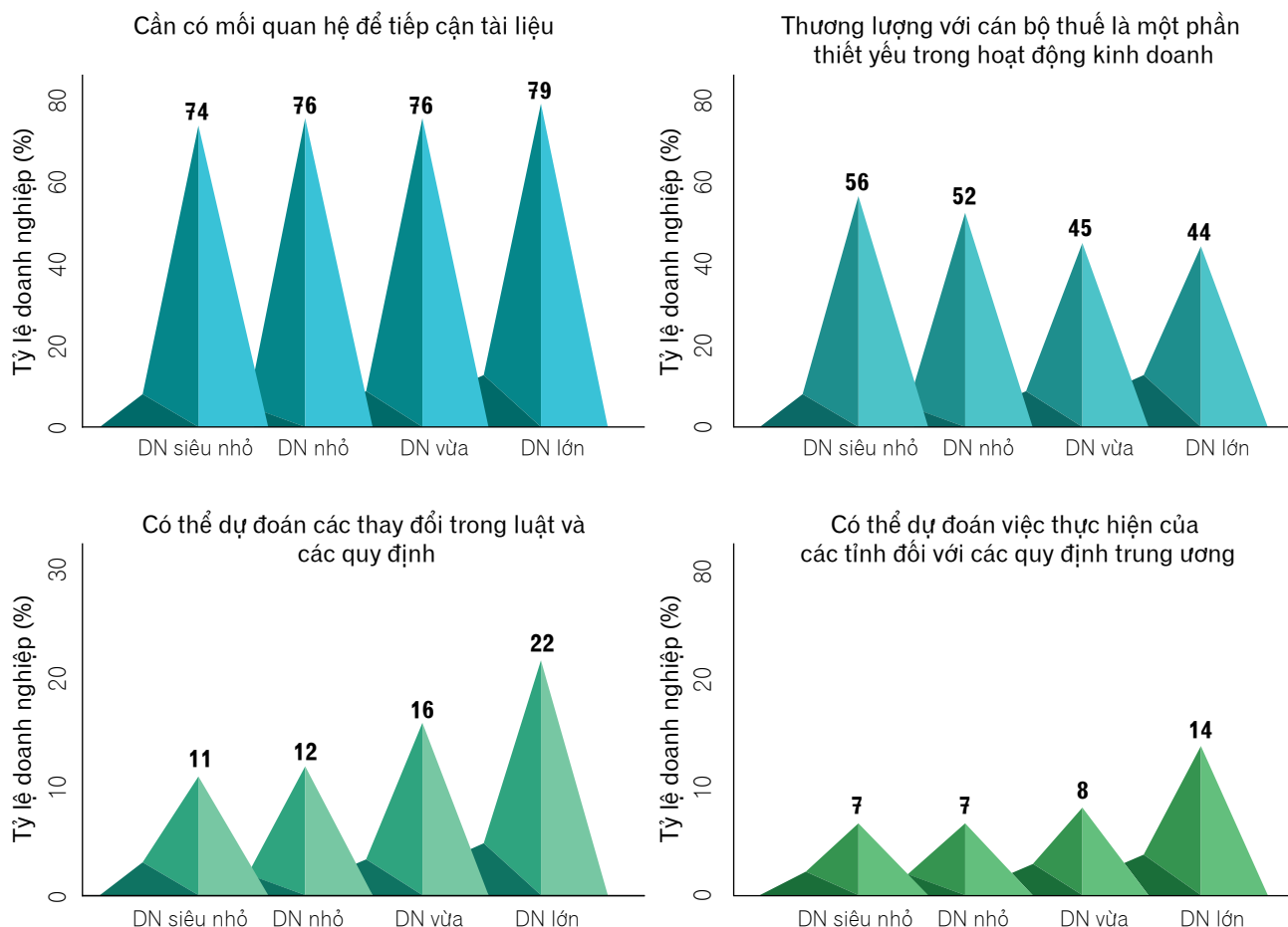


Nguồn: Câu hỏi F1 Phiếu Khảo sát PCI 2015: “Hãy đánh giá khả năng tiếp cận các thông tin, tài liệu của các cơ quan nhà nước trong tỉnh của doanh nghiệp bạn.”

Đáng lưu ý là tỷ lệ các doanh nghiệp cho biết cần có mối quan hệ với cơ quan nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu nói trên là rất cao, bất kể quy mô của doanh nghiệp. Khoảng 75% các DNNVV cho biết họ phải cậy nhờ đến các mối quan hệ để tiếp cận thông tin, thậm chí với các doanh nghiệp quy mô lớn, tỷ lệ này lên tới 79%. Bên cạnh đó, có 56% doanh nghiệp siêu nhỏ, 52% doanh nghiệp nhỏ và 45% doanh nghiệp quy mô vừa cho biết “thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng trong kinh doanh”, con số này ở các doanh nghiệp quy mô lớn là 44%.

Với khả năng tiếp cận thông tin như vậy, các DNNVV khó có thể dự đoán được những thay đổi trong quy định pháp luật cũng như việc thực thi chúng trên thực tế. Khảo sát 2015 cho thấy, chỉ 11% doanh nghiệp siêu nhỏ, 12% doanh nghiệp nhỏ và 16% doanh nghiệp quy mô vừa cho biết họ có thể dự đoán được những thay đổi trong các quy định pháp luật của trung ương ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của họ, thấp hơn đáng kể các doanh nghiệp quy mô lớn (22%). Đáng lo ngại hơn, chỉ 7% doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và 8% doanh nghiệp quy mô vừa cho biết họ có thể dự đoán được việc thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương. Tỷ lệ các doanh nghiệp lớn dự đoán được việc thực thi này tuy cao hơn của các DNNVV, nhưng cũng chỉ đạt 14%. Trong một môi trường kinh doanh khó đoán định về việc thay đổi hay thực thi chính sách, hoạt động của doanh nghiệp rõ ràng sẽ gặp nhiều khó khăn hơn.

Hình 2.4 Một số chỉ tiêu về Tính minh bạch, theo quy mô doanh nghiệp



Nguồn: Câu hỏi F2 Phiếu Khảo sát PCI 2015 Theo bạn, cần có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu nói trên không? Câu hỏi D14.3. Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng trong kinh doanh. . Câu hỏi F6. Doanh nghiệp của bạn có thể dự đoán được những thay đổi trong các quy định pháp luật của Trung ương ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động kinh doanh của bạn? Câu hỏi F7. Doanh nghiệp của bạn có thể dự đoán được việc thực hiện của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương không?

Chi phí không chính thức

Gánh nặng về chi phí không chính thức Việc chi trả phi phí không chính thức là một gánh nặng khác mà các DNNVV phải đối mặt. 62% doanh nghiệp siêu nhỏ, 68% doanh nghiệp nhỏ đánh giá hiện tượng chi trả chi phí không chính thức là thường xuyên. Với các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn, con số này lần lượt là 70% và 69%.

Quy mô của khoản chi phí không chính thức so với doanh thu của các DNNVV cũng tương đối lớn. Khoảng 11% doanh nghiệp siêu nhỏ, 13% doanh nghiệp nhỏ và 10% doanh nghiệp quy mô vừa cho biết chi phí không chính thức chiếm trên 10% doanh thu của doanh nghiệp. Với các doanh nghiệp lớn, con số này là 7%. Bên cạnh đó, một tỉ lệ tương đối lớn doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ (khoảng 65%) và doanh nghiệp vừa (62%) cho biết có “tình trạng những nhiễu khi giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp”. Con số này ở các doanh nghiệp quy mô lớn là 60%.

Bảng 2.10 Chi phí không chính thức

Quy mô DN	Tỷ lệ DN chi trả chi phí không chính thức (%)	Tỷ lệ dành hơn 10% doanh thu cho các khoản chi phí không chính thức (%)	Tỷ lệ DN cho rằng hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục là phổ biến (%)
DN siêu nhỏ	62	11	65
DN nhỏ	68	13	66
DN vừa	70	10	62
DN lớn	69	7	60
Chung	65	11	65

Nguồn: Câu hỏi D9 Phiếu Khảo sát PCI 2015 Bạn có đồng ý với nhận định sau không? "Các doanh nghiệp trong ngành của tôi thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức" Câu hỏi D10: Trung bình, bao nhiêu phần trăm trong tổng thu nhập của doanh nghiệp cùng ngành kinh doanh như doanh nghiệp bạn phải bỏ ra hàng năm để chi các khoản không chính thức cho cán bộ nhà nước? Câu hỏi D14.2. Tình trạng những nhiều khi giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp khá phổ biến

Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

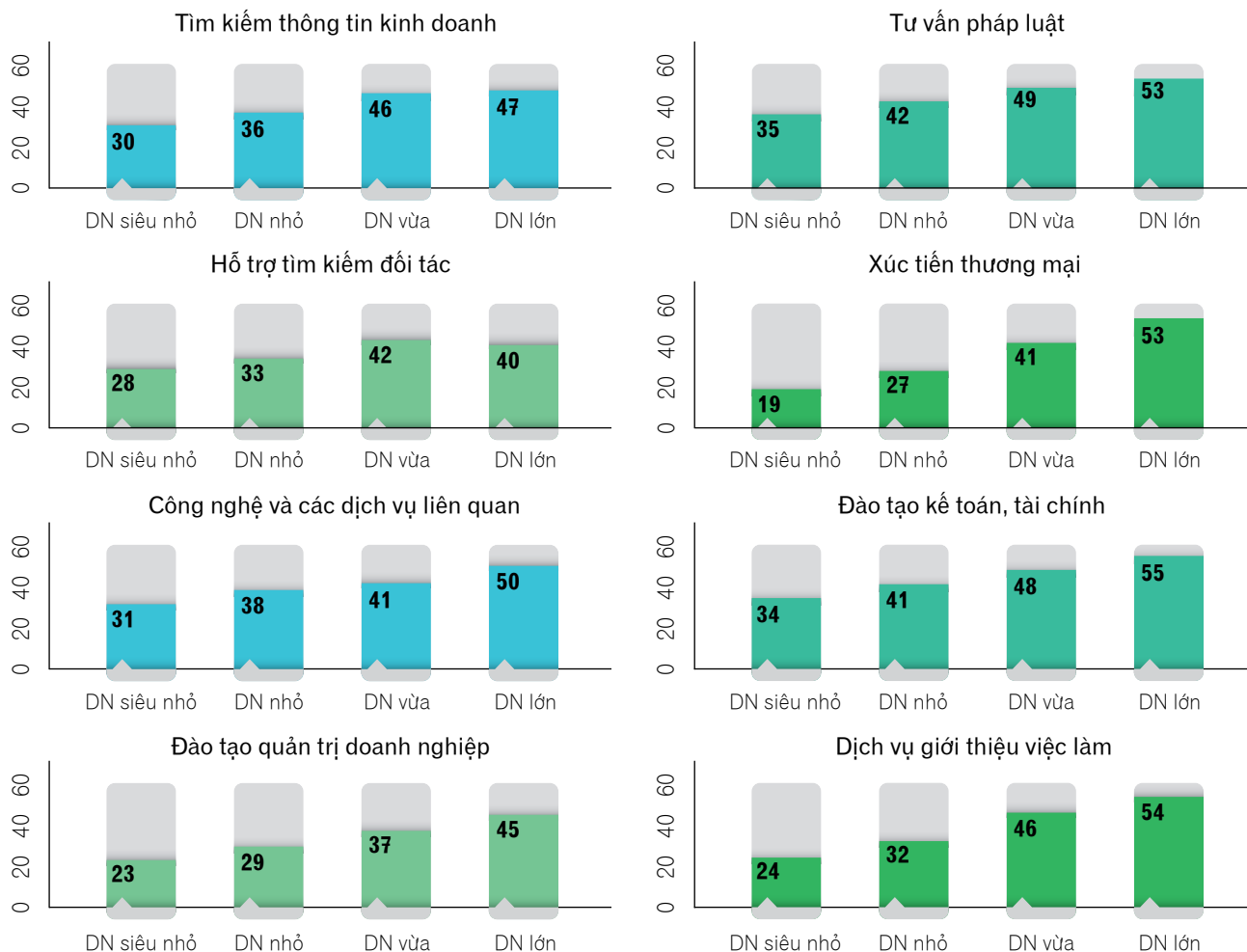
Trong nhiều năm qua, đã có nhiều chính sách và giải pháp được triển khai nhằm trợ giúp các DNNVV vượt qua khó khăn, phát triển sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, chưa có nhiều DNNVV thụ hưởng được các chính sách này.³¹ Khảo sát PCI có thể cung cấp thêm thông tin về vấn đề nói trên, thông qua một loạt các câu hỏi liên quan tới dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Cụ thể, khảo sát PCI hàng năm đề nghị các doanh nghiệp cho biết trong năm vừa qua họ có sử dụng một số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp cơ bản tại các tỉnh, thành phố hay không. Đó là các dịch vụ như tìm kiếm thông tin thị trường, tư vấn về pháp luật, dịch vụ tư vấn và giới thiệu việc làm, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, xúc tiến thương mại và triển lãm thương mại, công nghệ và dịch vụ liên quan đến công nghệ, đào tạo về quản trị doanh nghiệp, đào tạo về kế toán và tài chính. Những dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp cơ bản, nếu được cung cấp rộng rãi và có chất lượng tốt có thể giúp các doanh nghiệp hoạt động tốt hơn trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Kết quả khảo sát PCI 2015 cho thấy tỷ lệ các DNNVV cho biết có sử dụng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong năm vừa qua thông thường ở mức 20-30%. Tỷ lệ các doanh nghiệp siêu nhỏ có sử dụng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp thường là thấp nhất, kể đến là các doanh nghiệp quy nhỏ và doanh nghiệp quy mô vừa. Các doanh nghiệp quy mô lớn có tỷ lệ sử dụng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp cao nhất. Hình 2.5 thể hiện chi tiết tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tại các địa phương. Lưu ý rằng đây là tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ hỗ trợ do cả khu vực nhà nước và tư nhân tại các tỉnh, thành phố cung cấp.

Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp chưa đến tay nhiều DNNVV

³¹ Báo Hải quan điện tử, 2016. "Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa còn tân mát", ngày 7/1/2016, truy cập tại <<http://www.baohaiquan.vn/Pages/Chinh-sach-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-khong-hieu-qua.aspx>>

Hình 2.5 Mức độ sử dụng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, theo quy mô doanh nghiệp

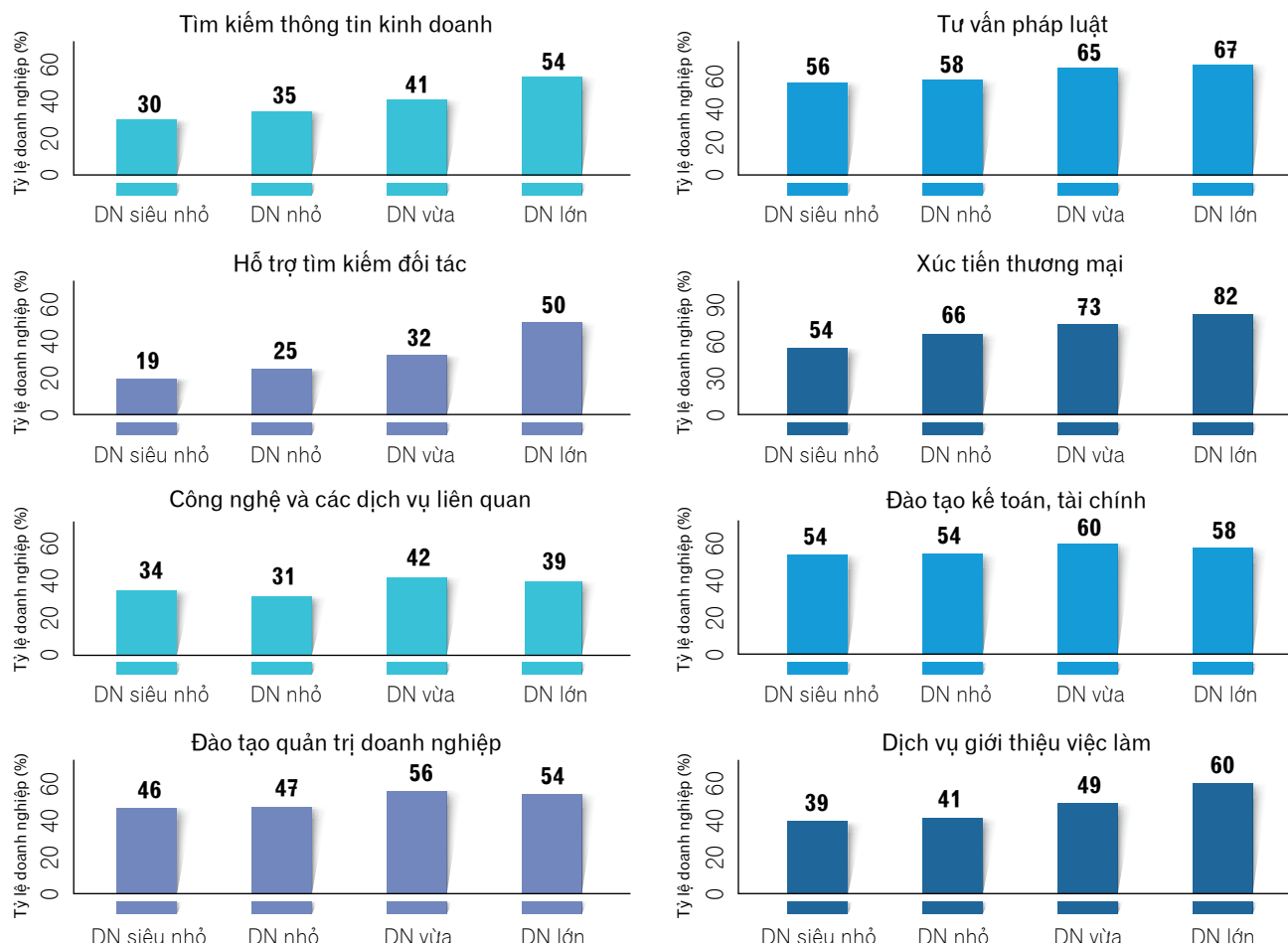


Nguồn: Câu hỏi E6 Phiếu Khảo sát PCI 2015: “Doanh nghiệp của bạn có sử dụng những dịch vụ sau tại tỉnh trong năm vừa qua hay không.”

Thông thường, cơ quan nhà nước cung cấp các dịch vụ trên thị trường khi thị trường chưa thể thực hiện. Liệu các cơ quan nhà nước có nên chủ động tham gia vào thị trường khi chưa có nhà cung cấp của khu vực tư nhân hay không, đặc biệt là ở nhiều vùng mà thị trường có quy mô bé và mức độ phát triển thấp? Đối với các DNNVV, điều này là thực sự quan trọng vì họ có thể không đủ nguồn lực để chi trả cho các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân từ những nơi khác với giá cao.

Vấn đề đặt ra là những hỗ trợ của các cơ quan nhà nước địa phương đối với các DNNVV liệu có đúng đối tượng không? Kết quả điều tra PCI 2015 có thể giúp giải đáp một phần câu hỏi này. Trong điều tra PCI, nhóm nghiên cứu đặt câu hỏi đối với doanh nghiệp đã sử dụng các dịch vụ trong năm vừa qua, là dịch vụ đó do nhà nước hay tư nhân cung cấp. Giả thuyết đặt ra là Nhà nước có thể đạt được tốt hơn các mục tiêu của mình khi các DNNVV sử dụng dịch vụ do nhà nước cung cấp nhiều hơn so với doanh nghiệp lớn. Thực tế không phải như vậy, doanh nghiệp quy mô lớn lại là nhóm sử dụng dịch vụ hỗ trợ kinh doanh do nhà nước cung cấp lớn nhất, các DNNVV có tỷ lệ sử dụng thấp hơn.

Hình 2.6 Mức độ sử dụng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp do cơ quan địa phương cung cấp



Chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp do cơ quan nhà nước cấp tỉnh cung cấp ra sao? Điều này thể hiện ít nhiều qua tỷ lệ doanh nghiệp cho biết sẽ sử dụng lại dịch vụ của cơ quan nhà nước cấp tỉnh. Nếu tỷ lệ doanh nghiệp cho biết sẽ sử dụng lại các dịch vụ này trong thời gian tới là cao, thì có thể tương ứng với việc dịch vụ có chất lượng tốt.

Kết quả điều tra PCI 2015 cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp cho biết sẽ sử dụng lại dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương cung cấp ở mức 50-60%, đặc biệt là tìm kiếm thông tin thị trường ở mức cao, 74%. Tuy nhiên, dường như các dịch vụ do cơ quan nhà nước cung cấp đang đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp quy mô vừa hoặc quy mô lớn hơn là đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ. Trên hầu hết các dịch vụ được đánh giá, tỷ lệ các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ cho biết sẽ tiếp tục sử dụng các dịch vụ do cơ quan nhà nước cung cấp thấp hơn đáng kể tỷ lệ các doanh nghiệp quy mô vừa và quy mô lớn.

Bảng 2.11 Tỷ lệ sẽ sử dụng lại các dịch vụ hỗ trợ DN do cơ quan địa phương cung cấp

Dịch vụ	DN siêu nhỏ (%)	DN nhỏ (%)	DN vừa (%)	DN lớn (%)	Tổng (%)
Tìm kiếm thông tin kinh doanh	71	75	80	83	74
Tư vấn pháp luật	63	65	63	81	65
Hỗ trợ tìm kiếm đối tác	64	68	66	78	67
Xúc tiến thương mại	57	57	67	66	59
Công nghệ và các dịch vụ liên quan	46	50	63	81	50
Đào tạo kế toán, tài chính	61	63	56	82	63
Đào tạo quản trị doanh nghiệp	54	55	57	73	56
Dịch vụ giới thiệu việc làm	49	54	63	75	55

Điều tra PCI có thể so sánh được việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp giữa các cơ quan nhà nước cấp tỉnh và của khu vực tư nhân. Kết quả cho thấy tỷ lệ DNNVV cho biết sẽ sử dụng lại dịch vụ cho nhà cung cấp tư nhân trên một số lĩnh vực cao hơn so với cơ quan nhà nước cung cấp. Đó là các dịch vụ như tìm kiếm thông tin kinh doanh, tư vấn pháp luật, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, công nghệ và dịch vụ liên quan đến công nghệ. Đây có thể là những lĩnh vực mà các đơn vị tư nhân có thể phản ứng nhanh nhạy trước nhu cầu thị trường. Ở những lĩnh vực còn lại, tỷ lệ các DNNVV cho biết sẽ sử dụng dịch vụ do tư nhân cung cấp thấp hơn một chút so với do cơ quan tỉnh cung cấp. Những lĩnh vực này vốn là nơi mà nhiều đơn vị sự nghiệp công lập tham gia cung cấp từ nhiều năm nay.

Bảng 2.12 Tỷ lệ sử dụng lại các dịch vụ hỗ trợ DN do tư nhân cung cấp

Dịch vụ	DN siêu nhỏ (%)	DN nhỏ (%)	DN vừa (%)	DN lớn (%)	Tổng (%)
Tìm kiếm thông tin kinh doanh	73	79	75	72	76
Tư vấn pháp luật	66	69	79	50	68
Hỗ trợ tìm kiếm đối tác	67	73	75	80	70
Xúc tiến thương mại	41	40	58	100	43
Công nghệ và các dịch vụ liên quan	53	56	48	50	54
Đào tạo kế toán, tài chính	50	57	56	54	54
Đào tạo quản trị doanh nghiệp	49	59	53	47	53
Dịch vụ giới thiệu việc làm	49	55	63	44	52

Kết quả đánh giá chung về việc cung cấp dịch vụ của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh nói trên cho thấy cần có sự thay đổi trong tổ chức và triển khai cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Các cơ quan nhà nước với các nguồn lực công trong tay cần tập trung vào chức năng hoạch định, thực thi chính sách cũng như đảm bảo cho các thị trường vận hành lành mạnh. Việc các cơ quan nhà nước tham gia trực tiếp vào việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp như lâu nay có thể khiến khu vực tư nhân khó khăn để phát triển. Ngoài ra, thúc đẩy và chuyển giao việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp sang khu vực tư nhân là một yêu cầu của Nghị quyết 19/2014/NQ-CP của Chính phủ đối

với các bộ, ngành: “nghiên cứu đề xuất những dịch vụ có thể mở cho tư nhân cung cấp với mức độ mở phù hợp trước khi ban hành các quy định mở cửa thị trường, bảo đảm tiếp cận công bằng và bình đẳng đối với cơ hội kinh doanh các loại dịch vụ này và quyền tự do lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ theo cơ chế thị trường.”³²

2.4 NGUYÊN NHÂN KHIẾN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NGẠI LỚN

Thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước vẫn là một gánh nặng đối với nhiều doanh nghiệp dân doanh Việt Nam. Theo kết quả điều tra PCI 2015, có tới 74% doanh nghiệp từng đón tiếp các đoàn thanh kiểm tra trong tất cả các lĩnh vực trong năm vừa qua. Có một hiện tượng đáng lo ngại: Các doanh nghiệp có quy mô càng lớn, gánh nặng về thanh tra, kiểm tra càng cao. Chi phí thực hiện thủ tục hành chính tăng, rủi ro tăng lên khi quy mô tăng có thể là một nguyên nhân khiến các DNNVV Việt Nam “ngại lớn”.

Gánh nặng về thanh tra, kiểm tra gia tăng theo quy mô doanh nghiệp

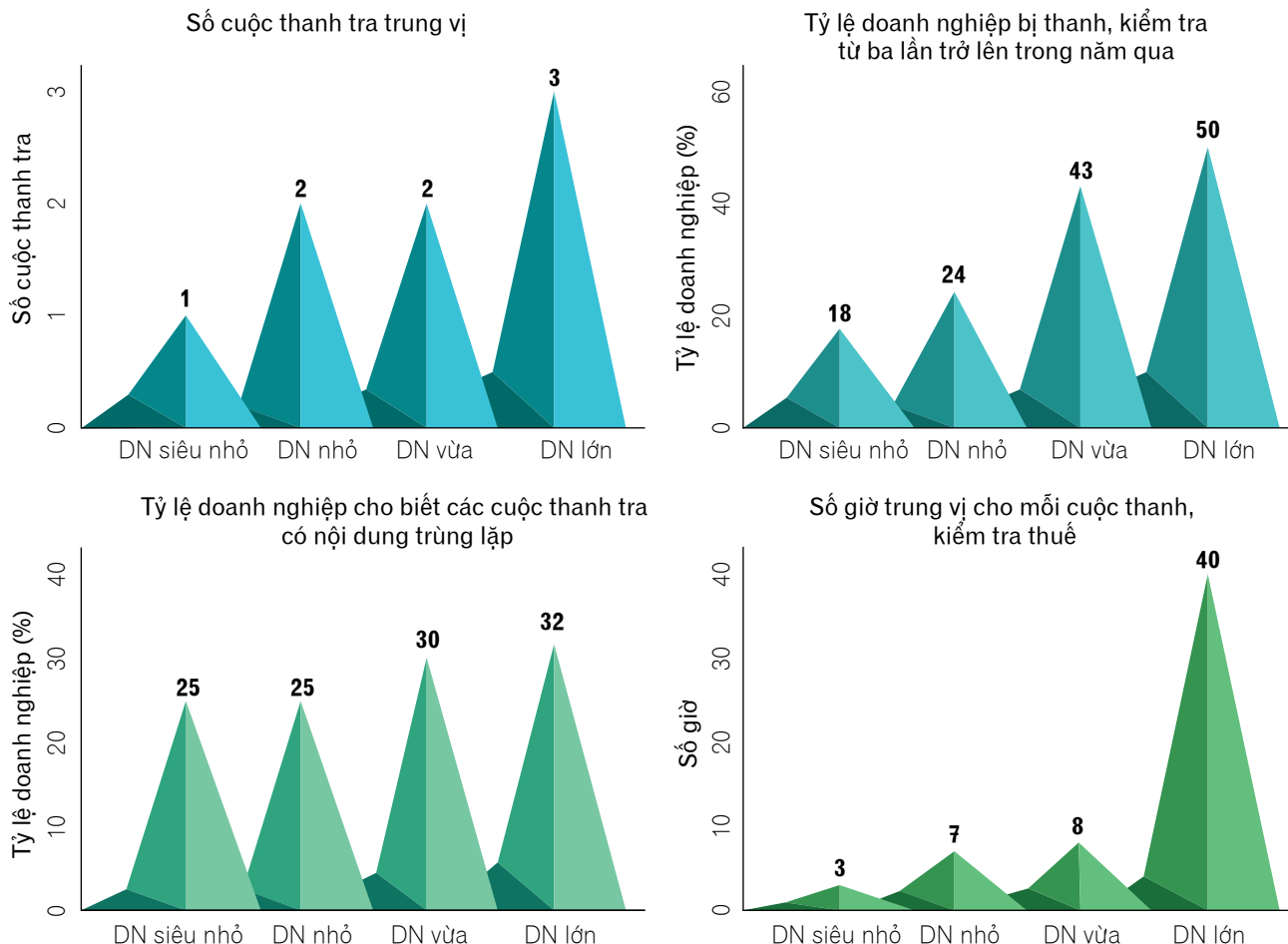
Cụ thể, thông thường các DNNVV phải tiếp đón 1-2 cuộc thanh kiểm tra (trung vị) trong năm. Với các doanh nghiệp quy mô lớn, con số này là khoảng 3 cuộc. Tính toán chung, có 18% doanh nghiệp siêu nhỏ, 24% doanh nghiệp nhỏ và 43% doanh nghiệp quy mô vừa đón tiếp ít nhất 3 đoàn thanh kiểm tra doanh nghiệp trong năm gần nhất, trong khi con số này là 50% đối với doanh nghiệp quy mô lớn.

Đáng lưu ý, thanh tra, kiểm tra chưa có sự phối hợp tốt giữa các cấp, ngành. Điều này thể hiện qua tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh về tình trạng trùng lặp về nội dung thanh tra, kiểm tra giữa các đoàn đến doanh nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy 25% doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và 30% doanh nghiệp vừa cho biết nội dung thanh kiểm tra của các đoàn bị trùng lặp. Với các doanh nghiệp quy mô lớn, con số này lên tới 32%.

Ngoài ra, chi phí thời gian trong các cuộc thanh kiểm tra thuế cũng gia tăng theo quy mô của doanh nghiệp. Với các doanh nghiệp siêu nhỏ, trung bình mỗi lần thanh kiểm tra thuế mất khoảng 3 giờ; đối với các doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp quy mô vừa, con số này lần lượt là 7 và 8 giờ. Tuy nhiên, với các doanh nghiệp quy mô lớn, thông thường mỗi cuộc thanh kiểm tra thuế thường làm mất khoảng 40 giờ của doanh nghiệp.

³² Nghị quyết 19/2014/NQ-CP ngày 18/3/2014 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Hình 2.7 Gánh nặng từ các cuộc thanh, kiểm tra theo quy mô doanh nghiệp

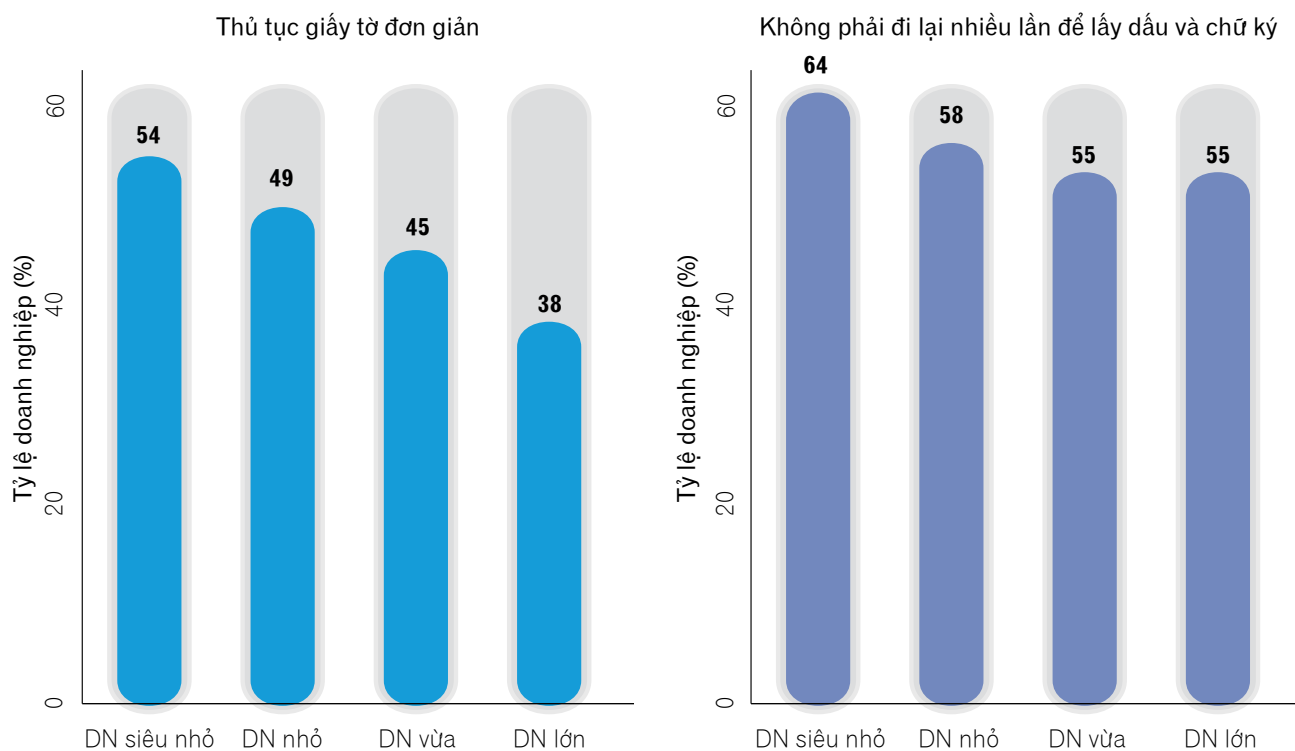


Nguồn: Câu hỏi D1 Phiếu Khảo sát PCI 2015: “Doanh nghiệp của bạn bị thanh, kiểm tra bao nhiêu lần trong năm 2014”. Câu hỏi D1.1 Nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra năm 2014 có bị trùng lặp không. Câu hỏi D4. Trung bình mỗi lần thanh, kiểm tra thuế kéo dài bao lâu.

Gánh nặng về thủ tục hành chính

Điều tra PCI 2015 cho thấy gánh nặng thực hiện thủ tục hành chính gia tăng theo quy mô của doanh nghiệp. Cụ thể, trong khi có 54% doanh nghiệp siêu nhỏ và 49% doanh nghiệp nhỏ đồng ý với nhận định “Thủ tục giấy tờ là đơn giản”, thì với các doanh nghiệp quy mô vừa và doanh nghiệp quy mô lớn, tỷ lệ này lần lượt chỉ đạt 45% và 38%.

Một đánh giá khác cũng cho thấy cảm nhận tương tự của các doanh nghiệp, đó là tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định không phải đi lại nhiều lần để hoàn thành thủ tục. Cụ thể, trong khi có 64% doanh nghiệp siêu nhỏ và 58% doanh nghiệp nhỏ đồng ý với nhận định này, thì tỷ lệ của doanh nghiệp quy mô vừa và doanh nghiệp quy mô lớn xung quanh mức 51%.

Hình 2.8 Gánh nặng của thủ tục hành chính, theo quy mô doanh nghiệp

Nguồn: Câu hỏi D8 Phiếu Khảo sát PCI 2015: Hãy cho biết ý kiến của doanh nghiệp bạn về những nhận định sau: Thủ tục giấy tờ đơn giản; Doanh nghiệp không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký.

Chi tiết hơn, vậy thủ tục hành chính nào mà doanh nghiệp thấy phiền hà khi quy mô của doanh nghiệp gia tăng? Điều tra PCI 2015 cho thấy các thủ tục hành chính về bảo hiểm xã hội, đất đai, hải quan, an toàn phòng chống cháy nổ, lao động, bảo vệ môi trường, và thanh toán qua kho bạc là những lĩnh vực mà tỷ lệ doanh nghiệp thấy còn nhiều phiền hà gia tăng theo quy mô của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, bảng 2.14 cung cấp thông tin chi tiết về những thủ tục hành chính gây nhiều phiền hà nhất cho DNNVV. Những thông tin này có thể giúp các cơ quan nhà nước xác định lĩnh vực ưu tiên cải cách nhằm tạo thuận lợi cho nhóm đối tượng này. Trọng tâm cải cách thủ tục hành chính nhằm giảm bớt khó khăn cho DNNVV thời gian tới nên tập trung vào bảo hiểm xã hội, đất đai, thuế, thanh toán qua kho bạc – những lĩnh vực có tỷ lệ DNNVV phản ánh còn nhiều phiền hà nhất.

Bảng 2.14 Các lĩnh vực TTHC còn phiền hà

Các lĩnh vực TTHC	DN siêu nhỏ (%)	DN nhỏ (%)	DN vừa (%)	DN lớn (%)	Tổng (%)
Bảo hiểm xã hội	22	27	31	29	25
Bảo vệ môi trường	7	9	16	21	9
Đất đai	24	25	35	37	25
Đăng ký doanh nghiệp/đầu tư	11	10	16	9	11
Hải quan	6	7	10	14	7
Phòng cháy chữa cháy	8	10	15	15	9
Thuế	31	29	28	31	30
Xây dựng	10	13	14	13	12
Lao động	6	7	9	8	7
Giải phóng mặt bằng	16	21	24	30	19
Thanh quyết toán qua kho bạc	14	16	12	8	15
Giao thông	11	13	13	8	12

2.5 KẾT LUẬN

Những phát hiện từ điều tra PCI 2015 đã phác họa bức tranh chung về DNNV từ quá trình khởi nghiệp cho tới khi đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Những thông tin này phần nào lý giải tại sao DNNV thời gian qua chưa phát triển mạnh mẽ: đó là còn nhiều vướng mắc, khó khăn trong tiếp cận nguồn lực cho quá trình hoạt động (như tiếp cận đất đai, nắm bắt thông tin chính sách, pháp luật, tiếp cận vốn), gánh nặng về chi phí không chính thức, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh thấp và chưa đúng đối tượng, gánh nặng về thủ tục hành chính cũng như thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước địa phương với các doanh nghiệp lại càng lớn.

Để thúc đẩy sự phát triển của các DNNV Việt Nam trong thời gian tới, cần tháo gỡ những khó khăn mà các DNNV đang gặp phải hiện nay, đồng thời cũng cần xóa bỏ những rào cản khiến các DNNV ngại lớn. Cụ thể:

- Cần thiết kế các chính sách hỗ trợ DNNV phù hợp với các giai đoạn phát triển của doanh nghiệp. Đối với giai đoạn mới thành lập và đi vào hoạt động, các chính sách hỗ trợ cần giúp các doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi với các nguồn lực và cơ hội như tiếp cận vốn, tiếp cận đất đai, tìm kiếm khách hàng, nhà cung cấp và hỗ trợ về thủ tục hành chính.
- Nâng cao hiệu quả công tác thông tin về chính sách, pháp luật liên quan tới các DNNV. Các thông tin về quy hoạch, kế hoạch tại các tỉnh, thành phố cần phải cập nhật thường xuyên trên trang thông tin của các tỉnh, thành phố, với những thông tin chi tiết, dễ sử dụng cho các DNNV. Cải thiện tính minh bạch của môi trường kinh doanh cũng là cách hiệu quả để giảm bớt và xóa bỏ các chi phí không chính thức mà các DNNV đang phải gánh chịu.

- Cải thiện chất lượng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, trong đó cần xác định đúng đối tượng thụ hưởng là các DNNVV. Các cơ quan chính quyền địa phương cần rút khỏi việc cung cấp trực tiếp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và chuyển giao nhiệm vụ này cho các hiệp hội doanh nghiệp và khu vực tư nhân. Các cơ quan nhà nước nên tập trung vào chức năng hoạch định chính sách và giám sát chất lượng dịch vụ được cung cấp, thay vì việc trực tiếp cung cấp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.
- Các tỉnh, thành phố cũng cần tiếp tục rà soát, cắt giảm các TTHC theo hướng đơn giản, dễ hiểu và dễ tiếp cận với doanh nghiệp và người dân. Trong đó cần tập trung vào một số lĩnh vực mà các DNNVV hiện đang gặp nhiều phiền hà như bảo hiểm xã hội, đất đai, thuế, hải quan, an toàn cháy nổ, lao động, thanh toán qua kho bạc. Đồng thời, cần giảm bớt gánh nặng về thanh kiểm tra cho các doanh nghiệp, đặc biệt tránh trùng lặp, chồng chéo.
- Cuối cùng, quá trình xây dựng những chính sách, pháp luật này cần mang tính hệ thống và có sự phối hợp hiệu quả giữa nhiều bộ, ban ngành cũng như cả trung ương và địa phương. Cần tăng cường tham vấn cộng đồng doanh nghiệp nhằm nắm bắt kịp thời những mong muốn và nhu cầu thực sự của các DNNVV.

Chúng tôi cho rằng cần có thêm các nghiên cứu chi tiết và sâu rộng hơn về những khó khăn cũng như cơ hội mà DNNVV Việt Nam đang và sẽ trải qua, hỗ trợ đắc lực cho quá trình ban hành các chính sách liên quan tới DNNVV. Thời gian tới, nhóm nghiên cứu PCI sẽ xây dựng báo cáo chi tiết, đánh giá toàn diện hơn môi trường kinh doanh của các DNNVV, với hi vọng sẽ góp phần thúc đẩy khối doanh nghiệp này trở thành động lực phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam.



3

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Giới thiệu

Số liệu thống kê cho thấy năm 2015 là năm thành công của Việt Nam trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Tổng vốn FDI giải ngân lên tới 14,5 tỉ USD, tăng 17,4% so với năm trước, là mức tăng so với cùng kỳ năm trước cao nhất kể từ khi Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tiên được thông qua năm 1987. Không những thế, dòng vốn FDI cam kết còn tăng cao hơn, với tổng cộng 2.013 dự án và 15,5 tỉ đô la, tăng 27% về số lượng dự án, dù có giảm nhẹ (0,4%) về tổng vốn đăng ký so với năm 2014.³³ Nhiều dự án tăng vốn đầu tư xuất phát từ việc mở rộng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động. Đây là tín hiệu rất tích cực, bởi nó cho thấy nhiều nhà đầu tư tiếp tục đặt niềm tin vào nền kinh tế Việt Nam. Trong số các doanh nghiệp mở rộng hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, có nhiều tập đoàn lớn trên thế giới như Samsung, LG, Microsoft và Intel.³⁴

Tuy nhiên, một chính sách thu hút FDI thành công không chỉ thể hiện ở số vốn FDI thu hút được, mà còn thể hiện ở việc tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi cho phép dòng vốn FDI đóng góp nhiều hơn vào nền kinh tế. Đã có không ít tín hiệu tích cực. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (doanh nghiệp FDI) lên đến 115 tỉ USD, tăng gần 14% so với năm ngoái và gấp gần ba lần so với kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước. Dù rất khó để tính toán, song nguồn vốn FDI đang đóng một vai trò quan trọng trong việc tăng năng suất lao động của nền kinh tế, đạt 3.657 USD/lao động, tăng 6,4% so với năm 2014.³⁵

³³ Tổng cục Thống kê (TCTK), 2016, "Tình hình Kinh tế-Xã hội 2015", Hà Nội, Việt Nam. <https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=622&ItemID=15515>

³⁴ Hồ Bình Minh. 2015, "Bản cập nhật 1-Dòng vốn FDI Việt Nam năm 2015 đạt kỷ lục từ trước tới nay", Reuters, (đăng ngày 25/9/2015 nhưng số liệu cuối năm đã được sửa lại). <<http://www.reuters.com/article/vietnam-economy-fdi-idUSL4N11V1QH20150925>>

³⁵ Tổng cục Thống kê (TCTK), 2016, "Tình hình Kinh tế-Xã hội 2015", Hà Nội, Việt Nam. <https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=622&ItemID=15515>

Những số liệu thống kê tổng hợp trong báo cáo PCI năm nay phản ánh sự lạc quan của các doanh nghiệp FDI. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI mở rộng đầu tư hay nhiệt kế doanh nghiệp đều cho thấy sự thay đổi ấn tượng so với những năm trước đây. Tuy nhiên, điều mà nhóm nghiên cứu muốn tìm hiểu sâu hơn đằng sau những con số này là cảm nhận của các doanh nghiệp FDI về môi trường đầu tư kinh doanh Việt Nam sau khi họ đã đầu tư vào đất nước này. Cụ thể, Việt Nam có thể làm gì để gia tăng lợi ích từ hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài? Sau khi so sánh mối tương quan giữa Việt Nam và các quốc gia cạnh tranh trong khu vực, trên cơ sở những yếu tố quyết định thu hút nguồn vốn FDI, chúng tôi tập trung nghiên cứu chuyên sâu các dữ liệu thu được từ các khảo sát PCI trong vòng 5 năm trở lại đây. Đầu tiên, chúng tôi xem xét về khả năng hấp thụ nguồn vốn đầu tư của Việt Nam. Đây là điều kiện tiên quyết đối với nền kinh tế trong nước nhằm thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa tích cực từ hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, góp phần tăng năng suất của doanh nghiệp trong nước và từ đó tăng lương cho người lao động. Thứ hai, chúng tôi xem xét rủi ro kinh doanh tại Việt Nam bằng việc hỏi các nhà đầu tư nước ngoài về những thay đổi nào trong nền kinh tế, chính phủ và các chính sách của Việt Nam tác động đến hoạt động kinh doanh của họ và các doanh nghiệp FDI đã làm gì để giảm thiểu những rủi ro đó. Cuối cùng, trên cơ sở nghiên cứu này, chúng tôi đưa ra khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách về việc thiết kế xây dựng Luật Tiếp cận Thông tin, theo hướng giúp giảm thiểu rủi ro từ những quy định chính sách, pháp luật gây ra đối với các doanh nghiệp FDI, vốn được hơn 70% doanh nghiệp xem như là một trong ba rủi ro hàng đầu đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Luật này dự kiến sẽ đưa ra thảo luận tại Quốc hội trong kỳ họp đầu năm 2016.

Khảo sát PCI-FDI 2015 nhận được phản hồi của 1.584 doanh nghiệp đến từ 43 quốc gia khác nhau đang hoạt động tại 14 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Các địa phương này là nơi có mật độ các doanh nghiệp có vốn FDI cao nhất, theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê.³⁶ Tương tự như điều tra doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp tham gia điều tra PCI-FDI được lựa chọn từ danh sách doanh nghiệp đang đóng thuế của Tổng cục Thuế. Nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng ở cấp tỉnh để đảm bảo tính đại diện của cộng đồng doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại đây. Mặc dù điều tra PCI-FDI không phải là khảo sát duy nhất về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, nhưng đây lại là điều tra toàn diện nhất và lớn nhất hàng năm. Thực tế, số doanh nghiệp tham gia điều tra PCI-FDI chiếm 8,2% trong tổng số dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (19.277) đăng ký tại Việt Nam kể từ năm 1988 và gần bằng với số lượng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (1.840) vào Việt Nam năm 2014.³⁷

Điểm cần lưu ý là Chỉ số PCI được xây dựng dựa trên kết quả điều tra doanh nghiệp tư nhân trong nước. Do số doanh nghiệp FDI tại nhiều tỉnh, thành không đủ lớn để khái quát hóa về môi trường kinh doanh của địa phương nên kết quả điều tra của nhóm doanh nghiệp này sẽ được tách ra và phân tích riêng trong Chương này. Ngoài ra, các doanh nghiệp FDI cũng có nhiều cơ hội để lựa chọn địa phương đầu tư, vì thế mối quan hệ của họ với chính quyền địa phương cũng khác biệt hơn so với các doanh nghiệp trong nước vốn chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh nhà.

³⁶ Tổng cục Thống kê (TCTK), 2016. "Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài do tỉnh cấp phép (Tổng hợp các dự án có hiệu lực từ ngày 31/12/2015)," Hà Nội, Việt Nam. <<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=716>>

³⁷ Tổng cục Thống kê (TCTK), 2016. "Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép giai đoạn 1988 - 2014," Hà Nội, Việt Nam. <<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=716>>

Chương 3 có bố cục gồm 6 phần. Phần 3.1 điều tra về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI trong năm qua. Kết quả cho thấy, mặc dù doanh thu và lợi nhuận có giảm, song các doanh nghiệp trả lời điều tra đều lạc quan về tình hình hoạt động của họ. Phần 3.2 phân tích đặc điểm cơ bản của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, những doanh nghiệp này chủ yếu đến từ các quốc gia và vùng lãnh thổ ở châu Á lân cận (đặc biệt là Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan), với quy mô tương đối nhỏ, xét cả về nhân lực lẫn vốn đầu tư, chủ yếu hoạt động trong ngành chế tạo và định hướng xuất khẩu. Phần 3.3 khái quát về khả năng hấp thụ vốn FDI của các tỉnh, thành phố ở Việt Nam và hiệu ứng lan tỏa những lợi ích của FDI. Phần 3.4 phân tích và so sánh đánh giá của doanh nghiệp FDI về Việt Nam trong tương quan so sánh với các quốc gia cạnh tranh trực tiếp và quốc gia xuất xứ của FDI. Phần 3.5 tập trung vào nhận thức của các doanh nghiệp FDI đối với việc tiếp cận thông tin. Phần 3.6 phân tích, đánh giá về những rủi ro của nền kinh tế, chính trị và chính sách đối với FDI.

3.1 HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP FDI NĂM 2015

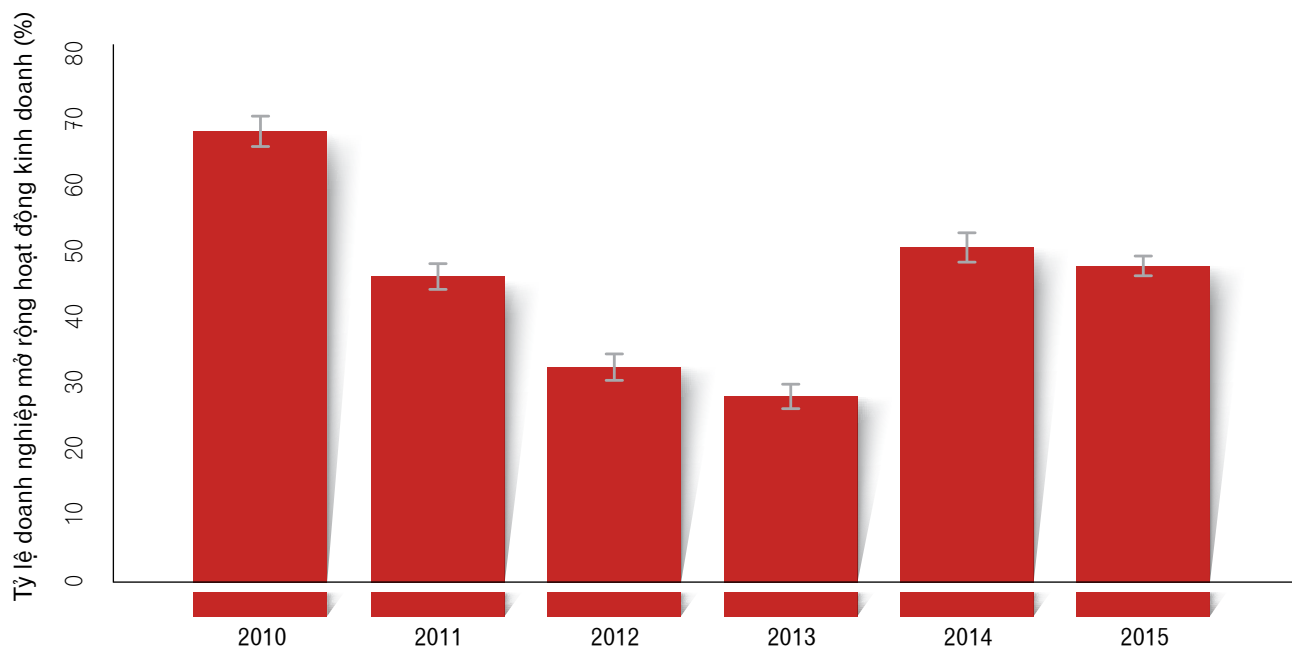
Nhất quán với những dữ liệu thống kê thu được, điều tra PCI năm nay nhận thấy những tín hiệu tích cực về triển vọng đầu tư của các doanh nghiệp FDI. Điều này được thể hiện rất rõ trong số liệu ở Bảng 3.1. Năm nay, có 11,3% doanh nghiệp FDI cho biết đã tăng đầu tư hoạt động và 62,4% tuyển thêm lao động mới. Mặc dù thấp hơn số liệu điều tra 2014 song những con số này vẫn cho thấy những cải thiện lớn so với giai đoạn đầu tư ảm đạm năm 2012 - 2013. Mặt khác, số liệu cũng cho thấy doanh thu của doanh nghiệp FDI trung vị giảm đáng kể, so với năm trước, số doanh nghiệp kinh doanh có lãi ít hơn (55%), doanh nghiệp báo lỗ nhiều hơn (37,8%). Sự bất cân xứng giữa hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh với hiệu quả hoạt động thực tế cho thấy doanh nghiệp FDI đã phải “gồng mình” như thế nào trong những năm qua. Đồng thời, nó cũng chỉ báo rằng các doanh nghiệp FDI đã nhận thấy những dấu hiệu ảm lên của nền kinh tế và họ đang tiến hành những chuẩn bị nhân lực và vật lực để tận dụng những cơ hội sắp tới một cách tốt nhất có thể.

Điều tra PCI năm nay nhận thấy những tín hiệu tích cực về triển vọng đầu tư của các doanh nghiệp FDI

Bảng 3.1 Hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp FDI theo thời gian

Năm	Doanh nghiệp tăng vốn đầu tư (%)	Doanh nghiệp tuyển thêm nhân viên (%)	Doanh nghiệp hoạt động có lãi (%)	Doanh nghiệp thua lỗ (%)	Doanh thu trung bình (Triệu đô la- quy về năm 2010)	Chỉ tiêu trung bình (Triệu USD- quy về năm 2010)
2010	37,3	54,0	70,1	24,6	1,0	0,8
2011	27,8	47,1	73,9	20,5	1,4	0,7
2012	5,1	32,2	60,0	28,0	2,2	1,3
2013	5,1	33,4	64,1	23,8	1,8	1,1
2014	16,3	65,1	57,9	34,3	1,6	1,0
2015	11,3	62,4	55,0	37,8	1,0	2,0

Triển vọng kinh doanh trong tương lai tiếp tục có dấu hiệu tích cực. Theo nhiệt kế doanh nghiệp, tâm lý lạc quan về kế hoạch mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh đã tăng lên nhanh chóng (Hình 3.1). Năm 2013 là năm ghi nhận số doanh nghiệp FDI có kế hoạch mở rộng kinh doanh thấp nhất. Năm nay, gần một nửa số doanh nghiệp trong mẫu điều tra PCI-FDI cho biết có ý định tăng quy mô hoạt động.

Hình 3.1 Nhiệt kế doanh nghiệp FDI-PCI

Khoảng tin cậy 90%

Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI A12: “Trong 2 năm tới, nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn?” Hình trên mô tả tỉ lệ DN trả lời họ sẽ tăng hoặc có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh.

3.2 ĐẶC ĐIỂM CỦA DOANH NGHIỆP FDI THAM GIA KHẢO SÁT

Tương tự như kết quả điều tra PCI-FDI các năm trước, doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam vẫn chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô nhỏ, hướng vào xuất khẩu và có mức lãi tương đối thấp. Họ thường cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các nhà sản xuất lớn hơn hoặc tập đoàn đa quốc gia, do đó họ thường nằm ở những vị trí thấp nhất trong chuỗi giá trị sản phẩm.

Doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có quy mô tương đối nhỏ

Quy mô hoạt động: Theo tiêu chuẩn quốc tế thì doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có quy mô tương đối nhỏ. Một doanh nghiệp FDI tại Việt Nam thông thường có khoảng 125 lao động và 73,5% doanh nghiệp FDI có dưới 300 lao động. Trên thực tế, 46,16% doanh nghiệp FDI có ít hơn 50 lao động và minh họa trong Bảng 3.2 cho thấy số lượng các doanh nghiệp FDI quy mô nhỏ đã tăng dần lên. Trong mẫu khảo sát PCI không có nhiều doanh nghiệp lớn, chỉ khoảng 93 doanh nghiệp có trên 1.000 lao động. Điều tra cũng cho kết quả tương tự khi chúng tôi phân loại mẫu theo quy mô vốn đầu tư. Vốn đầu tư trung bình vào khoảng 1,2 triệu USD và 69% doanh nghiệp FDI trong mẫu được cấp giấy phép đầu tư với số vốn dưới 2,5 triệu USD. Chỉ có 6% doanh nghiệp trong mẫu điều tra có số vốn đầu tư trên 25 triệu USD.

Bảng 3.2 Quy mô doanh nghiệp FDI theo thời gian

Theo quy mô lao động (%)								
Năm	Dưới 5 người	Từ 5 tới 9 người	Từ 10 tới 49 người	Từ 50 tới 199 người	Từ 200 tới 299 người	Từ 300 tới 499 người	Từ 500-1000 người	Trên 1000 người
2012	2,52	7,69	27,37	29,09	9,87	8,42	8,08	6,96
2013	3,67	5,44	28,42	30,25	9,49	7,85	8,54	6,33
2014	5,35	8,41	29,15	29,58	6,49	7,70	6,91	6,41
2015	5,75	9,30	31,12	27,37	6,52	7,10	6,84	6,00

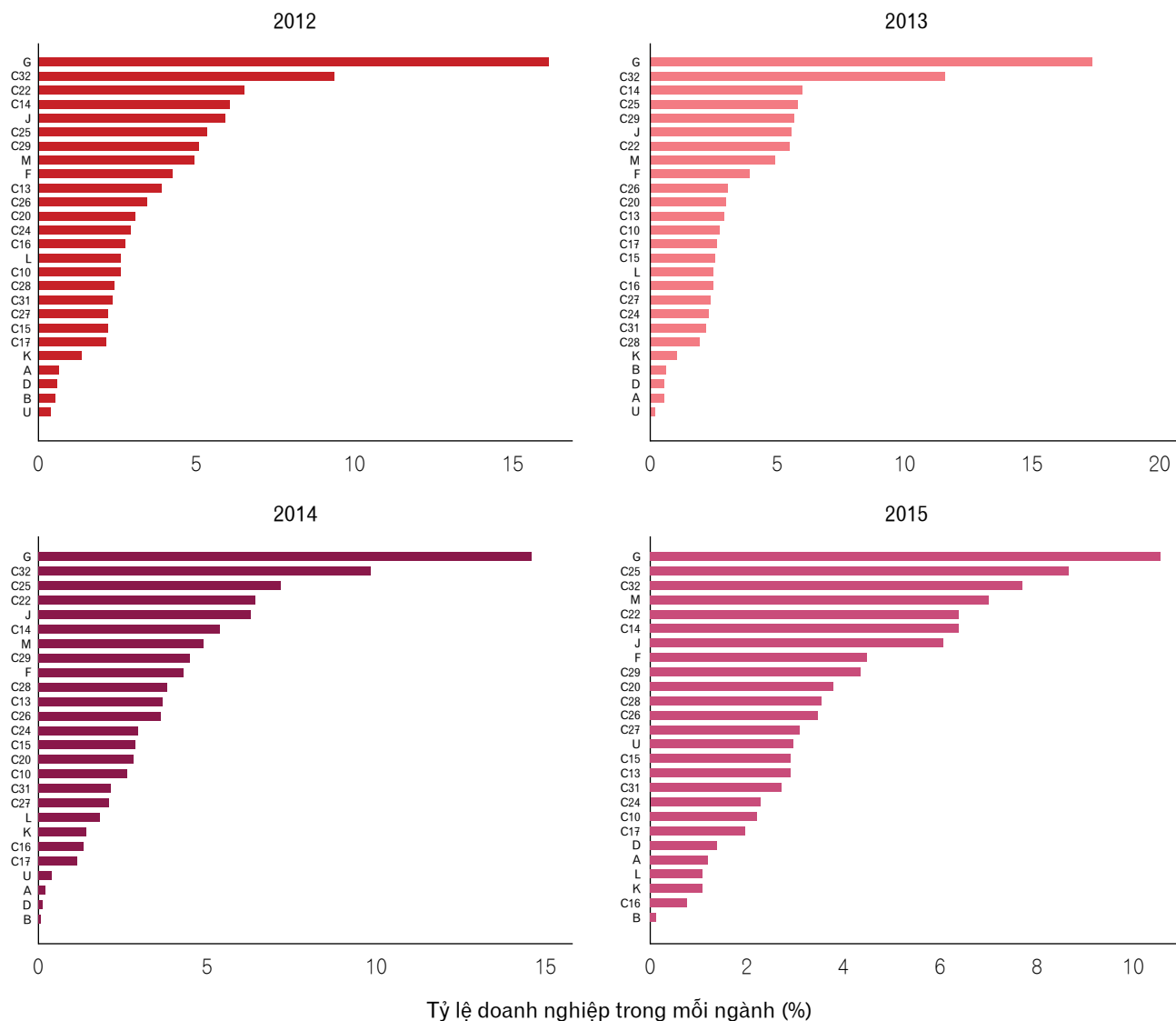
Theo quy mô vốn								
Năm	Dưới 0.5 tỷ đồng (25.000 đô la)	Từ 0.5 tới 1 tỷ đồng (50.000 đô la)	Từ 1 tới 5 tỷ đồng (250.000 đô la)	Từ 5 tới 10 tỷ đồng (500.000 USD)	Từ 10 tới 50 tỷ đồng (2,5 triệu đô la)	Từ 50 tới 200 tỷ đồng (10 triệu đô la)	Từ 200 tới 500 tỷ đồng (25 triệu đô la)	Trên 500 tỷ đồng VND (50 triệu đô la)
2012	2,23	4,17	14,84	17,07	29,41	19,48	6,77	6,03
2013	2,52	4,24	15,74	19,07	31,28	16,35	6,05	4,74
2014	5,61	5,48	13,89	15,54	30,83	16,82	6,37	5,48
2015	5,98	6,08	17,53	17,02	25,73	15,81	6,28	5,57

Loại hình đầu tư: 87% doanh nghiệp FDI tham gia khảo sát PCI là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, khá tương đồng với số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê.³⁸ Con số này rất đáng chú ý bởi trong thời gian đầu mở cửa đón dòng vốn FDI (1987 - 1991), nhà đầu tư nước ngoài không được góp vốn 100% mà buộc phải liên doanh với doanh nghiệp nhà nước. Mặc dù Luật ĐTNN sửa đổi năm 1991 cho phép loại hình đầu tư này, nhưng trên thực tế vẫn rất khó khăn bởi nhà đầu tư nước ngoài phải tìm được đối tác là doanh nghiệp nhà nước mới tiếp cận được đất đai. Luật ĐTNN sửa đổi năm 1996 tạo điều kiện cho loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, nhờ vậy, hiện nay loại hình này đã tăng vọt về số lượng và trở thành phổ biến nhất. Chỉ 7% là loại hình doanh nghiệp liên doanh và chưa tới 6% đăng ký hoạt động trong nước.

Lĩnh vực hoạt động: Hình 3.2 cho thấy tỉ lệ doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành sản xuất chế tạo đã giảm nhẹ từ 67% năm 2014 xuống còn 64% năm 2015 và có 36% tham gia lĩnh vực dịch vụ và các lĩnh vực khác. Tuy nhiên, hoạt động trong ngành sản xuất chế tạo rất đa dạng và không hoạt động đơn lẻ nào chiếm tỷ phần lớn trong nền kinh tế. Xem xét cụ thể hơn trong phạm vi ngành sản xuất chế tạo, chúng tôi thấy có 3 ngành lớn nhất trong năm 2015 là chế tạo cơ khí (8,7%), cao su và nhựa (6,4%) và may mặc (6,4%). Xe động cơ, chế biến thực phẩm, máy móc, điện tử và máy vi tính là các ngành sản xuất lớn thứ hai, mỗi ngành chiếm khoảng 4% mẫu. Các ngành dịch vụ lớn nhất trong mẫu là bán buôn và bán lẻ (13,5%), các hoạt động nghiệp vụ và khoa học (4%).

³⁸ Tổng cục Thống kê Việt Nam. 2014. "Dữ liệu Khảo sát Doanh nghiệp 2013." Hà Nội, Việt Nam.

Hình 3.2 Đặc điểm ngành của các doanh nghiệp FDI



Tỷ lệ doanh nghiệp trong mỗi ngành (%)

ISIC: Mã ngành	Phân Ngành (Sản xuất chế tạo): Cấp 2	
A Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10 Sản xuất thực phẩm	25 Sản xuất các sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị
B Khai thác mỏ và khai thác đá	12 Sản xuất sản phẩm thuốc lá	26 Sản xuất máy tính, các sản phẩm điện tử và quang học
C Sản xuất	13 Sản xuất hàng dệt may	27 Sản xuất thiết bị điện tử
F Xây dựng	14 Sản xuất hàng may mặc	28 Sản xuất máy móc và thiết bị
G Kinh doanh bán buôn và bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ	15 Sản xuất các sản phẩm đồ da và các sản phẩm liên quan	29 Sản xuất xe động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc
J Thông tin và truyền thông	16 Chế biến gỗ và sản phẩm gỗ, nứa, tre, mây, tre, trúc; sản xuất các sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	31 Sản xuất đồ nội thất
K Các hoạt động tài chính và bảo hiểm	17 Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	32 Sản xuất chế tạo khác
L Các hoạt động bất động sản	20 Sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất	
M Các hoạt động nghiệp vụ, khoa học và kỹ thuật	22 Sản xuất sản phẩm cao su và nhựa	
U Các hoạt động của các tổ chức, cơ quan xuyên biên giới	24 Sản xuất kim khí cơ bản	

Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI A7.1: Liệt kê sản phẩm kinh doanh chính trong điều tra PCI. Nhóm PCI thực hiện việc mã hóa các ngành nghề sản xuất theo Tiêu chuẩn phân loại ngành hàng của Hoa Kỳ (ISIC, bản sửa đổi số 4) ở mức 4 chữ số (<http://unstats.un.org/unsd/cr/registry/isic-4.asp>). Hình 2.2 thể hiện dữ liệu tại cấp độ 1 chữ số và cấp độ 2 chữ số dành cho ngành sản xuất.

Đối tượng khách hàng: Bảng 3.3 tổng hợp thông tin đối tượng khách hàng chính của doanh nghiệp FDI theo thời gian. Kết quả cho thấy doanh thu của các doanh nghiệp FDI phần lớn đến từ hoạt động xuất khẩu (về nước xuất xứ hoặc sang nước thứ ba) hoặc từ các doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài khác tại Việt Nam. Mô hình này cho thấy các chuỗi cung ứng đa quốc gia là đối tượng khách hàng đặc trưng của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Khoảng 40% doanh nghiệp có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho các cá nhân và doanh nghiệp tư nhân trong nước, một chỉ báo về hiệu ứng lan tỏa từ các doanh nghiệp FDI vào nền kinh tế trong nước, dù con số này thấp hơn mức đỉnh năm 2013 tới 9%. Nhóm khách hàng là doanh nghiệp và cơ quan nhà nước vẫn ở mức thấp.

Doanh thu của các doanh nghiệp FDI phần lớn đến từ hoạt động xuất khẩu hoặc từ các doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài khác tại Việt Nam

Bảng 3.3 Khách hàng của doanh nghiệp FDI (%)

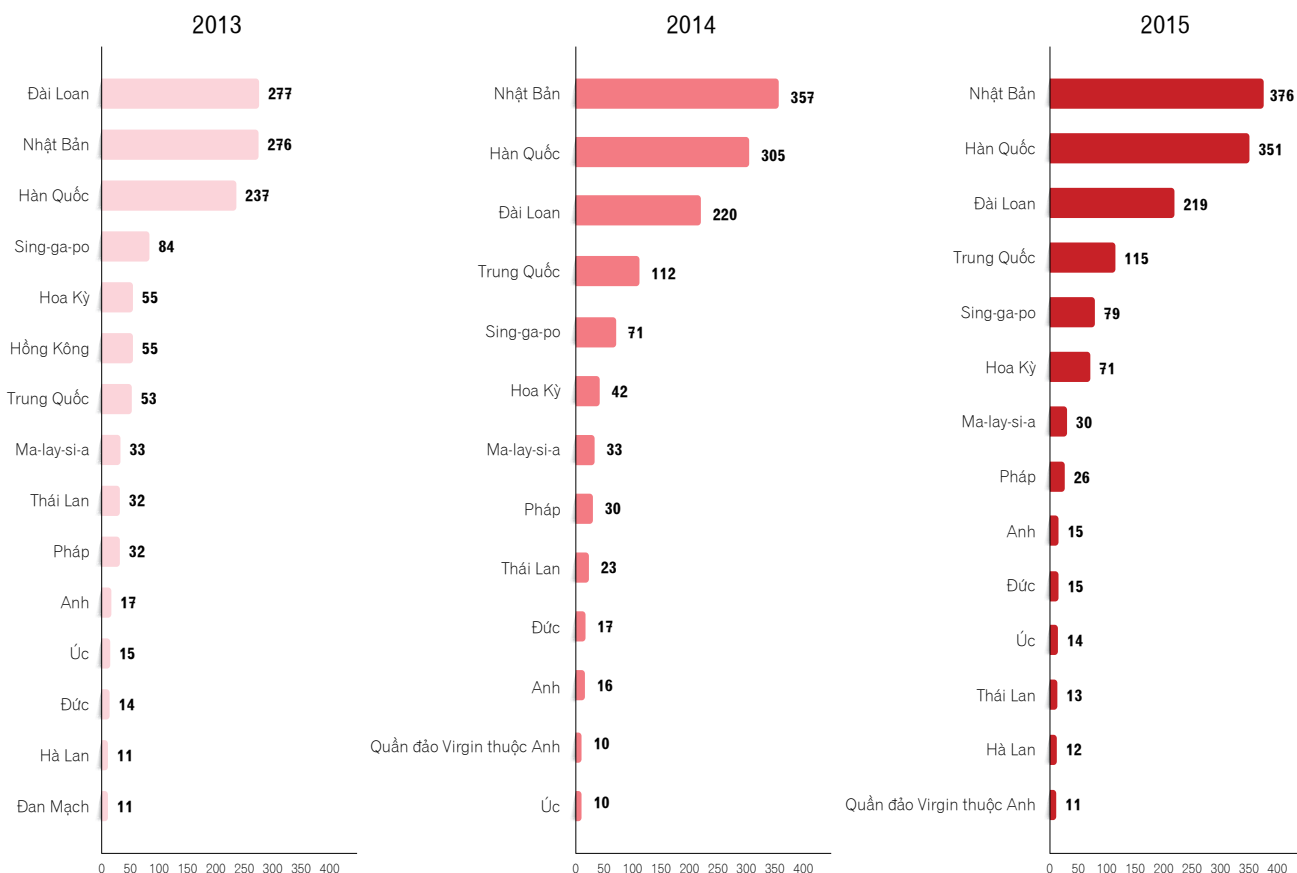
Năm	Doanh nghiệp nhà nước (%)	Cơ quan nhà nước (%)	Cá nhân hoặc doanh nghiệp tư nhân (%)	Cá nhân, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam (%)	Xuất khẩu về nước xuất xứ (%)	Xuất khẩu sang nước thứ ba (%)
2010	10,4	4,0	29,0	28,3	49,9	9,8
2011	7,9	6,8	38,3	15,6	40,5	3,8
2012	13,0	5,3	41,4	25,3	32,6	28,3
2013	16,6	6,3	49,1	35,7	33,9	39,6
2014	12,6	5,1	38,8	45,7	36,7	28,7
2015	13,7	4,1	40,2	51,6	39,5	32,6

Nước xuất xứ: Cũng như các năm trước, có thể thấy nhà đầu tư Đông Á chiếm tỉ trọng lớn trong mẫu điều tra (Hình 3.3). Nhà đầu tư từ Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản và Trung Quốc đại lục chiếm 68% số doanh nghiệp đang hoạt động được khảo sát. Tính thêm các nước láng giềng trong khu vực Đông Nam Á, con số này lên đến 80%. Con số trên tương đồng với số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê đã công bố.³⁹ Nhà đầu tư Âu - Hoa Kỳ chiếm tỷ lệ đáng kể. Mẫu doanh nghiệp FDI trong khảo sát PCI năm nay có 80 nhà đầu tư đến từ Châu Âu và 77 từ Hoa Kỳ (tính cả vùng lãnh thổ Guam và Quần đảo Virgin của Hoa Kỳ), 14 từ Úc, ngoài ra còn có các doanh nghiệp Nga, Đông Âu và Hoa Kỳ La-tinh. Cũng cần lưu ý là vốn đầu tư đến từ Hoa Kỳ nhiều khi lại được đăng kí xuất xứ Hồng Kông và Singapore vì một số lí do logistic hoặc thuế; do đó đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam có khả năng chưa được thể hiện đúng với thực tế.

Nhà đầu tư Đông Á chiếm tỉ trọng lớn

³⁹ TCTK, 2015. "Khảo sát Doanh nghiệp." <<http://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=217>>

Hình 3.3 Doanh nghiệp FDI tham gia điều tra (theo xuất xứ nhà đầu tư và theo thời gian)



Số doanh nghiệp từ mỗi nước

3.3 KHẢ NĂNG HẤP THỤ VỐN ĐẦU TƯ VÀ HIỆU ỨNG LAN TỎA CỦA DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM

Các quốc gia đang phát triển trên khắp thế giới đã và đang tạo ra những điều kiện ưu đãi tốt nhất cho các doanh nghiệp FDI để thu hút đầu tư. Malaysia là một ví dụ. Năm 1996, chính sách thu hút đầu tư đã khiến quốc gia này chấp nhận giảm thu khoảng 2,4 tỉ USD chỉ riêng từ việc bãi bỏ thuế thu nhập lũy tiến và thuế kinh doanh. Đổi lại, Malaysia nhận được lợi ích tương đương với 30.000 USD trên một việc làm mà doanh nghiệp FDI tạo ra.⁴⁰ Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Kể từ ngày 1/1/2009, Việt Nam đã đưa ra nhiều ưu đãi cho các doanh nghiệp FDI như giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, với thuế suất ưu đãi giảm từ 25% xuống còn 10% - 20% trong vòng 30 năm. Ngoài ra, doanh nghiệp FDI còn có thể được miễn giảm tiền thuê đất trong vòng 15 năm.⁴¹ Theo khảo sát PCI-FDI năm 2015, 62% doanh nghiệp FDI cho biết đã nhận được những ưu đãi về đầu tư. Tỷ lệ này thấp nhất ở Đà Nẵng (45%) và cao nhất ở Tây Ninh (89%).

⁴⁰ Oman, C. 1999, "Chính sách cạnh tranh và Đầu tư trực tiếp nước ngoài," Dự thảo, Trung tâm Phát triển OECD, Paris, Trang 43. Truy cập ngày 2/2/2016 từ <<http://www.oecd.org/daf/inv/investmentstatisticsandanalysis/2758457.pdf>>

⁴¹ Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2011. Chính sách ưu đãi Đầu tư. Truy cập ngày 2/2/2016, từ <<http://fia.mpi.gov.vn/detail/689/investment-incentives>>

Vậy kết quả của bài toán chi phí - lợi ích từ việc triển khai các ưu đãi này là thế nào? Quả thực, có rất nhiều ích lợi đi kèm hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Chẳng hạn, đối với các quốc gia đang phát triển nghèo khó, đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể mang lại nguồn vốn đầu tư rất cần thiết, tạo thêm việc làm giúp giải quyết gánh nặng dân số gia tăng, đồng thời trong thời kỳ suy thoái kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng ít có xu hướng tháo chạy nhanh chóng như hình thức đầu tư gián tiếp. Do vậy, ngay cả trong những giai đoạn nền kinh tế tăng trưởng chậm, tỷ lệ thất nghiệp cao hay tình hình đầu tư ảm đạm, các nước vẫn có thể đưa ra các biện pháp ưu đãi nhằm thu hút đầu tư. Tuy nhiên, nếu đầu tư trực tiếp nước ngoài được xem trọng vì những lý do nêu trên thì cũng cần quan tâm thúc đẩy đầu tư trong nước ở mức tương đương.⁴² Hay nói cách khác, một đồng đầu tư trong nước có tầm quan trọng không khác gì so với một đồng đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Một đồng đầu tư trong nước có tầm quan trọng không khác gì so với một đồng đầu tư trực tiếp nước ngoài

Một luận điểm có tính thuyết phục hơn cho việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là các doanh nghiệp FDI còn đem đến những công nghệ tiên tiến. Thông qua mối quan hệ hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp FDI, nhất là thông qua mối quan hệ giữa nhà cung cấp - khách hàng, doanh nghiệp trong nước có thể nâng cao trình độ công nghệ của mình khi tiếp xúc với với các tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ cao, quy trình quản lý hiện đại và/hoặc thông qua quá trình đào tạo khi sử dụng trang thiết bị công nghệ mới. Nhiều người hi vọng “hiệu ứng lan tỏa về công nghệ” này sẽ thúc đẩy năng suất của các doanh nghiệp nội địa, nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực tư nhân Việt Nam trên trường quốc tế. Như vậy, trong trường hợp này một đồng thu được từ hoạt động FDI nhiều khả năng sẽ đáng giá hơn một đồng đầu tư trong nước bởi những công nghệ tiên tiến mà các doanh nghiệp FDI mang lại.

Tuy nhiên, một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng lợi ích về mặt lý thuyết của hiệu ứng lan tỏa công nghệ nói trên lại chưa chắc chắn trong thực tiễn.⁴³ Để hiệu ứng lan tỏa này phát huy hiệu quả trên thực tế đòi hỏi phải giải quyết tốt 3 điều kiện sau: các liên kết ngược (liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước), khoảng cách địa lý và khả năng hấp thụ. Chúng tôi tiến hành khảo sát lần lượt cả ba yếu tố trên.

Liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước

Yếu tố đầu tiên góp phần tạo thuận lợi cho quá trình chuyển giao công nghệ chính là những liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, dưới đây chúng tôi tạm gọi là liên kết ngược (backward linkages). Xuất phát từ yêu cầu về chuỗi cung ứng chất lượng cao, từ yêu cầu về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và thậm chí là từ áp lực mà các chính phủ tạo ra, các doanh nghiệp FDI thường cung cấp một số hỗ trợ kỹ thuật cho các nhà cung cấp của mình ở địa phương. Tập đoàn Samsung là một ví dụ. Để hỗ trợ cho các nhà cung cấp địa phương, tập đoàn này đã thiết lập các chương trình đào tạo và tổ chức hội thảo kỹ thuật cho các bộ phận cung ứng đó. Đồng thời Samsung Việt Nam cũng đã lập quỹ hỗ trợ tài chính cho nhà cung cấp, chẳng hạn như quỹ cho vay lãi suất thấp trị giá 9 tỉ won (7,5 triệu đô la) để hỗ trợ tài chính cho các nhà cung cấp đạt tiêu chuẩn nhằm “phát triển kỹ thuật, đầu tư trang thiết bị và tổ chức hoạt động.”⁴⁴ Tuy nhiên, liệu các doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng được hay không những hỗ trợ này còn

⁴² Blomström, M. 2002, “Kinh tế học về Chính sách ưu đãi đầu tư quốc tế,” Chính sách ưu đãi đầu tư quốc tế, trang 165–183. <<http://www.cepal.org/prensa/noticias/noticias/2/9272/blomstrom.pdf>>

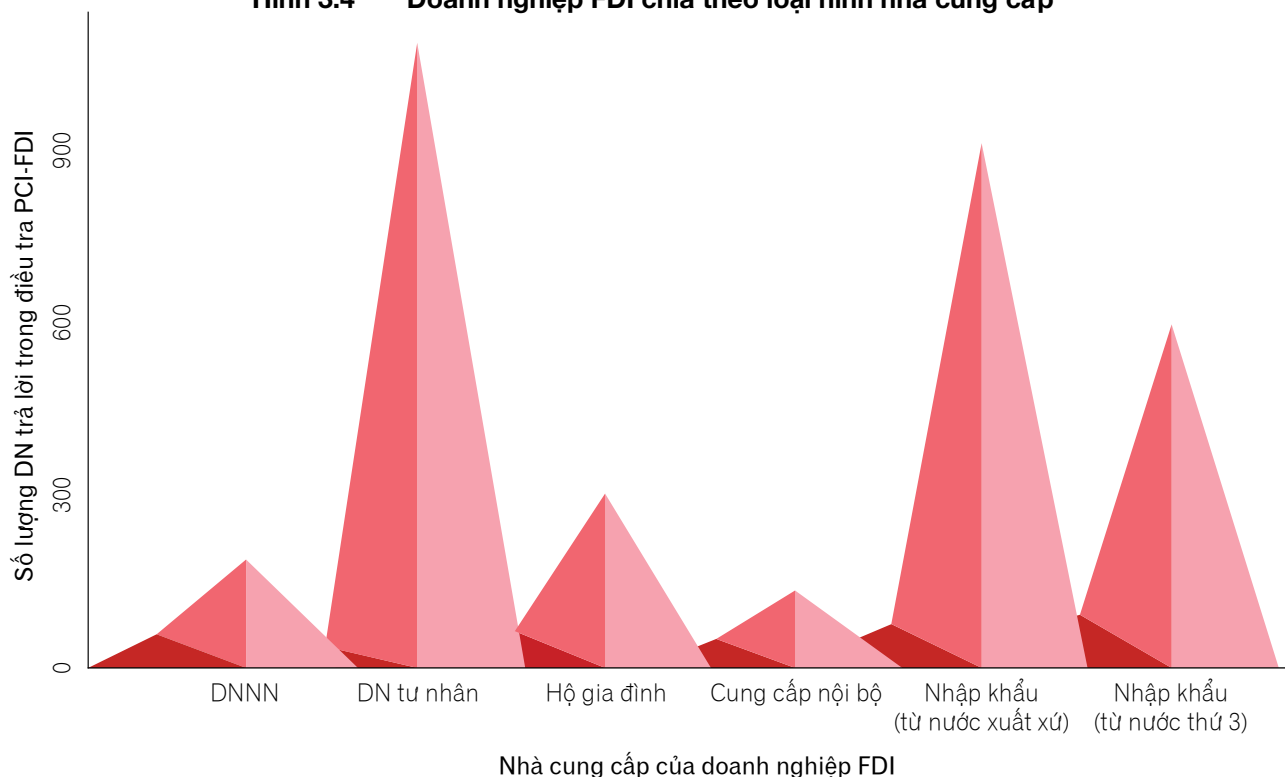
⁴³ Havranek, T., & Irsova, Z. 2011. “Ước tính hiệu ứng lan tỏa FDI chiều dọc: Tại sao kết quả khác nhau và Hiệu quả thật sự là gì,” *Journal of International Economics*, 85.2, 234–244; Javorcik, B. S. 2004, “Liệu Đầu tư trực tiếp nước ngoài có làm tăng năng suất của doanh nghiệp nội không? Trong nghiên cứu về Hiệu ứng lan tỏa thông qua các liên kết ngược,” *American Economic Review*, 94.3, 605–627; Kokko, A. 1994, “Công nghệ, Đặc điểm thị trường và Hiệu ứng lan tỏa,” *Journal of Development Economics*, 43(2), 279–293

⁴⁴ Samsung Electronics. (2015). Báo cáo về tính bền vững của Samsung 2015. <http://www.samsung.com/us/aboutsamsung/sustainability/sustainabilityreports/download/2015/SAMSUNG_SUSTAINABILITY_REPORT_2015_ENG.pdf>

phụ thuộc vào việc họ có đủ năng lực để trở thành các nhà cung ứng và khả năng tham gia mối liên kết với các doanh nghiệp FDI như Samsung. Thực vậy, các nhà kinh tế Việt Nam đã bày tỏ quan ngại rằng những liên kết như thế còn rất hạn chế và do đó dẫn đến hầu như có rất ít những chuyển giao về công nghệ trên thực tế.⁴⁵

Nhận thấy tầm quan trọng của mối liên kết này nên trong khảo sát PCI-FDI, chúng tôi đã đưa vào câu hỏi (câu A7) về nguồn gốc hàng hóa, dịch vụ đầu vào của doanh nghiệp FDI. Hình 3.4 minh họa số lượng các doanh nghiệp FDI mua sắm hàng hóa, dịch vụ đầu vào từ các nhà cung cấp khác nhau. Theo đó, có 3 loại hình nhà cung cấp chính cho doanh nghiệp FDI là: 1) các nhà cung cấp tư nhân nội địa; 2) các nhà cung cấp nước ngoài cùng nước xuất xứ với nhà đầu tư; và 3) các nhà cung cấp nước ngoài thuộc nước thứ ba. Trong khi 1.000 doanh nghiệp FDI mua hàng hóa dịch vụ từ các nhà cung cấp tư nhân trong nước, thì cũng có tới 1.500 doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa đầu vào từ các nhà cung ứng cùng nước xuất xứ hoặc từ nước thứ ba. Điều đó cho thấy mối liên kết giữa doanh nghiệp FDI và các nhà cung ứng nội địa vẫn còn nhiều không gian để tăng cường và cải thiện.

Hình 3.4 Doanh nghiệp FDI chia theo loại hình nhà cung cấp



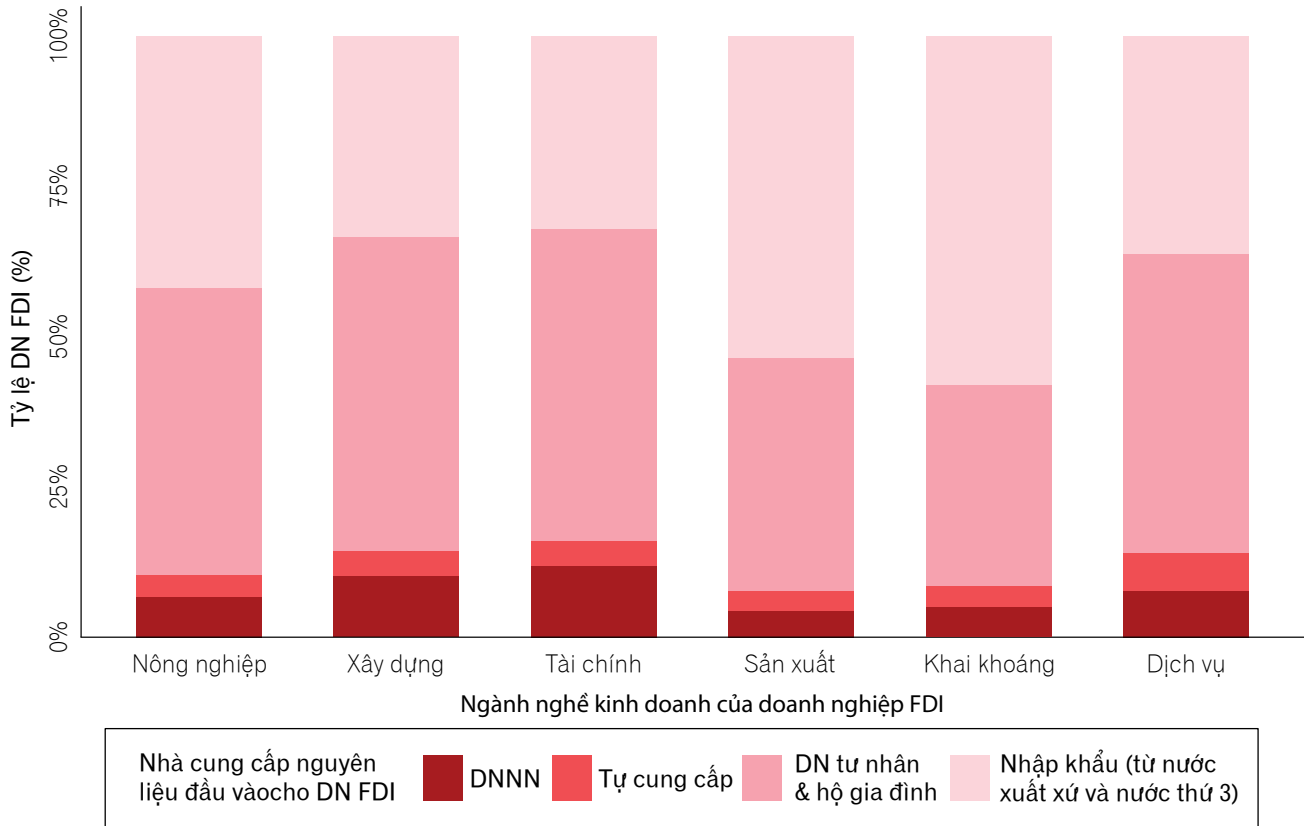
Nguồn: Câu hỏi PCI-FDI A16: “Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầu vào của doanh nghiệp bạn là ai?” Lưu ý, doanh nghiệp tư nhân là các doanh nghiệp đăng ký, thành lập chính thức, Hộ gia đình chỉ là hình thức hộ kinh doanh.

Các hình thức liên kết diễn ra hết sức đa dạng theo từng lĩnh vực. Hình 3.5 cho thấy tỷ lệ chi phí đầu vào mà một doanh nghiệp FDI điển hình phải chi trả cho bốn loại nhà cung cấp trong từng lĩnh vực. Có thể thấy tài chính và dịch vụ dường như là hai lĩnh vực liên kết được doanh nghiệp trong nước nhiều hơn cả, bởi 2 lĩnh vực này phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nhân lực, trong khi đây lại là yếu tố khó có thể nhập khẩu được. Ngược lại,

⁴⁵ Nguyen, D. 2014. “Chuyển giao công nghệ cao của các doanh nghiệp nước ngoài vẫn chỉ là giấc mơ viễn vông,” *Vietnam Investment Review*, 11/11/2014. Khai thác ngày 2/2/2016, <<http://www.vir.com.vn/hi-tech-transfers-by-foreign-firms-remain-a-pipe-dream.html>>

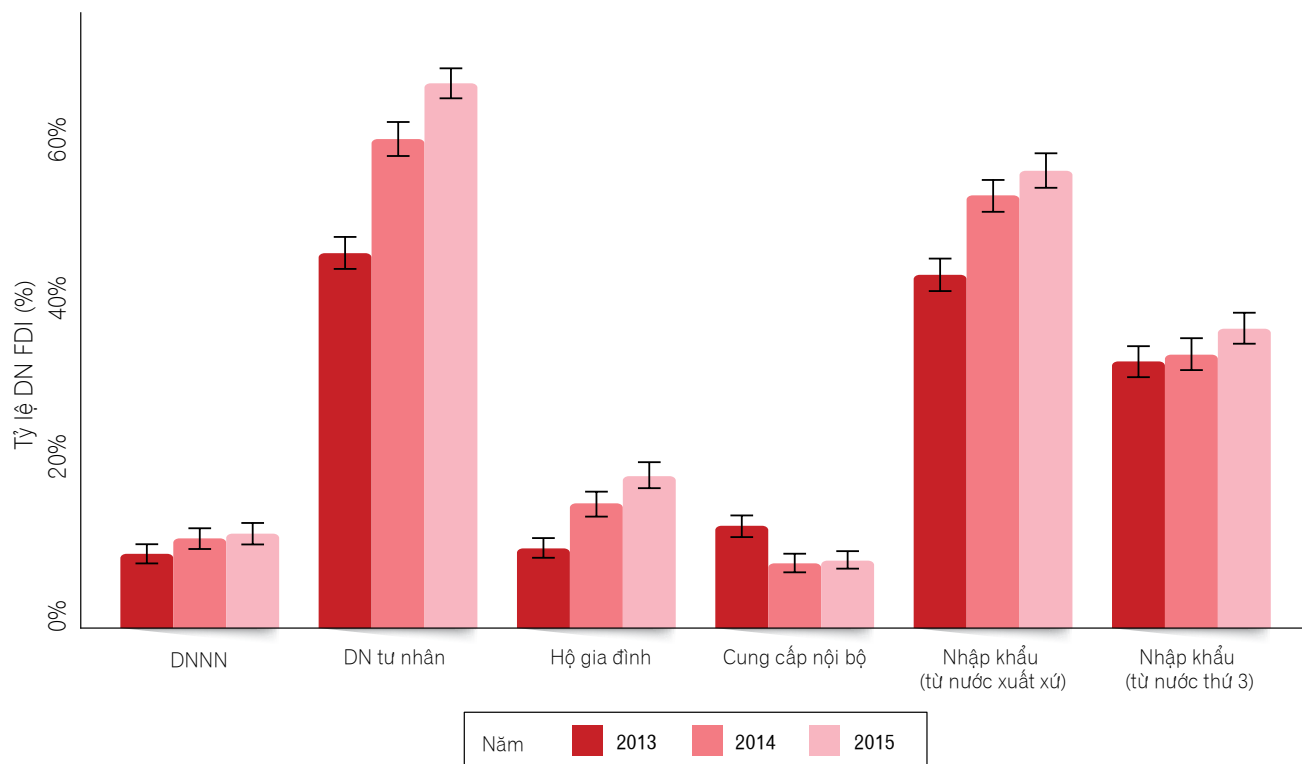
các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực sản xuất và khai khoáng nhập hơn một nửa hàng hóa, dịch vụ đầu vào từ các nhà cung ứng nước ngoài. Như vậy, các nhà cung ứng Việt Nam dường như vẫn chưa thể đáp ứng được yêu cầu của nhóm các doanh nghiệp FDI này, do đó hạn chế khả năng chuyển giao về kỹ thuật trong những lĩnh vực này.

Hình 3.5 Tỷ lệ chi phí đầu vào của DN FDI theo loại hình các nhà cung cấp và theo ngành, 2010-2012



Nguồn: Câu hỏi PCI-FDI A16: “Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầu vào của doanh nghiệp bạn là ai?” Lưu ý, doanh nghiệp tư nhân là các doanh nghiệp đăng ký, thành lập chính thức, Hộ gia đình chỉ là hình thức hộ kinh doanh. Số liệu được tác giả tổng hợp theo ngành nghề.

Tuy nhiên, nếu đưa thêm thông tin thu thập được qua các năm sẽ giúp phác họa bức tranh lạc quan hơn đối với các nhà cung ứng Việt Nam (Hình 3.6). Năm 2013, chỉ có 45% các doanh nghiệp FDI sử dụng hàng hóa đầu vào từ các nhà cung ứng tư nhân nội địa. Con số này đã tăng liên tục trong năm 2014 (62%) và năm 2015 (68%), với sự gia tăng hàng năm có ý nghĩa thống kê. Tỷ lệ các doanh nghiệp FDI sử dụng hàng hóa đầu vào từ các nhà cung ứng khác cũng tăng lên qua các năm (ngoại trừ trường hợp doanh nghiệp tự cung ứng). Điều đó cho thấy rằng các doanh nghiệp FDI đang đa dạng hóa chiến lược nguồn cung của mình, họ sử dụng nhiều nhà cung ứng hơn so với trước đây.

Hình 3.6 Mối quan hệ giữa các ưu đãi đầu tư và chiến lược sử dụng nguyên liệu đầu vào của DN FDI

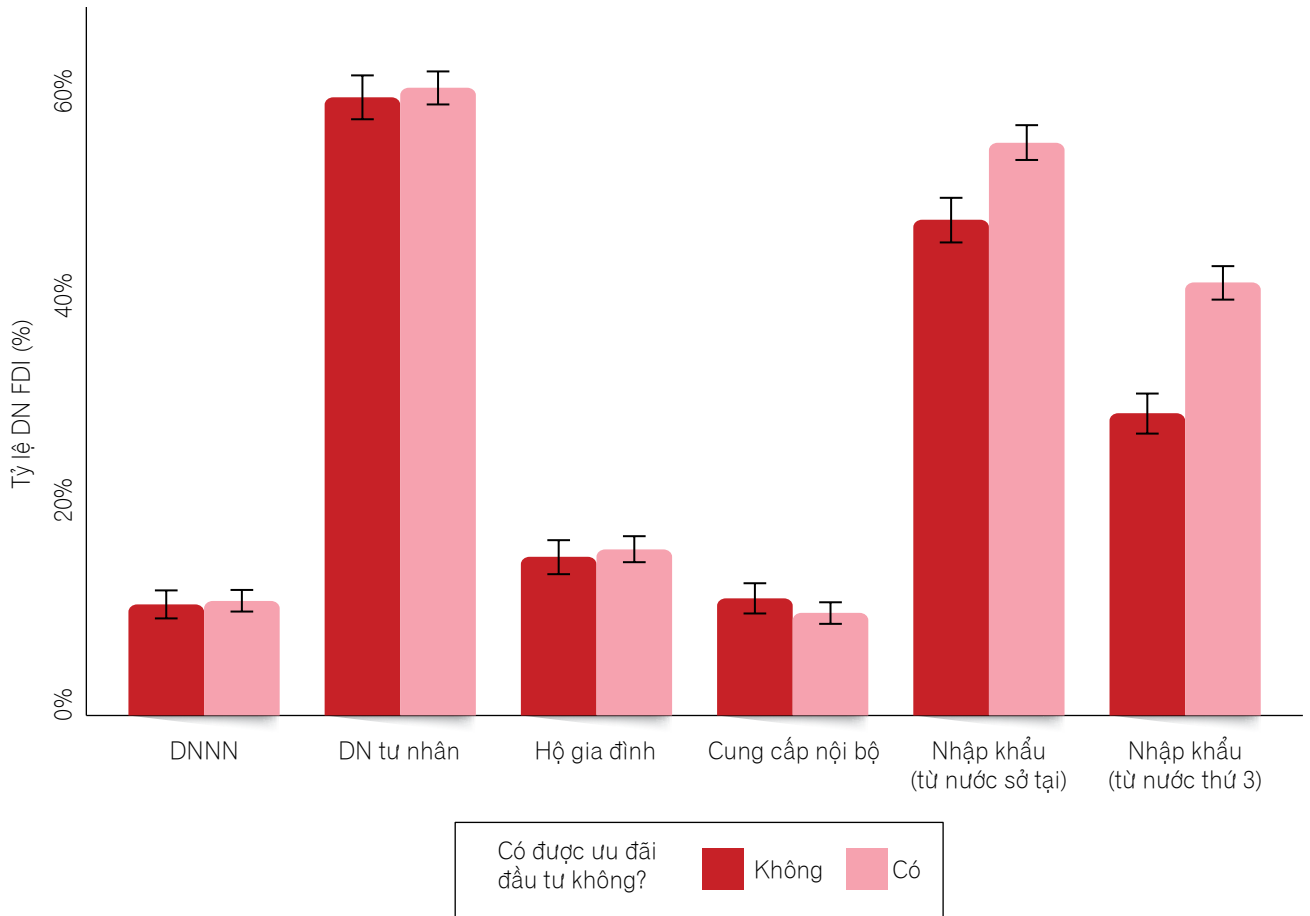
Nguồn: Câu hỏi PCI-FDI A16: “Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầu vào của doanh nghiệp bạn là ai?” Lưu ý, DN tư nhân là các DN đăng ký, thành lập chính thức, Hộ gia đình chỉ là hình thức hộ kinh doanh. Số liệu tổng hợp theo năm. Trục Y thể hiện tỉ lệ DN FDI mua hàng hóa, dịch vụ đầu vào từ mỗi nhóm cung cấp.

Như đã đề cập ở trên, Việt Nam đã đưa ra những ưu đãi lớn về đầu tư cho các doanh nghiệp FDI trong đó có cả miễn hoặc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế nhập khẩu, miễn giảm tiền thuê đất, tăng khấu hao các tài sản cố định và cho phép chuyển lỗ (KPMG, 2011). Mục đích của những chính sách ưu đãi này là nhằm thúc đẩy đầu tư FDI vào các lĩnh vực công nghệ cao, những địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và những lĩnh vực ưu tiên khác (như công nghệ môi trường, nông nghiệp, lâm nghiệp và dược phẩm...).

Những doanh nghiệp FDI đã nhận được ưu đãi chưa chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp dân doanh trong nước nhiều như mong muốn

Tuy nhiên, rất khó để nói rằng liệu những chính sách ưu đãi trên có thúc đẩy sự liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước hay không. Hình 3.7 cho thấy 60% doanh nghiệp FDI vẫn nhập hàng hóa, dịch vụ đầu vào từ các nhà cung cấp tư nhân nội địa cho dù có nhận được ưu đãi hay không. Trong khi đó, các doanh nghiệp FDI nhận được ưu đãi lại nhập khẩu hàng hóa đầu vào bên ngoài nhiều hơn là những doanh nghiệp không nhận được ưu đãi. Sự khác biệt này có thể do thực tế Việt Nam chỉ thực hiện chính sách ưu đãi riêng trong những lĩnh vực và khu vực mà các doanh nghiệp trong nước đang còn yếu và chưa đáp ứng được các yêu cầu để tham gia các chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI. Thiếu vắng nhóm đối chứng, nên rất khó để khẳng định liệu tình trạng liên kết yếu kém có trở nên trầm trọng hơn không nếu như không có những chính sách ưu đãi này. Dù vậy, phát hiện này cho thấy những doanh nghiệp FDI đã nhận được ưu đãi trong những lĩnh vực ưu tiên, như các ngành công nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp FDI hoạt động tại những khu vực có điều kiện kinh tế xã hội kém phát triển có thể chưa chuyển giao công nghệ nhiều cho các doanh nghiệp dân doanh trong nước như các nhà hoạch định chính sách mong muốn.

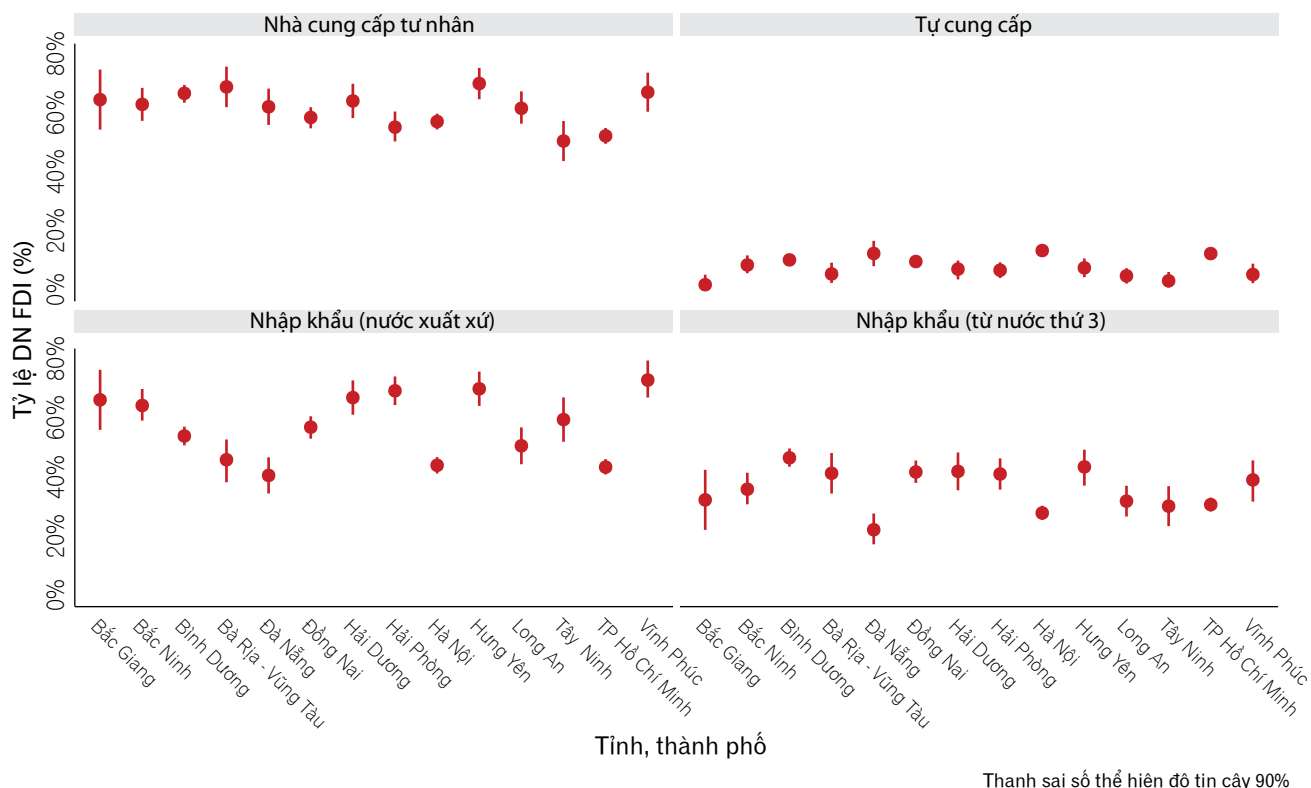
Hình 3.7 Mối quan hệ giữa ưu đãi đầu tư và chiến lược sử dụng nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp FDI



Nguồn: Câu hỏi PCI-FDI A16: “Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầu vào của doanh nghiệp bạn là ai?” Lưu ý, doanh nghiệp tư nhân là các doanh nghiệp đăng ký, thành lập chính thức, Hộ gia đình chỉ là hình thức hộ kinh doanh. Số liệu tổng hợp theo tỉ lệ nhận được ưu đãi đầu tư. Trục Y thể hiện tỉ lệ doanh nghiệp FDI mua hàng hóa, dịch vụ đầu vào từ các nhóm cung cấp

Hình 3.8 minh họa các hình thức liên kết ngược của doanh nghiệp FDI theo các tỉnh, thành phố. Phần biểu đồ phía trên, bên trái cho thấy, tại các địa phương (trục X), tỉ lệ doanh nghiệp FDI sử dụng nguyên liệu đầu vào từ các nhà cung cấp tư nhân trong nước dao động từ 50% (Tây Ninh) đến 70% (Vĩnh Phúc, Hưng Yên), dù sự biến thiên không có ý nghĩa đáng kể về mặt thống kê. Trong khi đó, 2 phần biểu đồ tiếp theo bên dưới cho thấy các doanh nghiệp FDI của Đà Nẵng nhập khẩu hàng hóa đầu vào thấp hơn đáng kể so với doanh nghiệp tại các địa phương khác. Cụ thể, chỉ có 40% doanh nghiệp FDI ở Đà Nẵng nhập hàng hóa đầu vào từ nước xuất xứ của nhà đầu tư trong khi con số này ở các doanh nghiệp FDI Vĩnh Phúc là 80%. Sự khác biệt này là do các doanh nghiệp FDI Đà Nẵng chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như bất động sản, chế biến thực phẩm và công nghệ thông tin, những lĩnh vực có xu hướng sử dụng nhiều các hàng hóa, dịch vụ đầu vào sẵn có ở địa phương. Ngược lại, các doanh nghiệp FDI Vĩnh Phúc lại chủ yếu tập trung vào lĩnh vực lắp ráp ô tô, xe máy và thiết bị điện tử, do đó họ có xu hướng nhập các chi tiết kỹ thuật phức tạp ở nước xuất xứ nhiều hơn.

Hình 3.8 Chiến lược sử dụng nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp FDI- Theo tỉnh



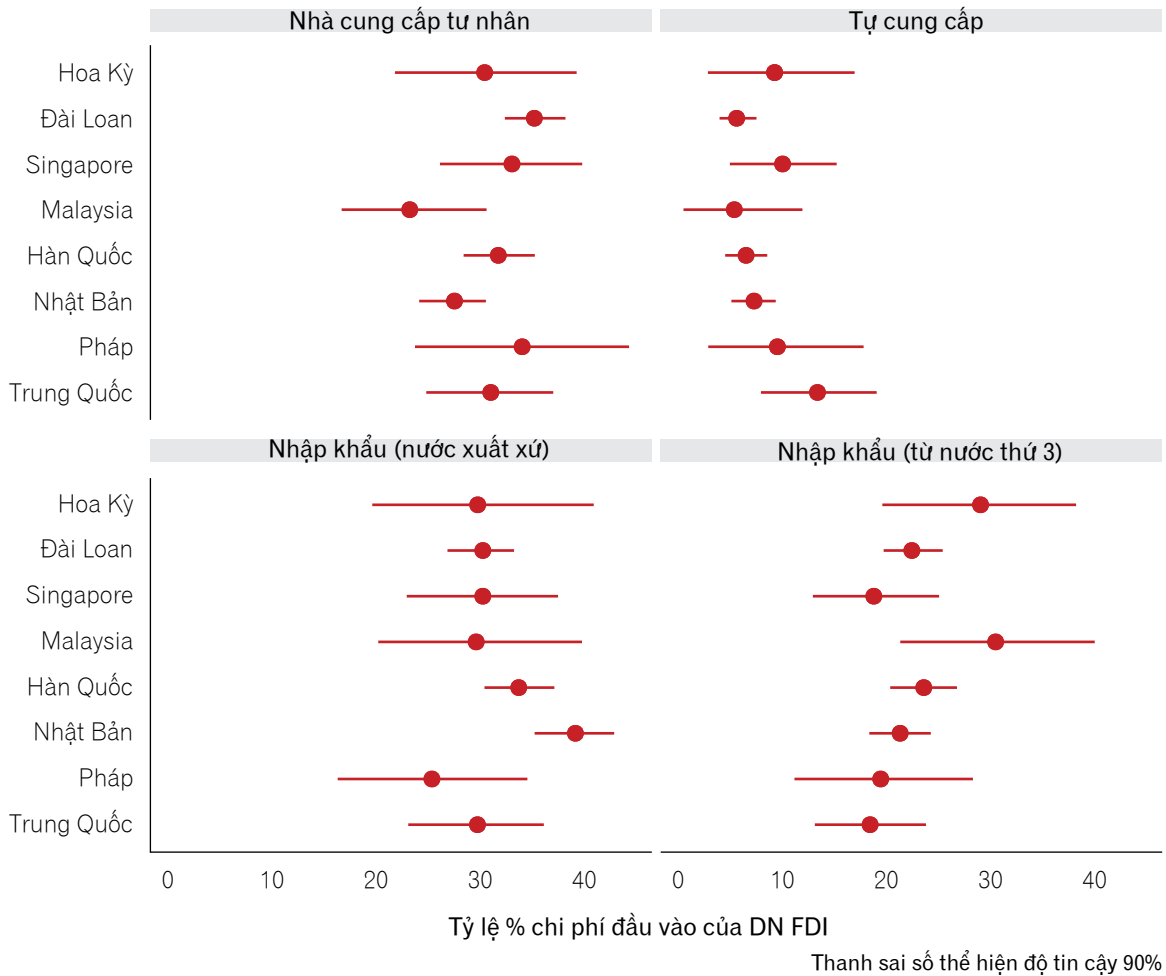
Thanh sai số thể hiện độ tin cậy 90%

Nguồn: Câu hỏi PCI-FDI A16: “Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầu vào của doanh nghiệp bạn là ai?” Lưu ý, DN tư nhân là các DN đăng ký, thành lập chính thức, Hộ gia đình chỉ là hình thức hộ kinh doanh. Số liệu tổng hợp theo tỉnh. Trục Y thể hiện tỉ lệ DN FDI mua sắm đầu vào từ các nhóm cung cấp.

Các nhà cung cấp của Việt Nam có thể liên kết với các doanh nghiệp FDI trong các lĩnh vực công nghệ thấp với cách biệt trình độ công nghệ không quá lớn.

Hình 3.9 tìm hiểu chiến lược cung ứng của các doanh nghiệp FDI tới từ những quốc gia hoặc nền kinh tế có nhiều nhà đầu tư nhất. Nhờ có một số lượng lớn các công ty đến từ Đài Loan, Hàn Quốc và Nhật Bản tham gia khảo sát, chúng tôi mới có thể đưa ra được những kết luận có cơ sở nhất về các doanh nghiệp FDI thuộc các quốc gia hoặc nền kinh tế này, như thể hiện bằng các thanh sai số trên biểu đồ. Các doanh nghiệp FDI của Nhật Bản do chủ yếu sản xuất ô tô và các thiết bị điện tử phức tạp nên họ thường nhập hàng hóa đầu vào từ chính nước họ (40%) và nhập ít hơn từ các nhà cung cấp tư nhân Việt Nam (27%). Ngược lại, các doanh nghiệp FDI từ Đài Loan thường tập trung vào dệt may, công nghiệp nhẹ và thiết bị điện tử hạng nhẹ, nên họ không nhập nhiều từ Đài Loan (30%) mà mua nhiều hơn từ các nhà cung cấp tư nhân Việt Nam(35%). Kết quả này cho thấy các nhà cung cấp của Việt Nam có thể tạo ra được những liên kết với các doanh nghiệp FDI trong các lĩnh vực công nghệ thấp với cách biệt trình độ công nghệ không quá lớn.

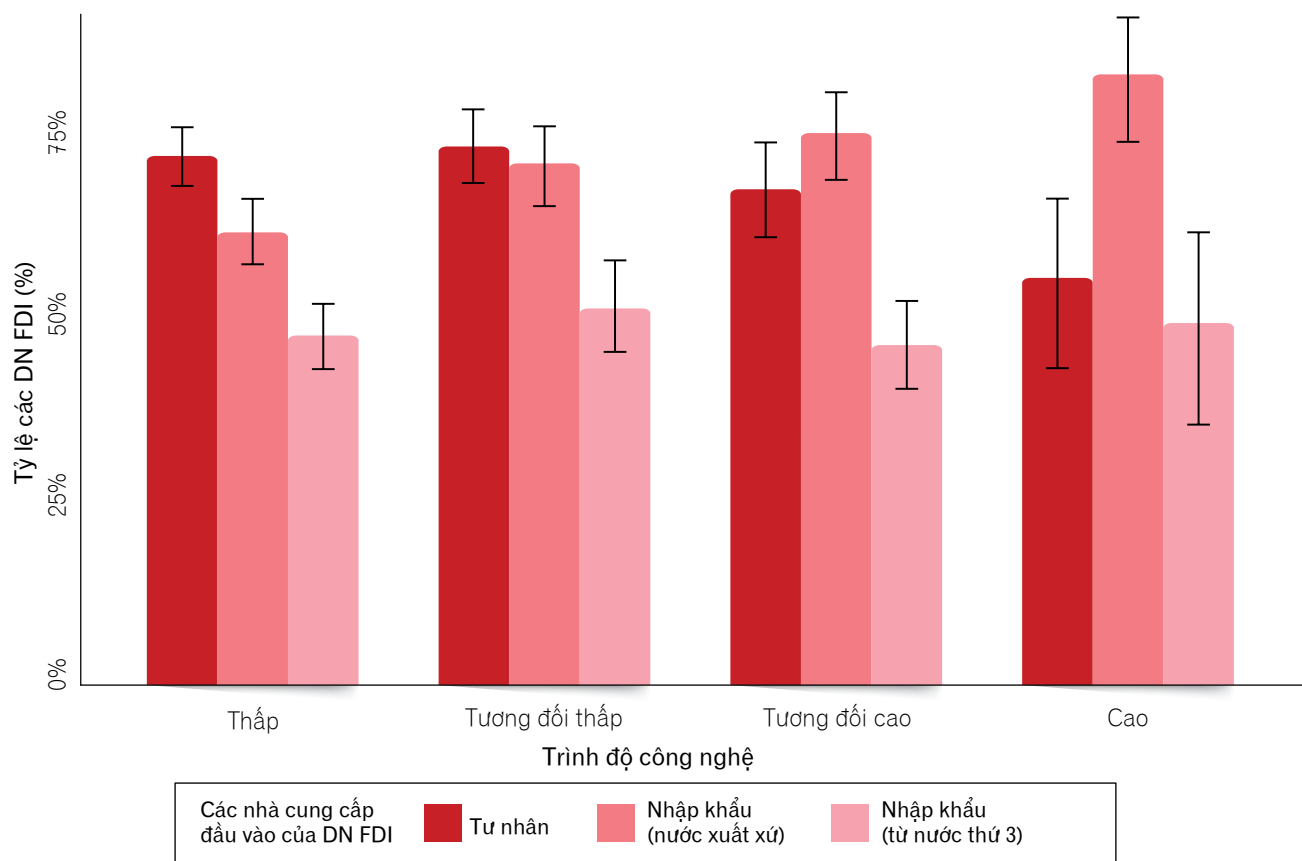
Hình 3.9 Chiến lược sử dụng nguyên liệu đầu vào của DN FDI- Theo quốc gia, lãnh thổ xuất xứ của nhà đầu tư



Nguồn: Câu hỏi PCI-FDI A16: “Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầu vào của doanh nghiệp bạn là ai?” Lưu ý, doanh nghiệp tư nhân là các doanh nghiệp đăng ký, thành lập chính thức, Hộ gia đình chỉ là hình thức hộ kinh doanh. Số liệu tổng hợp theo quốc gia/nền kinh tế. Trục Y thể hiện tỉ lệ doanh nghiệp FDI mua sắm đầu vào từ các nhóm cung cấp.

Trong Hình 3.10, chúng tôi tập trung vào các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực chế tạo sản xuất, bằng cách chia các doanh nghiệp này theo mức độ chuyên sâu về công nghệ để tìm hiểu về chiến lược nhập nguyên liệu đầu vào của họ. Minh họa ở Hình 3.10 cho thấy sự khác biệt lớn giữa các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sử dụng công nghệ cao hoặc công nghệ thấp. Các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghệ cao thường có xu hướng nhập hàng hóa đầu vào từ nước xuất xứ của mình hơn là các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thấp (84% so với 62%) và sử dụng nhà cung cấp tư nhân trong nước ít hơn (56% so với 73%). Việc thiếu các liên kết lại làm dấy lên quan ngại rằng nếu chỉ có các doanh nghiệp FDI công nghệ cao hoạt động ở Việt Nam thì hiệu ứng lan tỏa về công nghệ sẽ không diễn ra. Quả thực, do các doanh nghiệp FDI không có nghĩa vụ phải chuyển giao công nghệ của họ, nên nếu các doanh nghiệp Việt Nam thất bại trong việc tham gia vào chuỗi cung ứng công nghệ cao và thiết lập các liên kết xuôi (forward linkages), thì hiệu ứng lan tỏa công nghệ cũng sẽ rất hạn chế.

Các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghệ cao thường có xu hướng nhập hàng hóa đầu vào từ nước xuất xứ của mình hơn

Hình 3.10 Chiến lược sử dụng nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp FDI- theo trình độ công nghệ

Thanh sai số thể hiện độ tin cậy 90%

Khoảng cách địa lý

Mặc dù những tiến bộ trong lĩnh vực giao thông vận tải và công nghệ thông tin cho phép các doanh nghiệp ở bất kỳ nơi nào trên trái đất mua bán và kết nối với nhau, song các học giả nhận thấy rằng khoảng cách về địa lý vẫn là rào cản lớn cho quá trình chuyển giao công nghệ.⁴⁶ Ví dụ điển hình nhất là trường hợp Thung lũng Silicon nơi những công ty công nghệ - có trình độ cao về công nghệ thông tin - vẫn phải tụ họp lại gần nhau để trao đổi liên tục những ý tưởng của mình. Trong một nghiên cứu về các doanh nghiệp FDI và các nhà cung ứng nội địa, Ivarsson&Alvstam (2005) đã khẳng định tầm quan trọng của khoảng cách địa lý khi dẫn chứng rằng các nhà máy của Volvo ở Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ và Mexico đã tạo ra được nhiều sức lan tỏa về công nghệ hơn khi các nhà cung ứng địa phương của họ ở gần nhau. Một lý do quan trọng khiến khoảng cách địa lý đóng vai trò vô cùng quan trọng đó là việc chuyển giao về công nghệ hiện nay vẫn hầu hết diễn ra với sự tư vấn trực tiếp về công nghệ của các kỹ sư.⁴⁷

Tuy nhiên, cần phải thận trọng khi diễn giải tác động của khoảng cách địa lý đối với sự lan tỏa công nghệ. Rất khó để phân định rõ tác động này có bao nhiêu là từ yếu tố ngoại sinh hay bao nhiêu từ bản thân chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp nội địa. Trong cả hai trường hợp, khoảng cách về địa lý vẫn được xem như là lý do hợp lý nhất giải thích cho mức độ hiệu ứng lan tỏa công nghệ.

⁴⁶ Glaeser, E., Kallal, H., Scheinkman, J., & Shleifer, A. 1991, "Vấn đề tăng trưởng ở các thành phố," Tài liệu nghiên cứu của Văn phòng Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia, Bộ 3787, Khai thác ngày 2/2/2016 từ <<http://www.nber.org/papers/w3787>>

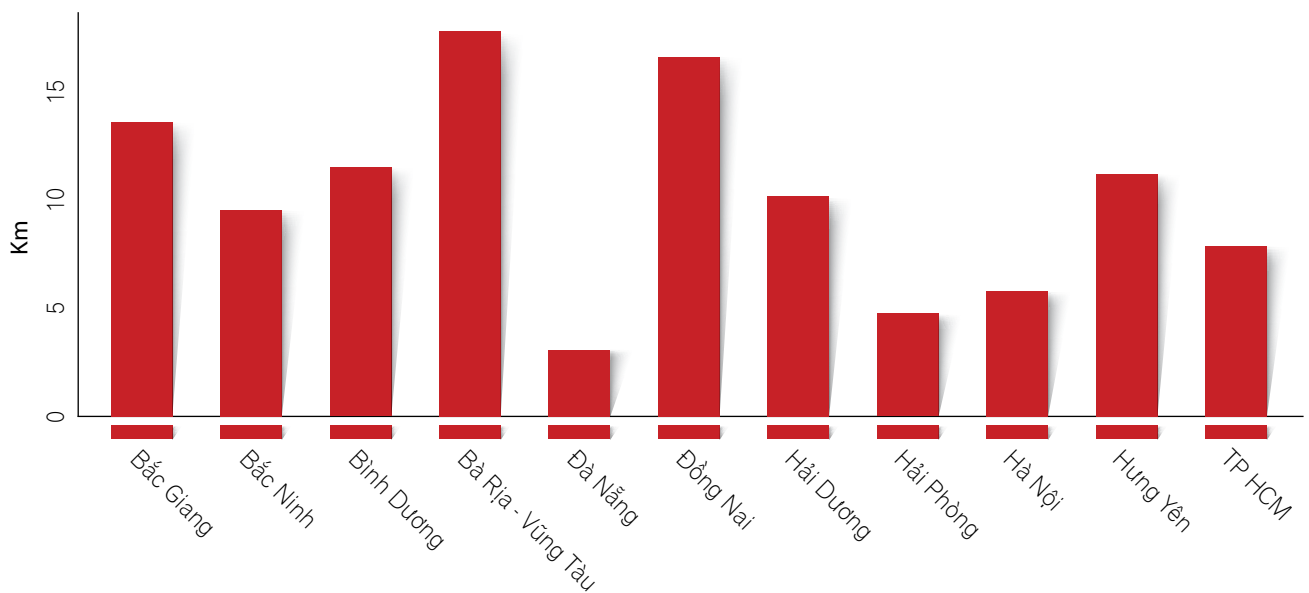
⁴⁷ Ivarsson, I., & Alvstam, C. G. 2005, "Tác động của khoảng cách về không gian đối với chuyển giao công nghệ từ các công ty đa quốc gia tới các nhà cung cấp địa phương ở các quốc gia đang phát triển: Trường hợp của AB Volvo ở khu vực châu Á và Hoa Kỳ Latinh," *Economic Geography*, 81.1, 83-111.

Hình 3.11 minh họa khoảng cách địa lý giữa doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp nội của Việt Nam. Để vẽ được Hình 3.11, chúng tôi đã mã hóa địa chỉ của các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước để tạo ra các mối liên kết chung. Từ những liên kết đó, chúng tôi tính toán khoảng cách giữa doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài, rồi xác định khoảng cách trung vị của những khoảng cách này. Hình ở trên biểu thị khoảng cách trung vị giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài tính theo km đối với từng tỉnh, thành phố. Chẳng hạn, ở Đà Nẵng, một doanh nghiệp nội điển hình chỉ cách một công ty nước ngoài quãng đường 2,5km, rất thuận lợi cho quá trình tiếp xúc và trao đổi. Ngược lại, ở Bà Rịa - Vũng Tàu, một doanh nghiệp nội địa điển hình thường cách xa một doanh nghiệp FDI là 20km.

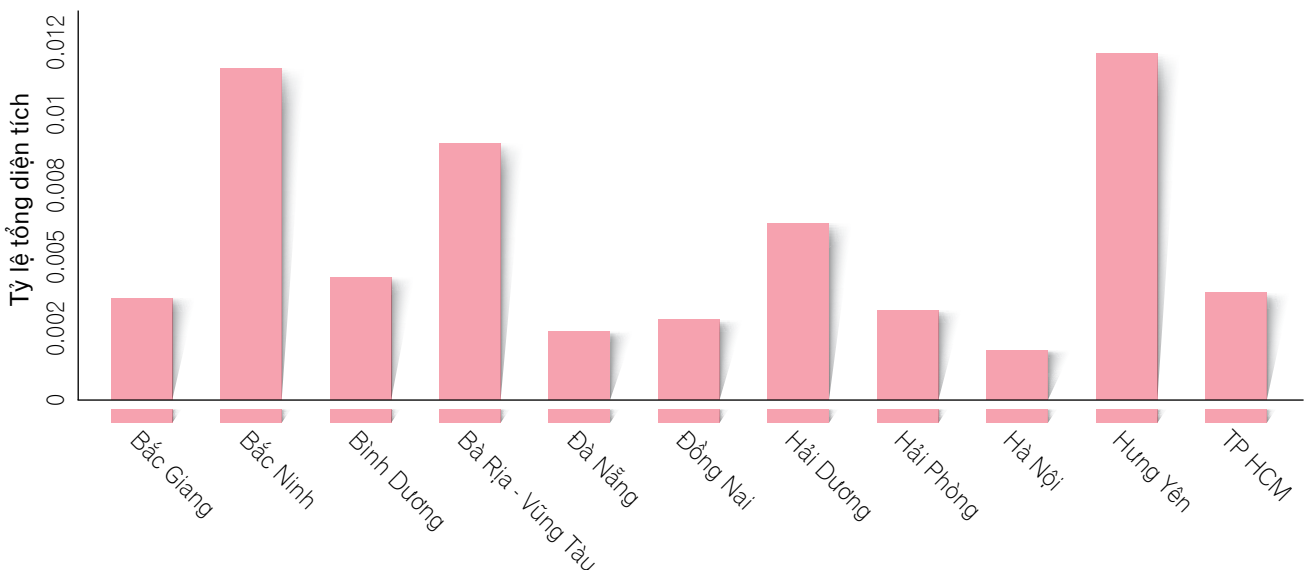
Ở hình phía dưới, chúng tôi chia khoảng cách trung vị này theo tổng diện tích đất của từng tỉnh để công bằng hơn trong việc so sánh giữa các tỉnh có diện tích không giống nhau. Sau khi đã căn chỉnh lại như trên, chúng tôi nhận thấy Hà Nội là địa phương có khoảng cách về mặt địa lý lý tưởng nhất giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài (khoảng cách trung vị khoảng 0,2% tổng diện tích) trong khi đó Hưng Yên là địa phương có khoảng cách xa nhất (khoảng cách trung vị khoảng 1,25% tổng diện tích).

Hình 3.11 Khoảng cách trung bình giữa doanh nghiệp trong nước và FDI- theo tỉnh

Khoảng cách trung vị giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước



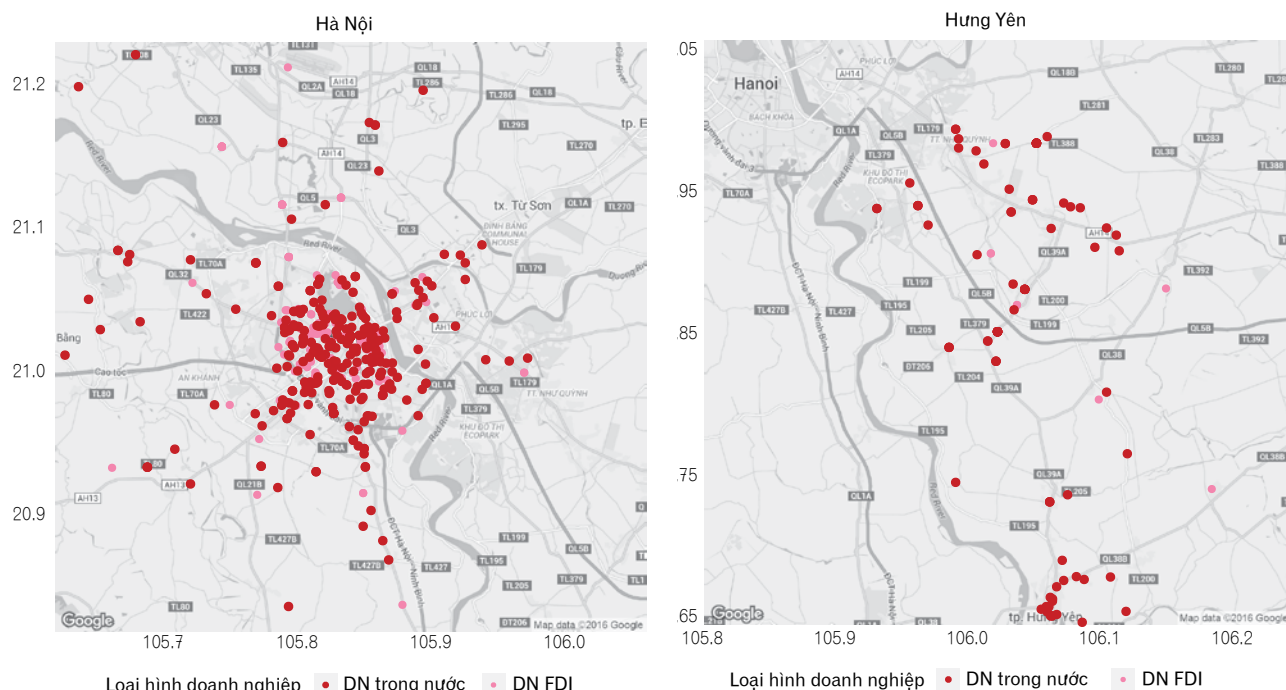
Khoảng cách trung vị giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, theo quy mô diện tích tỉnh



Để hình dung ra khoảng cách lý tưởng của các doanh nghiệp, Hình 3.12 sơ đồ hóa các địa điểm sản xuất kinh doanh ở Hà Nội và Hưng Yên. Dễ nhận thấy là khoảng cách địa lý giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước ở Hà Nội là rất hài hòa, trong khi đó các doanh nghiệp ở Hưng Yên lại tập trung thành 2 cụm tách biệt, một cụm công nghiệp gần Hà Nội, cụm còn lại nằm ở trung tâm Hưng Yên. Nếu như khoảng cách được xem là rào cản trong vấn đề chuyển giao công nghệ, điều này đúng với Hưng Yên khi kết quả cho thấy chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp FDI ở tỉnh này và các doanh nghiệp nội địa ít diễn ra hơn.

Một gợi ý chính sách của hiệu ứng khoảng cách là việc các khu công nghiệp, vốn tách biệt các doanh nghiệp FDI khỏi nền kinh tế, có thể giúp nâng cao hiệu quả xuất khẩu. Tuy nhiên, nó lại khiến cho những hiệu ứng lan tỏa tích cực đối với các lĩnh vực khác của nền kinh tế trở nên bị hạn chế.

Hình 3.12 Bản đồ khoảng cách địa lý giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI- Hà Nội và Hưng Yên



Khả năng hấp thụ vốn FDI

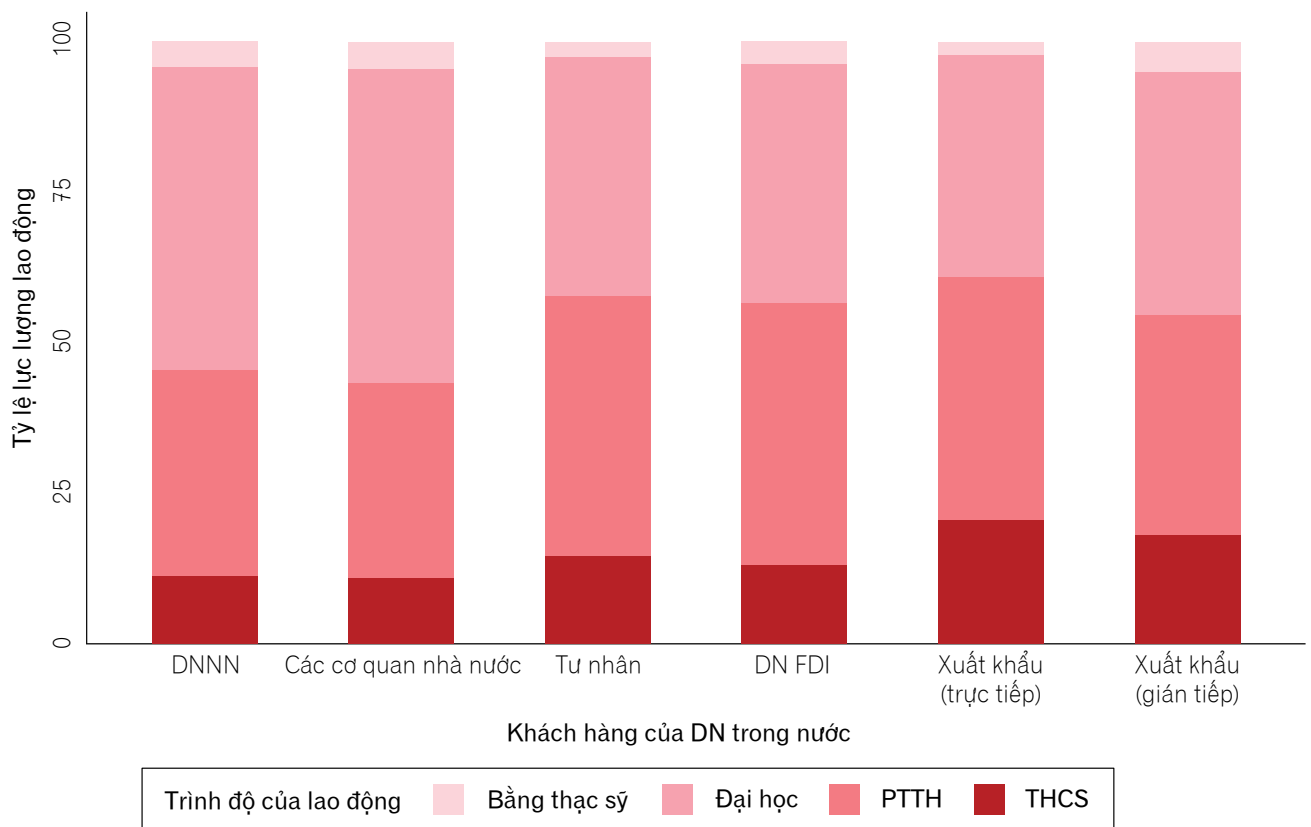
Yếu tố thứ ba tạo thuận lợi cho quá trình chuyển giao công nghệ chính là khả năng hấp thụ của các doanh nghiệp trong nước. Nếu khoảng cách về công nghệ giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp nội địa là quá lớn hoặc nếu như lực lượng lao động của các doanh nghiệp trong nước không được đào tạo tốt để nắm bắt được công nghệ mới, thì khả năng chuyển giao công nghệ sẽ bị hạn chế.

Tập trung vào chất lượng lao động, Hình 3.13 so sánh tỉ lệ lao động được đào tạo ở bậc đại học của các doanh nghiệp trong nước theo từng nhóm khách hàng mà họ phục vụ. Theo đó, doanh nghiệp với khách hàng chính chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước và các cơ quan nhà nước đều có chất lượng lao động cao với gần 60% lực lượng lao động đã được đào tạo ở bậc đại học hoặc cao hơn. Trong khi đó, các doanh nghiệp tư nhân nội địa cung cấp cho các công ty tư nhân khác, cho các doanh nghiệp FDI hoặc cho thị trường quốc tế lại có lực lượng lao động đã qua đào tạo ở mức thấp hơn (40% có bằng đại học/cao đẳng trở lên).

Khác biệt lớn có ý nghĩa về mặt thống kê này cho thấy những doanh nghiệp trong nước chỉ bán hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp FDI bị hạn chế về khả năng hấp thụ đầu tư, khiến họ không học hỏi được nhiều từ các khách hàng nước ngoài của mình. Do đó, việc nâng cao chất lượng lao động là chìa khóa thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa của doanh nghiệp FDI. Thực vậy, nếu không có một lực lượng lao động chất lượng cao thì dù mật độ các liên kết ngược có dày đặc bao nhiêu hay khoảng cách giữa các nhà cung ứng và khách hàng có gần như thế nào đi nữa, thì các doanh nghiệp Việt Nam vẫn không thể học hỏi được công nghệ nói chung và công nghệ quản lý nói riêng của các doanh nghiệp FDI. Sau cùng, liên kết và khoảng cách gần sẽ chỉ giúp con người xích lại gần nhau hơn, còn hiểu biết và nâng cao trình độ lại phụ thuộc vào yếu tố con người.

Việc nâng cao chất lượng lao động là chìa khóa thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa của doanh nghiệp FDI

Hình 3.13 Tỷ lệ lao động tốt nghiệp đại học tại các doanh nghiệp trong nước- chia theo nhóm khách hàng mà doanh nghiệp cung cấp



Kết luận và đề xuất

Doanh nghiệp FDI là nhân tố quan trọng góp phần tạo ra việc làm, sản lượng công nghiệp và xuất khẩu ở Việt Nam. Mặc dù đạt được một số thành công, song Việt Nam vẫn chưa tận dụng được hết những lợi ích từ các dòng vốn FDI, con số thâm hụt khổng lồ trong cán cân thanh toán của Việt Nam là một chỉ báo. Gần 30 năm sau khi Luật Đầu tư nước ngoài có hiệu lực, kết nối kinh doanh giữa các nhà đầu tư trong và ngoài nước vẫn còn mờ nhạt. Kết quả là, vẫn chưa thấy rõ hiệu ứng lan tỏa về công nghệ và năng suất lao động từ các đối tác nước ngoài đến các doanh nghiệp trong nước. Điều này đặc biệt đúng trong lĩnh vực công nghệ cao - lĩnh vực được các nhà hoạch định chính sách trong nước kỳ vọng về những tiến bộ của các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Báo cáo này ghi nhận sự xuất hiện của những thay đổi, bởi ngày càng có nhiều các doanh nghiệp FDI

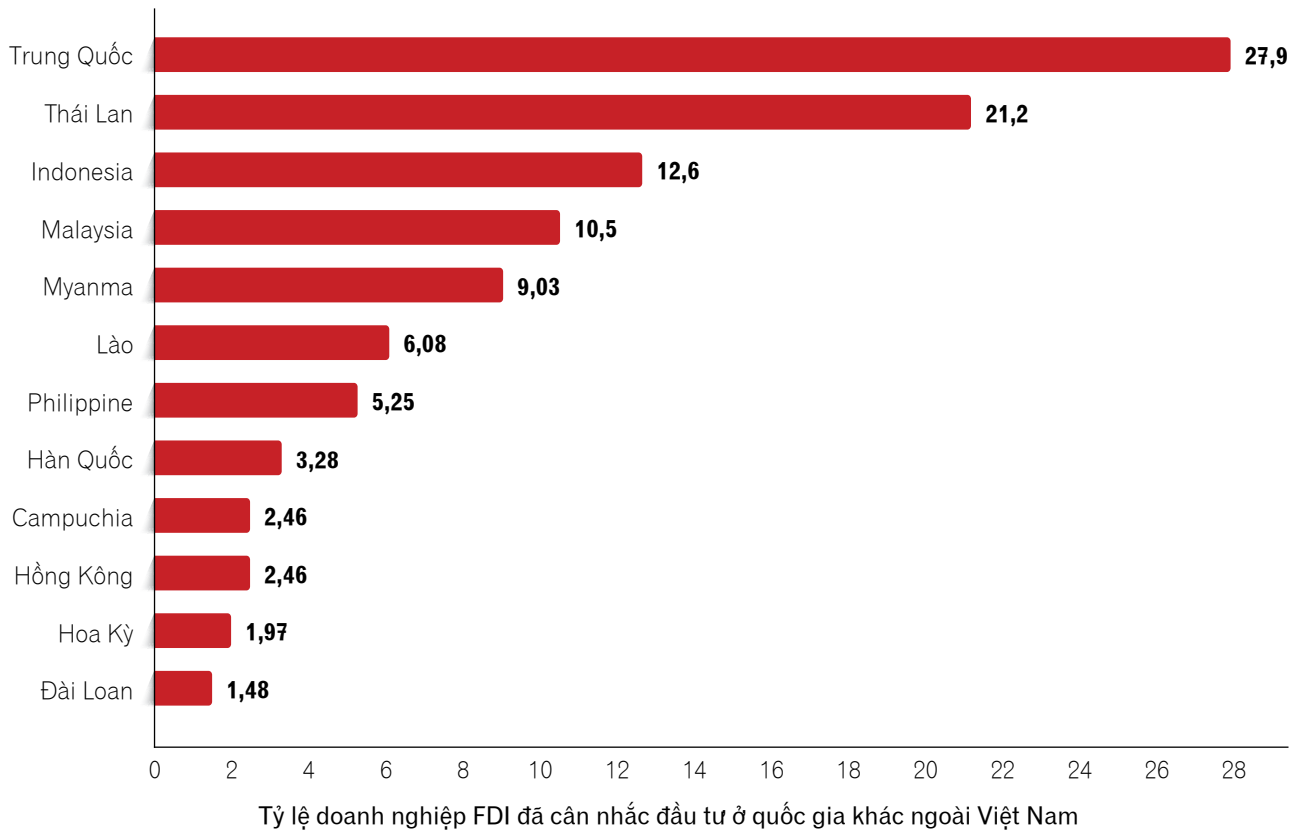
ký hợp đồng với các doanh nghiệp tư nhân trong nước, đặc biệt trong vòng 2 năm qua. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những khác biệt giữa các địa phương, các lĩnh vực và các quốc gia xuất xứ, nhất là các doanh nghiệp FDI sản xuất trong lĩnh vực công nghệ cao có xu hướng nhập hàng hóa đầu vào từ chính nước họ. Những khác biệt này chủ yếu là do 3 yếu tố sau tạo nên: mối liên kết, khoảng cách địa lý giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa và khả năng hấp thụ đầu tư của các doanh nghiệp và người lao động trong nước. Nhằm nâng cao hiệu ứng lan tỏa, Việt Nam cần cải thiện hiệu quả các hoạt động đào tạo giúp nâng cao năng lực của người lao động và trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trong nước, để từ đó thu lại được nhiều lợi ích từ FDI. Hiệu quả tác động mạnh mẽ của khoảng cách về địa lý cho thấy chính sách ưu tiên hiện nay của các nhà hoạch định chính sách Việt Nam đối với các khu công nghiệp có thể vô hình trung làm suy giảm hiệu ứng lan tỏa. Nếu thiếu vắng những cải thiện căn bản về khả năng hấp thụ đầu tư, thì các chính sách ưu đãi thuế hay hỗ trợ khác vẫn sẽ không thể mang lại hiệu quả như mong muốn.

3.4 MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM TRONG TƯƠNG QUAN VỚI CÁC QUỐC GIA CẠNH TRANH

Áp dụng thống nhất kỹ thuật điều tra từ năm 2013,⁴⁸ khảo sát PCI-FDI năm 2015 tiếp tục đề nghị doanh nghiệp đánh giá những yếu tố về môi trường kinh doanh của Việt Nam trong tương quan so sánh với các quốc gia mà họ từng cân nhắc chọn địa điểm đầu tư (Hình 3.14). Tương tự kết quả khảo sát năm ngoái, khoảng nửa số doanh nghiệp FDI hiện đang đầu tư tại Việt Nam đã từng cân nhắc đầu tư vào nước khác (chủ yếu là Trung Quốc (27,9%), Thái Lan (21,2%) và Indonesia (12,6%) trước khi chọn Việt Nam. Những con số này đều tăng so với năm trước và gần gấp đôi so với năm 2013. Bản thân sự gia tăng này đã là một chỉ báo quan trọng về thứ hạng phát triển của Việt Nam trong mắt nhà đầu tư quốc tế. Việt Nam giờ đây phải cạnh tranh với các đối thủ truyền thống trong khu vực (như Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia) và một số quốc gia mới nổi như Philippine và Lào. Trong khi đó, tỉ lệ nhà đầu tư có ý định đầu tư vào Campuchia thay vì Việt Nam đã giảm từ 20% trong năm trước xuống còn 2,5% vào năm 2015, phản ánh sự lo ngại về tình hình chính trị của nước này.

⁴⁸ Malesky, Edmund. 2014. "Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2013: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp." Báo cáo nghiên cứu chính sách của USAID và VCCI số 9, trang 47-53, truy cập tại <www.pcivietnam.org>.

Hình 3.14 Quốc gia cạnh tranh lớn nhất của Việt Nam về thu hút vốn FDI (% lựa chọn)



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI Số B1, “Khi xem xét đầu tư, doanh nghiệp đã cân nhắc đến quốc gia nào khác ngoài Việt Nam?”

Trong số nhà đầu tư từng cân nhắc địa điểm đầu tư, 83% đã chọn Việt Nam thay vì chọn các quốc gia khác, trong khi chỉ có 17% đầu tư vào Việt Nam như một phần của chiến lược đầu tư đa quốc gia. Nhóm thứ hai này rất đáng chú ý, bởi họ có thể cung cấp những so sánh sống động về môi trường kinh doanh tại Việt Nam so với các nước khác, nơi mà họ đã có trải nghiệm thực tế.

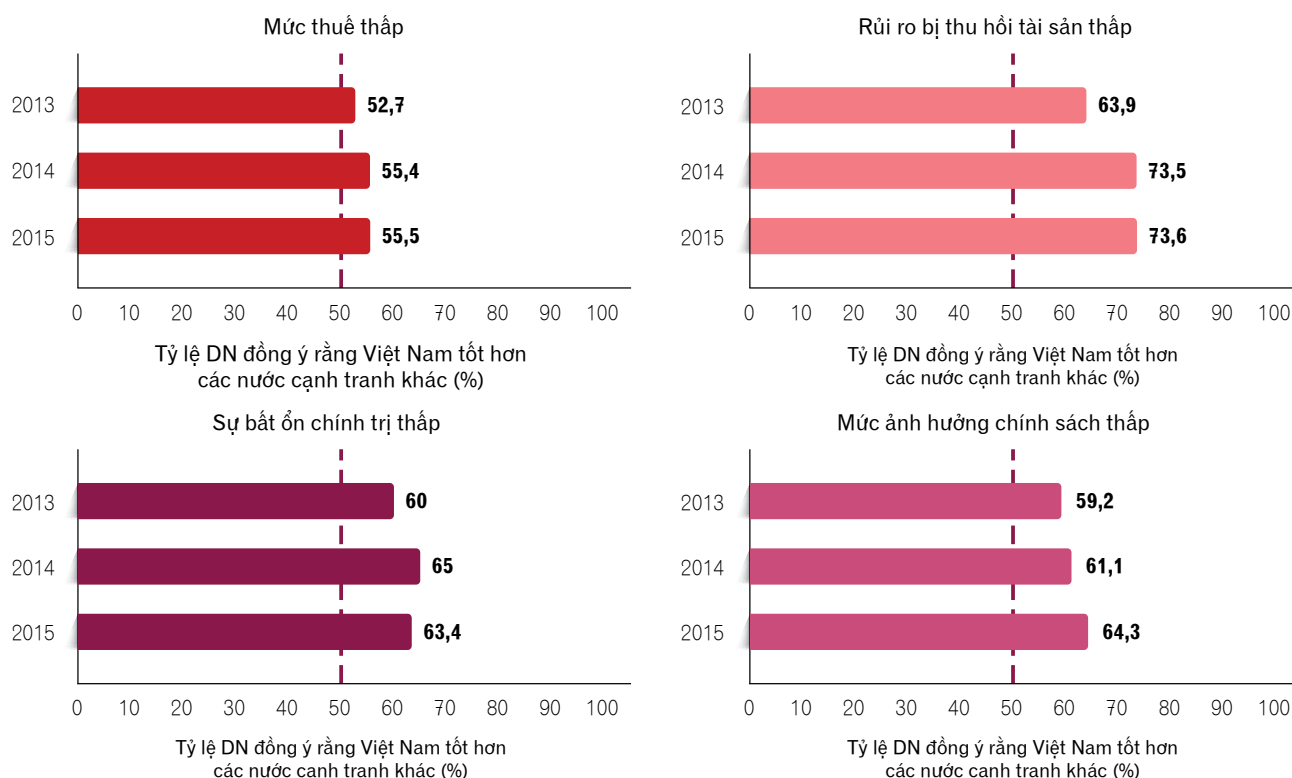
Trong khảo sát năm nay chúng tôi duy trì câu hỏi như hai năm trước đó đề nghị doanh nghiệp đánh giá tám yếu tố quan trọng đối với hiệu quả hoạt động của họ, để tìm hiểu lý do tại sao nhà đầu tư lại lựa chọn Việt Nam trong tương quan với quốc gia cạnh tranh.⁴⁹ Với mỗi một tiêu chí, doanh nghiệp được hỏi liệu môi trường kinh doanh của Việt Nam có tốt hơn không? Đánh giá này cung cấp thông tin ban đầu đáng lưu ý về những ưu tiên chính của các nhà đầu tư và cảm nhận của họ về môi trường kinh doanh của Việt Nam so với các quốc gia cạnh tranh khi quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư. Những tiêu chí đạt điểm số trên 50% được coi là yếu tố lợi thế đầu tư, tức là các yếu tố Việt Nam được phần lớn doanh nghiệp nước ngoài đánh giá cao hơn so với các nước khác. Các tiêu chí dưới 50% được coi là điểm yếu.⁵⁰

⁴⁹ Tám yếu tố doanh nghiệp FDI so sánh Việt Nam với quốc gia cạnh tranh gồm: tham nhũng, gánh nặng hành chính, thuế suất, rủi ro thu hồi tài sản, mức độ ổn định của chính sách, dịch vụ hành chính công, khả năng tác động chính sách và ổn định chính trị.

⁵⁰ Cần lưu ý rằng hiện tượng thiên lệch trong lựa chọn của nhà đầu tư cũng phần nào ảnh hưởng đến các kết quả trên. Nhiều doanh nghiệp FDI chọn Việt Nam ngay từ đầu mà không dựa trên cân nhắc về năng lực cạnh tranh với các địa điểm khác. Nghĩa là các chỉ số về mức độ hài lòng có thể cao hơn thực tế, bởi điều tra này chưa khảo sát được những nhà đầu tư vốn đã không chọn Việt Nam do đánh giá không tốt về một số tiêu chí môi trường kinh doanh tại đây. Nhóm nghiên cứu cũng chưa rõ nhóm này có bao nhiêu nhà đầu tư trong tương quan với nhóm nhà đầu tư đã chọn và đang đầu tư vào Việt Nam.

Bốn điểm mạnh: Hình 3.15 chỉ ra bốn điểm mạnh của Việt Nam trong tương quan với các quốc gia cạnh tranh: mức thuế, rủi ro thu hồi tài sản, khả năng tác động chính sách và ổn định chính trị. Dưới góc độ này, có thể thấy một số khác biệt quan trọng. Ví dụ, về rủi ro bị thu hồi tài sản, nhà đầu tư cảm thấy tự tin hơn nhiều nếu đầu tư tại Việt Nam so với các nước khác. 73,6% cho rằng tại Việt Nam, họ ít phải đối mặt với rủi ro bị thu hồi tài sản hơn so với Trung Quốc hay như ở các nước khác. Những con số này thể hiện sự nhất quán đáng kể qua thời gian, cho thấy kết luận này không phải là một sự trùng hợp ngẫu nhiên.

Hình 3.15 Lợi thế của môi trường kinh doanh Việt Nam trong tương quan với các quốc gia cạnh tranh



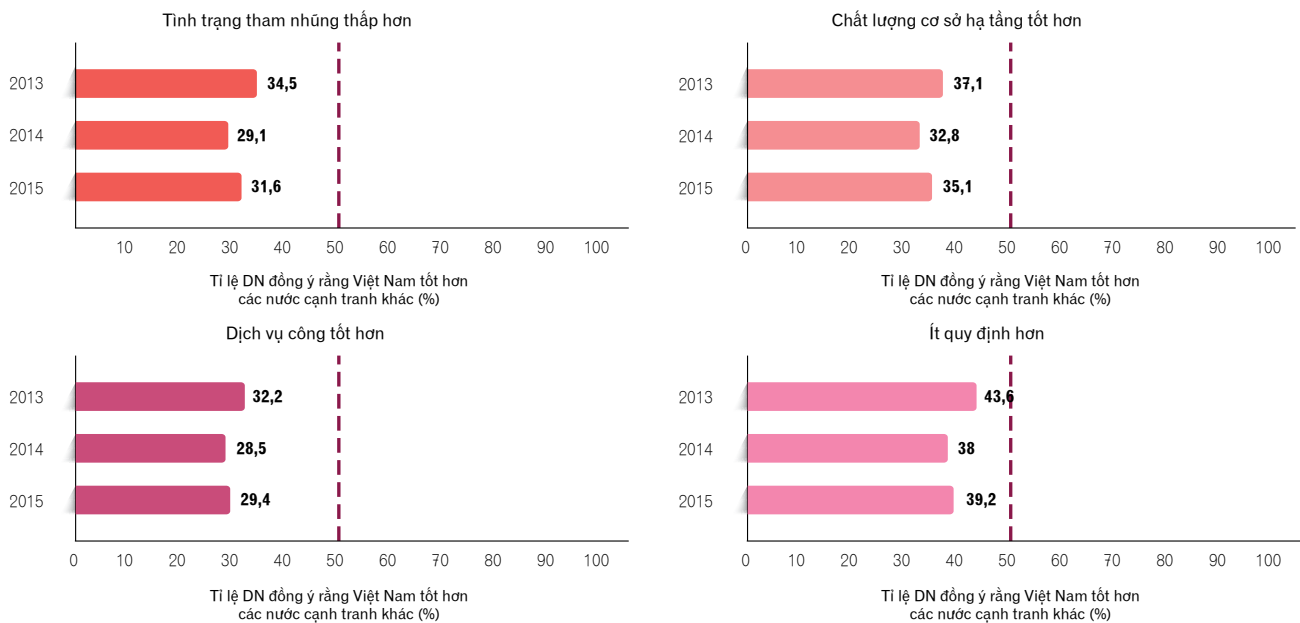
Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI Số B3A, “Doanh nghiệp so sánh như thế nào về môi trường kinh doanh ở Việt Nam và ở các nước khác đã cân nhắc đầu tư?”

Về mức độ ảnh hưởng chính sách, doanh nghiệp FDI tham gia khảo sát cho rằng tại Việt Nam, họ có “tiếng nói” hơn trong quá trình xây dựng, thực thi pháp luật liên quan đến hoạt động của mình so với các quốc gia cạnh tranh, đặc biệt là hai nước láng giềng Campuchia và Lào. Điều này phản ánh hoạt động vận động chính sách mạnh mẽ của các nhóm nhà đầu tư nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và sự sẵn có của nhiều diễn đàn đã mở ra cơ hội cho cộng đồng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đối thoại trực tiếp với những nhà hoạch định chính sách của Việt Nam.

Kết quả đo lường cảm nhận về bất ổn chính sách không có thay đổi lớn. Trên 60% doanh nghiệp FDI đánh giá chính sách của Việt Nam ổn định và dễ đoán hơn hầu hết các quốc gia cạnh tranh. Kết quả này rất quan trọng, bởi doanh nghiệp FDI luôn coi trọng môi trường chính sách có thể tạo điều kiện cho họ xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn. Đối với các nhà đầu tư trong lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ công nghệ cao, tính ổn định chính sách còn quan trọng hơn nữa, bởi tính chất của ngành công nghệ cao là thời gian sinh lợi lâu hơn và rủi ro đầu tư lớn hơn. Có thể thấy rõ rằng, về mặt này, Việt Nam vượt trội hơn so

với các quốc gia cạnh tranh, nhưng vẫn còn nhiều việc cần làm. Thực vậy, các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam cần phải tăng cường hơn nữa lợi thế này, khi vẫn còn 37% doanh nghiệp FDI vẫn cho rằng Việt Nam còn nhiều yếu kém so với một số quốc gia khác khi đánh giá về chỉ tiêu bất ổn chính sách. Hơn nữa, con số này chỉ là tương đối và chưa nói lên được vị trí của Việt Nam trong tương quan với các quốc gia cạnh tranh. Chúng tôi sẽ phân tích sâu hơn về căn nguyên của khả năng dự báo thay đổi chính sách trong tương lai ở Việt Nam trong phần sau (Phần 3.4.2), tuy nhiên điều quan trọng cần lưu ý là ở câu hỏi khác, 94% nhà đầu tư đánh giá nền chính trị Việt Nam ổn định hơn các quốc gia cạnh tranh tiềm năng. Cuối cùng, Việt Nam tiếp tục vượt trội so với một số quốc gia cạnh tranh về mức thuế suất.

Hình 3.16 Điểm yếu của môi trường kinh doanh Việt Nam trong tương quan với các quốc gia cạnh tranh



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI Số B3A, “Doanh nghiệp so sánh như thế nào về môi trường kinh doanh ở Việt Nam và ở các nước khác đã cân nhắc đầu tư?”

Hình 3.16 mô tả điểm yếu của môi trường kinh doanh tại Việt Nam so với các quốc gia cạnh tranh. Đồ thị cho thấy dù có sự khác biệt lớn giữa các đối thủ của Việt Nam, song thông điệp chung rất rõ ràng. Các doanh nghiệp FDI đều chia sẻ cảm nhận chung là môi trường kinh doanh của Việt Nam kém hấp dẫn hơn xét về các yếu tố như tham nhũng, gánh nặng quy định pháp luật, chất lượng dịch vụ công (như giáo dục, y tế và dịch vụ công ích) và chất lượng cũng như độ tin cậy của cơ sở hạ tầng. Nhà đầu tư xếp hạng cơ sở hạ tầng của Việt Nam chỉ ngang bằng với các nước láng giềng Campuchia và Lào. Đây luôn là chủ đề chính trong các cuộc thảo luận chính sách ở Việt Nam. Đáng lưu ý, đối với lĩnh vực tham nhũng và gánh nặng quy định pháp luật, Việt Nam còn bị đánh giá thấp hơn nhiều so với các nước cạnh tranh khác. Những điểm yếu này khá thống nhất với kết quả đánh giá về Việt Nam trong nhiều đánh giá xếp hạng quốc tế khác.⁵¹

Bốn điểm yếu: tham nhũng, gánh nặng quy định pháp luật, chất lượng dịch vụ công và cơ sở hạ tầng

⁵¹ Schwab, Klaus and Sala-i-Martin, Xavier (2014). Báo cáo cạnh tranh toàn cầu năm 2014-2015: Bản đầy đủ. Diễn đàn kinh tế thế giới, http://www3.weforum.org/docs/WEF_GlobalCompetitivenessReport_2014-15.pdf

3.5 CẢM NHẬN VỀ RỦI RO TẠI VIỆT NAM CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Quản lý rủi ro là một vấn đề thiết yếu khi triển khai các hoạt động kinh doanh ở nước ngoài. Vì vậy, đã có rất nhiều nghiên cứu về các dạng rủi ro khác nhau có thể xảy ra đối với các doanh nghiệp FDI ở nước tiếp nhận đầu tư và những chiến lược giảm thiểu rủi ro mà các doanh nghiệp FDI đã áp dụng. Thực vậy, chỉ khi hiểu được các nhà đầu tư cảm nhận và ứng phó đối với rủi ro ra sao, thì các nước mới có thể thành công trong quá trình cạnh tranh mạnh mẽ để thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

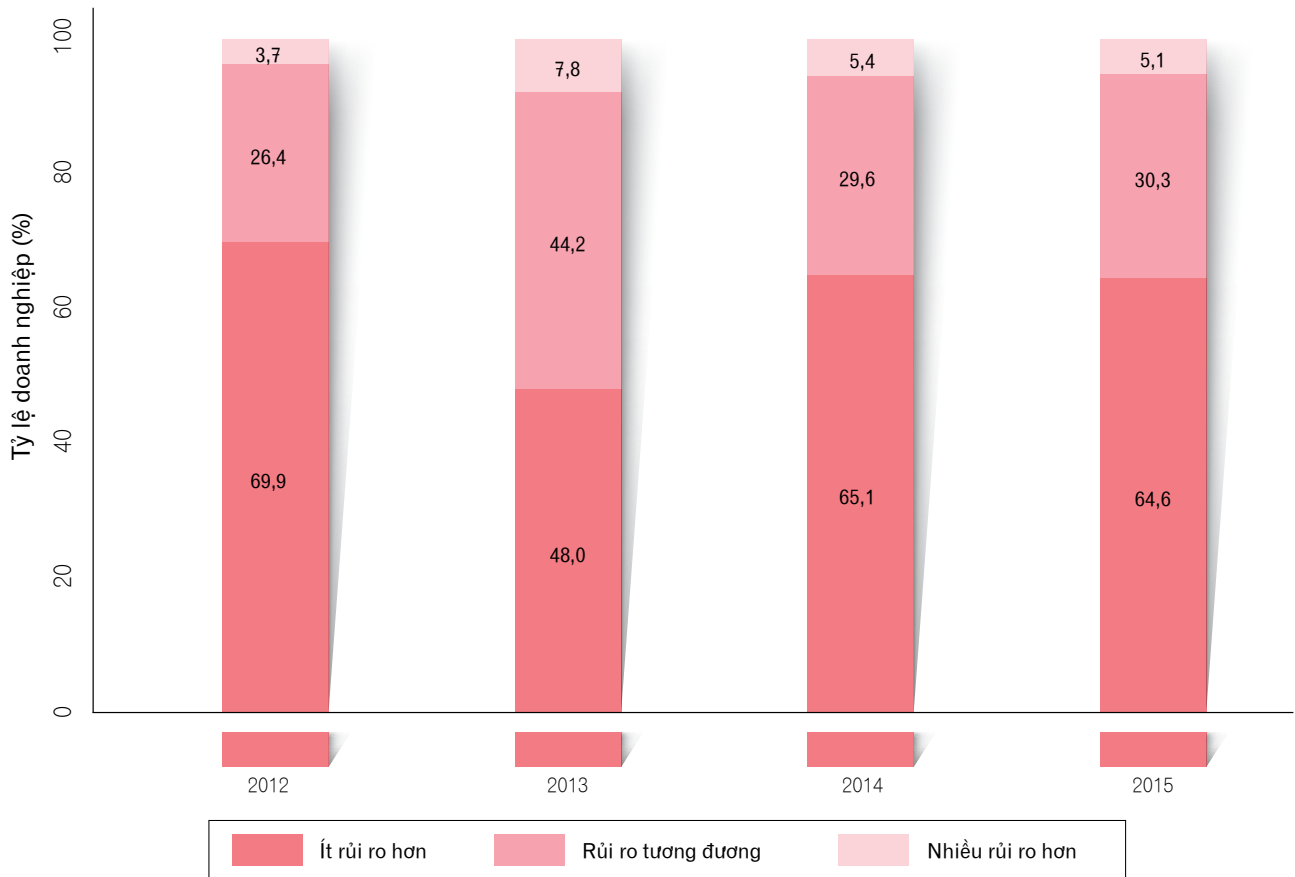
Đặc điểm rõ ràng nhất trong mối quan hệ giữa các doanh nghiệp FDI và chính phủ nước tiếp nhận đầu tư chính là sự dịch chuyển mất cân bằng trong cán cân thương lượng. Trước khi triển khai một dự án, nhà đầu tư sẽ có lợi thế lớn trong các cuộc thương lượng với nước tiếp nhận đầu tư nhờ vào công nghệ và vốn đầu tư mà họ hứa hẹn mang lại. Tuy nhiên, sau khi đầu tư, lợi thế này giảm sút nhanh chóng, các nhà đầu tư phải đối mặt với những rủi ro về thay đổi trong chính sách, sự gia tăng thuế, khả năng bị thu hồi tài sản và tệ hành chính quan liêu.⁵² Nhằm đối phó với vấn đề này, các doanh nghiệp FDI đã xây dựng cho mình một loạt các chiến lược. Ngoài việc thay đổi hình thức kinh doanh (chuyển từ liên doanh sang 100% vốn nước ngoài), các doanh nghiệp còn có thể sử dụng công nghệ không thể sao chép hoặc mở rộng dây chuyền sản xuất phức tạp của mình sang nhiều nước sao cho một thành phẩm sẽ không được sản xuất tại một cơ sở duy nhất. Tất cả các chiến lược này đều giúp làm giảm đáng kể giá trị của thiết bị, máy móc sản xuất trong trường hợp bị thu hồi tài sản.⁵³

Giới nghiên cứu quốc tế ngày càng có nhận thức rõ hơn về nhu cầu phân biệt các dạng thức rủi ro cũng như loại hình đầu tư. Theo đó, để tìm hiểu phản ứng của nhà đầu tư trước sự biến động thị trường ở Việt Nam và quốc tế, điều tra PCI-FDI đã xây dựng riêng một mô-đun câu hỏi (Phần J), tìm hiểu chiến lược đối phó của các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này giúp xác định ảnh hưởng của sự bất ổn hiện tại đến các hoạt động kinh tế của Việt Nam và sự tương tác với nền kinh tế thế giới. Phần đầu của mô-đun gồm những câu hỏi đi thẳng vào các dạng rủi ro phổ biến nhất đối với các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, tiếp theo là các câu hỏi sâu hơn về các chiến lược của nhà đầu tư nước ngoài nhằm đối phó với những rủi ro đó và thành công của họ trong việc giảm thiểu tác động của sự bất ổn đối với hoạt động kinh doanh của mình.

⁵² Sự dịch chuyển trong thỏa thuận quyền lực về phía nước sở tại được cho là một thỏa thuận đã lỗi thời. Vernon, Raymond. 1971. *Sovereignty at Bay*. New York: Basic Books; Vernon, Raymond. 1980. "Thỏa thuận lỗi thời: Yếu tố quan trọng trong rủi ro chính trị," Mark B. Winchester (ed.), *Bài viết quốc tế dành cho các nhà hoạch định chính sách thương mại*. Houston: Trung tâm thương mại quốc tế.

⁵³ Henisz, Witold. 2000. "Môi trường hiệp hội cho đầu tư đa quốc gia" *Báo pháp luật, kinh tế và tổ chức* 16(2):334-64. Henisz, Witold, and Bennet Zelner. 2003. "Quản lý rủi ro chính trị: Tầm nhìn chiến lược." In Theodore Moran (ed.), *Quản lý rủi ro chính trị quốc tế: Thế giới mới quá cảm*. Tập đoàn Ngân hàng thế giới: Washington DC.

Hình 3.17: Rủi ro trong đầu tư đối với các doanh nghiệp FDI hiện tại



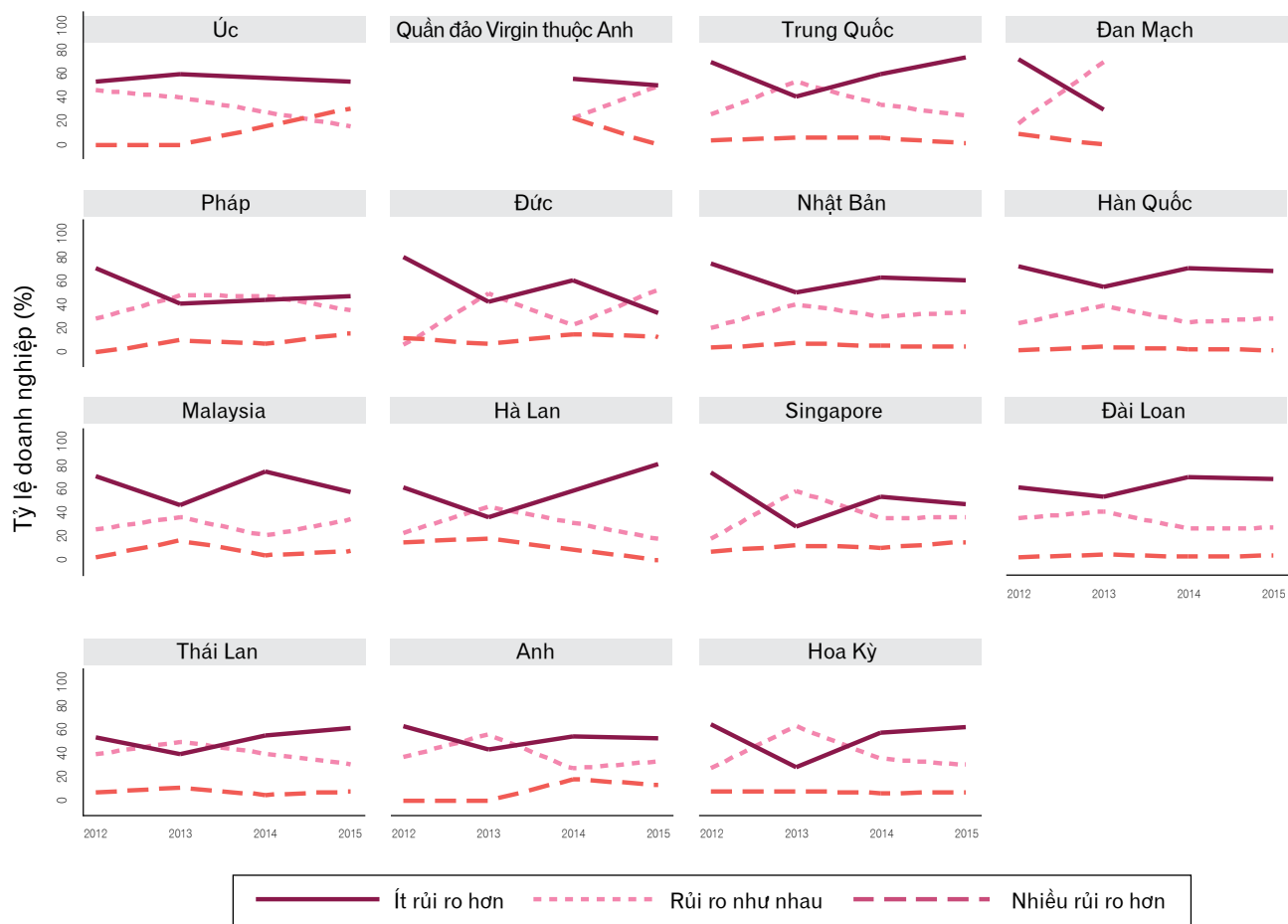
Nguồn: Câu hỏi điều tra số J1, “Hoạt động đầu tư nước ngoài luôn gắn liền với rủi ro cho nhà đầu tư, nhưng những rủi ro này khác nhau ở từng quốc gia. Doanh nghiệp đánh giá môi trường đầu tư ở Việt Nam hiện nay nhiều hay ít rủi ro hơn so với các nước mà doanh nghiệp đã đầu tư hoặc cân nhắc đầu tư?”

Câu hỏi đầu tiên trong phần nghiên cứu rủi ro là doanh nghiệp FDI xếp hạng môi trường kinh doanh ở Việt Nam ở mức độ rủi ro như thế nào so với các quốc gia lân cận. Cùng với những kết quả nêu trên, Hình 3.17 cũng cho thấy hầu hết các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam đều cho rằng Việt Nam là một điểm đến rất an toàn. 65% các doanh nghiệp FDI tin rằng môi trường kinh doanh của Việt Nam có ít rủi ro hơn các quốc gia cạnh tranh, 30% cho rằng Việt Nam cũng giống như các quốc gia khác. Chỉ có 5% doanh nghiệp FDI cho rằng năm nay Việt Nam có nhiều rủi ro hơn. Những con số này tương đối gần với nghiên cứu trong năm 2014 nhưng có khoảng cách tương đối lớn với điểm thấp nhất quan sát được trong năm 2013.

Hầu hết các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam đều cho rằng Việt Nam là một điểm đến rất an toàn

Nghiên cứu sâu hơn, Hình 3.18 cho chúng ta thấy cảm nhận của các nhà đầu tư đối với các rủi ro kinh doanh ở Việt Nam khác nhau ra sao theo quốc tịch của nhà đầu tư. Doanh nghiệp FDI từ Trung Quốc, Thái Lan và Hoa Kỳ đều cho rằng rủi ro trong môi trường đầu tư ở Việt Nam đã giảm đáng kể theo thời gian. Ngược lại, nhà đầu tư Đức lại cho rằng rủi ro ở Việt Nam có chiều hướng tăng nhẹ. Các quốc gia khác, giống như hầu hết các nước láng giềng Châu Á, lại có đánh giá tương đối nhất quán theo thời gian.

Hình 3.18 Rủi ro trong đầu tư đối với các nhà đầu tư hiện tại theo từng quốc gia, vùng lãnh thổ



Biểu đồ theo quốc gia xuất xứ của doanh nghiệp

Nguồn: Câu hỏi điều tra số J1, "Hoạt động đầu tư nước ngoài luôn gắn liền với rủi ro cho nhà đầu tư, nhưng những rủi ro này khác nhau ở từng quốc gia. Doanh nghiệp đánh giá môi trường đầu tư ở Việt Nam hiện nay nhiều hay ít rủi ro hơn so với các nước mà doanh nghiệp đã đầu tư hoặc cân nhắc đầu tư?"

Các rủi ro chính theo ý kiến các nhà đầu tư nước ngoài: Sự bất ổn trong kinh tế vĩ mô

Câu hỏi tiếp theo đề nghị các doanh nghiệp FDI phân loại rủi ro bằng cách lựa chọn các dạng rủi ro mà họ đang hiện hữu ở Việt Nam, so với các địa điểm khác mà họ đã đầu tư.

Câu hỏi J2. Những loại rủi ro chính doanh nghiệp đang gặp phải tại Việt Nam là gì? Vui lòng xếp loại theo mức độ quan trọng của các rủi ro đó đối với doanh nghiệp

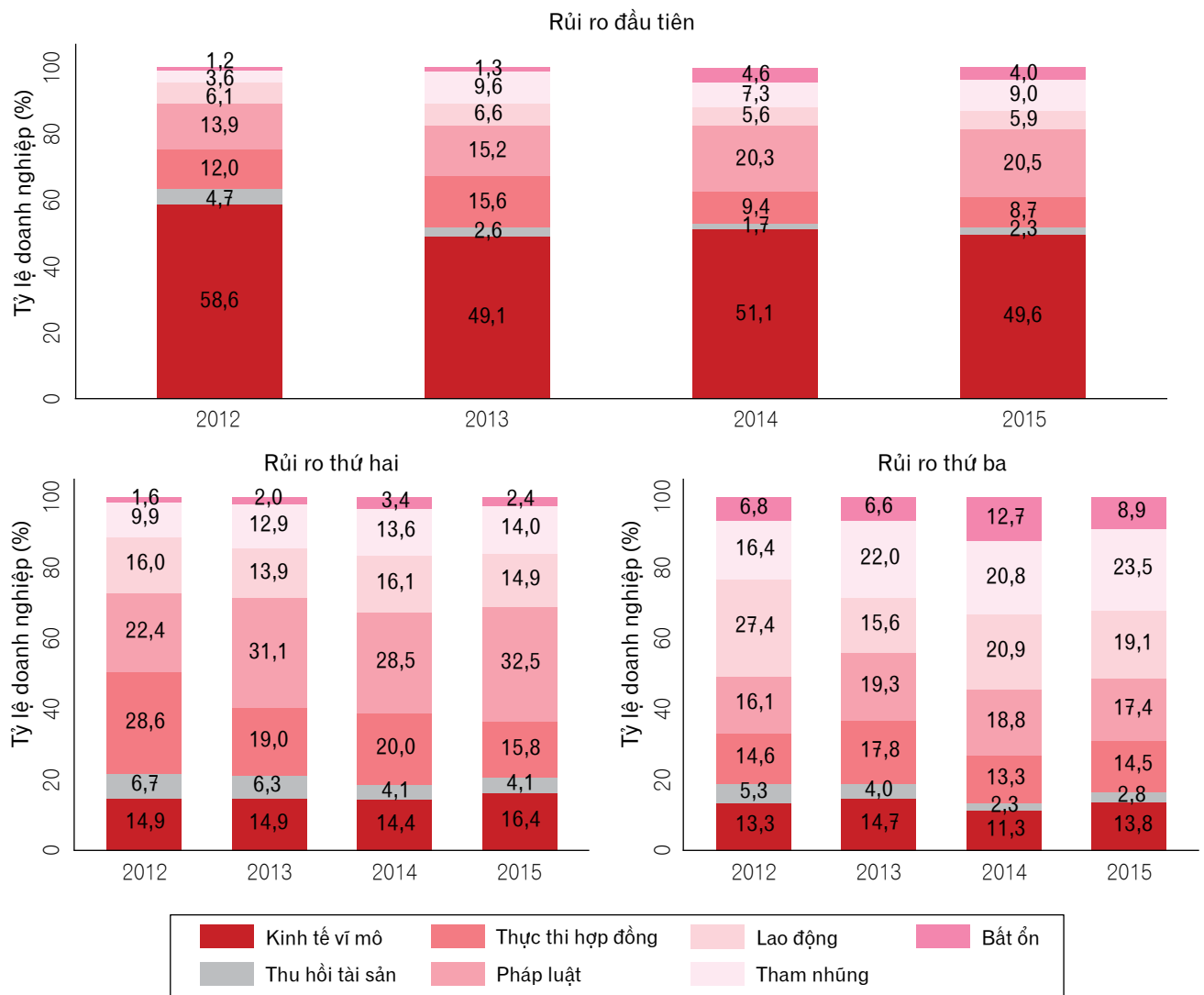
- a) Rủi ro kinh tế vĩ mô (biến động giá, tăng trưởng kinh tế gây ảnh hưởng đến triển vọng kinh doanh)
- b) Rủi ro bị thu giữ tài sản (chính phủ nước sở tại thu hồi mặt bằng sản xuất kinh doanh, tịch thu tài sản, trang thiết bị)
- c) Rủi ro hợp đồng (đối tác kinh doanh, nhà cung ứng hoặc khách hàng vi phạm hợp đồng)
- d) Rủi ro chính sách (chính sách pháp luật và thuế thay đổi làm giảm lợi nhuận)
- e) Rủi ro lao động (đình công, dịch bệnh bùng phát hoặc các sự cố khác có thể gây đình đốn việc sản xuất kinh doanh)
- f) Tham nhũng (tình trạng đòi trả chi phí không chính thức, lạm dụng hoặc các hành vi tiêu cực khác làm giảm lợi nhuận)
- g) Bất ổn chính trị (thay đổi chế độ, tình trạng bạo lực bùng phát ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh)

Hình 3.19 chỉ ra 3 loại rủi ro lớn nhất tại Việt Nam qua đánh giá của các nhà đầu tư nước ngoài (trục tung là % phản hồi).

Nhìn chung, các câu trả lời tương đối nhất quán theo thời gian. 49% các nhà đầu tư nước ngoài cho rằng sự bất ổn về kinh tế vĩ mô là rủi ro chính mà họ gặp phải khi đầu tư tại Việt Nam. 36% xếp hạng đây là rủi ro số 1. Gần 80% nhà đầu tư nước ngoài đã chọn loại rủi ro này là một trong 3 mối quan tâm lớn nhất của họ.

39%, 40% và 46% số lượng các nhà đầu tư nước ngoài lần lượt cho rằng các rủi ro về thực hiện hợp đồng, lao động và tham nhũng nằm trong топ 3 loại rủi ro lớn nhất. Tuy nhiên, chỉ có 9% nhà đầu tư nước ngoài chọn rủi ro về thực hiện hợp đồng, 6% chọn rủi ro về lao động và 9% chọn rủi ro về tham nhũng là rủi ro đầu tiên đối với họ. Phần lớn xếp hạng các rủi ro này ở vị trí thứ 2 và thứ 3. Các rủi ro về thu hồi tài sản và sự bất ổn chính trị được các doanh nghiệp FDI coi như những vấn đề nhỏ từ trước đến nay. Điều này cũng nhất quán với phân tích của chúng tôi ở trên.

Hình 3.19 Các dạng rủi ro trong đầu tư đối với các nhà đầu tư nước ngoài



Rủi ro chính sách

Rủi ro chính sách là dạng rủi ro lớn khác duy nhất được đánh giá là mối quan tâm chính của các nhà đầu tư nước ngoài. 20,5% trong số họ đã lựa chọn đây là rủi ro chính trong hoạt động kinh doanh. Cần phải lưu ý rằng con số này đã tăng theo thời gian. Năm 2012 và 2013, chỉ có khoảng 15% số lượng các nhà đầu tư nước ngoài cho rằng đây là rủi ro chính đầu tiên, và một tỷ lệ tương tự chọn rủi ro trong thực hiện hợp đồng. Đáng lo ngại hơn, đến nay, rủi ro về các quy định, chính sách được rất nhiều doanh nghiệp xếp hạng ở vị trí thứ 2 và thứ 3. Cụ thể có đến gần một nửa số doanh nghiệp FDI lựa chọn dạng rủi ro này.

Việc Việt Nam bị các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá kém ở tiêu chí rủi ro chính sách là điều đáng ngạc nhiên khi Việt Nam đã có rất nhiều nỗ lực trong việc cải thiện thủ tục hành chính và thủ tục đăng ký kinh doanh.⁵⁴ Vậy câu hỏi đặt ra là tại sao rủi ro chính sách lại khiến nhiều doanh nghiệp FDI quan ngại?

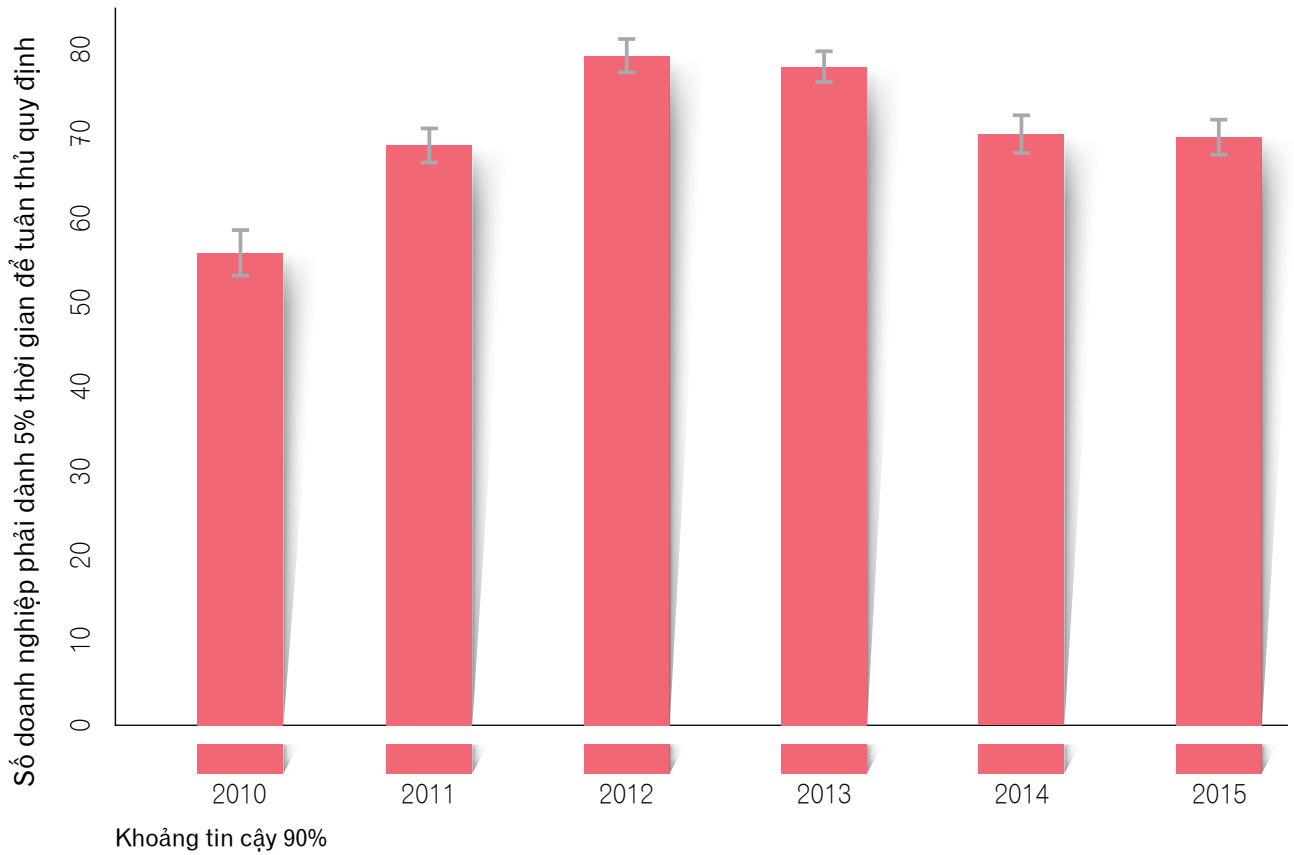
Trên thực tế, như chúng tôi đã ghi nhận trong báo cáo năm trước, chi phí gia nhập thị trường hiện không còn là mối lo ngại lớn của các nhà đầu tư tại Việt Nam nữa. Sau khi nhận giấy chứng nhận đầu tư và đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp có thể hoạt động hợp pháp. Tuy nhiên họ vẫn gặp phải rất nhiều quy định trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh. Rất nhiều trong số đó là mối quan tâm chung của cộng đồng như: vấn đề bảo vệ môi trường, các tiêu chuẩn về vệ sinh và sức khỏe, an toàn cháy nổ và quyền lợi người lao động. Một số quy định khác lại có những động cơ về kinh tế và xã hội không rõ ràng, ví dụ như các quy định về nhãn mác hoặc về quy định về ngôn ngữ nước ngoài sử dụng trong hoạt động tiếp thị (marketing). Điều tra PCI-FDI đưa ra 2 chỉ tiêu thể hiện gánh nặng về quy định mà các doanh nghiệp nước ngoài đang phải chịu: 1) thời gian mà lãnh đạo doanh nghiệp bỏ ra để hiểu rõ và thực hiện tốt các thủ tục hành chính; 2) số lượng các đoàn thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp trong năm vừa qua.

Hình 3.20 và bảng 3.4 đi sâu nghiên cứu chi phí thời gian trong năm các doanh nghiệp phải bỏ ra để tuân thủ các thủ tục hành chính. Năm 2015, 70% số lượng doanh nghiệp cho biết đã bỏ ra từ 5% trở lên thời gian của mình cho công việc này, đồng nghĩa là họ đã bỏ phí thời gian quản lý và phát triển doanh nghiệp. Thực tế là con số này đã có giảm nhẹ so với năm trước và giảm đáng kể so với năm 2013. Trong năm 2013, gần 80% doanh nghiệp ghi nhận họ đã phải bỏ ra 5% thời gian của mình hoặc nhiều hơn cho các thủ tục. Mặc dù vậy, số liệu của các năm vẫn cao hơn con số 56% của năm 2010 vốn được ghi nhận là thấp trong lịch sử điều tra PCI.

Theo các doanh nghiệp, phiền hà nhất là các quy định về thuế (bao gồm thủ tục về hóa đơn VAT), xin cấp phép xây dựng, thủ tục hải quan, xin giấy chứng nhận đầu tư. Đáng chú ý hơn nữa, các câu trả lời tương đối nhất quán giữa các tỉnh và khu vực với kết quả nằm trong khoảng từ 60% đến 75%.

⁵⁴ Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế (OECD), “Sự đơn giản hóa trong thủ tục hành chính ở Việt Nam: Hỗ trợ tính cạnh tranh trong nền kinh tế của Việt Nam, giảm gánh nặng hành chính” (OECD xuất bản tại Paris năm 2011), <http://dx.doi.org/10.1787/9789264096646-en>;

Hình 3.20 Tổng các gánh nặng về quy định đối với các doanh nghiệp nước ngoài



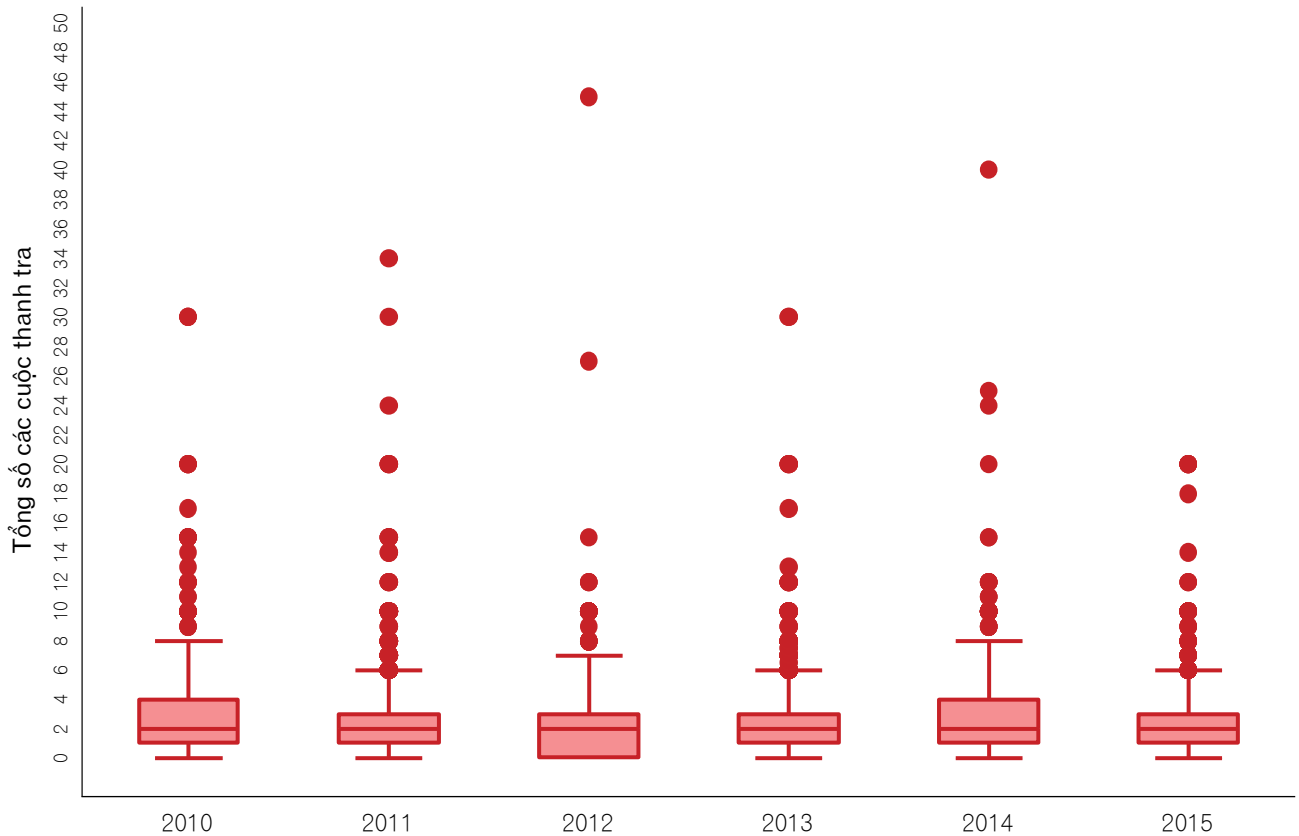
Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI D3: “Lãnh đạo doanh nghiệp mất bao nhiêu thời gian trong năm tiếp xúc với cán bộ nhà nước để hiểu rõ và thực hiện tốt các thủ tục hành chính” Các cột biểu thị phần trăm những doanh nghiệp được hỏi có câu trả lời dưới 1 tháng (tức là ≤2 khi đối chiếu với thang 6 điểm).

Bảng 3.4 Gánh nặng về quy định đối với các doanh nghiệp nước ngoài chia theo ngành công nghiệp

Danh sách ngành năm 2014		Chính thức hoạt động trong 1 tháng	Cần thêm các hồ sơ, giấy tờ khác	Số giấy phép cần thêm	Tổng chi phí đăng ký doanh nghiệp (Đô la)	Số cuộc thanh tra (trung vị)	Dành hơn 5% thời gian trong năm thực hiện các TTHC
Câu hỏi		C4<=3	C3	C3.1	C5	E1	E3>=2
F	Xây dựng	43,49%	30,52%	1	2,000	1	72,06%
G	Bán buôn và bán lẻ	43,68%	31,07%	1	2,000	1	69,76%
J	Thông tin và truyền thông	36,93%	36,78%	1	2,000	1	66,75%
K	Hoạt động tài chính và bảo hiểm	38,46%	36,96%	1	2,000	1	67,78%
L	Hoạt động bất động sản	35,77%	27,83%	2	2,000	2	68,85%
M	Hoạt động nghiệp vụ, khoa học và kỹ thuật	38,63%	36,14%	1	1,050	1	72,28%
U	Hoạt động của các tổ chức có đặc quyền ngoại giao	52,38%	35,09%	1	2,500	1	67,31%
C	Sản xuất						
C10	Thực phẩm	46,30%	44,16%	1	1,000	3	69,31%
C13	Dệt may	52,42%	33,02%	1	1,700	2.5	67,39%
C14	May mặc	47,79%	38,80%	2	1,300	2	74,15%
C15	Đồ da	49,44%	34,52%	1.5	1,000	3	69,89%
C16	Đồ len	50,36%	26,36%	1	1,500	2	73,98%
C17	Giấy và sản phẩm từ giấy	48,94%	24,46%	1	1,500	2	74,63%
C20	Hóa chất và sản phẩm từ hóa chất	46,77%	39,09%	2	2,000	3	66,83%
C22	Cao su và nhựa	51,73%	34,57%	1	1,000	2	74,74%
C24	Kim loại cơ bản	47,20%	39,51%	2	2,500	2	69,46%
C25	Kim loại tiên chế	45,97%	38,00%	1	2,000	2	73,76%
C26	Máy tính, sản phẩm điện tử và quang học	52,15%	31,07%	1	1,350	2	76,33%
C27	Thiết bị điện	46,50%	29,75%	1	2,500	2	74,55%
C28	Máy móc và thiết bị	43,88%	30,77%	1	3,000	2	78,61%
C29	Xe động cơ	46,80%	41,58%	1	1,500	2	66,22%
C31	Đồ nội thất	54,44%	33,72%	2	2,000	2	67,65%
C32	Khác	54,06%	30,33%	2	1,495	2	71,34%

Tiếp đến, chúng tôi nghiên cứu gánh nặng thanh, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật, thông qua số lần các cuộc thanh, kiểm tra trong một năm (Hình 3.21).

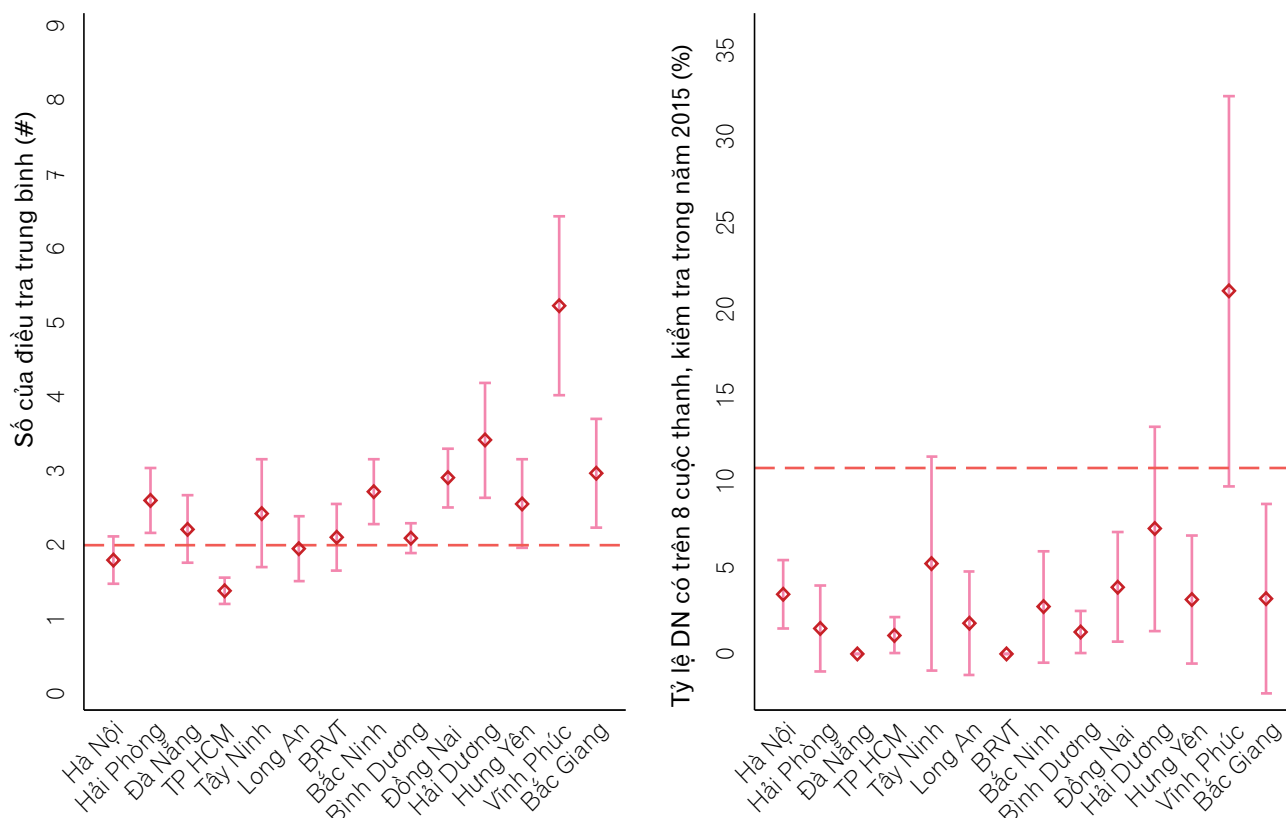
Hình 3.21 Biểu đồ hộp biểu thị tổng số lần thanh, kiểm tra đối với các doanh nghiệp nước ngoài, từ năm 2010 đến năm 2015.



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI số D1: “Doanh nghiệp của bạn bị thanh tra và kiểm tra bao nhiêu lần trong năm 2014?” Các câu trả lời cho các năm trước, từ 2010 đến 2013 cũng được đưa ra để so sánh. Trong hình này, đường kẻ nằm trong hộp thể hiện giá trị trung vị, cạnh thấp và cao của hộp lần lượt thể hiện giá trị bách phân vị thứ 25 và 75 và hai đoạn thẳng ngoài hộp thể hiện các giá trị cao nhất và thấp nhất (ngoại trừ các giá trị đột biến). Các giá trị đột biến thể hiện bằng những chấm riêng lẻ, cho thấy số cuộc thanh kiểm tra lớn hơn 1,5 lần giá trị bách phân vị thứ 75.

Biểu đồ 3.21 đã chỉ rõ rằng thanh, kiểm tra không phải là một gánh nặng quá lớn đối với phần lớn doanh nghiệp FDI. Doanh nghiệp trung vị thường bị thanh tra khoảng 2 lần trong 1 năm và con số này tương đối ổn định theo thời gian. Ngay cả con số lớn nhất về các cuộc thanh, kiểm tra ghi nhận trong điều tra này cũng không quá nhiều. 97% số doanh nghiệp đã trải qua dưới 10 lần thanh tra trong năm qua. Tuy nhiên, biểu đồ cũng chỉ rõ một mối lo ngại rằng hàng năm vẫn có một lượng nhỏ các doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra quá mức (trên 8 lần/năm), thể hiện ở các giá trị ngoại biên. Khi chia theo cấp độ tỉnh như trên Hình 3.22, chúng ta có thể thấy rằng vấn đề thanh, kiểm tra và gây phiền hà không thay đổi nhiều ở các tỉnh, trừ Vĩnh Phúc, cũng là tỉnh từng được chỉ ra trong báo cáo PCI 2014. Các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào tỉnh Vĩnh Phúc trung bình bị thanh, kiểm tra khoảng trên 5 lần/năm, cao hơn 60% so với tỉnh đứng thứ 2 là tỉnh Hải Dương. Đáng lo ngại hơn, 22% doanh nghiệp FDI tại Vĩnh Phúc cho biết có bị thanh, kiểm tra trên 8 lần/năm. Thực vậy, 20% số các trường hợp bị thanh, kiểm tra quá nhiều đều là các doanh nghiệp FDI tại tỉnh Vĩnh Phúc.

Hình 3.22 Tổng số lần thanh tra và thanh tra quá mức theo các tỉnh



Đường gạch đứt= Mức trung bình của cả nước; khoảng tin cậy 90%

Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI số D5: “Doanh nghiệp của bạn bị thanh tra bao nhiêu lần trong năm 2014?” Ở bảng phía bên trái biểu thị số lần thanh tra trung bình của mỗi tỉnh. Ở bảng bên phải biểu thị phần trăm số các doanh nghiệp bị sách nhiễu, tức là bị thanh tra trên 8 lần/năm.

Doanh nghiệp FDI lựa chọn chiến lược gì để giảm thiểu rủi ro?

Doanh nghiệp FDI đã có những giải pháp gì để bảo vệ doanh nghiệp mình trước những rủi ro kinh doanh? Cho đến nay, cách tiếp cận phổ biến là sử dụng các chuỗi cung ứng quốc tế ngoài biên giới Việt Nam để chế tạo các bộ phận, linh kiện chính, sau đó vận chuyển về Việt Nam khi cần. 30% số các doanh nghiệp FDI cho rằng đây là chiến lược giảm thiểu rủi ro phổ biến nhất trong năm 2015. Việc sử dụng phương pháp này giúp giảm rủi ro trực tiếp, do các nhà máy và công ty sẽ trở nên vô giá trị nếu thiếu các bộ phận, linh kiện chính. Nhờ đó, doanh nghiệp được bảo vệ khỏi nguy cơ bị thu hồi tài sản hay nguy cơ phá sản do các chi nhánh của họ có thể sản xuất được những sản phẩm trung gian đó. Một lý do khác mà nhiều doanh nghiệp công nghệ cao sử dụng phương pháp này là nhằm phân tán rủi ro trong phạm vi một chuỗi cung ứng. Để thu hút các doanh nghiệp nước ngoài vào lĩnh vực sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, các nhà hoạch định chính sách Việt Nam cần phải có nhiều bước đi mạnh mẽ hơn nữa để giảm thiểu rủi ro về thu giữ tài sản và tình trạng tham nhũng.

Biện pháp tự bảo vệ doanh nghiệp thông qua các điều khoản ràng buộc trong hợp đồng như sử dụng trọng tài quốc tế (10%), trọng tài trong nước (13%) hay khiếu nại tới quan chức địa phương (11%) cũng được sử dụng rất phổ biến so với các biện pháp khác.

Tóm tắt và kết luận

Nhìn chung, các doanh nghiệp FDI coi Việt Nam là một môi trường an toàn so với các địa điểm khác để đầu tư kinh doanh. 65% doanh nghiệp FDI cho rằng Việt Nam có ít rủi ro hơn và 30% cho rằng Việt Nam có mức độ rủi ro tương tự như các quốc gia cạnh tranh khác. Những kết quả này đã được cải thiện đáng kể so với năm 2013. Hai loại rủi ro chính mà doanh nghiệp FDI quan tâm: Thứ nhất, phần lớn doanh nghiệp FDI bày tỏ quan ngại về rủi ro kinh tế vĩ mô, do những thay đổi về nền tài chính quốc tế hoặc trong nước. Vì vậy, kết quả điều tra PCI năm nay một lần nữa đã tái hiện những mối lo ngại vốn đã tồn tại khá lâu ở Việt Nam từ khi cuộc khủng hoảng và suy thoái kinh tế trong giai đoạn năm 2009 và 2010. Mặc dù các nhà hoạch định chính sách Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp để giảm thiểu những rủi ro này, song đây vẫn là mối lo ngại lớn đối với cộng đồng các nhà đầu tư nước ngoài. Thứ hai là rủi ro về các quy định do những thay đổi về quy định hoặc thuế khiến lợi nhuận kinh doanh của họ bị giảm sút. Đáng chú ý hơn, vấn đề này ngày càng nghiêm trọng kể từ năm 2014. Trong các năm 2013 và 2015, rủi ro về quy định được các doanh nghiệp xếp hạng là mối quan ngại lớn ngang hàng với việc thực thi các điều khoản trong hợp đồng, đình công của người lao động và nguy cơ phá sản. Các phân tích sâu hơn còn cho thấy nguyên nhân chính của những quan ngại này lại không đến từ các yêu cầu khi gia nhập thị trường, mà từ chính các gánh nặng quy định khi vận hành doanh nghiệp và các cuộc thanh, kiểm tra của cơ quan quản lý. Khoảng 70% số lượng các doanh nghiệp FDI cho biết họ phải bỏ ra trên 5% quỹ thời gian trong năm để giải quyết các thủ tục hành chính. Hơn nữa, trong khi số lần thanh tra trung vị là tương đối thấp theo tiêu chuẩn quốc tế, khoảng 2 lần/doanh nghiệp thì vẫn còn một lượng nhỏ các doanh nghiệp FDI bị sách nhiễu bởi trên 10 lần thanh tra/năm. Những quan ngại này khiến nhiều doanh nghiệp FDI tại Việt Nam hiện đang hoạt động trong tình trạng cảnh giác, dè chừng.

3.6 TIẾP CẬN THÔNG TIN

Một trong những lý do chính làm gia tăng quan ngại về rủi ro quy định ở Việt Nam chính là sự thiếu minh bạch trong môi trường kinh doanh. Quy trình ra quyết định và những thay đổi chính sách không rõ ràng khiến các nhà đầu tư luôn trong tình trạng lo ngại rằng mình sẽ rơi vào trường hợp vi phạm hoặc thiệt hại từ quy định.

Một trong những cách tiếp cận hiệu quả nhất nhằm giảm thiểu rủi ro chính là tăng cường, nâng cao tính minh bạch. Việt Nam hiện đang đi theo hướng tiếp cận này. Quốc hội trong kỳ họp lần thứ 13 vào tháng 11 năm 2015 đã xem xét dự thảo Luật tiếp cận thông tin do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo. Dự thảo Luật hiện được công bố trên mạng nhằm lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị, cá nhân và các chuyên gia, sau đó sẽ được Quốc hội khoá 14 xem xét. Việc đưa dự thảo luật công khai trên mạng để lấy ý kiến đóng góp của dư luận là một bước tiến tích cực thể hiện sự minh bạch của chính phủ Việt Nam.⁵⁵ Cũng như Chương 1, phần này chúng tôi sẽ tập trung vào đánh giá của các doanh nghiệp FDI về tính minh bạch và sự tiếp cận thông tin ở Việt Nam với hy vọng cung cấp thông tin hữu ích cho những nhà hoạch định chính sách trong quá trình hoàn thiện bộ Luật này.

Một trong những cách tiếp cận hiệu quả nhất nhằm giảm thiểu rủi ro chính là tăng cường, nâng cao tính minh bạch

⁵⁵ Dự thảo Luật tiếp cận thông tin, Ủy ban thường trực kỳ họp quốc hội lần thứ 44, ngày 1/5/2016. Truy cập từ ngày 2/2/2016 tại địa chỉ <http://duthaoonline.quochoi.vn/DuThao/Lists/DT_DUTHAO_LUAT/View_Detail.aspx?ItemID=448&LanID=1200&TabIndex=1>.

Khía cạnh có ảnh hưởng lớn nhất trong tính minh bạch chính là việc công khai các tài liệu quy hoạch, kế hoạch của tỉnh cho các nhà đầu tư

Từ năm 2005, nhóm nghiên cứu PCI luôn vận động mạnh mẽ cho việc tiếp cận những bộ luật mới, những văn bản hiện hành và những quy định cấp tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Tính minh bạch là chỉ số thành phần chiếm trọng số lớn nhất trong bộ chỉ số PCI, do có tác động chặt chẽ của chỉ số này với việc gia nhập thị trường, mở rộng đầu tư và hoạt động kinh doanh. Một nghiên cứu của Malesky và cộng sự⁵⁶ đã thực hiện phân tích kiểm định mối liên hệ giữa đầu tư của doanh nghiệp và tính minh bạch, thấy rằng tính minh bạch là yếu tố then chốt, ảnh hưởng nhiều nhất tới quyết định đầu tư tại Việt Nam, vượt trên những yếu tố về quyền sở hữu, các quy định trong hợp đồng, chi phí thực hiện các quy định và tham nhũng. Các tác giả nghiên cứu cũng thấy rằng mỗi một độ lệch chuẩn trong chỉ số minh bạch sẽ tương ứng với 10% gia tăng về số lượng đầu tư. Ảnh hưởng này đặc biệt đáng kể đối với các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp dân doanh trong có quy mô nhỏ. Nghiên cứu sâu hơn, có thể thấy khía cạnh có ảnh hưởng lớn nhất trong tính minh bạch chính là việc công khai các tài liệu quy hoạch, kế hoạch của tỉnh cho các nhà đầu tư. Đây cũng chính là mục tiêu của Luật tiếp cận thông tin. Các nghiên cứu thực nghiệm trên nhiều quốc gia cũng cho thấy tính minh bạch có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến quyết định mở rộng quy mô hoạt động của các nhà đầu tư.⁵⁷

Mối liên hệ giữa tính minh bạch và hiệu quả kinh doanh

Tiếp cận thông tin dễ dàng sẽ đem lại những hiệu quả sau:

i. Giảm chi phí giao dịch: Tiếp cận thông tin tốt hơn sẽ giúp giảm thời gian và chi phí cho việc tìm kiếm các thông tin hữu ích về các luật của trung ương, các văn bản hiện hành và quy hoạch của địa phương. Doanh nghiệp không phải dành công sức và nguồn lực để nỗ lực xây dựng, phát triển các mối quan hệ với những người nắm giữ thông tin, sục sạo trên các trang web của tỉnh hay đầu tư thời gian và tiền bạc cho các nguồn thông tin vốn phải được công bố rộng rãi (ví dụ như bảng giá đất).

ii. Đầu tư thông minh hơn và có mục tiêu rõ ràng hơn: Thiếu tính minh bạch sẽ ảnh hưởng đến khả năng đầu tư của doanh nghiệp, do doanh nghiệp không thể dự đoán chính xác về tình hình thực thi các quy định, chính sách của địa phương, từ đó khó xây dựng kế hoạch phát triển kinh doanh lâu dài. Một quy trình chính sách minh bạch cho phép doanh nghiệp hiểu được tính chất và cách thức thực hiện các quy định pháp luật liên quan, từ đó họ có thể dự đoán hướng đi và rủi ro của các chiến lược dài hạn, giúp họ đưa ra các quyết định đầu tư của mình tốt hơn.

iii. Giảm thiểu rủi ro và sai lầm: Việc không tiếp cận hoặc lường trước được những thay đổi về các quy định chính sách có thể khiến doanh nghiệp “lờ đi” những quy định này hoặc rơi vào tình trạng “hoạt động trái quy định” mà không hề hay biết. Điều này sẽ tạo cơ hội cho một số cán bộ nhà nước những nhiều để trục lợi. Trong nhiều trường hợp, vì thiếu thông tin, doanh nghiệp cũng không tận dụng được hết những lợi thế từ các thay đổi quy định chính sách như cơ hội tiếp cận nguồn vốn, hay các ưu đãi về thuế.

iv. Hạn chế sự nhiễu nhiễu của cán bộ chính quyền: Một nghiên cứu quốc tế đầy đủ đã tìm ra mối liên hệ giữa việc cải thiện tính minh bạch với giảm tham nhũng và cải thiện chất lượng dịch vụ công, được xây dựng trên phương pháp “báo cháy” trong quá trình theo dõi dịch vụ công, thuật ngữ này lần đầu được nhấn mạnh bởi nhà nghiên cứu chính trị Mathew McCubbins và Thomas Schwartz.⁵⁸ Trong một hệ thống kinh tế và xã hội phức tạp, phương

⁵⁶ Malesky, E., McCulloch, N. and Nhat, N.D., 2015, “Ảnh hưởng của sự quản lý và tính minh bạch đối với đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Kinh tế thời kỳ quá độ, 23.4, 677-715.

⁵⁷ Drabek, Z., & Payne, W. 2002, “Ảnh hưởng của tính minh bạch đến đầu tư trực tiếp nước ngoài,” Báo Hội nhập kinh tế, 17(4), 777-810; Gelos, R. G., & Wei, S. J. 2005, “Tính minh bạch và cổ phần danh mục đầu tư quốc tế,” Báo tài chính, 60(6), 2987-3020.

⁵⁸ McCubbins, M.D. and Schwartz, T., 1984, “Coi nhẹ giám sát quốc hội: Lực lượng tuần tra cảnh sát đối với báo cháy,” Nhật báo khoa học chính trị Hoa Kỳ 28.1, 165-179.

pháp kiểm soát “kiểu cảnh sát”, tức là chính quyền sẽ kiểm soát từng hành vi của cán bộ công chức chính quyền, vừa tốn kém vừa không hiệu quả. Một phương pháp khác có thể sử dụng là hình thức “báo cháy”, nghĩa là người dân, doanh nghiệp hay báo chí sẽ “nhấn chuông báo động” khi họ bắt gặp bất kỳ hành động sai trái nào. Chiến lược này giúp đối phó với sai phạm mà không phải tốn kém cho việc thanh, kiểm tra hoạt động của cấp dưới. Tuy nhiên, để thực hiện biện pháp này một cách hiệu quả, chính quyền phải tăng cường khả năng tiếp cận thông tin cho người dân. Sự minh bạch mang lại một cơ chế giám sát hiệu quả giữa các cấp bằng cách giao việc giám sát cho tập thể và các cá nhân có sự hiểu biết, gắn bó mật thiết hơn với địa phương. Nâng cao quyền giám sát cho doanh nghiệp, giới truyền thông, các tổ chức xã hội dân sự và công dân bằng cách tăng tính minh bạch trong các hoạt động quản lý của các cấp, các văn bản pháp quy và quy định đã tạo ra hàng ngàn “giám sát viên” đại diện cho chính quyền trung ương.

Sự minh bạch mang lại một cơ chế giám sát hiệu quả giữa các cấp

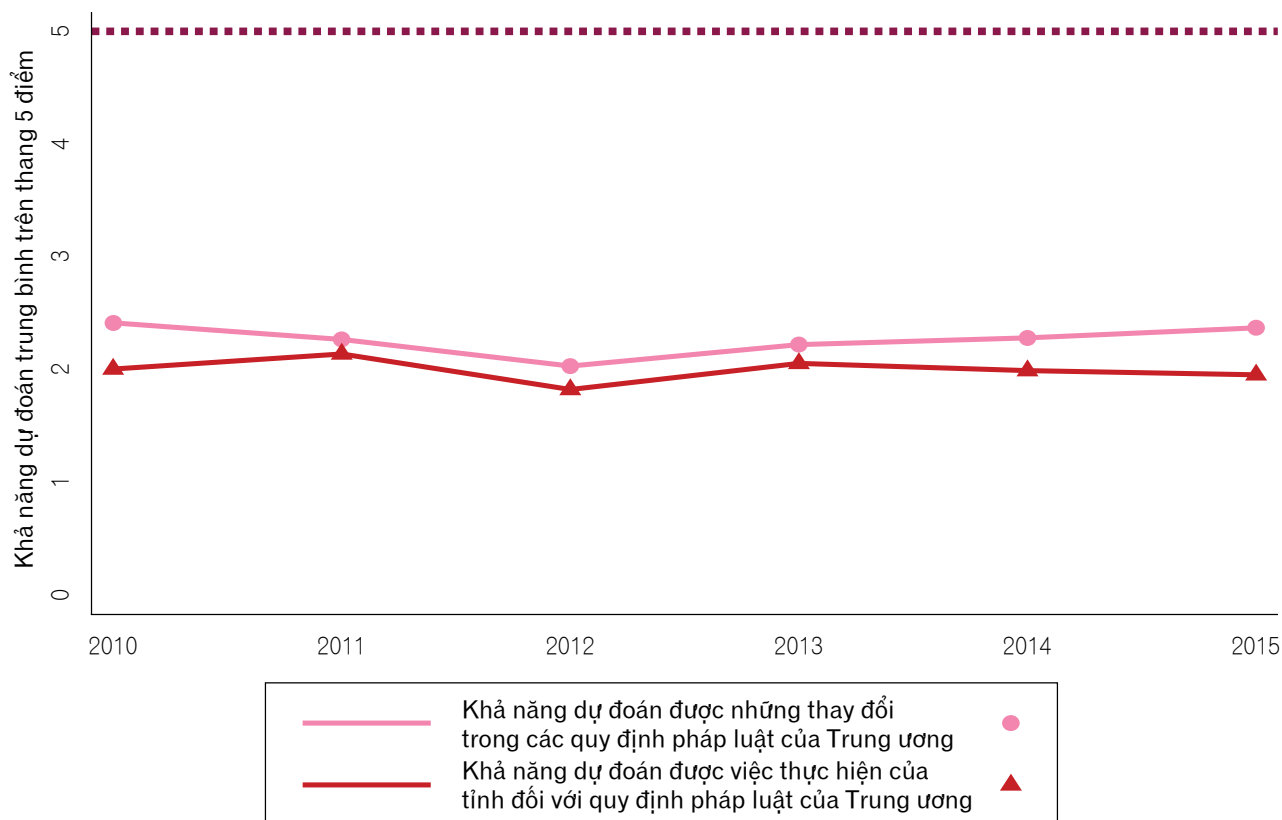
v. Tăng cường nguồn vốn: Sự minh bạch cũng ảnh hưởng gián tiếp đến đầu tư thông qua tác động của nó đến việc sử dụng công bằng các nguồn lực địa phương. Thực chất, thiếu tính minh bạch có thể dẫn tới việc mất hiệu quả trầm trọng, không chỉ ở góc độ chuyển giao nguồn lực đơn giản giữa các nhóm. Ví dụ như vấn đề lập quy hoạch của địa phương. Quy hoạch cơ sở hạ tầng và kế hoạch chuyển đổi đất đai sẽ có tác động hạn chế, nếu thông tin chỉ lưu hành trong một số đối tượng nội bộ, những người có thể sẽ thu lợi từ việc mua được những mảnh đất hay chuẩn bị nguồn lực cần thiết từ trước, trong khi các nhà đầu tư khác, do thiếu thông tin, sẽ phải cân nhắc nhiều kịch bản rủi ro trước khi ra quyết định.

Đánh giá của nhà đầu tư nước ngoài về tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin ở Việt Nam

Như chúng tôi đã trình bày trong phần phân tích về các lợi thế của môi trường kinh doanh Việt Nam, doanh nghiệp FDI ghi nhận rằng họ có thể dự đoán tốt hơn về các thay đổi chính sách ở Việt Nam so với tất cả các quốc gia cạnh tranh trong khu vực. Ở hình 3.23, 63,4% số doanh nghiệp cho rằng chính sách của Việt Nam ổn định hơn so với ở các địa điểm khác mà họ từng cân nhắc đầu tư. Có hai điểm cần lưu ý khi đánh giá số liệu này. Thứ nhất, nhóm so sánh mang tính hạn chế. Việc Việt Nam vượt trội so với các nước cạnh tranh không có nghĩa là quốc gia này không cần cải thiện thêm điều gì. Thứ hai, sự ổn định về chính sách là vấn đề có nội hàm rộng hơn nhiều so với sự minh bạch, bởi nó không chỉ bao gồm sự sẵn có về thông tin chính sách mà còn gồm cả sự ổn định trong thực thi chính sách. Nhằm nghiên cứu sâu hơn về tính minh bạch, nhóm nghiên cứu đã khai thác bộ câu hỏi trong điều tra PCI-FDI đánh giá về khả năng tiếp cận thông tin của doanh nghiệp FDI.

Chúng tôi bắt đầu bằng việc phân tích sâu hơn câu hỏi về tính dự báo. Như đã trao đổi ở trên, khả năng dự báo đóng vai trò quan trọng bởi nó giúp giảm thiểu chi phí giao dịch trong việc thu thập thông tin, giúp doanh nghiệp đầu tư đúng đắn hơn và giảm thiểu nguy cơ mắc sai lầm. Hàng năm, nhà đầu tư nước ngoài được yêu cầu đánh giá khả năng dự đoán các quy định pháp luật trung ương và sự thực thi quy định của các địa phương trên thang điểm từ 1 đến 5, trong đó mức 5 điểm nghĩa là luật và việc thực thi luật có khả năng dự đoán cao nhất. Các đồ thị cho thấy chỉ tiêu này hầu như không thay đổi theo thời gian kể từ năm 2010. Khả năng dự đoán việc thông qua các quy định, pháp luật trung ương trung bình đạt từ 2 đến 2,4 điểm, trong khi đó dự đoán thực thi ở cấp địa phương lại ở mức thấp, trung bình là từ 1,8 đến 2,1 điểm. Bằng chứng này cho thấy tính minh bạch của môi trường chính sách đòi hỏi nhiều nỗ lực cải thiện hơn nữa. Mặc dù điểm số của cả hai lĩnh vực này đều tăng theo thời gian, tuy nhiên không có bằng chứng nào chỉ ra những cải thiện lớn về mặt nội dung.

Tính minh bạch của môi trường chính sách đòi hỏi nhiều nỗ lực cải thiện hơn nữa

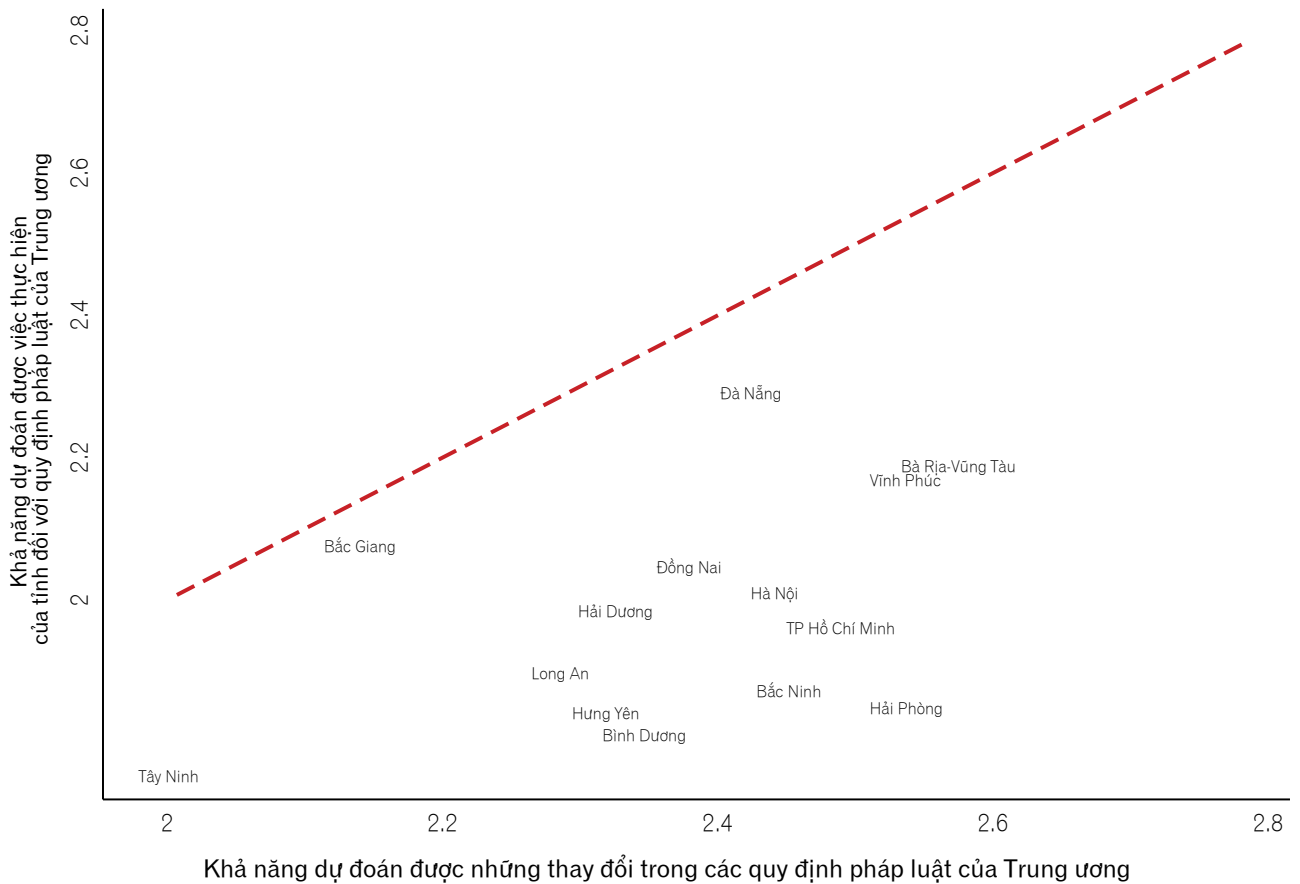
Hình 3.23 Khả năng dự báo của luật và quy định theo thời gian

Đường ngắt quãng = Điểm tối đa

Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI số H3 "Doanh nghiệp của bạn có thể dự đoán được những thay đổi trong các quy định pháp luật của Trung ương có ảnh hưởng đến công việc kinh doanh của bạn?" & H4 "Doanh nghiệp của bạn có thể dự đoán được việc thực hiện các quy định pháp luật ở cấp tỉnh" Đồ thị hiển thị trung bình thang 5 điểm cho cả hai câu hỏi: 1) Không bao giờ; 2) Hiếm khi; 3) Thỉnh thoảng; 4) Thường xuyên; 5) Luôn luôn.

Hình 3.24 cho thấy những thông tin thú vị về trải nghiệm của nhà đầu tư nước ngoài đối với sự thay đổi chính sách ở địa phương. Trục hoành thể hiện số điểm trung bình mà nhà đầu tư nước ngoài đánh giá về khả năng dự đoán của quy định pháp luật trung ương. BRVT có số điểm cao nhất (2,67 điểm), thấp nhất là Tây Ninh (2,1 điểm). Trục tung thể hiện số điểm trung bình đối với khả năng dự đoán việc thực hiện của tỉnh đối với quy định pháp luật trung ương. Có thể thấy rõ ràng là nhà đầu tư đánh giá các thay đổi chính sách trong quy định pháp luật trung ương có tính dự đoán cao hơn việc thực thi, thực hiện ở cấp tỉnh. Riêng Đà Nẵng là một ngoại lệ lớn. Các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá khả năng dự đoán việc thực hiện pháp luật ở thành phố tương đương với những thay đổi quy định pháp luật trung ương. Bắc Giang cũng cho thấy sự cân bằng giữa trung ương và địa phương nhưng ở một mức độ dự đoán được thấp hơn rất nhiều.

Hình 3.24 Khả năng dự đoán về quy định pháp luật theo tỉnh



Đường đứt quãng = Đường chéo góc 45°

Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI số H3 “Doanh nghiệp của bạn có thể dự đoán được những thay đổi trong các quy định pháp luật của Trung ương ảnh hưởng đến công việc kinh doanh của bạn?” & H4 “Doanh nghiệp của bạn có thể dự đoán được việc thực hiện của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương không”. Đường nét liền thể hiện trung bình thang 5 điểm cho cả hai câu hỏi: 1) Không bao giờ; 2) Hiếm khi; 3) thỉnh thoảng; 4) Thường xuyên; 5) Luôn luôn.

Khả năng dự đoán phản ánh phần nào mức độ tiếp cận các văn bản quy định pháp luật, vì vậy, trong phần tiếp theo chúng tôi nghiên cứu khả năng tiếp cận thông tin và tài liệu quy hoạch ảnh hưởng như thế nào đến công việc kinh doanh của các doanh nghiệp FDI. Như đã trình bày trong một báo cáo khác⁵⁹, việc tăng cường mức độ tiếp cận những tài liệu này là hoạt động cải cách có tác động lớn nhất trong việc thu hút thêm nguồn vốn đầu tư vào Việt Nam.

Tính minh bạch của các dạng thông tin kinh doanh khác nhau

Chúng tôi thực hiện đánh giá Tính minh bạch của sáu tài liệu quan trọng và cần thiết nhất cho việc lập chiến lược phát triển của doanh nghiệp. Đây cũng chính là những tài liệu được sử dụng để tính toán chỉ số thành phần Tính minh bạch trong Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Doanh nghiệp được yêu cầu đánh giá mức độ tiếp cận mỗi loại tài liệu trên thang điểm 5, với 1 là Không thể tiếp cận và 5 là Rất dễ. Nếu tất cả tài liệu đều rất dễ tiếp cận thì tổng số điểm sẽ là 30. Chúng tôi bắt đầu bằng việc tập trung vào 2 tài liệu quan trọng nhất đối với việc đưa ra quyết định đầu tư của doanh nghiệp FDI: 1) ngân sách của tỉnh và 2) quy hoạch đất đai.

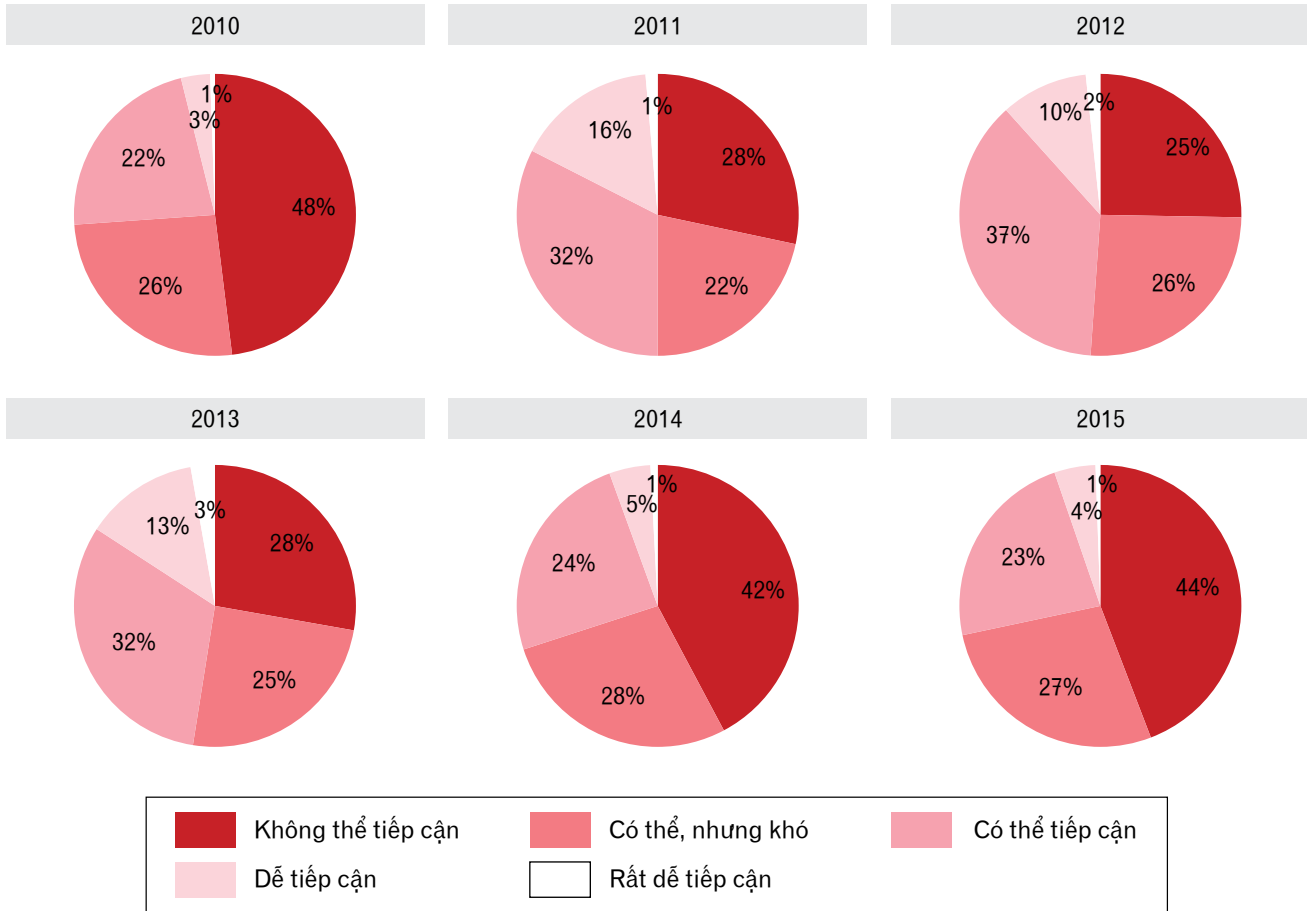
⁵⁹ Edmund Malesky, Neil McCulloch, Nguyễn Đức Nhật. 2015.

Việc tiếp cận được nguồn ngân sách chính xác và đúng thời điểm giúp các doanh nghiệp FDI hiểu được nhanh chóng các thứ tự ưu tiên và kế hoạch sử dụng ngân sách của chính quyền địa phương. Có thể ở thời điểm hiện tại, hạ tầng cơ sở của tỉnh chưa đáp ứng được, nhưng ngân sách của tỉnh sẽ cho biết, chẳng hạn, liệu tỉnh có dự định đầu tư vào việc nâng cao chất lượng đường sá và hệ thống thông tin liên lạc hay không. Tương tự, một doanh nghiệp cần tuyển lao động có kỹ năng đặc biệt nào đó sẽ nhìn vào dự toán ngân sách địa phương để xem liệu địa phương có dành quỹ cho việc đào tạo lao động trong lĩnh vực đó không. Bản dự toán ngân sách có giá trị hơn rất nhiều so với bản Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hoặc những lời mời kêu gọi đầu tư hào nhoáng với những ưu tiên hứa hẹn, bởi chúng có thể đưa ra cam kết có giá trị rằng tỉnh đã xây dựng ngân sách cho những hoạt động cụ thể. Dự toán ngân sách còn phản ánh hiệu quả quản lý tài chính của địa phương, cho biết liệu ngân sách có được chi dùng để cải thiện môi trường đầu tư hay bị lãng phí vào các dự án không hiệu quả. Cuối cùng, từ bản dự toán ngân sách, một số người có kiến thức hơn còn có thể phát hiện ra những hành động phạm pháp. Ví dụ như ngân sách cho dự án làm đường đã hợp lý chưa hay tỉnh đã bội chi cho dự án đó. Các mục chi trong dự toán đã đúng với thực tế chưa hay tồn tại những dự án “ma” đằng sau những hạng mục trên giấy đó.

Các doanh nghiệp FDI có tiếp cận được dự toán ngân sách của địa phương nơi mình hoạt động hay không? Biểu đồ 3.25 chỉ ra một xu hướng đáng lo ngại. Theo các nhà đầu tư, tiếp cận thông tin về ngân sách tỉnh tại Việt Nam đã giảm theo thời gian. Năm 2011, 50% số nhà đầu tư cho rằng có thể tiếp cận được thông tin này dễ dàng, thậm chí rất dễ. Tuy nhiên con số này đã giảm dần sau đó. Năm 2015, chỉ có 29% nhà đầu tư cho biết có thể tiếp cận thông tin dễ dàng. 44% cho rằng không thể tiếp cận được và 27% cho rằng có thể nhưng rất khó khăn.

Một trong số các câu hỏi điều tra đã tiết lộ rằng khó khăn là do vai trò của các mối quan hệ trong việc tiếp cận thông tin ngày càng gia tăng. Năm 2011, có ít hơn một nửa số doanh nghiệp FDI được hỏi tin rằng cần phải có mối quan hệ để có thể tiếp cận thông tin, như thông tin về ngân sách; con số này đến năm 2014 và 2015 lần lượt là 72% và 76%.

Hình 3.25 Khả năng tiếp cận thông tin về ngân sách của tỉnh



Biểu đồ theo năm

Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI số H1.1: “Doanh nghiệp hãy xếp hạng khả năng tiếp cận thông tin và các văn bản của tỉnh” Nguồn vốn ngân sách của tỉnh.

Hình 3.26 cũng đưa ra kết quả tương tự về khả năng tiếp cận các quy hoạch sử dụng đất đai.⁶⁰ Lựa chọn địa điểm để gia nhập thị trường và mở rộng kinh doanh là việc đầu tiên mà bất kỳ nhà đầu tư nghĩ tới khi đầu tư vào Việt Nam. Ngay cả khi họ đã lựa chọn được địa điểm, họ vẫn phải đánh giá địa điểm đó để chắc chắn rằng nơi mình chọn nằm gần vị trí hạ tầng có chất lượng đáp ứng các hoạt động vận chuyển hàng hóa, giao dịch với các nhà cung cấp và mở rộng hoạt động kinh doanh. Hơn nữa, Việt Nam là một trong những quốc gia đông dân nhất thế giới, có đất đai phần lớn thuộc quyền sử dụng của các hộ gia đình, nông dân, các cơ sở sản xuất hay các công ty nhà nước. Vì vậy, việc chuyển giao đất đai đòi hỏi phải có sự thương lượng với những chủ sử dụng hiện tại, điều này thường tốn nhiều thời gian và chi phí. Ngay cả đối với một dự án đầu tư nước ngoài quy mô vừa thì việc tái định cư cho người dân hiện đang sống trên mảnh đất được nhà đầu tư lựa chọn không phải là chuyện hiếm. Thống kê qua những năm gần đây cho thấy vấn đề tái định cư rất dễ gây tranh cãi và gây tổn hại tới danh tiếng của doanh nghiệp FDI.⁶¹ Vì vậy, không phải ngạc nhiên khi đã có nhiều phân tích chỉ ra rằng việc quản lý đất đai và tiếp cận đất đai là mối quan tâm chính sách quan trọng đối với sự phát triển của Việt

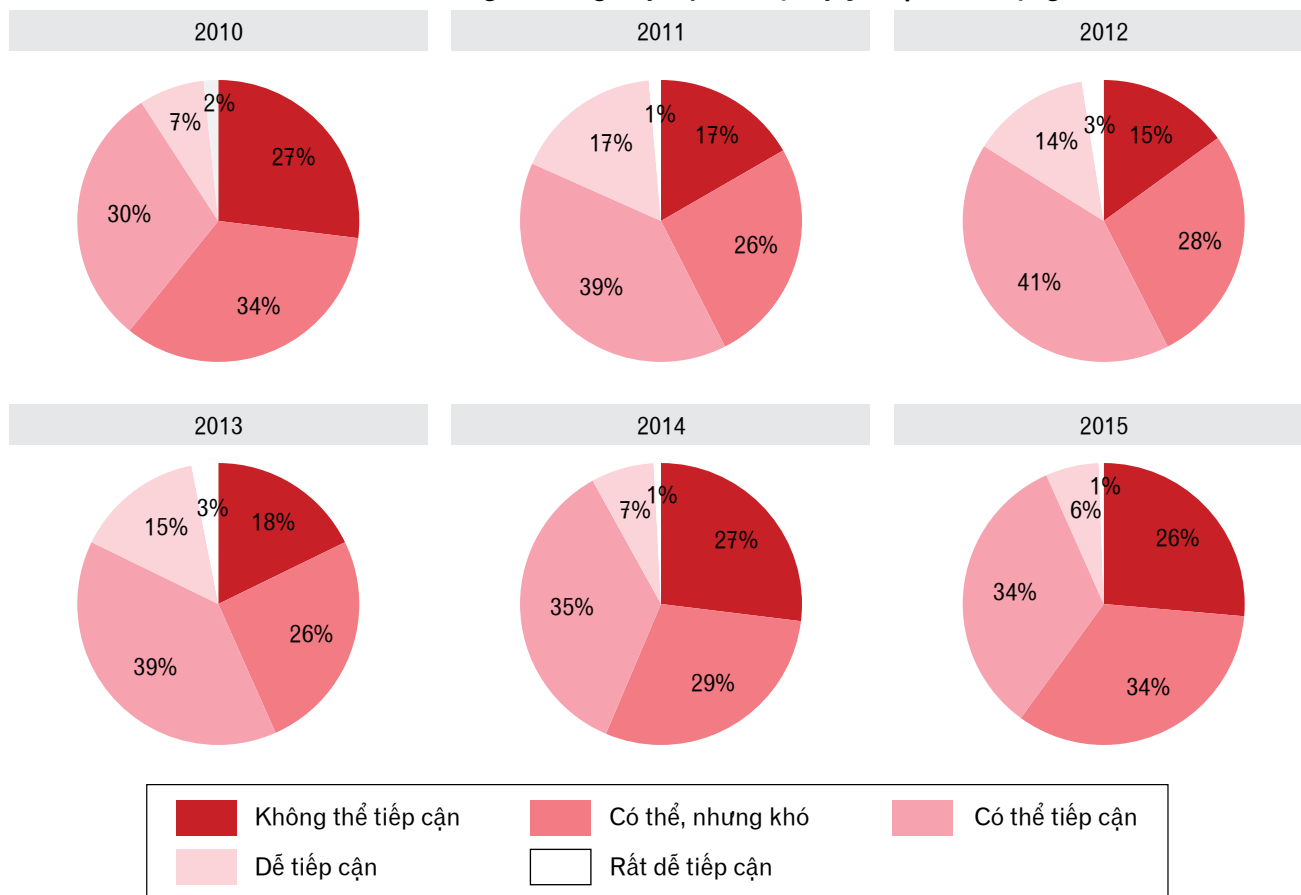
⁶⁰ Ngân hàng thế giới, 2014. Nghiên cứu về sự minh bạch trong đất đai: Báo cáo tổng hợp, Hà Nội, Việt Nam: Nhà xuất bản Hồng Đức. <<http://documents.worldbank.org/curated/en/2014/01/23010573/land-transparency-study-synthesis-report>>.

⁶¹ Nguyễn Hiếu, 2012, “Bài học kinh nghiệm từ việc tiếp nhận đất đai của dự án Ecopark, Việt Nam,” Diễn đàn về tương lai đô thị ở Đông Nam Á – Hội nghị chuyên gia Đông Nam Á tại Cologne, tháng 9/2012 <http://www.academia.edu/11766116/Large-scale_Land_Acquisition_Lessons_Learnt_from_the_Ecopark_Project_Vietnam>

Nam. Những vấn đề này càng nghiêm trọng hơn do những khó khăn trong tiếp cận văn bản, chính sách về đất đai, bao gồm cả khung giá chính xác, quy hoạch chuyển đổi đất nông nghiệp sang mục đích khác và kế hoạch giải phóng mặt bằng. Doanh nghiệp FDI có khả năng mắc những sai lầm nghiêm trọng khi họ không có thông tin chính xác về địa điểm mà mình có ý định đầu tư. Đầu tiên và quan trọng nhất là doanh nghiệp FDI có thể đặt trụ sở tại những địa điểm mà họ dự đoán rằng sẽ bị thu hồi để xây dựng cơ sở hạ tầng mới hoặc nằm trong diện giải tỏa, nhưng cuối cùng lại nhận ra rằng bản quy hoạch hiện thời đó sẽ còn lâu mới được thực hiện. Vấn đề thứ 2, doanh nghiệp FDI sau khi có thể tin rằng việc thương lượng đất đai với chủ sử dụng đất trước đó đã hoàn tất và bắt tay vào đầu tư, nhưng cuối cùng nhận thấy tình hình bất ổn hơn rất nhiều. Vấn đề thứ 3, doanh nghiệp FDI có thể bị “hớ” khi mua đất do thiếu minh bạch, dẫn đến một số cá nhân đã “móc nối” và mua hết các mảnh đất có giá trị trước khi quy hoạch và kế hoạch phát triển của tỉnh được công bố. Doanh nghiệp FDI còn phải trả một giá cao hơn thực tế trong trường hợp tất cả các bên liên quan đã có thông tin về các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng và sử dụng đất đai của tỉnh.

Hình 3.26 một lần nữa chứng tỏ rằng tính minh bạch đối với nhóm tài liệu quan trọng này thực sự đã giảm. Năm 2011, có 57% số doanh nghiệp FDI cho rằng quy hoạch sử dụng đất là tài liệu có thể tiếp cận được hoặc dễ dàng tiếp cận. Đến nay, con số đó đã giảm xuống còn 40%.

Hình 3.26 Khả năng dễ dàng tiếp cận tài liệu quy hoạch sử dụng đất



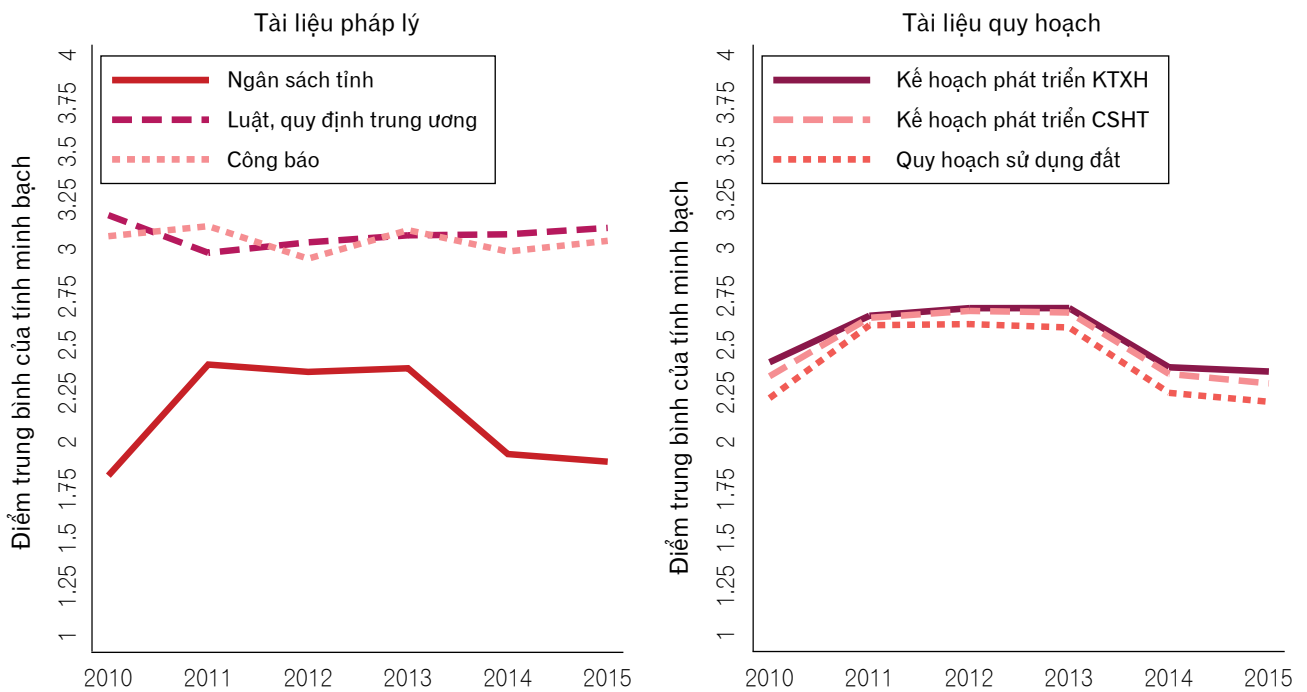
Biểu đồ theo năm

Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI số H1.1: “Doanh nghiệp hãy xếp hạng khả năng tiếp cận thông tin và văn bản của tỉnh.” Quy hoạch sử dụng đất.

Hình 3.27 thể hiện điểm trung bình về mức độ dễ dàng khi tiếp cận 6 văn bản quan trọng nhất đối với các doanh nghiệp FDI. Quan sát sự chênh lệch giữa các nhóm văn bản, có thể thấy các văn bản pháp lý tương đối dễ tiếp cận và ổn định qua thời gian, đặc biệt là các luật trung ương, pháp lệnh, nghị định và công báo. Một doanh nghiệp FDI trung bình ở Việt Nam tin rằng có thể tiếp cận được các văn bản này, nếu không muốn nói là dễ dàng. Đáng chú ý, đây là yêu cầu của WTO và Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ. Do nhu cầu trong nước và cũng có thể do dự đoán việc ký kết những hiệp định này nên khi sửa đổi Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam năm 1996 và 2002 đã quy định công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật này đúng thời điểm.⁶² Các sửa đổi sau vào năm 2008 và 2015 vẫn duy trì những yêu cầu này và mở rộng ra tới cấp Ủy ban và Hội đồng nhân dân tỉnh. Thực chất, Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng dựa trên việc ban hành và thu thập các dự thảo luật về các văn bản hợp pháp cấp tỉnh (Điều 27) và trung ương (Điều 19). Vì vậy nguồn thông tin gần như là đã có sẵn và hầu như không có bất ngờ.

Ngược lại, số điểm đánh giá về khả năng tiếp cận các tài liệu về quy hoạch và dự toán ngân sách giảm đáng kể. Những tài liệu này dường như không nằm trong nhóm tài liệu được công bố theo quy định pháp luật ở trên. Sự đối nghịch này cũng cho thấy rõ ảnh hưởng của các điều luật đến khả năng tiếp cận thông tin, và sự cần thiết phải đưa tài liệu quy hoạch và dự toán ngân sách vào Luật tiếp cận thông tin.

Hình 3.27: Tính minh bạch trong các tài liệu kinh doanh theo thời gian



Nguồn: Câu hỏi điều tra số H1: “Doanh nghiệp hãy xếp hạng khả năng tiếp cận thông tin và các tài liệu của tỉnh” Đồ thị hiển thị trung bình thang 5 điểm cho tất cả các tài liệu: 1) Không thể; 2) Khó khăn; 3) Có thể; 4) Dễ dàng; 5) Rất dễ dàng.

⁶² Dẫn đầu Luật Việt Nam, 2015. “Luật mới về ban hành các văn bản pháp quy,” Hà Nội, Việt Nam, Truy cập 2/2/2016 tại <<http://vietnamlawmagazine.vn/new-law-on-promulgation-of-legal-documents-5061.html>>.

Do trang web của tỉnh là một kênh quan trọng thể hiện tính minh bạch nên điều tra PCI đã hỏi doanh nghiệp FDI về khả năng tiếp cận thông tin qua internet. Bảng 3.5 thể hiện tỉ lệ doanh nghiệp đã tiếp cận thông tin qua trang web của tỉnh và cảm nhận của họ về chất lượng của những thông tin đó. Kết quả thấp một cách đáng thất vọng. Chỉ có 23% số doanh nghiệp FDI đã tải tài liệu về dự toán ngân sách của tỉnh và chỉ có 28% trong số đó tin rằng tài liệu đó đủ chất lượng để có thể phục vụ cho mục đích kinh doanh của họ. Điều đó có nghĩa là chỉ có 6% doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam tin rằng họ có đủ thông tin về dự toán ngân sách để có thể hoạch định chiến lược kinh doanh của mình. Phần màu sẫm hơn trong bảng tìm hiểu các tài liệu khác được doanh nghiệp lựa chọn tiếp cận trên mạng. Rõ ràng, các văn bản pháp luật và các quy định của tỉnh được đánh giá là sẵn có trên mạng nhất.

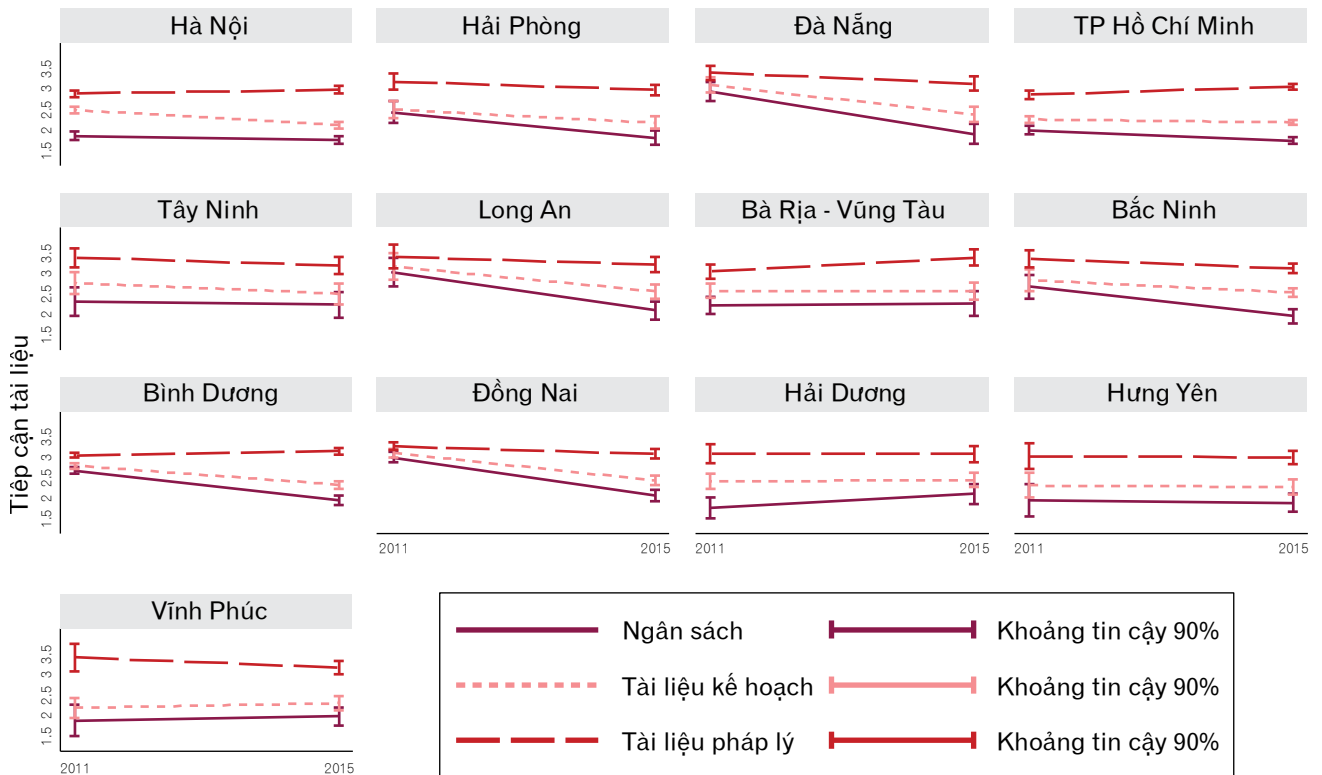
Bảng 3.5 Khả năng tiếp cận các thông tin kinh doanh qua mạng của doanh nghiệp FDI

Ngân sách tỉnh được DN FDI truy cập			Tài liệu được doanh nghiệp FDI tiếp cận				
Năm	Ngân sách tỉnh được tiếp cận	Đánh giá thông tin Tốt (%)	Ưu đãi đầu tư	Quy định	Tài liệu quy hoạch	Văn bản hướng dẫn	Văn bản pháp quy cấp tỉnh
Câu hỏi	H1b	H1b1	H2.1=1	H2.1=2	H2.1=4	H2.1=4	H2.1=5
2013	24,8	25,9	33,7	49,7	23,8	33,2	39,0
2014	24,0	32,6	36,8	58,8	17,8	26,8	44,4
2015	22,7	28,8	39,9	64,3	19,5	30,5	47,3

Cuối cùng, chúng tôi tổng hợp các phản hồi về tính minh bạch theo các địa phương, nơi doanh nghiệp FDI đang hoạt động (Hình 3.28). Chúng tôi lựa chọn các chỉ tiêu được điều tra theo chuỗi thời gian lâu nhất. Kết quả được trình bày dưới dạng biểu đồ dọc, trong đó có giá trị trung bình vào năm 2011 và 2015 và một đường thẳng mô tả độ dốc thay đổi giữa hai thời kỳ. Chúng tôi lựa chọn nghiên cứu khả năng tiếp cận 3 tài liệu chính: 1) Dự toán ngân sách; 2) Quy hoạch và 3) Văn bản pháp quy.

Có một số điểm đáng lưu ý. Thứ nhất, các văn bản pháp quy là loại văn bản dễ tiếp cận nhất ở tất cả các tỉnh và mức độ tiếp cận khá ổn định, chỉ có một vài thay đổi nhỏ giữa hai năm đối với các tỉnh. BRVT có sự cải thiện rõ rệt nhất qua các thời kỳ với điểm số tăng từ 3 lên 3,5 điểm, đây là giá trị trung bình cao nhất của năm 2015. Thứ hai, sự giảm sút rõ nét nhất nằm ở khả năng tiếp cận tài liệu dự toán ngân sách. Gần như ở tất cả các tỉnh trừ Hải Dương và Vĩnh Phúc đều có sự giảm sút rõ rệt về chỉ tiêu này. Đáng chú ý nhất là sự giảm sút đáng kể ở Đà Nẵng, giảm hẳn 1 điểm, từ 3 điểm (có thể tiếp cận) xuống 2 điểm (có thể tiếp cận nhưng khó khăn) trong vòng 4 năm. Bắc Ninh, Bình Dương và Long An cũng ghi nhận sự giảm sút đáng kể. Cuối cùng, Vĩnh Phúc là tỉnh duy nhất có sự cải thiện về tiếp cận thông tin về các tài liệu quy hoạch qua các thời kỳ.

Hình 3.28 Tính minh bạch trong các tài liệu ở các tỉnh



Biểu đồ theo tỉnh

Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI số H1: “Doanh nghiệp hãy xếp hạng khả năng tiếp cận thông tin và các tài liệu của tỉnh sau đây”
 Đồ thị hiển thị trung bình thang 5 điểm cho tất cả các tài liệu: 1) Không thể; 2) Khó khăn; 3) Có thể; 4) Dễ dàng; 5) Rất dễ dàng.

Hình 3.29 thể hiện phân tích sâu hơn về tính minh bạch bằng cách nghiên cứu tỉ lệ doanh nghiệp FDI đã tiếp cận được tài liệu về dự toán ngân sách của tỉnh trên mạng hàng năm (bảng bên trái) và đánh giá của họ về chất lượng của nguồn thông tin đó (bảng bên phải). Về vấn đề tiếp cận dự toán ngân sách, không thấy có số liệu đáng chú ý nào. Ở một số địa phương như Đà Nẵng và BRVT, tỉ lệ doanh nghiệp được hỏi đã tải tài liệu về dự toán ngân sách có chiều hướng tăng nhẹ đều. Một số các tỉnh khác như Bắc Ninh và Bình Dương lại có sự giảm đều. Riêng Bắc Ninh giảm sút tương đối lớn, từ 46% số doanh nghiệp FDI ghi nhận điều này vào năm 2013 xuống còn 19% năm 2015. Nhìn chung, tỉnh có số lượng lớn nhất các doanh nghiệp được hỏi đã tải tài liệu về dự toán ngân sách của tỉnh năm 2015 là Hải Dương (32%).

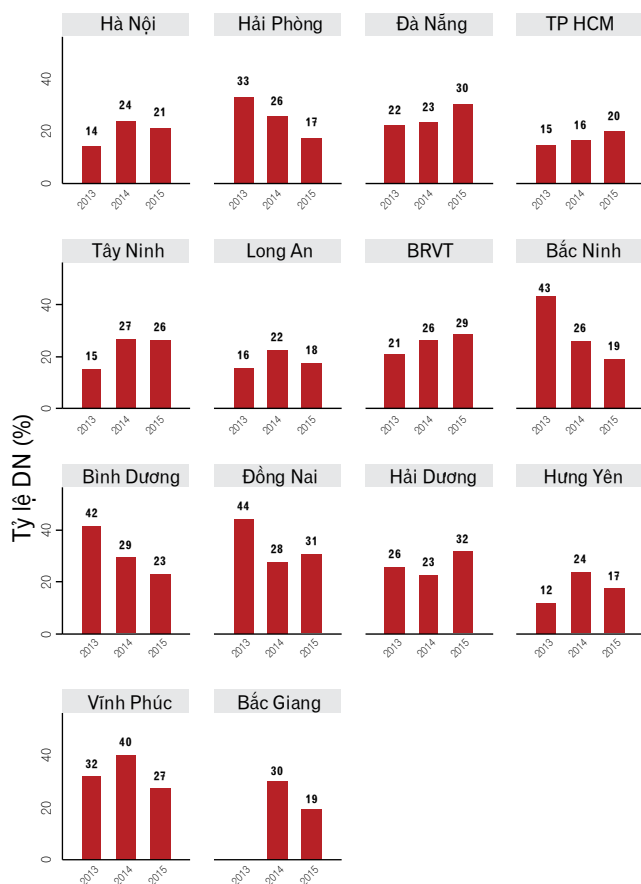
Điểm số của Đà Nẵng là một dấu hỏi. Vấn đề nằm ở chỗ tại sao đánh giá về tính minh bạch trong dự toán ngân sách lại giảm trong khi số lượng tải xuống tài liệu lại tăng lên. Có thể thấy câu trả lời ở bảng tiếp theo trong đánh giá của chúng tôi về chất lượng của tài liệu dự toán. Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng dự toán ngân sách của Đà Nẵng có sự giảm sút đáng kể. Năm 2013, có 54% số doanh nghiệp FDI cho rằng dự toán ngân sách là thông tin hữu ích cho họ trong khi năm nay con số này chỉ là 31%. Điều này cho thấy tính minh bạch không chỉ nằm ở việc đưa tài liệu lên mạng mà còn là việc cung cấp nguồn thông tin có chất lượng cao, mang tính thiết thực và có thể sử dụng được. Theo đánh giá của các doanh nghiệp FDI năm 2015, dự toán ngân sách có chất lượng thông tin cao nhất thuộc về Long An (50%) và Bắc Ninh (47%).

Tính minh bạch còn là việc cung cấp nguồn thông tin có chất lượng cao, thiết thực và có thể sử dụng được

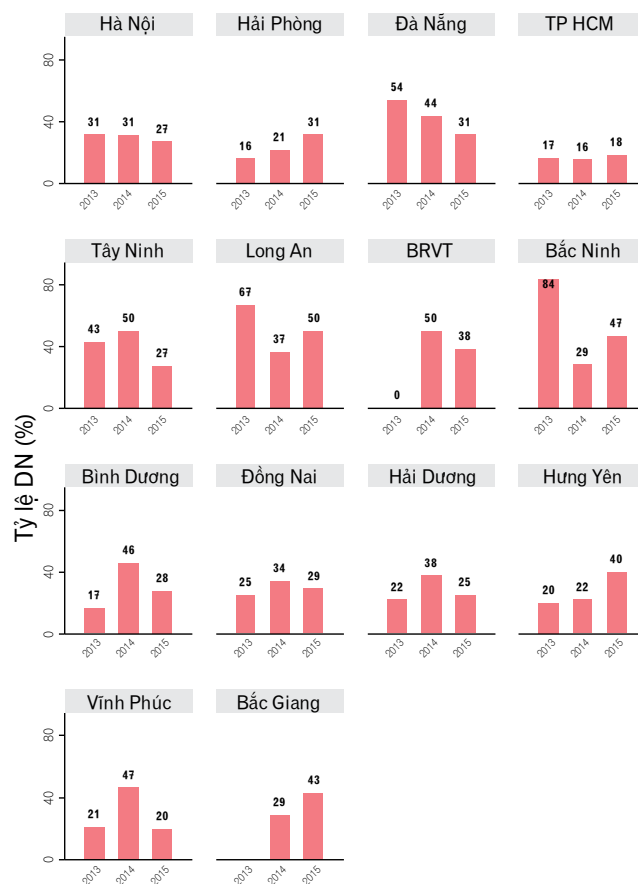
Hình 3.29 Tính minh bạch trong các tài liệu về quy hoạch theo các tỉnh

Tiếp cận tài liệu ngân sách trên mạng (%)

Đánh giá thông tin Tốt (%)



Biểu đồ theo tỉnh



Biểu đồ theo tỉnh

Mối liên hệ giữa tính minh bạch và tham nhũng

Trong phân tích cuối cùng về tính minh bạch, chúng tôi nghiên cứu về mối liên hệ giữa tính minh bạch và tham nhũng ở Việt Nam. Như chúng tôi đã lưu ý ở trên, minh bạch hóa cần phải giảm được các hành vi sai trái của các cấp chính quyền bằng cách công khai những hành vi đó ra dư luận.

Để hiểu kỹ hơn về hoạt động tham nhũng tại Việt Nam, điều tra PCI-FDI đã đặt ra nhiều câu hỏi về những hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp có nguy cơ đối mặt với tham nhũng, bao gồm những câu hỏi về trả tiền bôi trơn khi xin giấy phép đầu tư, khi tham gia ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các cơ quan nhà nước, hoặc khi làm thủ tục hải quan, khi thực hiện thủ tục hành chính và khi giải quyết tranh chấp tại tòa. Bảng 3.5 dưới đây trình bày kết quả điều tra tổng hợp về vấn đề này.

Một vấn đề đáng lưu ý là người tham gia khảo sát có thể miễn cưỡng hợp tác hoặc không trả lời chính xác bởi vì e ngại sẽ bị gây khó dễ hoặc những phiền nhiễu sau đó. Điều này đặc biệt đúng với các doanh nghiệp đến từ các quốc gia có ký kết hiệp định chống tham nhũng của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), vì họ có thể phải chịu trách nhiệm pháp lý tại nước xuất xứ của họ nếu có hành vi hối lộ tại Việt Nam. Sự miễn cưỡng này dẫn đến hai vấn đề về phương pháp khảo sát: 1) người tham gia điều tra từ chối trả lời câu hỏi nhạy cảm, và 2) người tham gia điều tra trả lời không chính xác để tránh gặp rắc

rối.⁶³ Như chúng tôi có phân tích trong báo cáo năm 2012 và 2013⁶⁴ nhóm nghiên cứu PCI đã tiên phong áp dụng định dạng câu hỏi có tên là UCT hay câu hỏi ước lượng liệt kê, nhằm khắc phục được vấn đề nhạy cảm, cho phép người tham gia điều tra trả lời trung thực về hành vi tham gia tham nhũng của họ.⁶⁵

Hai cột đầu tiên của Bảng 3.6 thể hiện kết quả của câu hỏi liệt kê về hành vi hối lộ khi thực hiện đăng ký kinh doanh hoặc khi tham gia ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các cơ quan nhà nước. Khi phân tích các câu trả lời này, chúng ta cần lưu ý rằng những con số này là tỷ lệ doanh nghiệp đã thực sự trực tiếp tham gia vào các hoạt động tham nhũng chứ không phải là những doanh nghiệp nghe nói về tham nhũng hoặc chỉ gián tiếp trả tiền thông qua môi giới hay công ty tư vấn. Khoảng 29% các doanh nghiệp FDI thừa nhận rằng họ đã trả tiền bôi trơn để có được giấy phép đầu tư và 25% trả hoa hồng khi cạnh tranh giành các hợp đồng của cơ quan nhà nước.

Chi phí thực sự của tham nhũng không chỉ bao gồm các khoản bôi trơn trực tiếp, mà còn bao gồm hiệu quả mất đi khi nhà thầu được chọn lựa không dựa trên năng lực thực chất⁶⁶. Câu hỏi tiếp theo trong bản điều tra PCI-FDI 2015 là doanh nghiệp có gặp bất lợi trong quá trình đấu thầu nếu họ từ chối chi tiền hoa hồng hay không. Trong khi 89% trả lời họ ít nhiều đều gặp bất lợi thì tần suất lại tương đối khác nhau (29% luôn luôn, 32% thường xuyên và 28% thỉnh thoảng). Kết quả này cho thấy ‘văn hóa chi trả hoa hồng’ trong ký kết hợp đồng với cơ quan nhà nước có thể cản trở việc lựa chọn được nhà cung cấp dịch vụ tốt nhất, dẫn đến chi phí cao hơn và chất lượng kém hơn.

Ba cột tiếp theo của Bảng 3.5 thể hiện số điểm của câu hỏi được hỏi trực tiếp: 1) Doanh nghiệp đã từng chi trả chi phí không chính thức để thúc đẩy việc thực hiện dịch vụ ở cảng (tại bất kỳ công đoạn nào trong quá trình xuất nhập khẩu;⁶⁷ 2) Doanh nghiệp đồng ý với nhận định “cán bộ nhà nước sử dụng việc giám sát tuân thủ các quy định pháp luật ở địa phương để đòi hỏi chi phí không chính thức từ các doanh nghiệp”; và 3) Doanh nghiệp có tranh chấp nhưng không đưa ra tòa án do lo ngại tình trạng “chạy án” phổ biến. Kết quả khảo sát qua tất cả các câu hỏi này cho thấy, theo đánh giá của doanh nghiệp FDI, tình trạng tham nhũng trong năm 2014 có xu hướng gia tăng đáng kể. 59% doanh nghiệp đã chi trả chi phí không chính thức khi làm thủ tục hải quan, giảm gần 7 điểm % so với năm ngoái. Trên 66% doanh nghiệp đồng ý với nhận định rằng các cán bộ nhà nước sử dụng việc giám sát tuân thủ pháp luật ở địa phương để đòi hỏi chi phí không chính thức từ các doanh nghiệp, tăng hơn 6 điểm % so với năm ngoái và cao gấp hai lần tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định này trong các năm trước. Và 23% doanh nghiệp lựa chọn không sử dụng tòa án khi có tranh chấp vì họ quan ngại về tình trạng “chạy án” trong quá trình giải quyết. Một lần nữa, đây cũng là tỷ lệ cao nhất từ trước đến nay trong điều tra PCI-FDI.

Cũng theo đó, các chi phí không chính thức vẫn duy trì ở mức cao. 39% doanh nghiệp cho biết tổng chi phí không chính thức của họ hơn 1% thu nhập mỗi năm.

⁶³ Treisman, Daniel. 2007. “Chúng ta rút ra bài học kinh nghiệm gì về nguyên nhân của tham nhũng từ 10 năm nghiên cứu thực nghiệm xuyên quốc gia?” *Tạp chí Khoa học Chính trị thường niên*. 10 (2007): 211–44.

⁶⁴ Xem Malesky *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam, 2014*, trang 66.

⁶⁵ Elizabeth Coutts and Ben Jann. 2011. “Các câu hỏi thực nghiệm trong điều tra trực tuyến: Kết quả thực nghiệm đối với Kỹ thuật trả lời ngẫu nhiên (RRT) và Kỹ thuật đếm không khớp (UCT),” *Nghiên cứu & Phương pháp xã hội học* 40(1), 2011: 169–193; Graeme Blair, và Kosuke Imai. 2012. “Phân tích thống kê về Thực nghiệm liệt kê.” *Phân tích chính trị* 20.1 (2012): 47–77. Để tham khảo kỹ thuật áp dụng đối với dữ liệu PCI, xem Edmund Malesky, Dimitar Georguiev và Nathan M. Jensen. 2014. “Tiền độc quyền: Đầu tư nước ngoài và hối lộ tại Việt Nam, một thực nghiệm khảo sát,” *Tạp chí Khoa học Chính trị Hoa Kỳ* (năm 2014: 10.1111/ajps.12126).

⁶⁶ Viện Quản trị Châu Á Thái Bình Dương và Công ty Tư vấn T&C. 2014. “Chi phí tham nhũng: Từ góc nhìn của doanh nghiệp Việt Nam,” *Tài liệu làm việc*, Vụ Phát triển Quốc tế, Vương Quốc Anh.

⁶⁷ Để biết thêm chi tiết về các thủ tục hải quan, tham khảo VCCI và USAID 2013. *Báo cáo khảo sát về sự hài lòng của doanh nghiệp về hải quan ở Việt Nam*, Hà Nội, Việt Nam.

Bảng 3.6 Tất cả các câu hỏi về tham nhũng trong bản điều tra PCI-FDI

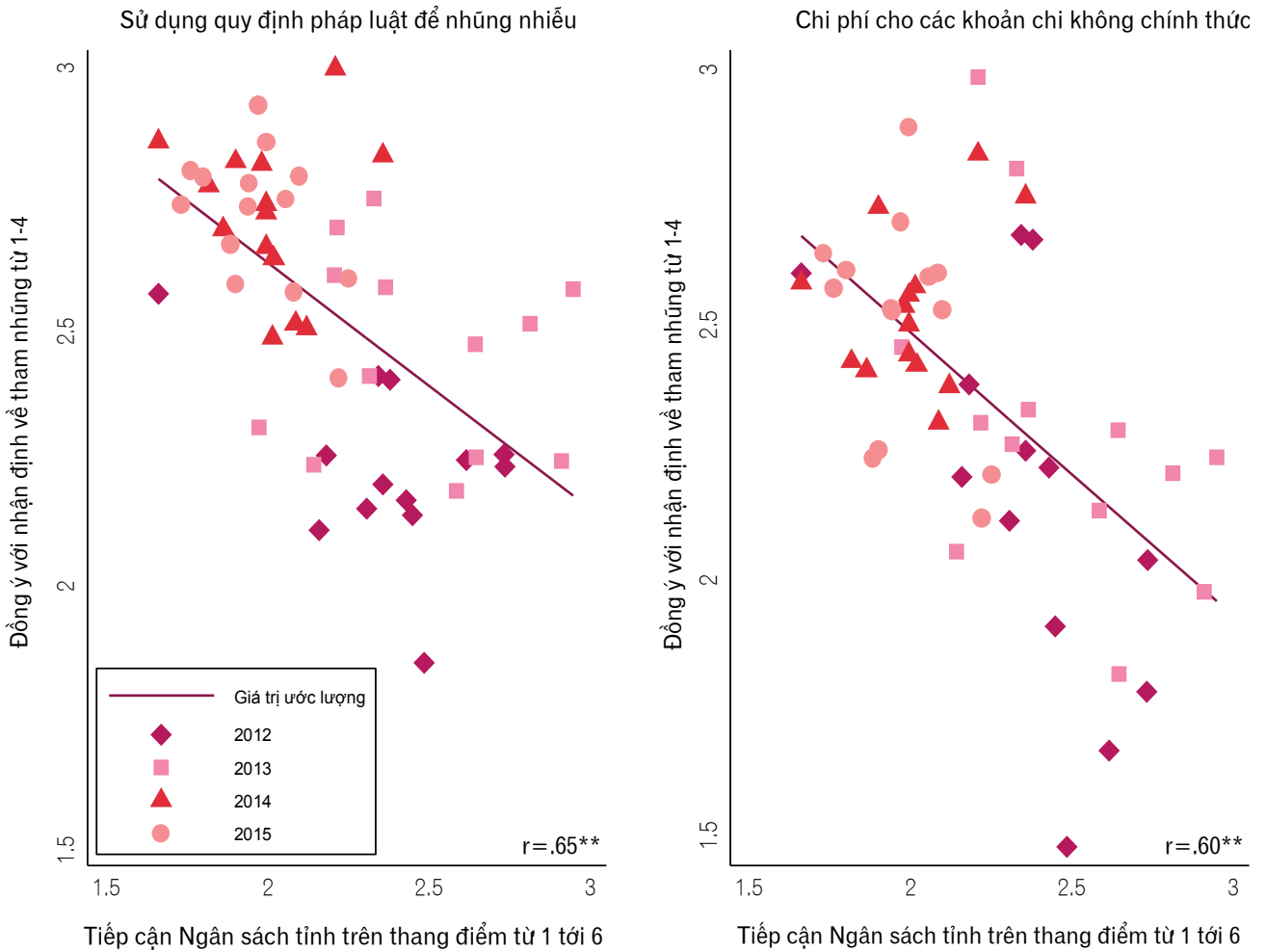
Loại chi phí không chính thức						
Năm	Trả chi phí không chính thức khi đăng ký doanh nghiệp ¹ (%)	Trả hoa hồng khi tham gia đấu thầu ¹ (%)	Trả tiền bôi trơn khi làm thủ tục thông quan (%)	Sử dụng quy định để những nhiều (%)	Không sử dụng tòa án vì lo ngại tham nhũng (%)	Công việc được giải quyết sau khi trả tiền bôi trơn (%)
Câu hỏi	C6	E11	F9	E8	I3	E10.1
2010	18,5	NA*	64,4	31,4	8,9	47,3
2011	9,9	9,5	53,3	23,5	8,2	46,2
2012	9,0	12,0	56,2	24,1	12,7	54,5
2013	19,7	10,3	57,4	43,9	13,9	59,2
2014	17,2	31,4	66,2	60,1	22,3	58,2
2015	28,7	24,8	58,8	66,2	23,5	59,0
Khoản chi cho chi phí không chính thức (Số tiền/thu nhập hàng năm)						
Năm	0	<1	1-2	2-5	5-10	>10
2010	22,1	40,5	17,0	10,9	6,8	2,9
2011	31,0	33,5	19,7	7,7	6,5	1,6
2012	30,3	40,7	17,4	8,2	2,6	0,9
2013	19,5	48,6	18,4	8,6	3,2	1,7
2014	18,9	42,5	20,1	11,9	4,7	2,0
2015	16,5	44,6	18,1	12,8	6,3	1,8

* Câu hỏi về đấu thầu không được hỏi trong năm 2012.

1. Là kết quả tính toán của việc sử dụng kỹ thuật đếm không khớp hoặc kỹ thuật ước lượng liệt kê, căn cứ trên hai phiên bản khảo sát ngẫu nhiên.

Ở bảng 3.30, chúng tôi trình bày mối liên hệ hai chiều giữa tham nhũng và khả năng tiếp cận dự toán ngân sách của tỉnh. Mỗi một điểm trên biểu đồ điểm thể hiện một tỉnh, màu trắng là thể hiện số năm. Bảng đầu tiên mô tả tỉ lệ doanh nghiệp cho biết cán bộ sử dụng việc giám sát tuân thủ các quy định pháp luật để đòi hỏi chi phí không chính thức. Bảng thứ 2 mô tả tỉ lệ chi trả chi phí không chính thức trung bình trên thu nhập hàng năm tính trên thang 8 điểm. Cả hai đồ thị đều cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa chi phí không chính thức và khả năng tiếp cận thông tin ở các tỉnh của Việt Nam.

Hình 3.30 Mối liên hệ giữa khả năng dự đoán và sự minh bạch đối với các doanh nghiệp FDI



Nguồn: Trục ngang: câu hỏi điều tra PCI-FDI số H1: “Doanh nghiệp hãy xếp hạng khả năng tiếp cận các thông tin và tài liệu sau đây. Đồ thị hiển thị trung bình thang 5 điểm cho tất cả các tài liệu: 1) Không thể; 2) Khó khăn; 3) Có thể; 4) Dễ dàng; 5) Rất dễ dàng.. Trục đứng 1: “Doanh nghiệp có đồng ý với những nhận định sau không? Cán bộ nhà nước sử dụng việc giám sát tuân thủ pháp luật tại địa phương để đòi hỏi chi phí không chính thức từ các doanh nghiệp như tôi” 1) Rất không đồng ý; 2) Không đồng ý; 3) Đồng ý; 4) Rất đồng ý;

Ở bảng 3.6, chúng tôi sử dụng phép phân tích hồi quy để xác định mối quan hệ giữa tiếp cận các văn bản với các chỉ tiêu về chi phí không chính thức. Chúng tôi tập trung vào chỉ tiêu đo lường tham nhũng từ câu hỏi điều tra PCI-FDI hàng năm: 1) Cán bộ nhà nước sử dụng việc giám sát tuân thủ pháp luật tại địa phương để đòi hỏi chi phí không chính thức; 2) tỉ lệ chi trả chi phí không chính thức trên thu nhập hàng năm; và 3) doanh nghiệp có phải trả hoa hồng khi ký các hợp đồng mua sắm hàng hóa.

Trong phân tích hồi quy với hai biến đầu tiên, chúng tôi sử dụng phương pháp hồi quy ước lượng bình phương nhỏ nhất. Trong đo lường về mua sắm hàng hóa, chúng tôi sử dụng quy trình hai bước Blair and Imai. Để giữ các biến không đổi, chúng tôi kiểm soát số liệu về quy mô vốn và nhân công, sau đó lấy năm, tỉnh và hai yếu tố cố định về lĩnh vực đã được số hóa. Các biến này giúp chúng tôi đảm bảo rằng các yếu tố thay đổi không làm giảm tham nhũng và tính minh bạch. Tiếp đó, chúng tôi cố gắng đảm bảo tối đa rằng sự khác biệt duy nhất giữa các doanh nghiệp FDI là sự khác biệt về mức độ tiếp cận thông tin.

Tăng khả năng tiếp cận thông tin góp phần giảm đáng kể tình trạng tham nhũng

Kết quả thu được rất đáng kinh ngạc. Sự minh bạch có tác dụng tiêu cực đáng kể đối với cả 3 hình thức tham nhũng. Sự tiếp cận thông tin đưa ra chỉ báo tiêu cực ở cả chín mô hình, điều đó có nghĩa là việc tăng nguồn thông tin sẽ giúp giảm tham nhũng. Ảnh hưởng của khía cạnh này là rất có ý nghĩa ở cả 6 mô hình và rất tiệm cận với giá trị ý nghĩa ở ba mô hình còn lại. Điều này chứng tỏ rằng các kết quả không phải là trùng hợp.

Kết quả phân tích cho thấy, cứ tăng một điểm về khả năng tiếp cận dự toán ngân sách trên thang 5 điểm sẽ tương ứng với việc giảm 5% số doanh nghiệp báo cáo về tình trạng lợi dụng quy định để trục lợi, giảm 0.08 điểm trên thang tham nhũng 8 điểm, và giảm được 3,5% tỉ lệ doanh nghiệp chi hoa hồng trong quá trình mua sắm hàng hóa (mặc dù những con số này không có ý nghĩa lắm khi đối chiếu với các tiêu chuẩn quốc tế). Các hệ số về sự tiếp cận các tài liệu quy hoạch có giá trị lớn hơn, thể hiện ở mỗi một điểm tăng lên về khả năng tiếp cận tương ứng với tỉ lệ giảm 9% các đánh giá về hối lộ, giảm 0,13 điểm về chi phí cho tham nhũng và giảm gần 30% nạn tham nhũng trong quá trình mua sắm hàng hóa. Đối với các văn bản pháp quy, những ảnh hưởng chính được thể hiện qua chi phí hối lộ. Mỗi liên hệ là tương đối nhất quán, tức là khi tăng khả năng tiếp cận thông tin thì góp phần giảm đáng kể tình trạng tham nhũng.

Tóm tắt và kết luận

Khi đưa dự thảo Luật tiếp cận thông tin ra thảo luận ở Quốc hội trong kỳ họp tới, nên hết sức lưu ý đến lợi ích to lớn của tính minh bạch đối với các doanh nghiệp FDI. Càng nâng cao tính minh bạch thì: 1) càng giảm được chi phí giao dịch trong kinh doanh; 2) giúp cho việc đầu tư thông minh hơn và đúng mục tiêu hơn; 3) giảm rủi ro và sai lầm; 4) đẩy lùi được những hành động nhũng nhiễu của cán bộ chính quyền; và 5) nâng cao tính công bằng và giảm thiểu những rào cản trong quá trình gia nhập thị trường. Cuối cùng, một số thay đổi đơn giản có thể mang lại dòng vốn đầu tư nhiều hơn, góp phần đổi mới và phát triển trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài. Hơn nữa, như chúng tôi đã trình bày ở phần này, sự minh bạch cũng góp phần làm giảm đáng kể tình trạng hối lộ và tham nhũng. Vấn đề là Việt Nam vẫn chưa thể phát triển dựa trên những lợi ích này bởi việc tiếp cận những tài liệu quan trọng, đặc biệt là tài liệu về quy hoạch và dự toán ngân sách địa phương, có chiều hướng khó khăn hơn theo thời gian. Các doanh nghiệp FDI cũng nhận định rằng việc tiếp cận thông tin càng khó khăn thì sự phụ thuộc của doanh nghiệp vào các mối quan hệ càng lớn, dẫn đến giảm chất lượng của nguồn thông tin một khi họ tiếp cận được. Trong kỳ họp Quốc hội tiếp theo, nhóm nghiên cứu khuyến nghị các Đại biểu cần cụ thể hơn nữa những yêu cầu bắt buộc phải công bố đúng thời điểm các tài liệu về quy hoạch và dự toán ngân sách, trong đó đặc biệt nhấn mạnh cơ hội tiếp cận thông tin bình đẳng giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Nếu thực hiện được những thay đổi này, nền kinh tế Việt Nam sẽ có thêm nguồn vốn đầu tư và thêm nhiều cơ hội việc làm, cuối cùng, đem lại lợi ích cho chính những người dân Việt Nam.

Bảng 3.9 Mối liên hệ giữa sự minh bạch và chi phí không chính thức

Biến	Ngân sách		Tài liệu kế hoạch		Tài liệu pháp lý		
	Chi phí không chính thức (-1)	Chi phí khoán hối lộ (-2)	Hối lộ (-4)	Chi phí khoán hối lộ (-5)	Hối lộ (-7)	Chi phí khoán hối lộ (-8)	Đấu thầu (-9)
Tiếp cận tài liệu (thang điểm từ 1 tới 5)	-0,054**	-0,086***	-0,091**	-0,132***	-0,041	-0,126***	-0,119
Quy mô đầu tư (Từ 1 tới 8)	-0,018	-0,028	-0,035	-0,043	-0,03	-0,033	-0,128
Quy mô lao động (từ 1 tới 8)	0,005	-0,031***	0,008	-0,032***	0,009	-0,025**	-0,012
	-0,01	-0,01	-0,009	-0,011	-0,01	-0,012	-0,063
	-0,01	-0,019	-0,01	-0,015	-0,012	-0,02	-0,064
Quy mô lao động (từ 1 tới 8)	2,453***	2,635***	2,551***	2,767***	2,436***	2,790***	1,397***
	-0,09	-0,09	-0,125	-0,077	-0,116	-0,083	-0,448
Năm FE	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Tỉnh FE	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Ngành FE	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Quan sát	3,076	2,693	3,151	2,757	3,218	2,798	352
R ²	0,145	0,084	0,148	0,085	0,14	0,087	0,144
RMSE	0,705	1,086	0,703	1,084	0,709	1,083	1,208

Độ lệch chuẩn ổn định, tập trung ở cấp tỉnh, tập trung ở cấp tỉnh, trong ngoặc đơn (***) p < 0,01, ** p < 0,05, * p < 0,1). Tất cả các mô hình sử dụng OLS với ba biến phụ thuộc khác nhau. Chi phí không chính thức là phân hồi cho câu hỏi: "Sử dụng việc giám sát tuần thủ pháp luật để đòi hỏi chi phí không chính thức.", được đo trên thang 5 điểm tương ứng với các mức độ đồng ý. Chi phí không chính thức ước đo trên thang 8 điểm đo lường theo tỉ lệ chi phí không chính thức/doanh thu hàng năm. Đấu thầu là một danh sách câu hỏi thí nghiệm được phân tích bằng cách sử dụng phương pháp hồi quy hai giai đoạn (Blaire và Imai 2011).



4 CẢM NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP VỀ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG

4.1 GIỚI THIỆU VỀ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP)

Ở Chương cuối này, chúng tôi quay trở lại phân tích về Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), từng được đưa ra trong báo cáo PCI năm 2014, nhằm tìm hiểu sự thay đổi quan điểm của doanh nghiệp về Hiệp định này sau khi quá trình đàm phán đã kết thúc và hình hài của các thỏa thuận đã trở nên rõ ràng.

Hiệp định TPP được kết thúc đàm phán vào ngày 5/10/2015 sau 7 năm thương thảo giữa các nước: Úc, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mê-hi-cô, New Zealand, Peru, Singapore, Hoa Kỳ, và Việt Nam.⁶⁸ Hiệp định thương mại tự do của thế kỷ 21 này được kỳ vọng sẽ:

...thúc đẩy sự phát triển kinh tế; hỗ trợ tạo mới và duy trì việc làm; tăng cường hoạt động đổi mới, năng suất và thúc đẩy cạnh tranh; nâng cao chất lượng cuộc sống; giảm đói nghèo; thúc đẩy tính minh bạch, năng lực điều hành hiệu quả và tăng cường bảo vệ môi trường và lao động.⁶⁹

⁶⁸ Thực tế, Hiệp định TPP đã thương thảo từ lâu. Vào năm 2002, ba nước Chile, New Zealand và Singapore trong cuộc họp bên lề Hội nghị Hợp tác Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (APEC) đã quyết định bắt đầu các cuộc đàm phán cho hiệp định tiền thân có tên tiếng Anh là "Pacific Three Closer Economic Partnership". Tiếp sau đó, Brunei gia nhập đàm phán và vào năm 2005 bốn nước đã thỏa thuận và ký kết Hiệp định Đối tác Chiến lược Xuyên Thái Bình Dương. Thỏa thuận ban đầu này có hiệu lực năm 2006 và thiết lập các điểm sơ khởi cho các đàm phán TPP hiện tại. Các cuộc đàm phán được bắt đầu vào năm 2009 sau thông báo của Đại diện thương mại Hoa Kỳ Susan Schwab về việc nước này có ý định gia nhập TPP. Các quốc gia khác đã tham gia đàm phán gia nhập sau đó là Úc, Canada, Malaysia, Mexico, Peru, và Việt Nam. Nhật Bản - thành viên mới nhất gia nhập đàm phán TPP vào năm 2013.

⁶⁹ Tóm tắt về Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương ". USTR. 4/10/2015. Truy cập ngày 3/2/2016 tại <<https://ustr.gov/about-us/policy-offices/press-office/press-releases/2015/october/summary-trans-pacific-partnership>>.

Mười hai quốc gia thành viên TPP đã ký kết hiệp định này vào ngày 4/2/2016, chính thức bắt đầu quá trình rà soát pháp lý, phê chuẩn theo thủ tục nội bộ của từng nước, dự kiến tiến hành trong vòng 2 năm. Theo quy định tại văn kiện Hiệp định, thì TPP sẽ chính thức có hiệu lực theo một trong 3 cách sau: (i) sau 60 ngày kể từ ngày tất cả các nước thành viên thông báo cho New Zealand về việc hoàn tất thủ tục pháp lý (phê chuẩn) nội bộ của mình; (ii) Nếu trong vòng 2 năm kể từ ngày ký kết TPP mà Hiệp định chưa thể có hiệu lực theo cách 1 nhưng có ít nhất 06 nước thành viên chiếm ít nhất 85% tổng GDP khu vực thông báo hoàn tất thủ tục pháp lý nội bộ; hoặc (iii) nếu hai trường hợp trên không xảy ra, hiệp định sẽ có hiệu lực sau 60 ngày kể từ thời điểm có ít nhất 6 quốc gia thành viên chiếm ít nhất 85% GDP thông báo hoàn tất thủ tục pháp lý nội bộ. Thực chất, việc TPP có hiệu lực phụ thuộc vào nhiều nước thành viên của chính nó, đặc biệt Hoa Kỳ và Nhật Bản.

Hiệp định TPP bao gồm các cam kết “cả gói” về nhiều lĩnh vực. Thời kỳ đầu, các bên tham gia đàm phán thỏa thuận về năm nội dung khái quát chính cho hiệp định mang tính bước ngoặt này: i) mở cửa thị trường toàn diện thông qua việc loại bỏ các hàng rào thương mại và đầu tư; ii) thỏa thuận toàn khu vực về hỗ trợ sự phát triển và hoạt động của chuỗi sản xuất đa quốc gia giữa các nước thành viên; iii) lồng ghép các nội dung thỏa thuận đã thực hiện trong khuôn khổ APEC về hài hòa hóa quy định, hỗ trợ kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh trong nước và khu vực, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, và phát triển kinh tế; iv) ứng phó với những thách thức về công nghệ xanh và nền kinh tế số trong khi vẫn khuyến khích cạnh tranh; và v) một “thỏa thuận mở” với cơ chế cho phép hình thành các quy tắc thương mại mới khi cần và mở rộng thành viên.⁷⁰

Các lĩnh vực mà TPP bao quát thể hiện mong muốn của các bên trong việc đạt được một thỏa thuận mang tính bước ngoặt, có tiêu chuẩn cao và hình thành các nguyên tắc mới với phạm vi đàm phán rất rộng, trong đó gồm 30 chương về thương mại và các vấn đề liên quan tới thương mại, từ thương mại hàng hóa đến hải quan và thuận lợi hóa thương mại; biện pháp vệ sinh dịch tễ; rào cản kỹ thuật đối với thương mại; biện pháp phòng vệ thương mại; đầu tư; dịch vụ; thương mại điện tử; mua sắm công; sở hữu trí tuệ; lao động; môi trường; các chương nhằm mục đích đảm bảo TPP tận dụng được các tiềm năng về phát triển, năng lực cạnh tranh toàn diện; giải quyết tranh chấp, các điều khoản ngoại lệ, và điều khoản thi hành.

Tính toàn diện và linh hoạt của TPP xuất phát từ thực tiễn các bên vẫn chưa hoàn toàn hài lòng với các thỏa thuận thương mại và đầu tư đã có trước đây, khi mà các lợi ích chính được kỳ vọng ban đầu đã bị hạn chế bởi các vấn đề khác nằm trong các thỏa thuận. Việc đàm phán đồng thời các lĩnh vực cốt lõi cho phép các quốc gia hạn chế việc phát triển các chính sách đối phó sau này. Thêm vào đó, những quy định pháp luật mang tính toàn diện sẽ hỗ trợ rất nhiều cho việc đàm phán giữa các quốc gia thành viên, cho phép đánh đổi giữa các lĩnh vực mà các quốc gia có ưu tiên khác nhau. Cuối cùng, tính linh hoạt trong thỏa thuận cho phép loại bỏ những thỏa thuận trước đây bằng việc tiến hành đàm phán lại trong trường hợp chính sách, công nghệ hay những diễn tiến quốc tế làm thay đổi bối cảnh đầu tư và thương mại.

⁷⁰ Văn phòng Đại diện Thương mại Hoa Kỳ. “Thúc đẩy Thương mại và Đầu tư, Hỗ trợ tạo việc làm, tăng trưởng và phát triển kinh tế: Đề cương của Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương.” (kết quả cuộc họp tại Honolulu, Hawaii, 12/11/2011) <<https://ustr.gov/tpp/outlines-of-TPP>>

Tại Việt Nam, sự ủng hộ và nhận thức về TPP đang gia tăng, tuy có không ít ý kiến trái chiều. Một số chuyên gia coi TPP là một cơ hội quan trọng để đa dạng hóa nền kinh tế Việt Nam, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng cường mạng lưới đối tác nước ngoài, giảm phụ thuộc kinh tế vào một số đối tác nhất định, đảo ngược tình trạng nhập siêu khá lớn mà Việt Nam đang phải đối mặt từ nước láng giềng.⁷¹ Một số nhà kinh tế cho rằng Việt Nam là nước tham gia đàm phán TPP có trình độ phát triển thấp nhất, với GDP bình quân đầu người nhỏ hơn một phần ba so với nước thành viên nghèo thứ hai trong các quốc gia tham gia đàm phán. Do đó, Việt Nam dự kiến sẽ hưởng lợi nhiều hơn từ việc tiếp cận thị trường rộng lớn và được lợi đáng kể nhất từ Hiệp định này.⁷² Petri và Plummer ước tính đến năm 2030 Việt Nam sẽ có tốc độ tăng trưởng GDP 8%, với quy mô xuất khẩu tăng 30% và thu hút FDI từ các quốc gia thành viên sẽ tăng thêm 14.4%.⁷³ Ngân hàng Thế giới ước tính nhờ vào việc gia nhập TPP, Việt Nam có thể đạt được tốc độ tăng trưởng GDP lên đến 10% và gia tăng tới 30% giá trị xuất khẩu.⁷⁴ Một nghiên cứu khác ít lạc quan hơn dự đoán về sự giảm sút GDP ở một số quốc gia thành viên và sự giảm lợi nhuận (2.2%) ở một nhóm các quốc gia Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam).⁷⁵

Một vấn đề khác, dù ít được quan tâm hơn, là tác động phân phối (distributional consequences) của việc gia nhập TPP. Tức là một số ngành nông nghiệp, thủy sản và công nghiệp nhẹ định hướng xuất khẩu sẽ có lợi, trong khi chăn nuôi và một số ngành dịch vụ trong nước như tài chính, bảo hiểm, dịch vụ logistics và phân phối sẽ chịu áp lực cạnh tranh gay gắt từ nước ngoài.⁷⁶ Cạnh tranh toàn cầu được mong đợi sẽ cải thiện hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp và mang lại lợi ích cho người tiêu dùng Việt Nam. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, một số nhà sản xuất, đặc biệt là nhiều nhà sản xuất quy mô vừa và nhỏ, sẽ bị tổn thương. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới dự đoán mức lương trong những ngành công nghiệp sử dụng lao động giản đơn sẽ tăng lên 14%, tuy nhiên cũng ước tính rằng đối với các ngành công nghiệp cần nhiều lao động có kỹ năng thì mức lương sẽ giảm khoảng 3%, đây cũng sẽ là ngành công nghiệp định hướng mũi nhọn của Việt Nam trong tương lai.⁷⁷ Những lợi ích kinh tế đáng kể cho lao động giản đơn đã khiến Việt Nam chấp thuận tham gia vào những cam kết mới về quyền lợi của người lao động⁷⁸ và các thỏa ước lao động tập thể.⁷⁹ Đứng trên nguyên lý tối ưu hóa của Pareto thì sự đánh đổi này rất có ý nghĩa.⁸⁰ Ở Việt Nam, số lượng lao động giản đơn

⁷¹ Trương Minh Vũ và Nguyễn Nhật Ánh 2014. "Tiềm năng về TPP đối với Việt Nam." *Tờ Nhà ngoại giao*, Ngày 09/09, <<http://thediplomat.com/2014/09/the-potential-of-the-tpp-for-vietnam/>>

⁷² Jack Sheehan, "Việt Nam: nước thắng cuộc rõ ràng," *BBC News* Ngày 22/04/2014. <<http://www.bbc.com/news/business-27107349>>;

⁷³ Petri, P.A. and Plummer, M.G., 2016. *Ảnh hưởng về kinh tế từ TPP: Ước tính mới. Viện kinh tế quốc tế Peterson*, bài báo, (16-2).

⁷⁴ Ngân hàng thế giới, 2016. "Phát triển kinh tế vĩ mô tiềm năng nhờ TPP' Triển vọng kinh tế toàn cầu (tháng 1), Chương 4: 219-255.

⁷⁵ Capaldo, J., Izurieta, A. and Sundaram, J.K., 2016. *Những mặt hạn chế trong thương mại: thất nghiệp, thiếu công bằng và một số rủi ro khác của hiệp định TPP (số 16-01)*. GDAE, Tufts University <<http://www.ase.tufts.edu/gdae/Pubs/wp/16-01Capaldo-IzurietaTPP.pdf>> (See Table 5).

⁷⁶ Peters et al. «TPP và hội nhập châu Á Thái Bình Dương : Đánh giá định lượng.»

⁷⁷ Ngân hàng thế giới 2016, trang 229. Lĩnh vực tăng cường lao động có kỹ năng được cho là ngành hóa chất, phương tiện và máy móc, lĩnh vực không đòi hỏi lao động có lý năng là dệt may, máy và sản phẩm cơ khí.

⁷⁸ Khai Nguyen, "Việt Nam có nguy cơ tạo ra những lỗ hổng trong thực trạng lao động trong TPP", *Asia Time Online*, 6/3/2014. <http://www.atimes.com/atimes/Southeast_Asia/SEA-01-060314.html>

⁷⁹ Prokop, Andrew. 2016, "Tại sao Obama lại cho rằng TPP mang ý nghĩa lịch sử đối với người lao động - và tại sao liên đoàn lao động Hoa Kỳ không đồng tình," *Chính trị và chính sách Vox* (12/11/2015), có trên <<http://www.vox.com/2015/11/12/9716400/tpp-labor-vietnam>>

⁸⁰ *Thuyết tối ưu hóa của Pareto là học thuyết kinh tế cho rằng một chính sách là cần thiết nếu nó có thể khiến ít nhất một cá nhân tốt lên mà không làm tổn hại tới bất kỳ cá nhân khác. Về mặt lý thuyết, học thuyết này có thể bao gồm sự đền bù trực tiếp và/hoặc gián tiếp từ lợi ích của chính sách này với những chính sách khác có ảnh hưởng tiêu cực hơn.*

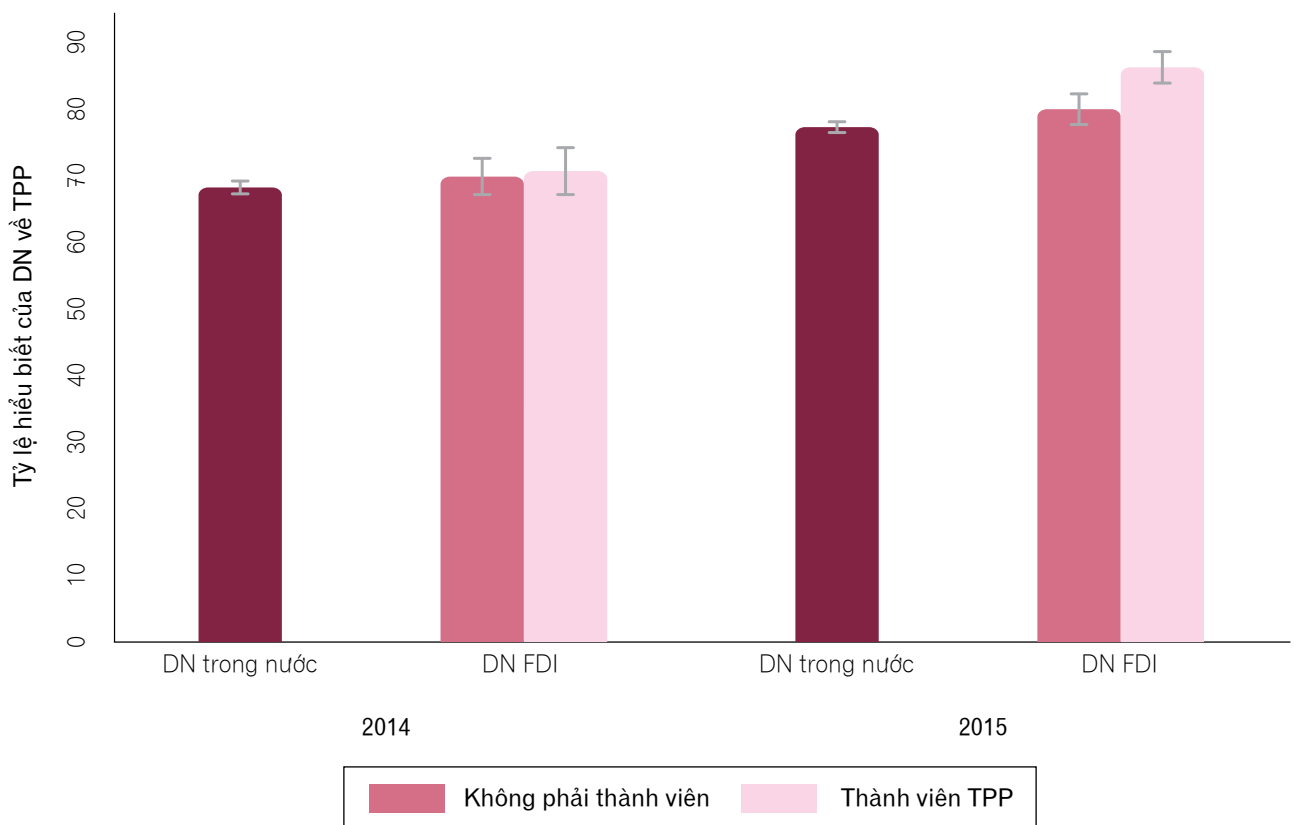
lớn hơn rất nhiều so với lao động có kỹ năng và lợi ích từ nhóm lao động giản đơn là rất đáng kể. Tuy nhiên, cũng có rất nhiều câu hỏi then chốt xoay quanh việc các doanh nghiệp và người lao động có được bù đắp không và được bù đắp như thế nào khi không được hưởng lợi từ các thỏa thuận này.

Tuy nhiên, tất cả những tranh luận về lợi ích hay ảnh hưởng nêu trên của TPP đều là suy đoán và chưa có khảo sát nào về ý kiến thực tế của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Thực tế, các nhà phân tích chỉ “phỏng đoán” về những mong muốn của chủ doanh nghiệp trong nước cũng như của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, mà chưa thực sự hỏi xem họ đánh giá như thế nào về những “đánh đổi” của Việt Nam khi gia nhập TPP. Do vậy, trong Chương này, chúng tôi sẽ bổ khuyết khoảng trống trên bằng những phân tích về kết quả khảo sát cảm nhận của doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đối với đàm phán gia nhập TPP của Việt Nam: hiểu biết của doanh nghiệp về các thỏa thuận TPP, sự ủng hộ của họ đối với thỏa thuận chung và thỏa thuận của từng chương cụ thể và cuối cùng là thăm dò cảm nhận về tác động của TPP đối với quan hệ kinh doanh của họ với đối tác nước ngoài. Để trả lời cho những câu hỏi này, chúng tôi so sánh cụ thể quan điểm khác nhau của doanh nghiệp tư nhân trong nước, doanh nghiệp FDI tới từ các nước là thành viên TPP và doanh nghiệp FDI tới từ nước không tham gia đàm phán hiệp định này.

4.2 NHẬN THỨC KHÁC NHAU VỀ TPP

Câu hỏi đầu tiên là những thông tin cơ bản về TPP: “Doanh nghiệp có biết về việc Việt Nam đàm phán hiệp định TPP không?” Hình 4.1 tóm tắt mức độ hiểu biết về TPP của ba nhóm tham gia chính trong nền kinh tế Việt Nam: 1) Doanh nghiệp dân doanh trong nước; 2) Doanh nghiệp FDI tới từ nước không tham gia đàm phán TPP; và 3) Doanh nghiệp FDI tới từ nước tham gia đàm phán TPP.

Hình 4.1 Hiểu biết của các loại hình doanh nghiệp về TPP



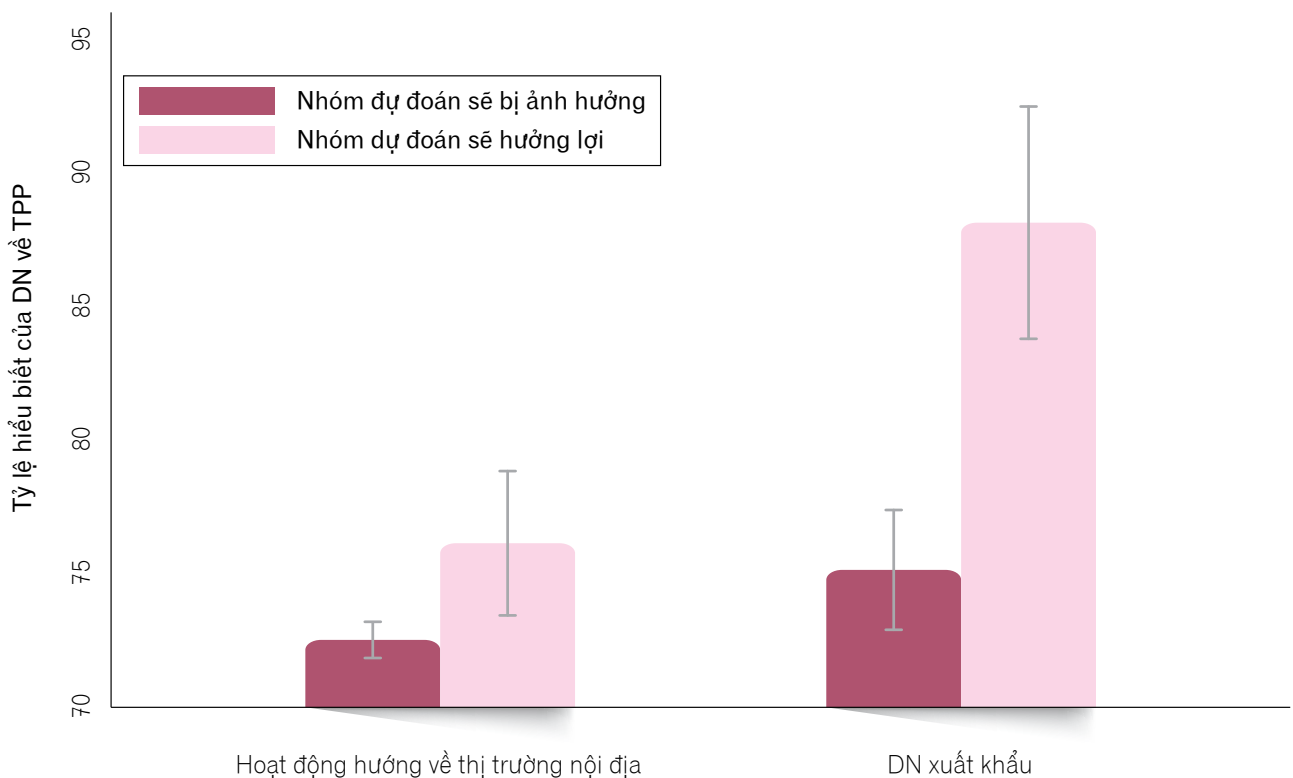
Nguồn: Câu hỏi Điều tra PCI số 11 & Câu hỏi điều tra PCI-FDI số L1, “Doanh nghiệp có biết về việc Việt Nam đàm phán hiệp định TPP không?” Hình vẽ biểu thị tỷ lệ doanh nghiệp trong mỗi nhóm trả lời rằng họ biết một chút (Không biết = 1 và Biết = 5 trên thang điểm 5, cụ thể là 1 = không biết; 2= Biết không nhiều; 3=Biết chút ít ; 4=biết rõ; 5=biết và có thể tư vấn). Các cột thể hiện khoảng tin cậy là 95%.

Hình 4.1 cho thấy ba điểm thú vị. Điểm thứ nhất là chỉ có một nhóm rất nhỏ doanh nghiệp trả lời rằng họ không được thông tin về việc Việt Nam đàm phán gia nhập TPP; điều này có nghĩa là hầu hết doanh nghiệp ít nhiều đã biết về việc đàm phán hiệp định TPP. Thứ hai, mặc dù số doanh nghiệp cho biết họ được cập nhật thông tin tương đối đầy đủ về vấn đề này đã tương đối cao từ năm 2014, song năm nay, tỷ lệ này tiếp tục tăng mạnh, từ 68% đến 78%. Thứ ba, doanh nghiệp FDI từ các nước tham gia đàm phán TPP được cập nhật thông tin nhiều hơn hẳn so với các doanh nghiệp trong nước hoặc doanh nghiệp đến từ các nước không tham gia đàm phán TPP.

Hầu hết doanh nghiệp đã biết về việc đàm phán hiệp định TPP

Tiếp theo là những kết quả khảo sát thu được về nhận thức doanh nghiệp đối với Hiệp định TPP. Ở Hình 4.2, chúng tôi đánh giá các doanh nghiệp Việt Nam về mức độ hiểu biết TPP. Chúng tôi chia thành hai nhóm: nhóm “hưởng lợi” nếu doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực được dự đoán sẽ có mức lương cao hơn khi gia nhập TPP và nhóm “bị ảnh hưởng” nếu hoạt động trong lĩnh vực có mức lương giảm đi khi gia nhập TPP, theo phân tích của Ngân hàng Thế giới. Cần phải nhắc lại một điều rằng nhóm “hưởng lợi” hoạt động trong các ngành có lao động trình độ cao hơn và thường được cho là có kiến thức hơn về chính sách và thương mại quốc tế.⁸¹ Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy rằng nhóm “hưởng lợi” lại được cung cấp thông tin nhiều hơn một chút so với nhóm “bị ảnh hưởng” trong lĩnh vực sản xuất và một số lĩnh vực khác. Sự khác biệt này lại càng lớn đối với lĩnh vực xuất khẩu. Điều này rất quan trọng, bởi dường như ảnh hưởng về sự phân bố tiêu cực có thể gây sốc đối với các ngành có khả năng bị ảnh hưởng tiêu cực khi gia nhập TPP, sau này có thể bớt ủng hộ tham gia đàm phán TPP và các chính sách kinh tế khác. Bảng 4.1 trình bày phân tích sâu hơn, trong đó đưa ra các thông tin và các ước tính đối với mỗi ngành kinh doanh.

Hình 4.2 Nhận thức của doanh nghiệp trong nước về đàm phán TPP thông qua hai nhóm dự kiến “hưởng lợi” và “bị ảnh hưởng tiêu cực”



Nguồn: Câu hỏi Điều tra PCI số 11 & Câu hỏi điều tra PCI-FDI số L11, “Doanh nghiệp có biết về việc Việt Nam đàm phán hiệp định TPP không?” Hình vẽ biểu thị tỷ lệ doanh nghiệp trong mỗi nhóm trả lời rằng họ biết một chút (Không biết = 1 và Biết = 5 trên thang điểm 5, cụ thể là 1 = không biết; 2= Biết không nhiều; 3=Biết chút ít ; 4=biết rõ; 5=biết và có thể tư vấn). Để phân biệt hai nhóm, chúng tôi dựa trên ước tính của ngân hàng thế giới năm 2014 để trên cơ sở các lĩnh vực có ký hiệu 2 chữ số trong đó có mức lương tăng hoặc giảm. Theo phân tích, nhóm dự kiến hưởng lợi là những doanh nghiệp hoạt động lĩnh vực có lao động trình độ cao không có kỹ năng. Nhóm dự kiến bị ảnh hưởng tiêu cực là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đòi hỏi lao động có kỹ năng. Các cột thể hiện khoảng tin cậy là 95%.

⁸¹ Một vấn đề quan trọng cần phải lưu ý là những phân tích này dựa trên các mô hình dự báo có tính không ổn định cao, đòi hỏi phải có các phán đoán có chiều sâu về việc thực hiện, phát triển trong tương lai và sự cân bằng giữa các rào cản thuế quan và phi thuế quan.

Bảng 4.1 Nhận thức và sự ủng hộ của các doanh nghiệp trong nước thuộc lĩnh vực có ký hiệu 2 chữ số đối với việc tham gia đàm phán TPP

Các ngành phân loại theo tiêu chuẩn ngành quốc tế	Hiểu biết (%)	Ủng hộ (%)
A Nông, lâm nghiệp và thủy sản	75,7	77,3
B Khai khoáng	87,8	70,5
D Điện, ga, khí đốt và điều hòa không khí	77,1	69,1
F Xây dựng	73,2	68,4
G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ và xe máy	71,0	67,9
J Thông tin liên lạc	72,9	69,9
K Tài chính, bảo hiểm	59,5	55,9
L Bất động sản	85,0	70,2
M Hoạt động khoa học, kỹ thuật	80,1	71,8
U Hoạt động của các cơ quan, tổ chức ngoài lãnh thổ	73,0	68,9
C10 Sản xuất thực phẩm	82,5	78,1
C13 Sản xuất hàng dệt may	94,1	80,0
C14 Sản xuất hàng may mặc	80,8	80,5
C15 Sản xuất sản phẩm da và có liên quan	100,0	82,4
C16 Sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ, nứa, ngoại trừ đồ nội thất; sản xuất từ rơm rạ và vật liệu tết bện	78,0	72,2
C17 Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	75,0	71,8
C20 Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	82,1	80,8
C22 Sản xuất cao su và các sản phẩm từ nhựa	82,1	77,5
C24 Sản xuất kim loại cơ bản	80,2	73,2
C25 Sản xuất các sản phẩm từ kim loại, trừ máy móc, thiết bị	71,5	73,9
C26 Sản xuất máy tính, điện tử và sản phẩm quang học	75,0	100,0
C27 Sản xuất thiết bị điện	87,5	90,9
C28 Sản xuất máy móc thiết bị	84,1	81,0
C29 Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và sơ mi rơ moóc	70,6	88,9
C31 Sản xuất đồ nội thất	70,8	70,9
C32 Sản xuất khác	73,8	72,8

Hiểu biết: "Doanh nghiệp có biết Việt Nam tham gia đàm phán TPP không". Báo cáo tỉ lệ doanh nghiệp mỗi nhóm cho biết họ có biết đôi chút cho tới biết rõ. Ủng hộ: "Doanh nghiệp có ủng hộ việc ký kết TPP không?" Bảng trên cho thấy tỉ lệ ủng hộ hoặc hoàn toàn ủng hộ.

4.3 SỰ ỦNG HỘ RỘNG RÃI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM TRONG VIỆC THAM GIA ĐÀM PHÁN TPP

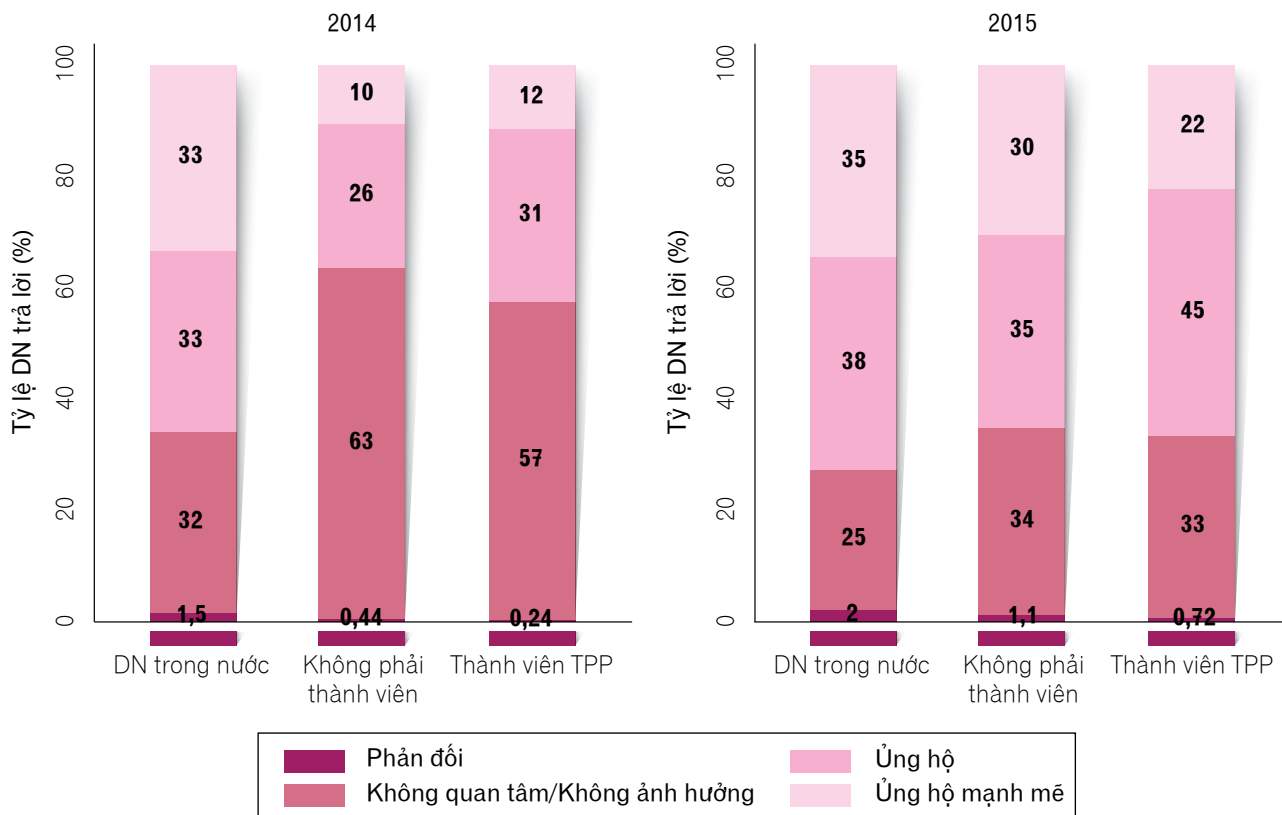
Mặc dù năng lực nắm bắt thông tin của các doanh nghiệp là khác nhau giữa các loại hình hay ngành nghề, giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI, kết quả điều tra PCI cho thấy nhóm biết thông tin cơ bản về TPP bày tỏ sự ủng hộ rộng rãi đối với việc Việt Nam đàm phán gia nhập TPP. Để đánh giá mức độ ủng hộ tham gia TPP, chúng tôi đã đặt ra câu hỏi: "Doanh nghiệp có ủng hộ việc Việt Nam ký hiệp định TPP?" Tỉ lệ trung bình các doanh nghiệp bày tỏ sự ủng hộ đã tăng cao từ 62% (năm 2014) đến 72% (năm 2015).

DN trong nước ủng hộ Việt Nam tham gia đàm phán TPP mạnh mẽ hơn so với doanh nghiệp FDI

Hình 4.3 cho thấy trong năm 2015, doanh nghiệp trong nước ủng hộ Việt Nam tham gia đàm phán TPP mạnh mẽ hơn so với doanh nghiệp FDI. Cộng đồng các nhà đầu tư trong nước đã gia tăng sự ủng hộ từ 66% của năm ngoái lên 73%. Dù vậy, mức gia tăng ủng hộ này thấp hơn so với các doanh nghiệp FDI, khi tỉ lệ ủng hộ từ doanh nghiệp FDI các nước thành viên tăng 24% điểm (từ 43% năm 2014 lên 67% năm 2015), hoặc từ doanh nghiệp FDI từ các nước không tham gia đàm phán tăng thêm 29% điểm (từ 36% lên 65%).

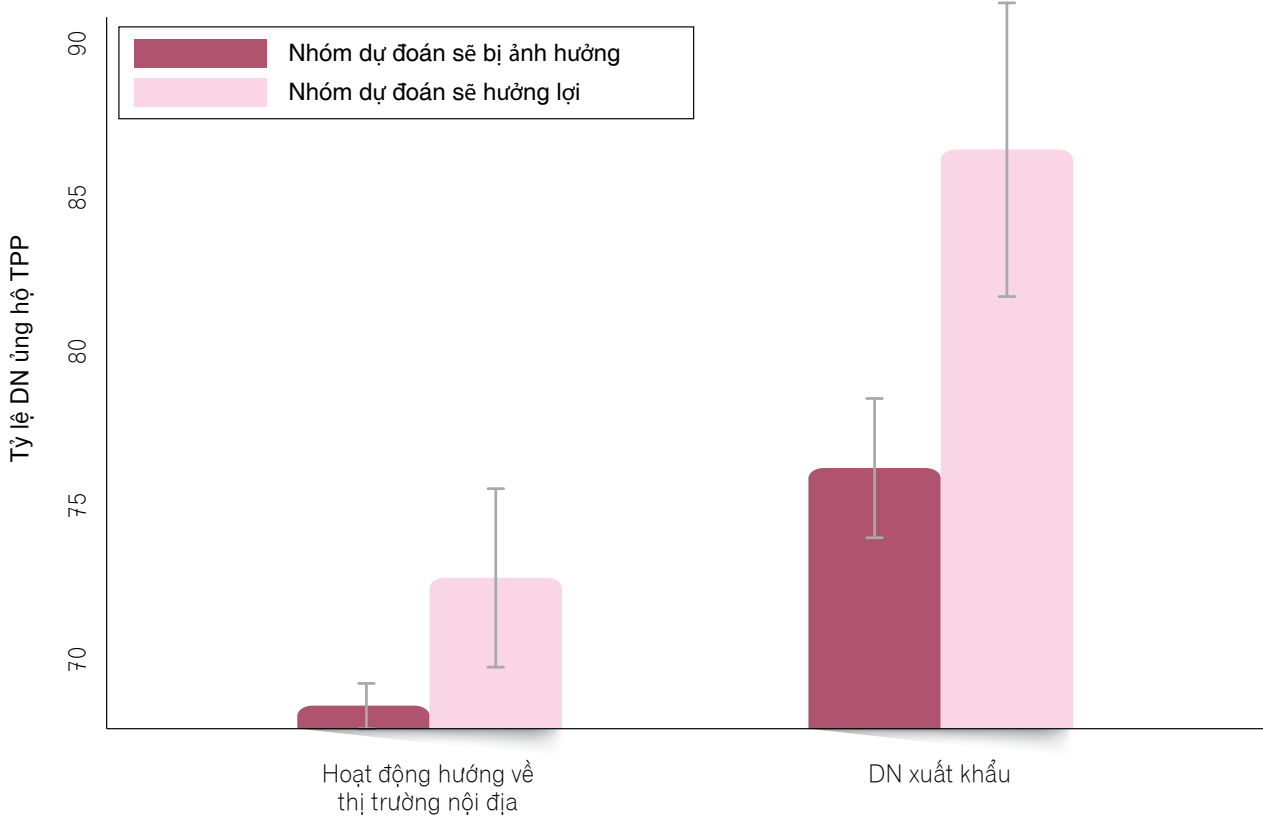
Ở Hình 4.4, chúng tôi quay trở lại vấn đề tác động phân phối của TPP đối với doanh nghiệp trong nước khi có các yếu tố tác động quan trọng khác. Các doanh nghiệp trong nước nằm trong nhóm được cho rằng sẽ hưởng lợi từ TPP có xu hướng mong muốn Việt Nam gia nhập TPP hơn là các doanh nghiệp thuộc các ngành cần lao động có trình độ, kỹ năng cao, hiện đang được xếp vào nhóm bất lợi hơn khi gia nhập TPP. Dù vậy, nhìn chung, doanh nghiệp vẫn tương đối lạc quan, với 86% doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa thuộc các ngành cần lao động giản đơn bày tỏ sự ủng hộ, so với con số 79% doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa thuộc nhóm đối ngược. Trong số các doanh nghiệp trong nước hiện đang phải đối mặt với cạnh tranh nhập khẩu và với các doanh nghiệp FDI, 73% mong muốn đạt được thỏa thuận thuộc các ngành công nghiệp có thể hưởng lợi từ TPP, trong khi 71% thuộc các ngành công nghiệp có nguy cơ bị ảnh hưởng tiêu cực nhất từ TPP.

Hình 4.3 Cảm nhận của các doanh nghiệp về việc Việt Nam gia nhập TPP theo nguồn gốc doanh nghiệp



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI số I2 và câu hỏi điều tra PCI-FDI số L12: “Doanh nghiệp có cảm nhận như thế nào về việc Việt Nam ký hiệp định TPP?”

Hình 4.4 Sự ủng hộ của các doanh nghiệp trong nước, theo nhóm hưởng lợi từ TPP



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI số 12 và câu hỏi điều tra PCI-FDI số L2: “Doanh nghiệp có ủng hộ việc Việt Nam ký kết TPP không?” Các doanh nghiệp được hưởng lợi thuộc các ngành công nghiệp không đòi hỏi kỹ năng và các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng tiêu cực thuộc các ngành công nghiệp đòi hỏi lao động kỹ năng cao.

4.4 TÁC ĐỘNG CỦA QUYỀN ĐÀM PHÁN NHANH ĐỐI VỚI NHẬN THỨC VÀ SỰ ỦNG HỘ

Việc hoàn tất và công bố hiệp định TPP cùng sự chú ý của giới truyền thông và các chuyên gia đã góp phần nâng cao sự hiểu biết cũng như sự ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp đối với hiệp định này. Doanh nghiệp có thể đã biết nhiều hơn về hiệp định và có những đánh giá chính xác hơn về tác động của hiệp định đối với hoạt động kinh doanh của họ.

Tuy nhiên, khi phân tích dữ liệu khảo sát PCI, chúng tôi còn nhận thấy có một nguyên nhân nữa khiến các doanh nghiệp ủng hộ hiệp định nhiều hơn. Đó là khi họ có những cảm nhận rõ ràng hơn về việc Hoa Kỳ sẽ phê chuẩn hiệp định này và hiệp định sẽ có hiệu lực.

Tại thời điểm chúng tôi triển khai gửi phiếu điều tra PCI-FDI vào tháng 5 năm 2015 thì vẫn chưa rõ liệu Thượng viện Hoa Kỳ có đồng ý trao Quyền đàm phán nhanh cho Tổng thống hay không. Điều này có ý nghĩa quan trọng bởi nó đồng nghĩa với việc phê chuẩn hiệp định sẽ chỉ liên quan tới việc bỏ phiếu ủng hộ hay không với toàn bộ hiệp định đó chứ không cho phép các thượng nghị sĩ sửa đổi các điều khoản cụ thể- đây là yếu tố then chốt bởi nó cho phép Tổng thống có quyền được hoàn tất các thỏa thuận thương mại. Và vào tháng 6 năm 2015, Quốc hội Hoa Kỳ đã trao cho Tổng thống Obama quyền đàm phán nhanh.⁸²

⁸² 12 trong số 13 Tổng thống gần đây nhất được Quốc hội trao Quyền đàm phán nhanh

Do chưa thể biết được điều gì sẽ diễn ra khi đưa TPP vào trong phiếu điều tra nên chúng tôi đã ngẫu nhiên chia những người tham gia điều tra thành hai nhóm. Cả hai nhóm này đều được cung cấp thông tin và giải thích về TPP và về quy mô của hiệp định. Tuy nhiên, một nhóm được cho biết rằng hiệp định có khả năng sẽ được thông qua (Mẫu A), nhóm còn lại được cho biết rằng hiệp định chưa chắc được thông qua (Mẫu B)

Bảng 4.2 thể hiện kết quả điều tra thu được. Các doanh nghiệp được cho biết Hoa Kỳ sẽ thông qua hiệp định TPP có 2,7% biết về hiệp định hơn và 2% ủng hộ hơn đối với hiệp định so với nhóm được cho biết TPP chưa chắc được Hoa Kỳ thông qua. Trong bối cảnh nhận thức chung và tỷ lệ ủng hộ hiệp định tương đối cao, những con số trên không phải là ít quan trọng. Ngoài ra, cả hai kết quả này lại có ý nghĩa về mặt thống kê, nó cho thấy đây không phải là một kết quả ngẫu nhiên, dù những cách biệt giữa hai nhóm không phải là con số lớn.

Kết quả này cũng hàm ý rằng niềm tin vào sự thành công của hiệp định tăng tạo ra hiệu ứng tâm lý tích cực lan tỏa đối với các doanh nghiệp. Những doanh nghiệp được biết Hoa Kỳ sẽ phê chuẩn TPP thì có xu hướng lạc quan hơn về triển vọng của hiệp định này đối với các hoạt động kinh doanh của họ. Ngược lại, khi không chắc chắn về việc liệu thị trường quan trọng là Hoa Kỳ có mở cửa hơn cho các doanh nghiệp Việt Nam hay không, thì các doanh nghiệp thường có những cảm nhận không mấy lạc quan về những lợi ích mà TPP sẽ mang lại.

Hộp 4.1: Câu hỏi khảo sát PCI I1 (DN trong nước) và L1 (DN nước ngoài):

[GIỚI THIỆU] Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) là một thỏa thuận thương mại tự do đang được đàm phán giữa 12 nước hai bờ Thái Bình Dương gồm Việt Nam, Brunei, Singapore, Malaysia, Chile, Úc, New Zealand, Peru, Mexico, Canada, Hoa Kỳ và Nhật Bản. Đến nay, đàm phán TPP đang bước vào giai đoạn cuối. Nếu thành công thì TPP sẽ là thỏa thuận thương mại tự do lớn nhất trên thế giới với thị trường gần 800 triệu dân, chiếm 1/3 thương mại toàn cầu. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều tranh cãi xung quanh lợi ích của TPP đối với các doanh nghiệp trong nước.

[Mẫu A]: Quốc Hội Hoa Kỳ hiện đang bỏ phiếu sẽ thông qua hiệp định TPP và có khả năng sẽ thông qua TPP vào cuối năm 2016

[Form B]: Hiện Quốc Hội Hoa Kỳ hiện đang đình trệ quá trình bỏ phiếu thông qua Hiệp định TPP và ít có khả năng thông qua Hiệp định này vào cuối năm 2016.

Bảng 4.2 Mức độ nhận thức và ủng hộ tăng cao do biết được quan điểm của Hoa Kỳ

Câu hỏi	Sẽ thông qua (%)	Chưa chắc chắn (%)	Chênh lệch (%)	Giá trị P
Q2: Hiểu biết về TPP (%)	78,20	75,50	2,70	0,003
Q3 Ủng hộ TPP (%)	71,50	69,50	2,00	0,05

* Câu hỏi về đấu thầu không được hỏi trong điều tra năm 2012

1. Sử dụng kỹ thuật UCT hoặc List Estimator, dựa trên 2 phiên bản điều tra ngẫu nhiên.

4.5 ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC NỘI DUNG ĐÀM PHÁN CỤ THỂ

Các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI 2015 được hỏi về những lĩnh vực đàm phán cụ thể trong TPP. Đối với những doanh nghiệp không theo dõi sát sao các cuộc đàm phán, chúng tôi đã cung cấp thông tin, giải thích về các nội dung đàm phán và ảnh hưởng đến doanh nghiệp. Dưới đây là bảng câu hỏi đầy đủ (Bảng 4.3). Do hạn chế về độ dài phiếu hỏi, nên khảo sát năm nay chỉ tập trung vào những vấn đề tiêu biểu của năm trước. Thay vì bao quát hết tất cả các vấn đề, chúng tôi chỉ tập trung vào những nội dung có khả năng ảnh hưởng nhiều nhất đến nền kinh tế Việt Nam. Theo đó, hai câu hỏi đầu tiên đề cập đến những rào cản thương mại và đầu tư, hai câu hỏi tiếp theo liên quan đến những cải cách trong nước cần thiết theo cam kết của TPP – được gọi là những “vấn đề sau biên giới”. Nội dung cuối cùng về chương Giải quyết tranh chấp quốc tế chỉ được dành để hỏi các doanh nghiệp nước ngoài có liên quan.

Bảng 4.3 Câu hỏi doanh nghiệp về các nội dung đàm phán cụ thể của TPP

3. Doanh nghiệp hãy cho biết những nội dung sau đây của TPP có ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động kinh doanh của mình? (vui lòng chọn một trong các lựa chọn cho mỗi nội dung sau đây)

Nội dung	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực	Vừa tích cực vừa tiêu cực	Không tác động gì	Không có ý kiến
1. Mở cửa thị trường hàng hóa (Các nước TPP sẽ loại bỏ 90-100% các dòng thuế nhập khẩu cho sản phẩm của Việt Nam và ngược lại Việt Nam cũng loại bỏ thuế quan cho hầu hết các sản phẩm từ các nước TPP)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Đầu tư (Nhà đầu tư nước ngoài đến từ các nước TPP sẽ được đầu tư theo các điều kiện bình đẳng, cạnh tranh với các nhà đầu tư trong nước)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Lao động, (Các doanh nghiệp phải tuân thủ những yêu cầu cao hơn về luật và an toàn lao động trong quá trình kinh doanh)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) (DNNN sẽ phải cạnh tranh theo các nguyên tắc bình đẳng, công bằng với các doanh nghiệp tư nhân)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Điều khoản giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và quốc gia cho phép các công ty nước ngoài kiện nước sở tại nếu vi phạm quyền đầu tư của mình.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Cảm nhận của các doanh nghiệp trong nước

Hầu hết các doanh nghiệp trong nước đều có những cảm nhận lạc quan về tác động của TPP. Hình 4.5 nghiên cứu cảm nhận của các doanh nghiệp xuất khẩu và không xuất khẩu trong từng nội dung cụ thể và số liệu so sánh với năm 2014. Trong cả 4 nội dung, ít nhất 46%, trong một số trường hợp là trên 60% doanh nghiệp trả lời khảo sát biết tới đàm phán TPP và cho rằng TPP sẽ có tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh của họ.

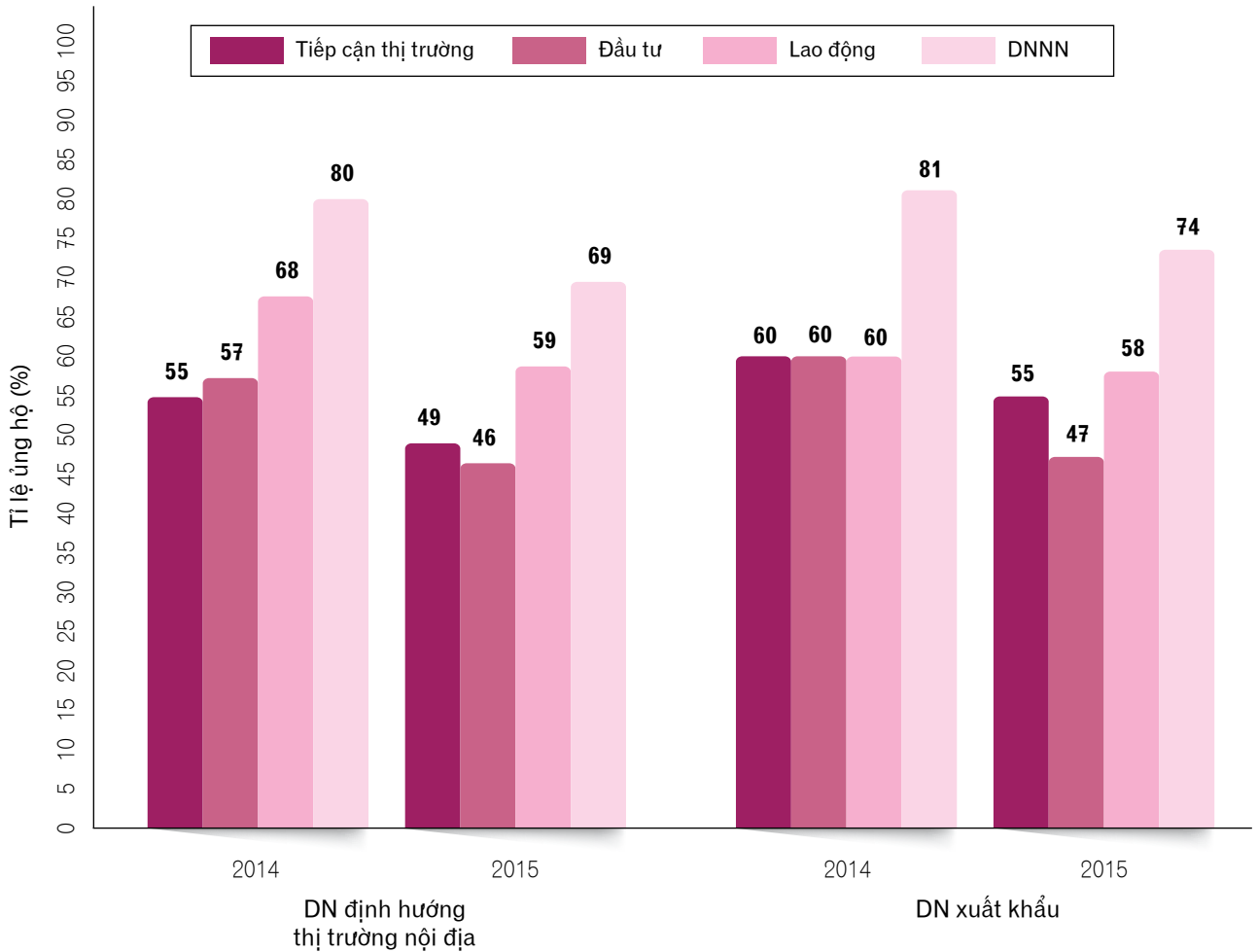
Tuy nhiên, mức độ lạc quan lại giảm xuống theo từng nội dung. Cảm nhận về nội dung mở cửa thị trường ít biến đổi nhất. Sự ủng hộ của doanh nghiệp định hướng kinh doanh nội địa đối với các điều khoản về mở cửa thị trường giảm 6% và của doanh nghiệp xuất khẩu giảm 5%. Trong khi đó, mức độ ủng hộ các điều khoản về đầu tư giảm mạnh nhất. Tỷ lệ doanh nghiệp không tham gia xuất khẩu ủng hộ các điều khoản về đầu tư đã giảm thêm 11%, ở các doanh nghiệp xuất khẩu, mức giảm là 13%.

Theo quan sát, sự khác biệt lớn nhất được ghi nhận ở các “vấn đề sau biên giới”. Sự ủng hộ của các doanh nghiệp định hướng nội địa đối với các điều khoản về lao động và Doanh nghiệp nhà nước giảm lần lượt là 9% và 11% so với năm ngoái. Trong khi đó, các doanh nghiệp xuất khẩu vẫn giữ mức độ lạc quan đối với hai lĩnh vực trên, thể hiện ở mức giảm không đáng kể, lần lượt là 2% và 7%.

Mức độ ủng hộ của các doanh nghiệp trong nước đối với các điều khoản về DNNN giảm là do họ nhận thấy nhiều yêu cầu cải cách chặt chẽ nhất lại không áp dụng cho các DNNN Việt Nam, bởi số lượng doanh nghiệp phù hợp quy mô để tuân thủ quy định TPP chỉ chiếm trên đầu ngón tay. Các doanh nghiệp xuất khẩu ít bị tác động bởi các điều khoản thuộc Chương này là do họ không phải cạnh tranh trực tiếp với các DNNN Việt Nam.

Riêng đối với những điều khoản về lao động, lý giải mức độ ủng hộ ở các doanh nghiệp xuất khẩu có thể là do những doanh nghiệp này hưởng lợi nhiều nhất từ TPP, do đó họ sẵn sàng chấp nhận trả thêm mức phí áp lên giá thuê mặt bằng nhà xưởng. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp họ xuất khẩu sang các quốc gia phát triển - là thị trường mà việc tuân thủ các tiêu chuẩn lao động khắt khe lại thực sự sẽ giúp họ tăng được doanh thu bán hàng và thu hút thêm khách hàng tiềm năng.

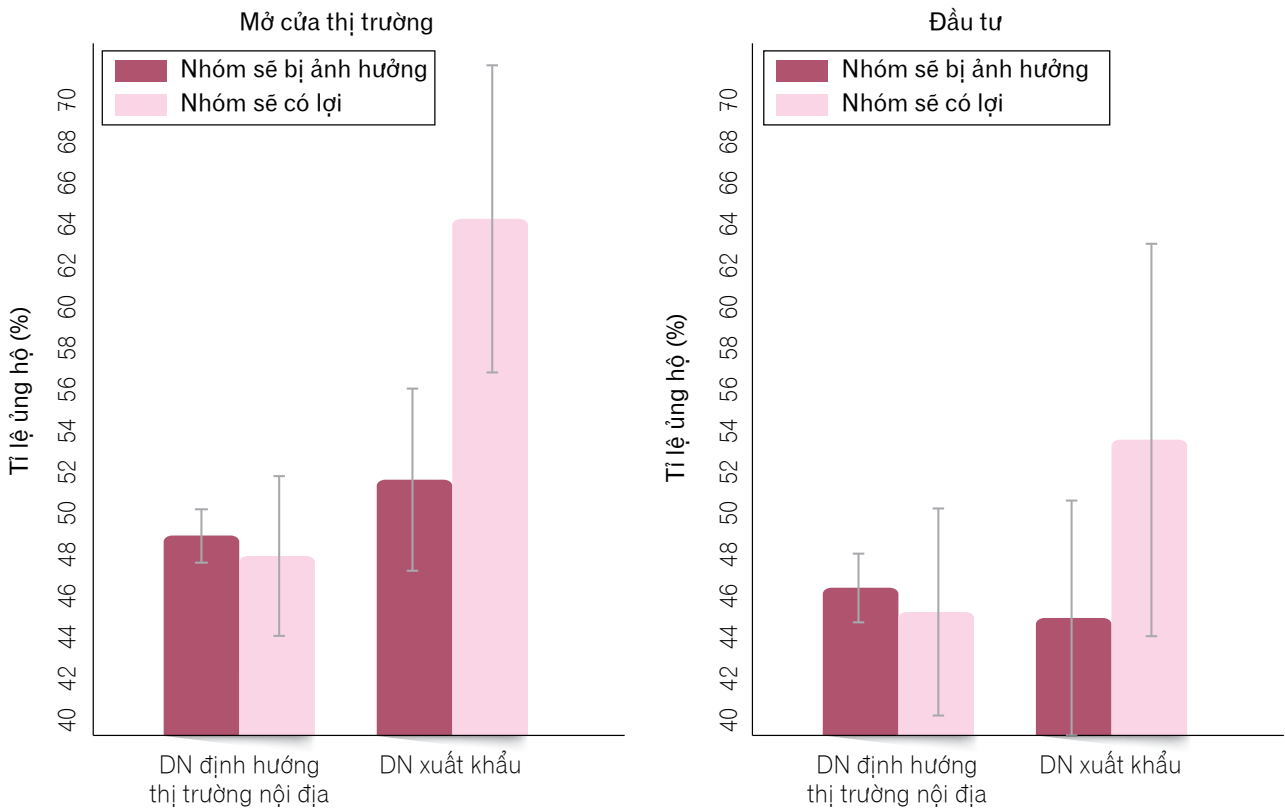
Hình 4.5 Lĩnh vực đàm phán chính của TPP có ảnh hưởng thế nào tới doanh nghiệp bạn? (Doanh nghiệp trong nước)



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI I3, “Doanh nghiệp hãy cho biết những nội dung sau đây của TPP có ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động kinh doanh của mình?”

Như minh họa ở Hình 4.6, biến động khác nhau về mức độ ủng hộ cho thấy tác động phân phối của TPP. Các doanh nghiệp xuất khẩu thuộc nhóm được hưởng lợi thường có xu hướng ủng hộ nhiều hơn. Trong khi các doanh nghiệp ít được hưởng lợi hoặc phải đối mặt với sự cạnh tranh lớn hơn thì có xu hướng ít ủng hộ hơn.

Hình 4.6 Ủng hộ các điều khoản trong TPP về mở cửa thị trường và đầu tư của doanh nghiệp trong nước, phân theo doanh nghiệp hưởng lợi



Đoạn thẳng thể hiện độ tin cậy 90%

Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI 13, “Doanh nghiệp hãy cho biết những nội dung sau đây của TPP có ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động kinh doanh của mình?”

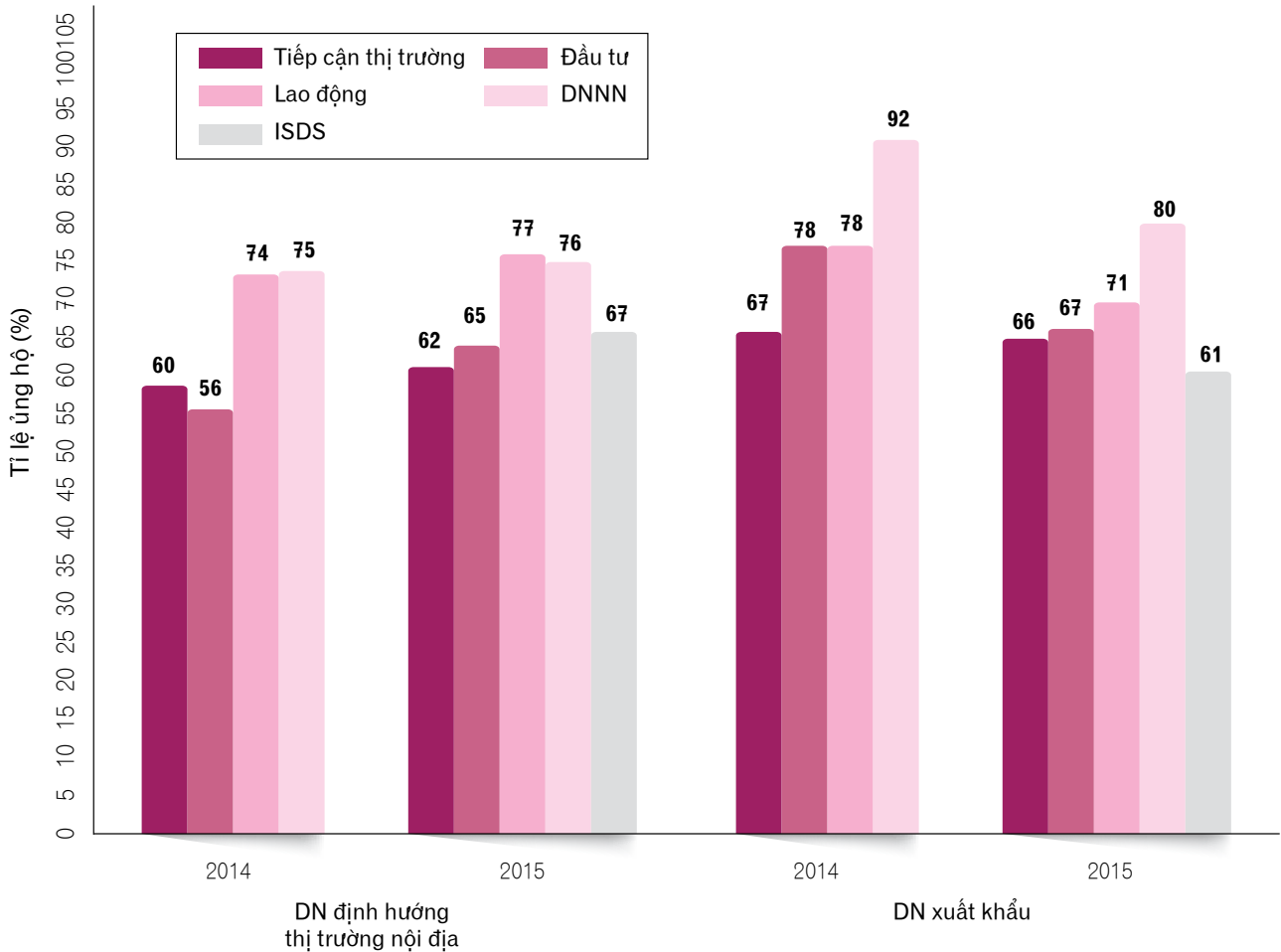
Cảm nhận của các doanh nghiệp FDI đến từ các nước thành viên TPP

Một lần nữa khảo sát lại cho thấy mức độ lạc quan của các doanh nghiệp FDI đối với TPP. Phần lớn các doanh nghiệp đều ủng hộ các điều khoản của TPP theo từng lĩnh vực. Tuy nhiên, những thay đổi được mô tả ở Hình 4.7 lại cho thấy những khác biệt hoàn toàn về mức độ ủng hộ. Các doanh nghiệp định hướng thị trường nội địa có mức độ ủng hộ tăng đối với các điều khoản trong Hiệp định và đặc biệt là đối với các điều khoản về đầu tư, sự ủng hộ tăng lên 0,9 điểm. Điều này có thể được hiểu rằng do các điều khoản đầu tư chủ yếu nhằm đảm bảo cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp nước ngoài với các doanh nghiệp Việt Nam ngay trên sân nhà, đồng thời nó cũng góp phần tạo cơ hội mở ra một loạt ngành nghề mới.

Trong khi đó, các doanh nghiệp FDI có định hướng xuất khẩu đến từ các nước thành viên TPP lại có mức độ ủng hộ tương đối ổn định đối với các điều khoản mở cửa thương mại, nhưng lại ít ủng hộ hơn các chương về đầu tư và “vấn đề sau biên giới”. Một lần nữa mức độ ủng hộ các điều khoản về DNNN lại giảm. Điều đó cho thấy sự nhất trí cao rằng Chương DNNN có thể không đủ mạnh để giảm ảnh hưởng của các doanh nghiệp này đối với thị trường Việt Nam. Sự ủng hộ các điều khoản lao động giảm là do các quy định này làm gia tăng chi phí cho các doanh nghiệp trong các lĩnh vực xuất khẩu có lợi nhuận biên thấp

Như dự đoán, các doanh nghiệp FDI đều ủng hộ các điều khoản về Giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư. Trong đó, mức độ ủng hộ của các doanh nghiệp định hướng thị trường nội địa cao hơn một chút do họ có các quan hệ hợp đồng ràng buộc với các nhà cung cấp và các đối tác của Việt Nam.

Hình 4.7 Lĩnh vực đàm phán chính của TPP có ảnh hưởng thế nào tới doanh nghiệp bạn? (Doanh nghiệp nước ngoài tới từ các nước thành viên TPP)



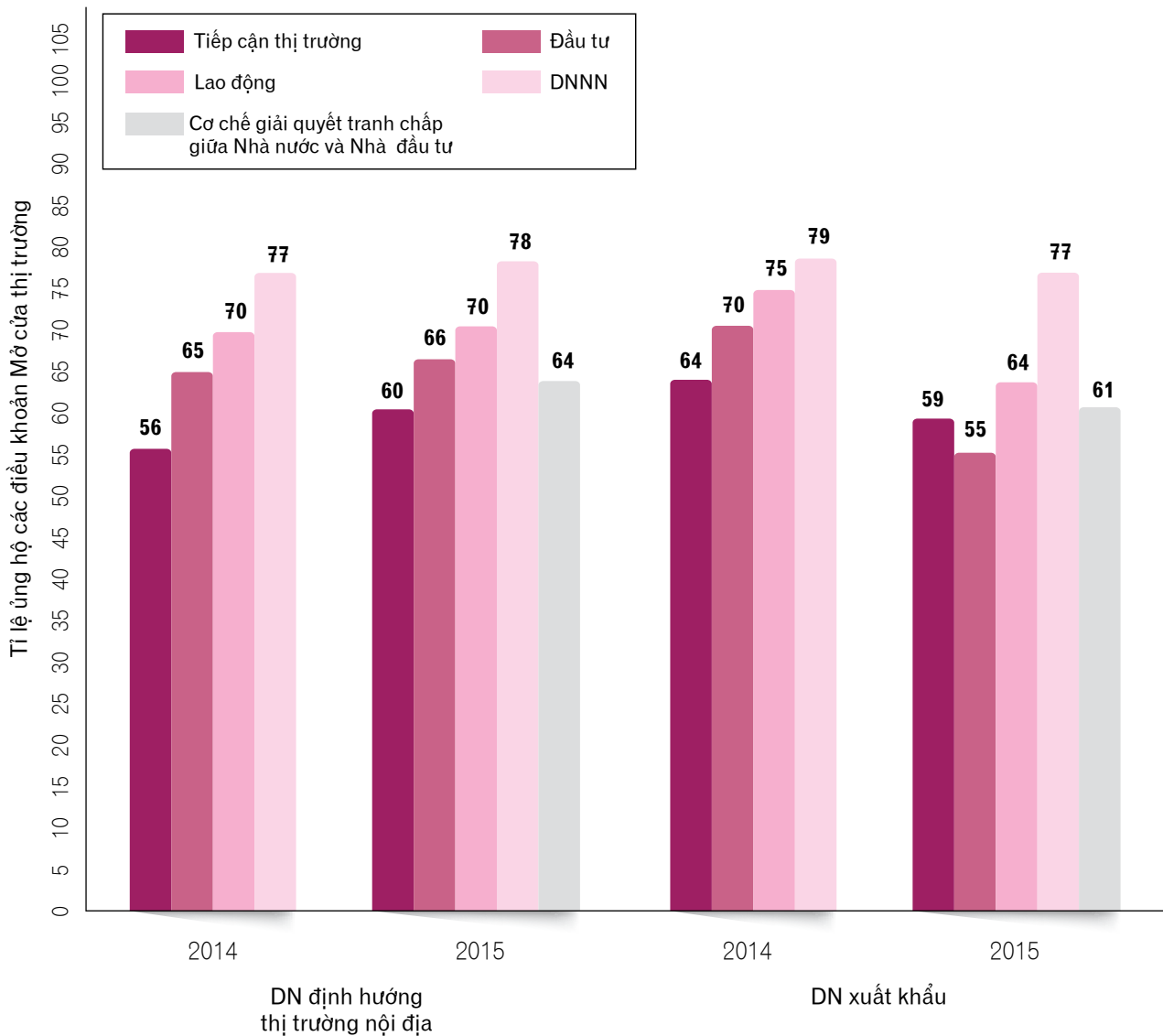
Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI I3, “Doanh nghiệp hãy cho biết những nội dung sau đây của TPP có ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động kinh doanh của mình?”

Cảm nhận của các doanh nghiệp FDI không đến từ các nước thành viên TPP

Hình 4.8 biểu thị kết quả đáng lưu ý về cảm nhận của các doanh nghiệp FDI không tới từ các nước thành viên TPP. Nếu như năm 2014 các doanh nghiệp định hướng nội địa không mấy lạc quan về các điều khoản của hiệp định như các doanh nghiệp xuất khẩu khác do họ phải đối mặt với nhiều thách thức trong khi lợi ích từ các điều khoản thương mại lại không tương xứng, thì đến năm 2015, cảm nhận này của họ vẫn không thay đổi. Mức độ ủng hộ các điều khoản về thương mại vẫn thấp. Tuy nhiên, đối với các điều khoản về đầu tư, mức độ ủng hộ của họ lại tăng lên và họ dành sự ủng hộ cao nhất cho các điều khoản về những “vấn đề sau biên giới”.

Ngoại trừ Chương DNNN, mức độ ủng hộ các điều khoản trong TPP của các doanh nghiệp xuất khẩu FDI không tới từ các nước thành viên TPP đều giảm đáng kể trong năm 2015. Điều này một lần nữa có thể được hiểu là do những thách thức mà các doanh nghiệp này sẽ phải đối mặt khi cạnh tranh ngày càng cao như các mức phí tăng cùng với những “vấn đề sau biên giới” trong khi họ không được hưởng nhiều lợi ích từ việc mở cửa thị trường cho các sản phẩm của mình.

Hình 4.8 Lĩnh vực đàm phán chính của TPP có ảnh hưởng thế nào tới doanh nghiệp bạn? (Doanh nghiệp nước ngoài tới từ các nước không phải thành viên TPP)



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI I3, “Doanh nghiệp hãy cho biết những nội dung sau đây của TPP có ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động kinh doanh của mình?”

4.6 KẾT LUẬN

Nhiều dự đoán cho thấy Việt Nam sẽ là quốc gia được hưởng lợi nhiều nhất khi TPP chính thức có hiệu lực, nhưng, Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với những thách thức lớn về tác động phân phối theo ngành từ hiệp định này. Điều đó đòi hỏi sự quan tâm nhiều hơn của các nhà hoạch định chính sách kinh tế. Trong khi các chuyên gia vẫn tiếp tục bàn thảo về những tác động lâu dài của hiệp định thương mại và đầu tư toàn diện nhất thế giới này, thì các thảo luận chính sách hiện nay tại Việt Nam lại chưa quan tâm thỏa đáng đến những quan ngại cụ thể của các doanh nghiệp. Vì thế, mục đích của chương này là nhằm đưa tiếng nói của các doanh nghiệp Việt Nam tới những thảo luận chính sách.

Tận dụng lợi thế khảo sát diện rộng trong điều tra PCI và PCI-FDI, chúng tôi đã tìm hiểu cảm nhận của các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam, xem xét mức độ hiểu biết của họ về TPP và mức độ ủng hộ nói chung đối với TPP cũng như đối với các nội dung cụ thể trong hiệp định nói riêng. Từ đó, chúng tôi rút ra một số nhận định chính như sau:

1. Mức độ nhận thức và ủng hộ dành cho TPP trong cộng đồng các doanh nghiệp nói chung đã tăng lên. Điều này là do các doanh nghiệp đã có những hiểu biết nhất định về TPP. Do vậy, mức tăng trung bình của các doanh nghiệp hiểu về hiệp định này là từ 68% năm 2014 lên 78% năm 2015. Trong khi đó, mức độ ủng hộ tăng từ 62% lên 72%.
2. Mức độ hiểu biết và ủng hộ hiệp định của các doanh nghiệp đã tăng từ 2% đến 3% do cảm nhận rõ ràng hơn của các doanh nghiệp rằng Hoa Kỳ sẽ phê chuẩn hiệp định và thông qua các điều khoản đã được đàm phán. Qua đó, có thể thấy được một trong những tính toán quan trọng về lợi ích mà doanh nghiệp có được từ TPP là khả năng thâm nhập vào thị trường Hoa Kỳ.
3. Khảo sát năm 2015 cho thấy các doanh nghiệp trong nước biết tới TPP thấp hơn (77%) so với các doanh nghiệp FDI tới từ các nước thành viên TPP (86%) và các doanh nghiệp FDI không tới từ các nước thành viên TPP (82%).
4. Tuy nhiên, mức độ ủng hộ TPP của các doanh nghiệp trong nước lại cao nhất (73%) so với các doanh nghiệp FDI đến từ các nước thành viên TPP (67%) và các doanh nghiệp không tới từ các nước thành viên TPP (65%).
5. Khảo sát về mức độ hiểu biết và ủng hộ của doanh nghiệp đối với TPP cho thấy những quan ngại của họ về những tác động phân phối khi hiệp định đi vào thực thi. Thông qua các phân tích kinh tế, chúng tôi so sánh câu trả lời của các doanh nghiệp trong nước thuộc nhóm có khả năng hưởng lợi từ TPP với những doanh nghiệp thuộc nhóm được dự đoán bị ảnh hưởng tiêu cực. Kết quả cho thấy, nhóm doanh nghiệp bị ảnh hưởng hiểu biết ít hơn các điều khoản của TPP và có xu hướng ít ủng hộ việc thông qua hiệp định này hơn. Ngoài ra, chúng tôi nhận thấy có sự khác biệt lớn giữa các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu trong nhóm được hưởng lợi với các doanh nghiệp trong nước về mức độ hiểu biết và ủng hộ hiệp định.

Kết quả khảo sát có ý nghĩa rất lớn về mặt chính sách. Nó cho thấy những doanh nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực từ TPP thường là những doanh nghiệp có sự hiểu biết rất ít về hiệp định. Do đó, các doanh nghiệp này thường không có những bước chuẩn bị cần thiết để đối phó với sự cạnh tranh ngày càng lớn hơn cũng như quá trình chuyển giao lao động sang các ngành nghề mới. Những cú sốc của doanh nghiệp trước hoạt động kinh doanh yếu kém của mình có thể để lại những hậu quả lớn khiến cho sự ủng hộ của công chúng đối với hiệp định cũng như đối với các chính sách cải cách kinh tế trong tương lai giảm xuống.

Có lẽ, các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam cần phải cân nhắc kỹ lưỡng trong việc đưa ra các chương trình mới cũng như những hỗ trợ cho người lao động và các doanh nghiệp nhỏ trong những lĩnh vực không được hưởng lợi từ Hiệp định TPP.

6. Đối với các nội dung cụ thể trong hiệp định TPP, phần lớn doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI đều thể hiện quan điểm lạc quan, trong đó có các điều khoản về mở cửa thị trường và vấn đề sau biên giới như quyền lợi của người lao động và các chương về DNNN.
7. Về mức độ ủng hộ: Các nhóm doanh nghiệp khác nhau có mức ủng hộ khác nhau đối với các điều khoản cụ thể của TPP:

7.1. Theo khảo sát, các doanh nghiệp trong nước giảm mức độ ủng hộ đối với bốn nội dung sau: 1) mở cửa thị trường; 2) đầu tư; 3) lao động và 4) DNNN. Mức giảm đáng kể chủ yếu rơi vào nhóm các doanh nghiệp định hướng nội địa chịu ảnh hưởng tiêu cực từ TPP, nhưng mức giảm thấp hơn cũng được ghi nhận ở các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu.

7.2. Trong nhóm doanh nghiệp FDI đến từ các nước thành viên TPP, các doanh nghiệp định hướng nội địa trong số này có mức ủng hộ rất cao đối với các điều khoản trong hiệp định, nhất là các điều khoản về đầu tư. Điều này dễ hiểu bởi các điều khoản về đầu tư chủ yếu nhằm đảm bảo sự công bằng trong cạnh tranh giữa doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp Việt Nam ngay trên sân nhà, đồng thời nó cũng góp phần mở rộng những lĩnh vực đầu tư mới trong quá trình cạnh tranh với nước ngoài. Trong khi đó, các doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu đến từ các nước thành viên TPP vẫn giữ nguyên mức ủng hộ đối với các điều khoản về mở cửa thị trường, trong khi giảm sự ủng hộ đối với lĩnh vực đầu tư và các chương về những vấn đề sau biên giới.

7.3. Đối với nhóm doanh nghiệp FDI đến từ các nước xuất xứ không thuộc TPP, những doanh nghiệp định hướng thị trường nội địa trong nhóm này vẫn bảo lưu quan điểm về hiệp định thương mại này, tuy nhiên những doanh nghiệp có định hướng xuất khẩu lại không mấy lạc quan về các hoạt động định hướng xuất khẩu do thách thức mà họ đối mặt khi hiệp định có hiệu lực như chi phí kinh doanh tăng trong khi thiếu vắng sự gia tăng cơ hội tương ứng từ sự mở của thị trường nội địa.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: TÓM LƯỢC PHƯƠNG PHÁP LUẬN PCI

Chỉ số PCI đo lường gì? Chỉ số PCI gồm 10 chỉ số thành phần, phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) chi phí không chính thức thấp; 5) thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả.

Phương pháp luận PCI: Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra doanh nghiệp tư nhân Việt Nam và các nguồn dữ liệu công bố khác, (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10, và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100.

Trọng số của các chỉ số thành phần PCI

Chỉ số thành phần	Trọng số
Chi phí gia nhập thị trường	5%
Tiếp cận đất đai	5%
Tính minh bạch	20%
Chi phí thời gian	5%
Chi phí không chính thức	10%
Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh	5%
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	20%
Cạnh tranh bình đẳng	5%
Đào tạo lao động	20%
Thiết chế pháp lý	5%
Số tỉnh điều tra	63/63

PHỤ LỤC 2: CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU CỦA TỪNG CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI

Chi tiết các chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần PCI trong Báo cáo PCI 2015 phiên bản điện tử trên trang web pcivietnam.org

Bảng 3.1 So sánh chỉ số thành phần Chi phí Gia nhập thị trường theo thời gian (2005-2015)

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	
Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: C1	Giá trị nhỏ nhất		12	7	5	6.5	7	7	7	7	8	5	
		Giá trị trung vị		20	15	12.25	10	10	8.5	10	10	12	8	
		Giá trị lớn nhất		58	22.5	15	15	15	15	15	15	17.5	19	12
Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: C2	Tương quan với năm trước		NA	0.27*	0.46*	0.56*	0.49*	0.41*	0.52*	0.48*	0.26*	0.45*	
		Giá trị nhỏ nhất		6	3	3	3	2.5	3	3	3	3	2	2
		Giá trị trung vị		10	7	7	7	7	7	7	7	7	7	5
Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: B4.2	Giá trị lớn nhất		35	15	10	10	12.5	14.5	15	7	10.5	7	
		Tương quan với năm trước		NA	0.24*	0.53*	0.67*	0.48*	0.29*	0.29*	0.24	0.29*	0.47*	0.31*
		Giá trị nhỏ nhất		40	30	30	15	20	15	15	15	15	15	10
% DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Câu hỏi điều tra PCI: C5	Giá trị trung vị		121	60	38.5	32.5	30	30	30	30	30	30	
		Giá trị lớn nhất		338	180	105	180	150	90	105	105	240	365	95
		Tương quan với năm trước		NA	0.16	0.43*	0.23*	0.26*	0.12*	0.12*	0.18	0.12	0.03	0.27*
% DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Câu hỏi điều tra PCI: C5	Giá trị nhỏ nhất		9.76	5.18	6.67	3.84	0	0	0	0	0	1.16	
		Giá trị trung vị		33.33	27.21	21.91	19.35	24.39	14.7	13.95	16.67	0.10	0.10	12.20
		Giá trị lớn nhất		63.41	44	53.8	39.13	38.46	39.62	33.3	42.42	45.45	0.27	28.57
% DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Câu hỏi điều tra PCI: C5	Tương quan với năm trước		NA	0.26*	0.15	0.09	0.39*	0.08*	0.2	0.03	0.32*	0.27*	
		Giá trị nhỏ nhất		0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00
		Giá trị trung vị		5.9	6.78	5.72	4.44	5.77	3.33	2.94	3.57	1.92	2.22	
Tương quan với năm trước	Giá trị lớn nhất		21.95	25.64	27.27	16	20.72	18.87	14.8	13.04	18.18	18.18	9.30	
			0.02	0.15	0.18	0.02	0.14	0.02*	0.04	0.15	0.23	0.17		

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
% DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký kinh doanh thông qua bộ phận Một cửa	Câu hỏi điều tra PCI: C3	Giá trị nhỏ nhất									41.58	35.24	44.55
		Giá trị trung vị									63.41	79.17	84.78
		Giá trị lớn nhất									85.71	94.44	97.22
		Tương quan với năm trước									0.18	-0.06	0.24
Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.1	Giá trị nhỏ nhất									21.43	40.91	43.42
		Giá trị trung vị									39.02	61.43	61.43
		Giá trị lớn nhất									66.20	79.17	75.86
		Tương quan với năm trước									N.A	1.00*	1.00*
Hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận Một cửa rõ ràng và đầy đủ (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.2	Giá trị nhỏ nhất									26.67	52.04	48.83
		Giá trị trung vị									41.14	75.00	71.13
		Giá trị lớn nhất									66.90	88.37	87.64
		Tương quan với năm trước									N.A	1.00*	1.00*
Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.3	Giá trị nhỏ nhất									10.61	23.47	23.94
		Giá trị trung vị									25.52	42.50	39.64
		Giá trị lớn nhất									56.38	57.69	53.66
		Tương quan với năm trước									N.A	1.00*	1.00*
Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.4	Giá trị nhỏ nhất									10.61	15.31	17.51
		Giá trị trung vị									24.71	42.62	40.63
		Giá trị lớn nhất									56.38	68.42	61.64
		Tương quan với năm trước									N.A	1.00*	1.00*

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.5	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất									3.91 16.07 44.68	14.29 28.57 48.08	17.05 27.72 42.47
Không có tiêu chí nào ở trên là đúng (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.6	Tương quan với năm trước Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước									N.A 0.00 1.70 8.94 N.A	1.00* 0.00 4.48 20.41 1.00*	1.00* 0.00 4.49 12.93 1.00*

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra chỉ bao gồm những doanh nghiệp đã đăng ký doanh nghiệp trong vòng 2 năm dương lịch trước khi điều tra

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó để phản ánh sự thay đổi trong các câu hỏi điều tra và thứ tự các câu hỏi năm 2006.

Bảng 3.2 So sánh chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai và ổn định sử dụng đất theo thời gian (2005-2015)

		2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
% DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Giá trị nhỏ nhất		23.29	51.35	38.36	46.82	26.67	34.04	54.32	50.91	29.33	33.33
	Giá trị trung vị		55.28	75.57	81.16	73.68	72.89	77.55	75.86	76.54	55.07	57.58
	Giá trị lớn nhất		77.78	92.45	94.74	94.51	95.89	97.05	93.59	88.57	81.43	86.96
% diện tích đất trong tỉnh có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Tương quan với năm trước			0.76*	0.70*	0.77*	0.80*	0.67*	0.49*	0.56*	0.67*	0.79*
	Giá trị nhỏ nhất		11.3	13.28	19.52	23.52	27.27	42.82	29.22	76.50	85.83	85.83
	Giá trị trung vị		69.2	63.13	77.56	77.89	80.71	79.24	82.21	90.50	92.34	92.43
DN ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	Giá trị lớn nhất		96.5	97.46	98.75	98.56	98.31	98.03	97.65	99.40	99.57	99.57
	Tương quan với năm trước			0.85*	0.78*	0.87*	0.87*	0.73*	0.85*	0.30*	0.74*	0.99*
	Giá trị nhỏ nhất					11.02	8.27	12.2	11.25	16.13	12.39	9.90
DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	Giá trị trung vị					30.72	23.89	30	31.32	39.50	22.22	28.33
	Giá trị lớn nhất					52.32	49	68.5	52.89	58.44	52.44	45.10
	Tương quan với năm trước					NA	0.42*	0.23	0.26*	0.14	0.22	0.62*
Câu hỏi điều tra PCI: B4.3	Giá trị nhỏ nhất		1.95	1.74	1.63	2.11	1.91	1.86	2.16	2.05	1.84	1.89
	Giá trị trung vị		2.49	2.24	2.04	2.55	2.56	2.90	2.71	2.80	2.33	2.34
	Giá trị lớn nhất		3.05	2.57	2.49	3.05	3.30	3.35	3.22	3.59	2.87	2.79
	Tương quan với năm trước			0.28*	0.95*	0.29*	0.31*	-0.0035	-0.1619	0.15	0.05	0.21

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: B4.4	Giá trị nhỏ nhất		21.43	22.22	21.25	16.9	19.12	14.7	12.95	22.78	15.56	13.04
		Giá trị trung vị		40	40.76	38.82	40.54	39.9	35.8	36.67	40.32	34.00	30.00
		Giá trị lớn nhất		58.33	57.14	52.75	55.17	55.38	61.8	69.23	68.66	51.35	50.75
Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá trị trường (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: B5	Tương quan với năm trước			0.37*	0.34*	0.42*	0.37*	0.17	0.18	-0.05	0.06	0.34*
		Giá trị nhỏ nhất				53.33	53.91	41.9	36.02	60.00	56.55	53.66	
		Giá trị trung vị				69.75	72	68	69.57	77.06	71.43	76.09	
% DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục	Câu hỏi điều tra PCI: B6.1	Giá trị lớn nhất				81.11	86.17	86.2	86.2	87.64	89.87	85.23	87.04
		Tương quan với năm trước				NA	0.43*	0.36*	0.14	0.29*	0.41*	0.56*	
		Giá trị nhỏ nhất									21.74%	16.67%	15.00%
% DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ những nhiều	Câu hỏi điều tra PCI: B4.5	Giá trị trung vị									44.44%	41.38%	34.29%
		Giá trị lớn nhất									73.33%	61.54%	73.08%
		Tương quan với năm trước									N.A	0.14	0.07
Số DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ những nhiều	Câu hỏi điều tra PCI: B4.5	Giá trị nhỏ nhất									3.03	8.89	12.77
		Giá trị trung vị									16.13	27.03	25.71
		Giá trị lớn nhất									50.00	45.24	53.13
Số DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ những nhiều	Câu hỏi điều tra PCI: B4.5	Tương quan với năm trước									N.A	0.51*	0.28*

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó để phản ánh sự thay đổi trong các câu hỏi điều tra và thứ tự các câu hỏi năm 2006.

† Có sự thay đổi về số GCNQSDĐ tại 5 thành phố trực thuộc trung ương trong thời kỳ 2003-2007 trong tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường, dẫn đến việc số lượng GCNQSDĐ giảm nhiều. Để khắc phục vấn đề này sẽ sử dụng số liệu cũ cho các thành phố

Bảng 3.3 So sánh chỉ số thành phần Tỉnh minh bạch theo thời gian (2005-2015)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	
Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	Câu hỏi điều tra PCI: F1.1-F1.13†	Giá trị nhỏ nhất	1.90	2.25	2.20	2.25	2.13	2.00	2.28	1.81	2.17	1.90	2.14	
		Giá trị trung vị	2.36	2.63	2.51	2.55	2.44	2.31	2.51	2.51	2.39	2.61	2.25	2.38
		Giá trị lớn nhất	3.80	3.17	2.96	2.79	3.08	2.62	2.97	3.14	3.14	3.31	2.51	2.65
Tiếp cận tài liệu pháp lý (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	Câu hỏi điều tra PCI: F1.1-F1.13†	Tương quan với năm trước	NA	0.39*	0.64*	0.61*	0.49*	0.48*	0.23	0.29*	-0.18	-0.28*	0.05	
		Giá trị nhỏ nhất	2.05	2.86	2.63	2.80	2.68	2.79	2.57	1.98	2.57	2.86	2.79	
		Giá trị trung vị	2.81	3.15	3.05	3.11	3.11	3.05	3.03	2.84	3.14	3.10	3.03	
Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng)	Câu hỏi điều tra PCI: F2	Giá trị nhỏ nhất	50	31.48	38.4	33.57	45.57	37.28	41.17	29.73	30.33	63.51	59.52	
		Giá trị trung vị	72.11	62.5	56.6	49.82	61.26	78.64	75.00	62.20	62.20	51.47	73.21	76.19
		Giá trị lớn nhất	100	77.14	73.4	67.9	78.26	95.71	93.33	82.69	82.69	74.68	88.31	89.29
Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D14.3	Tương quan với năm trước	NA	0.27	0.38*	0.55*	0.37*	0.30*	-0.05	0.18	0.21	0.20	0.37*	
		Giá trị nhỏ nhất	52.17	47.17	24.1	17.39	29.69	23.75	7.69	14.53	17.98	32.38	28.57	
		Giá trị trung vị	75.22	61.05	44.7	36.71	41.32	40.78	41.09	39.21	39.44	49.25	52.00	
		Giá trị lớn nhất	96.15	86.96	73.2	54.25	62.4	67.04	62.67	67.78	62.60	64.29	66.95	
		Tương quan với năm trước	NA	-0.16	0.52*	0.73*	0.36*	0.27*	0.09	0.37*	-0.16	0.02	0.57*	

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	
Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: F6	Giá trị nhỏ nhất	4.35	2.76	1.89	1.03	3.57	2.38	0.00	1.30	1.35	1.92	2.08	
		Giá trị trung vị	14.91	9.49	7.96	6.94	8.4	8.97	8.57	6.60	6.60	8.18	8.27	7.50
		Giá trị lớn nhất	60.38	37.88	18.3	15.69	22.22	20.24	29.48	13.51	23.17	18.07	18.07	18.75
Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh (% quan trọng hoặc vô cùng quan trọng)**	Câu hỏi điều tra PCI: F4	Tương quan với năm trước	NA	0.38*	0.46*	0.3*	0.50*	0.10	0.22	0.19	0.10	0.19	0.27*	
		Giá trị nhỏ nhất					18.64	15.15	9.52	15.33	16.16	21.74	27.27	
		Giá trị trung vị					35.71	37.04	31.25	31.81	30.11	42.64	43.16	
Độ mờ và chất lượng trang web của tỉnh	Phân tích do nhóm nghiên cứu PCI tiến hành (Bảng điểm xem mục dưới)ψ	Tương quan với năm trước					NA	0.32*	0.03	0.11	0.24	0.35*	0.42*	
		Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0	0.00	9.00	0.00	0.00	11.50	15.00	17.00
		Giá trị trung vị	10	9	13.75	14.25	15	15.00	15.00	14.00	14.00	25.50	29.00	30.00
		Giá trị lớn nhất	21	18	20	20	20	19.00	20.00	20.00	38.00	44.00	42.00	
		Tương quan với năm trước	NA	0.36*	0.51*	0.70*	0.74*	0.79*	0.69*	0.50*	0.57*	0.82*	0.91*	

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
% DN truy cập vào website của UBND tỉnh	Câu hỏi điều tra PCI 2013: F5	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất									21.43 50.99 70.00	47.47 64.18 78.23	51.43 71.91 87.03
Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2013: F2.2	Tương quan với năm trước Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất									N.A 35.71 76.92 100	0.25* 53.33 80.65 94	0.48* 70.00 83.33 97
Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2013: F2.2	Tương quan với năm trước Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất									N.A 27.27 66.67 100	-0.15 48.39 71.43 95	0.01 46.34 70.00 92
		Tương quan với năm trước									N.A	0.02	0.07

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh

† Kết quả từ chỉ tiêu này là nhờ phân tích biến nhân tố của 13 loại văn bản. Trong báo cáo năm 2009, quy mô được đơn giản hóa để thể hiện mức tiếp cận trung bình tính theo thang điểm 5 (1: Rất khó đến 5: Rất dễ)

ψ Trong báo cáo năm 2007 và 2008, các tỉnh có cung cấp thông tin liên quan nhưng không đủ để sử dụng trong phân tích được 0,5 điểm

** Chi bao gồm các hiệp hội doanh nghiệp tham gia khảo sát

Bảng 3.4 So sánh chỉ số thành phần Chi phí thời gian để thực hiện các quy định nhà nước (2005-2015)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2009)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	
% DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước	Câu hỏi điều tra PCI: D6	Giá trị nhỏ nhất	3.64	6.52	10.94	13.83	7.27	8.13	2.74	3.22	7.88	18.56	21.95	
		Giá trị trung vị	13.67	21.24	21.87	22.99	15.38	19	11.26	13.84	20.95	35.62	35.51	
		Giá trị lớn nhất	30.43	39.39	43.75	42.55	30.36	35.37	31.57	44.44	28.57	44.44	51.09	49.41
Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị (tất cả các cơ quan)	Câu hỏi điều tra PCI: D1	Tương quan với năm trước	NA	0.44*	0.62*	0.67*	0.44*	0.24	0.25*	0.45*	0.13	0.24	0.27*	
		Giá trị nhỏ nhất	1	0	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1
		Giá trị trung vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2
Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Câu hỏi điều tra PCI: D4	Giá trị lớn nhất	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3
		Tương quan với năm trước	NA	0.35*	0.30*	0.46*	0.34*	0.51*	0.14	0.14	0.26*	0.32*	0.45*	0.44*
		Giá trị nhỏ nhất	1	1	2	1	1	1	1	1	1	2	2	1
Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D8.1	Giá trị trung vị	7.5	8	8	8	5	4	4	4	8	8	4.5	
		Giá trị lớn nhất	24	40	40	32	40	28	24	24	24	40	40	32
		Tương quan với năm trước	NA	0.62*	0.86*	0.88*	0.75*	0.33*	0.30*	0.30*	0.21	0.53*	0.70*	0.75*
Cán bộ nhà nước thân thiện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D8.2	Giá trị nhỏ nhất									58.85	50.00	47.04	
		Giá trị trung vị									75.44	64.58	67.38	
		Giá trị lớn nhất									91.76	88.73	87.36	
		Tương quan với năm trước									N.A	0.64*	0.71*	
		Giá trị nhỏ nhất									40.16	34.78	35.53	
		Giá trị trung vị									70.00	58.24	59.43	
		Giá trị lớn nhất									86.67	82.56	83.72	
		Tương quan với năm trước									N.A	0.48*	0.71*	

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2009)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D8.3	Giá trị nhỏ nhất									51.58	38.20	42.06
		Giá trị trung vị									70.13	60.96	61.15
		Giá trị lớn nhất									86.14	78.13	80.00
Thủ tục giấy tờ đơn giản (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D8.4	Tương quan với năm trước									N.A	0.68*	0.74*
		Giá trị nhỏ nhất									44.79	30.30	34.43
		Giá trị trung vị									62.50	46.02	51.24
Phi, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D8.5	Giá trị lớn nhất									84.00	68.18	71.74
		Tương quan với năm trước									N.A	0.50*	0.67*
		Giá trị nhỏ nhất									80.00	79.35	80.72
Không thấy bất kì sự thay đổi đáng kể nào (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D8.7	Giá trị trung vị									90.51	89.19	89.32
		Giá trị lớn nhất									98.67	97.17	95.87
		Tương quan với năm trước									N.A	0.48*	0.19
Không thấy bất kì sự thay đổi đáng kể nào (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D8.7	Giá trị nhỏ nhất									43.28	0.00	0.00
		Giá trị trung vị									74.24	4.30	4.70
		Giá trị lớn nhất									90.74	12.77	11.49
		Tương quan với năm trước								N.A	0.11	0.29*	

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng
 Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh
 Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh

Bảng 3.5 So sánh chỉ số thành phần Chi phí không chính thức (2005-2015)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	So sánh chỉ số thành phần Chi phí không chính thức (2005-2015)											
			2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	
Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D9	Giá trị nhỏ nhất	6.67	53.57	40	45.54	35.38	20.78	25	28.57	27.54	44.44	47.37	
		Giá trị trung vị	26.57	70	68.25	65.93	59.4	58.23	51.39	53.17	50.43	64.56	66.03	
		Giá trị lớn nhất	48.28	84.62	82.72	83.59	77.47	77.11	75.68	74.19	72.38	80.81	79.38	
% DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	Câu hỏi điều tra PCI: D10	Tương quan với năm trước	NA	0.05	0.56*	0.64*	0.66*	0.73*	0.61*	0.33*	0.42*	0.55*	0.59*	
		Giá trị nhỏ nhất	0	4.35	1.39	2.13	2.61	0	0	0	0.72	1.52	3.23	
		Giá trị trung vị	9.6	12.99	11.54	9.89	8.75	6.78	6.56	6.45	6.96	10.34	11.11	
		Giá trị lớn nhất	29.41	34.38	26.19	22.08	20.78	16.92	18.42	22.73	26.56	27.91	24.32	
Hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D14.2	Tương quan với năm trước	NA	0.21	0.45*	0.55*	0.60*	0.43*	0.15*	0.23	0.67*	0.54*	0.63*	
		Giá trị nhỏ nhất		22.86	17.44	20	23.93	22	18.06	18	20.27	3.59	43.82	
		Giá trị trung vị		39.76	38.21	37.12	50.35	50	40.28	43.75	41.18	65.56	65.38	
		Giá trị lớn nhất		76.74	79.41	64.54	71.64	73.11	73.13	68.85	75.32	78.32	77.52	
Tương quan với năm trước		NA	0.78*	0.68*	0.66*	0.63*	0.50*	0.51*	0.43*	0.46*	0.68*			

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	Câu hỏi điều tra PCI: D11	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước		20.83 47.89 65.93 NA	29.03 48.28 59.8 0.2	27.94 48.99 62.91 0.50*	35.42 51.51 69.01 0.50*	36.4 56.32 71.64 0.53*	36.9 61.11 82.35 0.34*	24.75 60.71 76.81 -0.0832	36.84 63.16 87.23 0.18	40.32 61.33 84.06 0.22	42.11 62.37 76.25 0.49*
Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D8.6	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước									66.67 80.19 97.92 N.A	61.22 77.59 92.77 0.43*	58.54 76.84 90.09 0.48*

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng
 Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh
 Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó

Bảng 3.6 Cạnh tranh bình đẳng - Chỉ số thành phần mới

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Việc tinh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp của bạn" (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H4	Giá trị nhỏ nhất									18.26	21.69	25.30
		Giá trị trung vị									32.14	35.00	39.29
		Giá trị lớn nhất									42.86	51.19	50.89
Thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H4.1.1	Tương quan với năm trước									N.A	-0.30*	0.31*
		Giá trị nhỏ nhất									13.04	14.04	14.12
		Giá trị trung vị									27.59	25.77	26.53
Thuận lợi trong tiếp cận các khoản tín dụng là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H4.1.2	Giá trị lớn nhất									51.11	36.08	36.98
		Tương quan với năm trước									N.A	0.13	0.42*
		Giá trị nhỏ nhất									13.04	17.31	10.59
Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H4.1.3	Giá trị trung vị									27.59	25.51	26.23
		Giá trị lớn nhất									47.92	42.86	37.84
		Tương quan với năm trước									N.A	0.17	0.50*
Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H4.1.4	Giá trị nhỏ nhất									5.88	5.26	8.16
		Giá trị trung vị									19.51	17.00	17.76
		Giá trị lớn nhất									35.42	30.93	31.03
Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H4.1.4	Tương quan với năm trước									N.A	0.17	0.66*
		Giá trị nhỏ nhất									5.80	6.67	13.92
		Giá trị trung vị									25.86	19.30	23.00
Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H4.1.4	Giá trị lớn nhất									45.21	33.33	36.25
		Tương quan với năm trước									N.A	-0.03	0.18

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	
Để dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H.4.1.5	Giá trị nhỏ nhất									13.04	14.52	10.59	
		Giá trị trung vị									35.00	23.86	27.06	
		Giá trị lớn nhất										56.25	41.67	37.50
		Tương quan với năm trước										N.A	-0.03	0.35*
Tinh ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho DN nước ngoài hơn là DN trong nước (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H2.7	Giá trị nhỏ nhất									11.54	23.61	25.68	
		Giá trị trung vị									28.30	42.59	47.22	
		Giá trị lớn nhất										49.25	59.75	66.67
		Tương quan với năm trước										N.A	0.26*	0.70*
Tinh ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H3	Giá trị nhỏ nhất									17.81	21.57	27.27	
		Giá trị trung vị									29.50	42.86	48.75	
		Giá trị lớn nhất										46.30	55.41	66.92
		Tương quan với năm trước										N.A	0.48*	0.65*
Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H3.1.1	Giá trị nhỏ nhất									4.71	9.09	9.30	
		Giá trị trung vị									12.64	28.30	27.81	
		Giá trị lớn nhất										26.67	44.34	45.24
		Tương quan với năm trước										N.A	0.64*	0.68*
Miễn giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H3.1.2	Giá trị nhỏ nhất									2.86	8.62	10.81	
		Giá trị trung vị									9.64	23.01	21.25	
		Giá trị lớn nhất										24.81	35.96	40.43
		Tương quan với năm trước										N.A	0.36*	0.59*

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H3.1.3	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước									3.66 10.85 22.07 N.A	8.62 20.91 36.36 0.48*	10.84 20.93 40.43 0.62*
Hoạt động của các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn từ tỉnh (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H3.1.4	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước									6.17 13.48 26.90 N.A	8.62 28.30 39.33 0.33*	12.87 26.10 41.27 0.50*
"Hợp đồng, đất đai, ... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H5	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước									75.00 96.59 100.00 N.A	61.64 76.47 88.89 0.09	55.67 76.92 83.12 0.36*
Ưu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân DN (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H.2.5	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước									17.57 34.62 60.92 N.A	31.48 52.00 61.40 0.16	41.03 56.52 66.67 0.25

Bảng 3.7. So sánh chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh (2005-2015)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)	Câu hỏi điều tra PCI: H1	Giá trị nhỏ nhất	20.59	30.21	24.5	32.71	28.42	31.11	26.25	27.56	26.21	20.99	24.75
		Giá trị trung vị	47.83	48.28	44.97	53.4	43.75	47	45.33	44.44	43.88	38.95	35.14
		Giá trị lớn nhất	78.26	71.56	67.37	72.22	71.96	67.09	82.89	66.94	69.06	65.17	60.44
UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H2.2	Tương quan với năm trước	NA	0.63*	0.67*	0.53*	0.56*	0.56*	0.37*	0.42*	0.49*	0.34*	0.67*
		Giá trị nhỏ nhất	43.75	51.61	53.68	57.35	54.67	54.37	41.67	34.48	39.66	46.84	51.39
		Giá trị trung vị	76.93	74.44	71.74	77.28	72.65	75.31	65.15	65.57	62.77	67.57	73.56
UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H2.3	Giá trị lớn nhất	94.29	93.48	92.47	91.41	91.72	90.14	92.15	88.31	90.81	90.91	88.43
		Tương quan với năm trước	NA	0.60*	0.68*	0.68*	0.70*	0.68*	0.48*	0.44*	0.05	0.20	0.68*
		Giá trị nhỏ nhất	31.25	40	40.22	40.9	23.94	25	19.35	22.48	33.04	35.53	40.96
		Giá trị trung vị	63.27	61.88	58.12	61.5	42.46	49.38	46.6	47.66	52.24	53.13	58.95
		Giá trị lớn nhất	85.71	88.64	87.91	85.05	72.59	71.11	78.26	71.13	82.76	76.58	82.50
		Tương quan với năm trước	NA	0.69*	0.76*	0.75*	0.75*	0.61*	0.47*	36*	0.24**	0.15	0.62*

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H2.1	Giá trị nhỏ nhất									32.71	60.94	55.56
		Giá trị trung vị									56.98	76.92	79.07
		Giá trị lớn nhất										87.74	91.55
		Tương quan với năm trước									N.A	0.26*	0.45*
Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H2.5	Giá trị nhỏ nhất									24.30	41.27	47.50
		Giá trị trung vị									43.40	57.69	61.95
		Giá trị lớn nhất										76.47	72.73
		Tương quan với năm trước									N.A		-0.01
Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ bản trung ương: "trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo" và "không làm gì" (% lựa chọn)	Câu hỏi điều tra PCI: H1.1	Giá trị nhỏ nhất									11.29	23.33	18.75
		Giá trị trung vị									33.33	38.54	35.29
		Giá trị lớn nhất										58.16	53.19
		Tương quan với năm trước									N.A	0.25	0.07

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng
 ** Có ý nghĩa thống kê mức 5%
 Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh
 Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh

Bảng 3.8 So sánh chỉ số thành phần Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (2005-2015)

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2011	2012	2013	2014	2015	
Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay**	Số liệu do Cục Xúc tiến Thương mại, Bộ Công thương cung cấp	Giá trị nhỏ nhất		0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	4	
		Giá trị trung vị		0	0	2,25	6	6	6	6	11	10	9	12	
		Giá trị lớn nhất		6	6	12	80	20	166	80	80	20	44	20	20
Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số DN (%)	"Tổng cục thuế (Tinh toán của tác giả)"	Tương quan với năm trước		NA	0,18	0,62*	0,42*	0,36*	0,23*	0,23*	0,48*	0,55*	0,59*	0,90*	
		Giá trị nhỏ nhất								N.A	N.A	0	0	0,09	0,05
		Giá trị trung vị								N.A	N.A	0,84	0,66	1,02	0,77
Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	"Tổng cục thuế (Tinh toán của tác giả)"	Giá trị lớn nhất									5	4,6	4,34	3,58	
		Tương quan với năm trước								N.A	N.A	N.A	0,97*	0,96*	0,88*
		Giá trị nhỏ nhất							0	0	0	0	0	0	0
DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1	Giá trị trung vị						44,44	66,67	66,67	57,14	66,67	66,67	80,57	
		Giá trị lớn nhất						100	100	100	100	100	100	100	100
		Tương quan với năm trước						0,19	0,77*	0,77*	0,85*	0,95*	0,73*	0,65*	
DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1	Giá trị nhỏ nhất					29,90%	31,48%	19,39%	19,39%	19,88%	14,75%	27,69%	20,97%	
		Giá trị trung vị					60,36%	64,35%	46,00%	46,00%	37,50%	32,76%	41,27%	33,80%	
		Giá trị lớn nhất					79,81%	87,10%	80,46%	80,46%	59,26%	54,31%	56,96%	50,65%	
Tương quan với năm trước					NA	0,47*	0,22*	0,22*	-0,04	0,06	0,36*	0,44*			

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2011	2012	2013	2014	2015
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1	Giá trị nhỏ nhất					20.59%	16.67%	20.37%	20.37%	4.35%	19.23%	23.81%	21.88%
		Giá trị trung vị					38.81%	39.22%	41.89%	41.89%	29.73%	42.86%	46.88%	37.25%
		Giá trị lớn nhất					58.82%	55.56%	80.00%	80.00%	56.67%	71.43%	63.64%	61.11%
		Tương quan với năm trước					NA	16.6*	-0.05	-0.05	0.09	0.16	0.33*	-0.08
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.1	Giá trị nhỏ nhất					5.56%	20.59%	14.91%	14.91%	8.67%	25.00%	46.88%	47.62%
		Giá trị trung vị					16.44%	50.00%	35.44%	35.44%	22.83%	61.54%	65.52%	71.88%
		Giá trị lớn nhất					24.81%	65.09%	51.92%	51.92%	40.00%	86.96%	88.00%	86.36%
		Tương quan với năm trước					NA	0.57*	0.31*	0.31*	0.09	0.25*	-0.07	0.16
DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.2	Giá trị nhỏ nhất					30.34%	27.87%	19.39%	19.39%	18.64%	12.50%	32.00%	23.60%
		Giá trị trung vị					62.50%	57.50%	44.74%	44.74%	38.68%	38.36%	44.78%	40.48%
		Giá trị lớn nhất					77.42%	81.82%	77.90%	77.90%	62.12%	61.11%	60.53%	55.42%
		Tương quan với năm trước					NA	0.48*	0.35*	0.35*	0.05	-0.06	0.20	0.32*
DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc tư vấn về pháp luật (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.2	Giá trị nhỏ nhất					3.03%	2.04%	4.17%	4.17%	4.35%	3.85%	9.09%	0.00%
		Giá trị trung vị					16.95%	13.33%	30.00%	30.00%	18.75%	28.57%	21.62%	20.83%
		Giá trị lớn nhất					43.18%	33.33%	69.08%	69.08%	50.00%	62.07%	54.36%	50.38%
		Tương quan với năm trước					NA	11.98*	0.19*	0.19*	0.00	0.42*	0.15	0.58*

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2011	2012	2013	2014	2015	
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.2	Giá trị nhỏ nhất					3.17%	14.06%	10.49%	10.49%	4.10%	24.14%	42.86%	46.88%	
		Giá trị trung vị					14.38%	38.60%	29.31%	29.31%	19.42%	56.00%	62.50%	64.50%	
		Giá trị lớn nhất					22.31%	57.14%	51.47%	51.47%	33.67%	90.63%	82.61%	84.62%	
DN đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.4	Tương quan với năm trước					NA	0.49*	0.33*	0.33*	-0.05	0.29*	-0.09	-0.05	
		Giá trị nhỏ nhất					25.29%	26.99%	14.81%	14.81%	13.41%	12.28%	21.57%	17.19%	
		Giá trị trung vị					53.40%	56.58%	37.50%	37.50%	31.67%	30.91%	35.06%	30.56%	
		Giá trị lớn nhất					73.12%	81.82%	77.27%	77.27%	56.96%	48.21%	46.15%	45.88%	
		Tương quan với năm trước					NA	.50*	0.23*	0.23*	-0.06	0.16	0.11	0.11	0.11
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.4	Giá trị nhỏ nhất					25.00%	0.00%	21.57%	21.57%	5.56%	21.74%	28.00%	27.27%	
		Giá trị trung vị					44.12%	54.55%	50.00%	50.00%	45.45%	51.43%	52.17%	50.00%	
		Giá trị lớn nhất					70.21%	70.37%	80.88%	80.88%	84.62%	79.63%	76.92%	68.18%	
		Tương quan với năm trước					NA	-0.1198	-0.02	-0.02	-0.03	0.15	0.44*	0.13	0.13
		Giá trị nhỏ nhất					4.76%	16.67%	12.50%	12.50%	6.42%	23.33%	45.83%	47.62%	
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.4	Giá trị trung vị					12.68%	39.52%	24.69%	24.69%	15.73%	53.33%	65.63%	66.67%	
		Giá trị lớn nhất					21.64%	59.18%	42.22%	42.22%	32.35%	81.08%	93.33%	89.47%	
		Tương quan với năm trước					NA	0.61*	0.47*	0.47*	0.10	0.22	-0.11	0.12	

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2011	2012	2013	2014	2015	
DN đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.5	Giá trị nhỏ nhất					19,48%	22,92%	11,29%	11,29%	12,50%	10,30%	14,06%	11,24%	
		Giá trị trung vị					45,45%	48,61%	36,67%	36,67%	26,56%	27,27%	30,61%	24,64%	
		Giá trị lớn nhất					72,62%	78,26%	74,14%	74,14%	51,61%	51,43%	46,58%	43,75%	
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.5	Tương quan với năm trước					NA	0,50*	0,24*	0,24*	-0,03	0,21	0,14	0,34*	
		Giá trị nhỏ nhất					4,44%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
		Giá trị trung vị					18,00%	15,79%	24,14%	24,14%	17,65%	23,81%	18,18%	17,24%	
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.5	Giá trị lớn nhất					38,42%	42,31%	74,60%	74,60%	70,00%	72,73%	46,67%	36,36%	
		Tương quan với năm trước					NA	0,45*	0,21*	0,21*	-0,16	0,33*	0,12	0,23	
		Giá trị nhỏ nhất					1,59%	8,05%	4,54%	4,54%	3,54%	9,52%	23,81%	8,33%	
DN đã từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.5	Giá trị trung vị					7,89%	20,71%	12,05%	12,05%	10,00%	39,13%	50,00%	50,00%	
		Giá trị lớn nhất					17,46%	34,44%	25,56%	25,56%	18,69%	66,67%	75,51%	80,00%	
		Tương quan với năm trước					NA	0,39*	0,47*	0,47*	24,05%	0,25*	0,02	0,18	
DN đã từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.6	Giá trị nhỏ nhất					25,33%	21,54%	15,38%	15,38%	13,51%	8,05%	15,38%	22,99%	
		Giá trị trung vị					50,00%	52,63%	36,51%	36,51%	29,55%	29,51%	39,13%	35,14%	
		Giá trị lớn nhất					73,49%	81,40%	74,71%	74,71%	50,00%	52,21%	54,17%	47,87%	
		Tương quan với năm trước				NA	0,50*	0,24*	0,24*	-0,02	0,20	0,20	0,47*		

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2011	2011	2012	2013	2014	2015
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.6	Giá trị nhỏ nhất					17.65%	4.76%	0.00%	0.00%	0.00%	6.45%	23.53%	29.03%	21.88%
		Giá trị trung vị					38.60%	40.63%	45.00%	45.00%	45.00%	33.33%	46.67%	52.00%	42.86%
		Giá trị lớn nhất					65.85%	69.23%	83.08%	83.08%	83.08%	62.50%	85.11%	74.19%	61.21%
		Tương quan với năm trước					NA	0.29*	0.26*	0.26*	0.26*	0.11	0.24	0.27*	0.24
DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.6	Giá trị nhỏ nhất					3.17%	7.81%	4.88%	4.88%	3.67%	16.13%	26.09%	28.57%	
		Giá trị trung vị					10.71%	26.83%	15.38%	15.38%	9.90%	37.29%	47.62%	47.83%	
		Giá trị lớn nhất					17.46%	38.74%	31.00%	31.00%	22.86%	66.67%	66.67%	70.59%	
		Tương quan với năm trước					NA	0.50*	0.37*	0.37*	0.21	0.23	-0.01	0.15	
DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.7											18.24%	20.25%	19.77%	
												35.94%	37.66%	39.44%	
												65.26%	58.44%	59.21%	
												N.A	0.32*	0.56*	

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2011	2012	2013	2014	2015
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.7											4.76%	8.89%	3.70%
													31.82%	34.29%
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.7											12.50%	30.77%	35.71%
													41.94%	59.09%
DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.8											72.73%	78.57%	80.00%
													N.A	0.39*
												10.84%	14.86%	13.92%
												29.19%	27.87%	27.72%
												57.89%	45.95%	43.84%
												N.A	0.21	0.47*

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2011	2012	2013	2014	2015
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.8											0.00%	9.09%	3.57%
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.8											N.A	0.39*	0.38*
												7.14%	19.23%	26.32%
												38.89%	50.00%	50.00%
												67.57%	84.21%	91.67%
												N.A	0.08	0.16

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó

**Do giá trị tối đa của TP.HCM nằm ngoài các biến số này (có hơn hai giá trị lệch lớn hơn giá trị trung bình), các giá trị thấp hơn 10 và 100, số điểm của tỉnh cao thứ hai đã được sử dụng để chuẩn hóa điểm các chỉ số thành phần

Bảng 3.9 So sánh chỉ số thành phần Đào tạo lao động (2005-2015)

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	
1. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.7	Giá trị nhỏ nhất	7.43	51.51	17.71	22.08	20.27%	28.77%	24.6%	31.3%	32.9%	34.4%	
		Giá trị trung vị	19.16	73.29	35.20	45.45	46.99%	52.05%	54.7%	54.8%	57.0%	51.8%	
		Giá trị lớn nhất	35.52	87.34	58.90	68.93	68.97%	75.80%	80.0%	75.3%	73.1%	69.1%	
2. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Day nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.8	Tương quan với năm trước	NA	0.21	0.61*	0.76*	0.72*	0.54*	0.35*	0.46*	0.64*	0.76*	
		Giá trị nhỏ nhất	31.25	24	6.25	10.25	10.67%	16.46%	15.25%	17.33%	16.30%	16.30%	18.07%
		Giá trị trung vị	55.43	55.9	19.81	27.11	27.40%	34.88%	42.15%	43.10%	33.08%	31.11%	
3. DN đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E2.6.3	Giá trị nhỏ nhất				15.65%	4.39%	23.76%	13.58%	9.52%	13.11%	8.99%	
		Giá trị trung vị				33.33%	31.11%	52.56%	33.33%	30.10%	27.94%	29.76%	
		Giá trị lớn nhất				47.13%	48.08%	83.17%	54%	48%	48%	51%	
4. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E2.6.1.3	Tương quan với năm trước				NA	0.37*	0.31*	0.14	0.09	0.25	0.65*	
		Giá trị nhỏ nhất				25.53%	0.00%	3.45%	2.00%	5.88%	5.56%	10.00%	
		Giá trị trung vị				40.43%	39.06%	22.72%	15.62%	45.00%	40.00%	34.38%	
		Giá trị lớn nhất				75.61%	84.42%	61.80%	39%	80%	84%	83%	
		Tương quan với năm trước				NA	0.39*	0.13*	0.09	0.25	0.34*	0.43*	

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
5. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E2.6.1.3	Giá trị nhỏ nhất				8.51%	32.65%	6.90%	4.76%	5.56%	13.33%	7.69%
		Giá trị trung vị				27.78%	62.50%	27.78%	19.56%	40.00%	50.00%	52.38%
		Giá trị lớn nhất				42.86%	93.94%	53.70%	34.54%	75.00%	66.67%	70.00%
6. % tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động	Câu hỏi điều tra PCI: E8 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã cân nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.)	Tương quan với năm trước				NA	0.02	0.23*	0.1479	0.29*	0.16	0.35*
		Giá trị nhỏ nhất				0 (-3.6)	0 (-3.37)	0 (-3.31)	0.87(-2.42)	1.2(-1.54)	3.38 (-1.54)	2.00(-2.71)
		Giá trị trung vị				1 (-2.5)	1.25 (-2.44)	1(-2.14)	3.9(-0.039)	2.9(-2.0)	5.56(-2.0)	4.57(-0.18)
7. % tổng chi phí kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động	Câu hỏi điều tra PCI: E9 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã cân nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.)	Giá trị lớn nhất				2.5 (-1.19)	3 (0.917)	5(1.02)	7.47(4.03)	5.2(2.68)	8.09(2.68)	7.15(2.27)
		Tương quan với năm trước				NA	0.37*	-0.08	0.01	0.31*	0.14	0.27*
		Giá trị nhỏ nhất				0 (-3.5)	0 (-3.99)	0(-2.92)	1.48(-2.29)	0.47(-2.41)	1.25(-2.53)	1.44(-2.78)
		Giá trị trung vị				1 (-2.3)	1 (-2.8)	0(-2.30)	3.82(-0.18)	2.09(-0.23)	4.32(-1.16)	4.26(0.25)
		Giá trị lớn nhất				2 (-1.27)	3 (1.99)	1(-0.94)	9.39(4.866)	6.19(4.48)	9(4.87)	8.14(4.34)
		Tương quan với năm trước				NA	0.21	0.11	-0.22	0.25*	0.27*	0.49*

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	
8. Mức độ hài lòng với lao động (% đồng ý rằng lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN)	Câu hỏi điều tra PCI: E.9	Giá trị nhỏ nhất				50.4%	58.40%	42.99%	71.6%	85.0%	77.5%	82.6%	
		Giá trị trung vị				74.1%	73.47%	75.60%	92.7%	95.1%	93.6%	93.5%	
		Giá trị lớn nhất				83.8%	90.11%	93.75%	100.0%	99.0%	100.0%	98.9%	
9. Tỷ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) (BLDTBXH)	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Tương quan với năm trước				NA	0.28*	0.21*	-0.10	0.24	0.55*	0.49*	
		Giá trị nhỏ nhất				1.42%	0.89%	1.03%	0.95%	1.20%	0.63%	0.60%	
		Giá trị trung vị				5.45%	3.13%	3.60%	3.72%	4.60%	4.56%	4.36%	
10. Tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%)	Tổng cục Thống kê	Giá trị lớn nhất				29.02%	20.51%	20.08%	22.42%	22.37%	12.00%	12.00%	
		Tương quan với năm trước				NA	0.58*	0.93*	0.93*	0.93*	0.91*	0.93*	0.91*
		Giá trị nhỏ nhất				4.4%	4.36%	2.73%	2.05%	2.98%	2.14%	2.57%	
11. % số lao động của DN đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề	Câu hỏi điều tra PCI: E.12	Giá trị trung vị				10.3%	8.65%	7.10%	7.69%	7.59%	7.61%	7.91%	
		Giá trị lớn nhất				30.2%	28.02%	16.17%	19.09%	19.53%	12.86%	12.86%	
		Tương quan với năm trước				NA	0.91*	0.65*	0.85*	0.92*	0.89*	0.88*	
		Giá trị nhỏ nhất								23.18%	23.19%	20.59%	
		Giá trị trung vị								42.80%	42.49%	36.80%	
		Giá trị lớn nhất								67.25%	55.06%	51.23%	
		Tương quan với năm trước								N.A	0.45*	0.63*	

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng.

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh. Phần mở ngoặc của chỉ tiêu E8 & E9 chỉ ra giá trị phần thặng dư của mô hình hồi quy

Bảng 3.10 So sánh chỉ số Thiết chế pháp lý (2005-2015)

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	
1. Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	Câu hỏi điều tra PCI: G2	Giá trị nhỏ nhất	7.44%	17.70%	17.22%	13.04%	14.16%	0.00%	9.0%	16.1%	15.5%	18.3%	
		Giá trị trung vị	19.16%	28.80%	27.31%	25.17%	25.00%	23.70%	23.7%	32.6%	31.6%	31.4%	
		Giá trị lớn nhất	35.53%	41.41%	42.53%	43.94%	53.33%	55.80%	51.7%	69.9%	53.4%	47.7%	
2. Doanh nghiệp tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: G1	Tương quan với năm trước	NA	-0.24	0.48*	0.38*	0.27*	-0.08*	-0.12	0.25*	0.30*	0.55*	
		Giá trị nhỏ nhất	50.00%	53.57%	55.05%	45.63%	43.36%	0.00%	41.7%	58.2%	71.6%	70.4%	
		Giá trị trung vị	69.42%	66.11%	67.00%	62.32%	62.69%	69.94%	63.8%	83.2%	81.0%	81.2%	
3. Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (Tòa án Tối cao)	Tòa án nhân dân tối cao	Giá trị nhỏ nhất	NA	0.50*	0.40*	0.29*	0.16	-0.14*	-0.04	0.22	0.16	0.31*	
		Giá trị trung vị	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
		Giá trị lớn nhất	0.41	0.58	1.29	3.05	1.74	2.11	1.32	2.09	1.52	1.52	0.63
4. Tỷ lệ % nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh	Tòa án nhân dân tối cao	Tương quan với năm trước	9.49	8.12	6.97	35.64	62.10	14.82	9.01	21.74	14.24	12.25	
		Giá trị nhỏ nhất	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
		Giá trị trung vị	50.00	50.00	65.48	72.41	73.47	84.81	90.00	85.71	85.71	85.14	
Tương quan với năm trước	Giá trị lớn nhất	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	
	Giá trị trung vị	NA	0.38*	0.05	0.41*	0.40*	0.27*	0.46*	0.30*	0.26*	0.46*		
	Giá trị lớn nhất	NA	0.38*	0.05	0.41*	0.40*	0.27*	0.46*	0.30*	0.26*	0.46*		

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
5. Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (%)	Tòa án nhân dân tối cao	Giá trị nhỏ nhất									44%	17%
		Giá trị trung vị									81%	77%
		Giá trị lớn nhất									100%	100%
		Tương quan với năm trước									N.A	0.80*
6. Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: G3.1	Giá trị nhỏ nhất								78.13%	72.68%	77.82%
		Giá trị trung vị								89.29%	85.98%	87.90%
		Giá trị lớn nhất								98.84%	94.74%	93.51%
		Tương quan với năm trước									N.A	0.45*
7. Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: G3.2	Giá trị nhỏ nhất								29.47%	42.03%	48.00%
		Giá trị trung vị								58.00%	56.00%	63.41%
		Giá trị lớn nhất								80.65%	67.80%	74.71%
		Tương quan với năm trước									N.A	0.11
8. Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: G3.3	Giá trị nhỏ nhất								38.64%	43.06%	50.00%
		Giá trị trung vị								60.00%	59.78%	65.26%
		Giá trị lớn nhất								86.02%	73.13%	76.32%
		Tương quan với năm trước									N.A	0.03

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
9. Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: G3.4	Giá trị nhỏ nhất								40.00%	53.13%	55.95%
		Giá trị trung vị								68.75%	65.28%	72.15%
		Giá trị lớn nhất								86.67%	79.59%	86.30%
10. Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: G3.5	Tương quan với năm trước								N.A	0.17	0.31*
		Giá trị nhỏ nhất								57.35%	57.35%	63.41%
		Giá trị trung vị								77.78%	71.03%	74.73%
11. Phán quyết của toà án là công bằng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: G3.6	Giá trị lớn nhất								93.26%	83.33%	83.56%
		Tương quan với năm trước								N.A	0.32*	0.40*
		Giá trị nhỏ nhất								71.67%	66.14%	68.75%
12. DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (% có)	Câu hỏi điều tra PCI: G4	Giá trị trung vị								85.96%	80.00%	81.98%
		Giá trị lớn nhất								96.70%	92.86%	90.67%
		Tương quan với năm trước								N.A	0.25*	0.43*
12. DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (% có)	Câu hỏi điều tra PCI: G4	Giá trị nhỏ nhất								29.31%	36.05%	23.42%
		Giá trị trung vị								59.74%	50.48%	37.50%
		Giá trị lớn nhất								77.87%	63.10%	50.00%
12. DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (% có)	Câu hỏi điều tra PCI: G4	Tương quan với năm trước								N.A	0.04	0.22

